



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ II - 4/2019



**CẢ NƯỚC ĐỒNG LOẠT
RA QUÂN TIẾN HÀNH
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở NĂM 2019**



**QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - MỸ
TIẾP TỤC ĐÀ PHÁT TRIỂN**



**NGÀNH GỖ VIỆT NAM
TẬN DỤNG CƠ HỘI ĐỂ BỨT PHÁ**



**TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
QUÝ I NĂM 2019**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 4/2019 (548). Phát hành 2 kỳ/tháng. Năm thứ 58
Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn
Ấn phẩm được phát hành qua Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Cả nước đồng loạt ra quân tiến hành Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019

ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

5. Quy trình đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước

KINH TẾ - XÃ HỘI

8. Quan hệ thương mại Việt - Mỹ: Tiếp tục đà phát triển
Ngọc Linh

11. Xuất khẩu năm 2019: Cơ hội lớn từ các hiệp định thương mại

ThS. Nguyễn Việt Bình

13. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian năm 2018

15. Việt Nam khuyến khích phát triển doanh nghiệp công nghệ

ThS. Nguyễn Thanh Hiền

18. Ngành gỗ Việt Nam tận dụng cơ hội để bứt phá

Thu Hòa

21. Doanh nghiệp thủy sản tăng tốc đón CPTPP

Minh Đạt

23. Tình hình lao động việc làm quý I năm 2019

26. Việc làm cho thanh niên: Những vấn đề đặt ra

Nhàn Thư

29. Việt Nam đẩy mạnh thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe

Quang Vinh

32. Quản lý và xử lý chất thải rắn ở Việt Nam: Bài học kinh nghiệm từ các nước phát triển

Minh Hà

35. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2017

37. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước nhìn từ Kết quả TĐT Kinh tế năm 2017

Bích Ngọc

CẢ NƯỚC CHUNG TAY XÂY DỰNG NTM

40. Hưng Yên phấn đấu hoàn thành mục tiêu trở thành tỉnh nông thôn mới vào năm 2020

Gia Linh

43. Chương trình xây dựng nông thôn mới Thái Nguyên: Phấn đấu trở thành điểm sáng của cả nước

Linh An

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

45. Thiết lập chỉ số phân tích biến động năng suất lao động chung toàn nền kinh tế

PGS.TS. Tăng Văn Khiên - TS. Đặng Văn Lương

SÁCH HAY THÔNG KÊ

47. Người khuyết tật và thái độ tham gia hòa nhập xã hội

QUỐC TẾ

50. Chương trình chuyển đổi các cơ quan thống kê quốc gia hướng tới tương lai

ThS. Lê Thị Thanh Huyền

52. Kinh tế Trung Quốc: Đối mặt với nhiều thách thức mới

Tiến Long

Giá: 22.000 đ

CẢ NƯỚC ĐỒNG LOẠT RA QUÂN TIẾN HÀNH TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Ngày 01/4/2019, các địa phương trên phạm vi cả nước đã đồng loạt triển khai Lễ ra quân Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Đây là cuộc Tổng điều tra được thực hiện theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Tại Hà Nội, lễ ra quân được tổ chức trên địa bàn quận Hoàn Kiếm với sự tham dự của ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó Trưởng ban BCĐTĐT Trung ương; Ông Nguyễn Doãn Toàn, Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, Trưởng ban BCĐ thành phố Hà Nội; Bà Astrid Bant, Trưởng Đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam; Đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê TP. Hà Nội, thành ủy, UBND thành phố Hà Nội, quận ủy, UBND quận Hoàn Kiếm; Các thành viên BCĐ thành phố Hà Nội, quận Hoàn Kiếm; Các điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên cùng đồng nghiệp của các cơ quan thông tấn báo chí Trung ương và địa phương.

Phát biểu tại Lễ ra quân, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm khẳng định, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (TĐTDSNO 2019) là cuộc Tổng điều tra quan trọng; kết quả của TĐTDSNO 2019 sẽ là căn cứ để đánh giá kết quả thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm các giai đoạn 2011 - 2015 và 2016-2020; đồng thời là cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch phát triển kinh tế giai đoạn 2021-2025. Số liệu TĐTDSNO 2019 cũng là căn cứ để giám sát việc thực hiện



Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới, cũng như đánh giá việc thực hiện cam kết của Việt Nam trong thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Tổng cục trưởng cũng cho biết, thực hiện trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ với nhu cầu thông tin ngày càng cao, TĐTDSNO 2019 được cải tiến về phương pháp (gồm 02 phương pháp điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp) và hình thức thu thập thông tin (sử dụng thiết bị thông minh - CAPI và kê khai trực tuyến trên webform TĐT), được thiết kế với 05 đổi mới quan trọng, mang tính đột phá.

Để thực hiện thành công TĐTDSNO 2019, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm yêu cầu: Đối với BCĐ thành phố, chủ trì phối hợp các sở, ban, ngành liên quan

thực hiện TĐT theo đúng tiến độ; chủ trì phối hợp với các đơn vị báo, đài địa phương thực hiện tốt công tác tuyên truyền trên toàn thành phố, đôn đốc các BCĐ quận, huyện thị xã thực hiện nghiêm túc những chỉ đạo của BCĐTW, phân công rõ ràng cụ thể nội dung công việc cho từng giám sát viên; thường xuyên liên lạc, trao đổi với BCĐTW để kịp thời nắm bắt những chỉ đạo bổ sung; đặc biệt quán triệt việc điều tra viên đến từng hộ phỏng vấn, thu thập thông tin vào phiếu điện tử. Đối với BCĐ quận, huyện, thị xã, nghiêm túc thực hiện sự phân công, chỉ đạo của BCĐ thành phố, chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền về TĐT. Đối với BCĐ xã, phường, thị trấn, tích cực tuyên truyền bằng nhiều hình thức, đôn đốc điều tra viên, tổ trưởng thực hiện tốt công tác

thu thập thông tin tại địa bàn, đảm bảo tiến độ, chất lượng của hoạt động thu thập thông tin. Các điều tra viên và tổ trưởng nghiêm túc chấp hành những quy định, thực hiện đúng quy trình thu thập thông tin, đảm bảo chất lượng, tiến độ của cuộc Tổng điều tra.

Theo báo cáo của BCD thành phố Hà Nội, đây là một trong hai thành phố có số lượng đơn vị điều tra lớn thứ hai trên cả nước với khoảng 2,2 triệu hộ được chia thành 17,8 nghìn địa bàn điều tra. Tổng số hộ đăng ký tự cung cấp thông tin trên Internet là 13 nghìn hộ, chiếm 0,6% dân số toàn thành phố và là một trong ba thành phố có số lượng hộ đăng ký tự cung cấp thông tin trên Internet nhiều nhất cả nước. Hà Nội đã huy động hơn 12 nghìn điều tra viên thống kê để thực hiện công tác thu thập thông tin. Riêng tại quận Hoàn Kiếm, số lượng đơn vị điều tra gần 37 nghìn hộ được chia thành 312 địa bàn điều tra toàn bộ và 19 địa bàn đặc thù; huy động hơn 300 điều tra viên thống kê, tổ trưởng, giám sát viên thực hiện điều tra.

Tại Lễ ra quân, ông Nguyễn Doãn Toàn, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội, Trưởng ban BCD thành phố Hà Nội chỉ đạo 100% địa bàn thuộc thành phố sử dụng phiếu điện tử để thu thập thông tin, giúp cho việc giám sát quá trình điều tra và minh bạch thông tin thống kê, từ đó nâng cao chất lượng thông tin của cuộc TĐT.

Cùng hưởng ứng không khí ra quân của toàn thành phố, Lễ ra quân tại các huyện, quận, phường cũng được tổ chức trong không khí tung bừng, phấn khởi. Tại quận Thanh Xuân, lễ ra quân được tổ chức với sự tham dự của đại diện BCD thành phố, đại diện lãnh đạo quận ủy; các thành viên BCD quận, phường và các điều tra viên của 11 phường thuộc quận Thanh Xuân.

Toàn quận có quy mô dân số hơn 83 nghìn hộ với 286 nghìn nhân khẩu được chia thành 740 địa bàn (trong đó có 12 địa bàn đặc thù), huy động khoảng 750 điều tra viên, tổ trưởng tham gia thu thập thông tin tại các địa bàn điều tra của Quận. Với công tác chuẩn bị kỹ lưỡng cho cuộc TĐTDSNO 2019, 100% địa bàn trên toàn quận Thanh Xuân sử dụng thiết bị thông minh trong quá trình thu thập thông tin và phần đầu hoàn thành công tác điều tra tại địa bàn xong trước ngày 23/4/2019 (sớm hơn 02 ngày so với kế hoạch).

Sau Lễ ra quân, các đại biểu cùng dự điều tra thực địa tại một số hộ gia đình. Cùng ngày, BCD TĐT Trung ương và BCD thành phố Hà Nội đã họp rút kinh nghiệm để công tác thu thập thông tin đạt hiệu quả hơn.

Tại Lào Cai, đoàn công tác của Tổng cục Thống kê do ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng TCTK làm trưởng đoàn đã tham dự Lễ ra quân TĐTDSNO 2019 tại xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. Tham gia cùng đoàn công tác có đại diện một số đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam; Văn phòng Tổ chức Lao động quốc tế tại Hà Nội. Về phía địa phương có đại diện BCD tỉnh, huyện ủy và UBND huyện Bảo Thắng; Đại diện đảng ủy và UBND xã Xuân Quang; Thành viên BCD huyện, xã, các điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên cùng một số cơ quan thông tấn báo chí tại địa phương.

Phát biểu chỉ đạo và giao nhiệm vụ tại Lễ ra quân, Phó Tổng cục trưởng Vũ Thanh Liêm nhấn mạnh, giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn là cực kỳ quan trọng, việc thu thập được thông tin phản ánh đầy đủ, chính xác thực trạng dân số và nhà ở sẽ giúp cho Đảng,

Nhà nước xây dựng được những kế hoạch, chiến lược đúng đắn, xây dựng nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Do đó, Ông đặc biệt yêu cầu các điều tra viên, tổ trưởng thực hiện tốt công tác thu thập thông tin tại địa bàn, nghiêm túc chấp hành những quy định trong quy trình thu thập thông tin, để đạt hiệu quả cao nhất, góp phần vào việc thực hiện thành công chung của cuộc Tổng điều tra.

Theo báo cáo của BCD TĐT tỉnh Lào Cai, toàn tỉnh có 1789 địa bàn điều tra với gần 173,3 nghìn hộ gia đình, trong đó có 38 địa bàn đặc thù, và huy động trên 1.000 điều tra viên. Riêng địa bàn huyện Bảo Thắng có tổng số 251 địa bàn điều tra với khoảng 30 nghìn hộ; trong đó có 9 địa bàn có nhân khẩu đặc thù, huy động trên 170 điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên thực hiện công việc. Với ý nghĩa quan trọng của cuộc Tổng điều tra, BCD các cấp tỉnh Lào Cai đã huy động tối đa nguồn lực cho Tổng điều tra, chỉ đạo các Điều tra viên tiến hành điều tra ngay tại hộ để đảm bảo đúng tiến độ.

Ngay sau buổi Lễ ra quân, các đại biểu cùng dự điều tra thực địa tại 02 hộ dân của các thôn Hang Đá và Bắc Ngầm thuộc xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng tỉnh Lào Cai và họp rút kinh nghiệm nhằm thực hiện thành công cuộc TĐT.

Tại Hà Tĩnh, các địa bàn trong tỉnh cũng đồng loạt tổ chức ra quân với sự tham dự của đại diện Ban Chỉ đạo các cấp. Hà Tĩnh có 2 địa bàn trọng điểm là Thành phố Hà Tĩnh và Thị xã Kỳ Anh. Thành phố Hà Tĩnh có mật độ dân số cao, biến động dân số lớn và có 610 dân số đặc thù (chiếm 9,78% dân số đặc thù toàn tỉnh) với 14 địa bàn.

Thị xã Kỳ Anh có 4.592 dân số đặc thù lớn, với 16 địa bàn đặc thù (dân số đặc thù chiếm 73,63%

dân số đặc thù toàn tỉnh). Đặc biệt ở địa bàn Công ty trách nhiệm hữu hạn Fomosa quy trình kiểm tra người ra vào công ty rất chặt chẽ, phải có kế hoạch và đăng ký trước; phải có người phiên dịch tiếng Đài Loan. Công nhân ở cư xá làm việc theo ca kíp; sự biến động của đối tượng điều tra thường thay đổi ca, đổi phòng (hộ) nơi ở. Việc đăng ký thời gian điều tra là sau 17h đến trước 22h mỗi ngày... Số lượng dân số đặc thù lớn và thời gian tiếp cận khó khăn, là một thách thức đối với điều tra viên. Tuy nhiên, do làm tốt công tác chuẩn bị nên cuộc Tổng điều tra diễn ra trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh vẫn được thực hiện theo đúng phương án, yêu cầu đặt ra. Tính đến 15h00 ngày 03/4/2019, toàn tỉnh đạt 19,23% số hộ; một số huyện đạt tỷ lệ cao như huyện Đức Thọ 24,89%; Hương Khê 23,62%.

Tại Bình Định, sáng ngày 01/4/2019, ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK dẫn đầu đoàn công tác của BCĐTW tham dự Lễ ra quân tại thành phố Quy Nhơn. Cùng tham dự Lễ ra quân, về phía địa phương có ông Phan Cao Thắng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng BCĐ tỉnh Bình Định; đại diện lãnh đạo một số cơ quan, tổ chức tỉnh Bình Định; các thành viên BCĐ cấp tỉnh, thành phố, phường trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và các điều tra viên cùng các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương.

Theo báo cáo của BCĐ tỉnh, Bình Định là một trong những tỉnh có số lượng đơn vị điều tra tương đối lớn so với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, với gần 431 nghìn hộ được chia thành 3.832 địa bàn. Để thực hiện khối lượng công việc này, Tỉnh đã huy động gần 2000 điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên. Đối với Thành phố Quy Nhơn có số lượng

đơn vị điều tra là trên 80,8 nghìn hộ được chia thành 717 địa bàn và có tổng số 356 điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên thực hiện công việc. Trước ngày ra quân, dưới sự chỉ đạo sát sao của BCĐ các cấp, Bình Định đã hoàn thành tất cả các công việc chuẩn bị, sẵn sàng cho cuộc TĐT này với quyết tâm thắng lợi cao.

Tại buổi Lễ ra quân, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh nhấn mạnh tầm quan trọng của Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 và nêu rõ 05 đổi mới quan trọng của cuộc TĐT là: Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra; Thu thập các thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học và nhà ở thông qua điều tra mẫu nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu đến cấp huyện, đồng thời giảm tải khối lượng công việc và tiết kiệm kinh phí Tổng điều tra; Lồng ghép thông tin đáp ứng các chỉ tiêu thuộc Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện; Cải tiến quy trình vẽ sơ đồ nền xã/phường và phân chia địa bàn điều tra để giảm kinh phí thực hiện Tổng điều tra; Cải thiện tính kịp thời của thông tin về dân số cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng dữ liệu sẵn có, giảm gánh nặng tài chính cho ngân sách nhà nước và tận dụng tối đa các lợi thế của công nghệ thông tin. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 sẽ là căn cứ để cập nhật đầy đủ thông tin về dân số, từ đó đề xuất nâng cao chất lượng thông tin của hệ thống báo cáo hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia về dân số để tiến tới không thực hiện Tổng điều tra năm 2029. Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh đề nghị Ban chỉ đạo các cấp tỉnh, huyện, xã tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền và triển khai cuộc TĐT theo đúng tiến độ, đạt hiệu quả cao nhất.

Tại TP. Hồ Chí Minh, đoàn công tác của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương do bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) làm Trưởng đoàn đã tham dự Lễ ra quân TĐT dân số và nhà ở tại quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Lễ ra quân còn có sự tham dự của ông Phan Văn Định, Phó Chủ tịch UBND quận, Trưởng BCĐ TĐT quận Bình Thạnh; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Cục Thống kê TP. HCM; đại diện lãnh đạo Quận ủy, UBND, Hội đồng nhân dân quận Bình Thạnh; BCĐ TĐT các phường; các giám sát viên, tổ trưởng, điều tra viên và đông đảo các cơ quan thông tấn báo chí.

Phát biểu chỉ đạo Lễ ra quân, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 được thực hiện trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ và nhu cầu thông tin về dân số ngày càng cao nên có nhiều đổi mới quan trọng, mang tính đột phá; Thu thập các thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học và nhà ở thông qua điều tra mẫu nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu đến cấp huyện; Lồng ghép thông tin đáp ứng các chỉ tiêu thuộc Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện... là căn cứ để cập nhật đầy đủ thông tin về dân số, từ đó đề xuất nâng cao chất lượng thông tin của hệ thống báo cáo hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia về dân số để tiến tới không thực hiện Tổng điều tra năm 2029. Do đó, việc tổ chức thành công Lễ ra quân Tổng điều tra năm 2019 có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tuyên truyền để các hộ dân cư hiểu được mục đích, ý nghĩa của cuộc Tổng điều tra, từ đó các hộ dân cư tích cực phối hợp với

các ĐTV trong quá trình phỏng vấn thu thập thông tin.

Ông Phan Văn Định, Phó Chủ tịch UBND quận, Trưởng BCĐ TĐT quận Bình Thạnh cho biết, Bình Thạnh là địa bàn lớn thứ 3 của thành phố Hồ Chí Minh nên số lượng đơn vị điều tra khá lớn, với 151 nghìn hộ, chia thành 1.263 địa bàn thường và 143 địa bàn đặc thù, huy động hơn 1.300 ĐTV tham gia Tổng điều tra. Vì vậy, giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn là rất quan trọng. Việc thu thập thông tin phản ánh đầy đủ, chính xác thực trạng dân số và nhà ở sẽ giúp cho Đảng, Nhà nước xây dựng được những kế hoạch, chiến lược đúng đắn, xây dựng nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước nói chung và của TP. Hồ Chí Minh cũng như quận Bình Thạnh nói riêng.

Sau Lễ ra quân, BCĐ TĐT các cấp chia thành các đoàn thực địa xuống hộ tiến hành điều tra thu thập thông tin cho cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 và họp rút kinh nghiệm cho những ngày điều tra sau đó.

Được biết, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có số lượng đơn vị điều tra lớn nhất của cả nước, với hơn 2,5 triệu hộ được chia thành 17,5 nghìn địa bàn điều tra (không bao gồm các địa bàn đặc thù), huy động lực lượng ĐTV lớn nhất cả nước, với 14,2 nghìn ĐTV. Trong ngày ra quân 01/4/2019, thành phố đã huy động 304 xe loa (trong đó có 20 xe của ngành Bưu điện), 248 xe máy và khoảng 100 xe đạp gắn loa, pa nô, áp phích tuyên truyền đến từng khu phố và tổ dân phố để người dân hiểu và tích cực tham gia Tổng điều tra.

Tại Long An, kết thúc ngày làm việc tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 02/4/2019, Đoàn công tác của BCĐ TĐT Trung ương tiếp tục sang làm việc với BCĐ TĐT tỉnh Long An. Tại đây, Đoàn công tác đã cùng

các ĐTV, giám sát viên và tổ trưởng xuống các hộ dân cư để giám sát công tác thu thập thông tin TĐT. Qua giám sát, Đoàn công tác đã hỗ trợ cho các ĐTV, giám sát viên và tổ trưởng nắm rõ hơn về quy trình và nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cách giải quyết và khắc phục một số lỗi hệ thống trong quá trình điều tra... Cuối buổi làm việc, Đoàn công tác BCĐ TĐT TW đã tổ chức họp rút kinh nghiệm với BCĐ TĐT tỉnh về công tác triển khai thực hiện TĐT trên địa bàn. Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK đánh giá cao tinh thần làm việc nghiêm túc, trách nhiệm của BCĐ Tỉnh cũng như các ĐTV, giám sát và tổ trưởng, đồng thời đề nghị BCĐ các cấp của Tỉnh cần tiếp tục tăng cường kiểm tra, giám sát để kịp thời xử lý những khó khăn vướng mắc về nghiệp vụ, đảm bảo thu thập thông tin chính xác, hiệu quả.

Long An có tổng số đơn vị điều tra là 474 nghìn hộ, với 3.510 địa bàn điều tra, trong đó có 451 địa bàn đặc thù; huy động 2.150 ĐTV, 197 tổ trưởng, 152 giám sát viên (trong đó, cấp huyện là 133 người, cấp tỉnh 19 người). Theo số liệu của BCĐ TĐT tỉnh, trong 02 ngày đầu ra quân, toàn tỉnh Long An đã điều tra được 50.533 hộ, đảm bảo đúng tiến độ điều tra và trong những ngày sau sẽ tăng tốc hơn do các ĐTV đã quen dần với việc sử dụng máy tính để điều tra thu thập thông tin.

Tiếp sau lễ ra quân, trong các ngày từ 2-7/4/2019, đoàn công tác kiểm tra, giám sát Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (TĐT) của BCĐ Trung ương do ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm trưởng đoàn đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tại một số tỉnh miền Tây: Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre.

Tại Cần Thơ, thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát, ngày 2-3/4, Đoàn đã làm việc với Ban chỉ đạo Tổng điều tra (BCĐ TĐT) TP. Cần Thơ. Tham dự buổi làm việc có ông Nguyễn Thanh Dũng, Phó chủ tịch UBND TP. Cần Thơ, Trưởng ban chỉ đạo TĐT Thành phố. Với 2366 địa bàn, trong đó có 328 địa bàn điều tra đặc thù; 1034 địa bàn mẫu, Thành phố Cần Thơ đã huy động 1016 điều tra viên (ĐTV) và 96 tổ trưởng tham gia thu thập thông tin tại địa bàn. Phát biểu về công tác chuẩn bị TĐT, ông Nguyễn Thanh Dũng, Phó chủ tịch Thành phố, Trưởng ban chỉ đạo TĐT TP. Cần Thơ cho biết, để thực hiện thành công TĐT, Cần Thơ đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc; thực hiện các bước chuẩn bị rất kỹ càng, ngành Thống kê đã thể hiện vai trò tích cực, sự phối hợp của các ngành, các cấp nhện ngành... Do có sự chuẩn bị tốt nên ngay trong 2 ngày đầu ra quân đã đạt tiến độ 6%. Sau khi làm việc với BCĐ Thành phố, đoàn kiểm tra giám sát trung ương đã đi thực địa giám sát hộ điều tra tại xã Thạnh Quế, huyện Vĩnh Thạnh.

Tại Kiên Giang, kết thúc chương trình giám sát ở TP. Cần Thơ, trong 2 ngày 3-4/4, đoàn công tác di chuyển sang tỉnh Kiên Giang. Tại đây, đoàn có buổi làm việc với Ban chỉ đạo TĐT tỉnh. Kiên Giang là địa bàn có nhiều đảo, quần đảo gồm 2 thành phố và 13 huyện, với tổng số gần 452,4 nghìn hộ trên 3256 ĐBĐT, trong đó có 360 địa bàn đặc thù. Tỉnh đã huy động trên 2000 ĐTV, tổ trưởng và giám sát viên các cấp. Tính đến 10h sáng ngày 03/4/2019, tỉnh đã hoàn thành phỏng vấn trên 11,6% tổng số hộ điều tra. Kết quả này cho thấy, công tác điều tra tại địa bàn Kiên Giang gặp khá nhiều thuận lợi. Bà Lê Thị Minh Phụng, Phó chủ tịch, Trưởng ban chỉ đạo tỉnh



cho biết, công tác chuẩn bị TĐT được Kiên Giang thực hiện rất bài bản, đúng phương án đề ra, từ việc thành lập BCĐ các cấp đến xác định địa bàn, vẽ sơ đồ nền xã/phường và phân chia địa bàn điều tra (ĐBĐT); tuyển chọn tổ trưởng, ĐTV; lập bảng kê hộ; tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin... đặc biệt công tác tuyên truyền được thực hiện sáng tạo và chủ động, ngoài việc lên kế hoạch chi tiết, đầy đủ, tỉnh còn hỗ trợ một phần kinh phí cho công tác tuyên truyền. Nhờ vậy, công tác tuyên truyền được thực hiện thường xuyên, liên tục, do đó ĐTV gặp rất nhiều thuận lợi khi thu thập thông tin tại hộ.

Qua những ngày đầu giám sát, kiểm tra, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng, Phó trưởng ban BCĐ TĐT TW chỉ đạo một số nội dung BCĐ các cấp của các tỉnh cần quán triệt, như: tiếp tục triển khai TĐT đúng tiến độ nhằm rút kinh nghiệm điều tra trong những ngày sau đạt chất lượng tốt hơn; cần quán triệt các ĐTV làm đúng quy trình điều tra CAPI, không sử dụng dữ liệu hành chính trong điều tra; các GSV các tỉnh, huyện cần tăng cường xuống địa bàn giám sát điều tra đúng phương án; đặc biệt, BCĐ các cấp cần tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền. Đối với tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn, yêu cầu ĐTV xuống tận địa bàn quan sát, xác định đúng nhân khẩu thực tế thường trú, trình độ giáo dục, thông tin về ngày tháng năm sinh (năm dương lịch)... Ông cũng yêu cầu GSV các cấp cần kiểm tra kỹ thông tin đã điều tra, kịp thời xác minh thông tin, yêu cầu GSV duyệt các địa bàn đã hoàn thành; và báo cáo tiến độ kịp thời cho BCĐ các cấp.../.

P.V (Tổng hợp)

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

Trên cơ sở các nguyên tắc (đảm bảo tính toàn diện; tính lịch sử và tính so sánh; đảm bảo thống nhất quy trình và phương pháp tính) và nguồn thông tin (gồm: Tổng điều tra và điều tra toàn bộ; điều tra hàng năm; báo cáo thống kê; hồ sơ hành chính và các nguồn thông tin khác), quy trình tổng thể đánh giá lại quy mô GDP được Tổng cục Thống kê thực hiện theo các công đoạn dưới đây:

- (1) Biên soạn lại chỉ tiêu giá trị sản xuất;
- (2) Rà soát, hoàn thiện hệ thống chỉ số giá;
- (3) Cập nhật hệ số chi phí trung gian;
- (4) Biên soạn lại chỉ tiêu GDP theo GO, hệ thống chỉ số giá và hệ số IC đã thực hiện trong các bước (1), (2) và (3);
- (5) Tính toán lại các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có liên quan; so sánh, đánh giá kết quả đánh giá lại với số liệu GDP và các chỉ tiêu vĩ mô đã công bố; báo cáo giải trình kết quả và kiến nghị.

Dưới đây là quy trình chi tiết cho mỗi công đoạn trong quy trình tổng quát nói trên.

(i) Quy trình biên soạn lại giá trị sản xuất

Quy trình chung trong rà soát, biên soạn lại giá trị sản xuất:

- Thu thập, rà soát, bổ sung, tổng hợp và kiểm tra, so sánh thông tin đầu vào từ các nguồn số liệu, xuất phát từ hai năm có tổng điều tra (2011 và 2016);
- Xem xét, cập nhật phạm vi dữ liệu của thông tin đầu vào, hoàn thiện các chỉ tiêu đầu vào theo dãy năm;
- Tính toán GO trên cơ sở các chỉ tiêu đầu vào đã được hoàn thiện;
- Kiểm tra, đối sánh kết quả tính toán dãy số liệu 2010-2017 với dãy số liệu GO trước đây và với các chỉ tiêu có liên quan;
- Giải trình kết quả biên soạn GO.

Quy trình cụ thể trong rà soát, biên soạn lại GO theo từng ngành:

Đối với ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Thu thập, rà soát, đối chiếu và tổng hợp thông tin về sản lượng, diện tích, năng suất cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản từ Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011, 2016 và các cuộc điều tra chuyên đề khác: Xem xét lại một số thông tin như diện tích gieo trồng lúa, ngô, khoai lang, sắn, chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dưa, chuối, cam, bưởi, nhãn, vải, chôm chôm...; số trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng...; diện tích nuôi cá, tôm, thủy sản theo các hình thức nuôi chủ yếu...; số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản... Xem xét lại số liệu về rừng trên cơ sở điều tra lâm nghiệp do Tổng cục Thống kê vừa triển khai thực hiện. So sánh với các nguồn thông tin thường xuyên, thông tin từ Bộ/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan. Đối chiếu với nguồn thông tin về diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở cấp xã, phường, thị trấn.
- Tính toán, đánh giá, cập nhật lại phạm vi thông tin và hoàn thiện số liệu đầu vào theo dãy năm: Đánh giá lại số liệu về diện tích trồng trọt,



nuôi trồng thủy sản cấp xã, phường, thị trấn. Hoàn thiện bộ số liệu đầu vào tính toán GO: Sản lượng cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, thủy sản; đơn giá bình quân theo sản phẩm.

- Tính toán GO hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản theo ngành cấp 2 cho dãy năm 2010-2017: Tính GO hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh được tính toán bằng cách lấy lượng sản phẩm nhân với bảng giá năm gốc 2010. Tính GO hoạt động Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành: Sử dụng chỉ số giá PPI chuyển GO giá so sánh về GO giá hiện hành.

- So sánh, xem xét, đánh giá kết quả tính toán dãy số liệu GO nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2010-2017 vừa tính toán với số liệu trước đây và với các chỉ tiêu có liên quan.

- Giải thích kết quả đánh giá lại GO trên cơ sở những thay đổi của nguồn thông tin đầu vào và kết quả đầu ra.

Đối với ngành công nghiệp

- Thu thập, rà soát, đối chiếu và tổng hợp thông tin về doanh thu thuần, chi phí, tồn kho hàng hóa đầu kỳ và cuối kỳ... chi tiết theo từng doanh nghiệp, từng cơ sở sản xuất kinh doanh; tổng hợp theo ngành kinh tế cấp 2 từ Tổng điều tra kinh tế năm 2017, Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012: Xem xét, kiểm tra mã ngành kinh tế của các doanh nghiệp với thực tế hoạt động. Rà soát số liệu doanh thu và tồn kho hàng hóa đầu kỳ và cuối kỳ ngành sản xuất kinh doanh chính; phân bổ doanh thu ngành sản xuất kinh doanh phụ cho các ngành tương ứng. Rà soát phân bổ số liệu của các chi nhánh cho các địa bàn tương ứng. Rà soát, kiểm tra số liệu của các đơn vị sự nghiệp có hoạt động công nghiệp.

- Tính toán, đánh giá, cập nhật lại phạm vi số liệu và hoàn thiện số liệu đầu vào theo dãy năm: Xem xét, đánh giá lại mã ngành kinh tế của các doanh nghiệp xác định nhầm mã; xác định và tổng hợp lại số liệu doanh thu, tồn kho hàng hóa đầu kỳ và cuối kỳ của các doanh nghiệp công nghiệp. Bổ sung hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng cho dãy số liệu 2010-2017. Bổ sung thông tin chính thức từ Tập đoàn Điện lực, Tập đoàn Dầu khí, Tập đoàn Than và Khoáng sản, công ty Samsung Việt Nam, Formosa Hà Tĩnh v.v...

- Tính toán GO hoạt động công nghiệp theo ngành cấp 2 cho dãy năm 2010-2017: Tính GO hoạt động công nghiệp theo giá hiện hành, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO giá hiện hành được tính từ doanh thu thuần hoặc chi phí sản xuất. Tính GO hoạt động công nghiệp theo giá so sánh, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO giá so sánh được tính từ GO giá hiện hành chia chỉ số giá PPI.

- Kiểm tra, đối sánh kết quả tính toán dãy số liệu GO công nghiệp giai đoạn 2010-2017 với các chỉ tiêu có liên quan.

- Giải thích kết quả đánh giá lại GO trên cơ sở những thay đổi của nguồn thông tin đầu vào và kết quả đầu ra.

Đối với ngành Xây dựng

- Thu thập, rà soát, đối chiếu và tổng hợp thông tin về doanh thu, chi phí xây dựng, số lượng công trình, dự án xây dựng khởi công, đang thực hiện và hoàn thành, vốn đầu tư... chi tiết theo từng loại hình sở hữu; tổng hợp theo ngành kinh tế cấp 2 từ Tổng điều tra kinh tế năm 2017, Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012, điều tra hoạt động xây dựng quý và năm: Xem xét, kiểm tra mã ngành kinh tế của

các doanh nghiệp với thực tế hoạt động. Rà soát số liệu doanh thu, chi phí xây dựng, số lượng công trình, dự án xây dựng khởi công, đang thực hiện và hoàn thành; vốn đầu tư theo từng loại hình sở hữu; phân bổ doanh thu ngành sản xuất kinh doanh phụ cho các ngành tương ứng. Rà soát phân bổ số liệu công trình xây dựng theo địa bàn tương ứng. Rà soát, kiểm tra số liệu của các đơn vị sự nghiệp, các hộ gia đình có hoạt động xây dựng.

- Tính toán, đánh giá, cập nhật lại phạm vi số liệu và hoàn thiện bộ số liệu đầu vào theo dãy năm: Rà soát, xác định lại mã ngành kinh tế của các doanh nghiệp xây dựng xác định nhầm mã; xác định và tổng hợp lại số liệu của các doanh nghiệp xây dựng. Xác định lại quy mô vốn đầu tư thực hiện theo địa bàn và cả nước. Bổ sung hoạt động tự xây dựng của các đơn vị sự nghiệp, hộ gia đình.

- Tính toán GO hoạt động xây dựng theo ngành cấp 2 cho dãy năm 2010-2017: Tính GO hoạt động xây dựng theo giá hiện hành, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO theo giá hiện hành được tính từ doanh thu thuần hoặc chi phí sản xuất. Tính GO hoạt động xây dựng theo giá so sánh, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO giá so sánh được tính từ GO giá hiện hành chia chỉ số giá nguyên vật liệu đầu vào.

- Kiểm tra, đối sánh kết quả tính toán dãy số liệu GO xây dựng giai đoạn 2010-2017 với các chỉ tiêu có liên quan.

- Giải thích kết quả đánh giá lại GO trên cơ sở những thay đổi của nguồn thông tin đầu vào và kết quả đầu ra.

Đối với ngành Dịch vụ

- Thu thập, rà soát, đối chiếu và tổng hợp thông tin về doanh thu thuần, chi phí, trị giá vốn hàng bán... chi tiết theo từng doanh nghiệp, từng cơ sở sản xuất

kinh doanh; tổng hợp theo ngành kinh tế cấp 2 từ Tổng điều tra kinh tế năm 2017, Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012: Xem xét, kiểm tra mã ngành kinh tế của các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ với thực tế hoạt động. Rà soát số liệu doanh thu thuần, chi phí, trị giá vốn hàng bán ngành sản xuất kinh doanh chính; phân bổ doanh thu ngành sản xuất kinh doanh phụ về các ngành tương ứng. Rà soát phân bổ số liệu của các chi nhánh cho các địa bàn tương ứng. Rà soát, kiểm tra số liệu của các đơn vị sự nghiệp có hoạt động dịch vụ thu ngoài ngân sách.

- Tính toán, đánh giá lại, cập nhật lại phạm vi số liệu và hoàn thiện bộ số liệu đầu vào theo dãy năm: Đánh giá lại mã ngành kinh tế của các doanh nghiệp xác định nhằm mã; xác định và tổng hợp lại số liệu doanh thu thuần, chi phí, trị giá vốn hàng bán của các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ. Cập nhật số liệu của các tập đoàn, tổng công ty, các ngân hàng và công ty bảo hiểm; phân bổ số liệu của các tập đoàn, tổng công ty, các ngân hàng và công ty bảo hiểm. Bổ sung số liệu của tập đoàn Viettel cho ngành Viễn thông cho dãy số liệu 2010-2017.

- Tính toán lại GO hoạt động dịch vụ theo ngành cấp 2 cho dãy năm 2010-2017: Tính GO hoạt động dịch vụ theo giá hiện hành, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO theo giá hiện hành được tính từ doanh thu thuần hoặc chi phí. Tính GO hoạt động dịch vụ theo giá so sánh, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO giá so sánh được tính từ GO giá hiện hành chia chỉ số giá dịch vụ tương ứng.

- Kiểm tra, đối sánh kết quả tính toán dãy số liệu GO dịch vụ giai đoạn 2010-2017 với các chỉ tiêu có liên quan.

- Giải thích kết quả đánh giá lại GO trên cơ sở những thay đổi của nguồn thông tin đầu vào và kết quả đầu ra.

(iii) Rà soát cập nhật hệ thống chỉ số giá

- Rà soát danh mục sản phẩm giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đại diện cả nước gồm 669 sản phẩm; chỉ số giá tiêu dùng; chỉ số giá sản xuất hàng hóa và dịch vụ; chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu.

- Cập nhật quyền số GO của các ngành kinh tế đến ngành cấp 2.

- Tách riêng chỉ số giá ngành 19 cho Quảng Ngãi, ngành 24 cho Hà Tĩnh, ngành 26, 27 cho Bắc Ninh; đánh giá lại chỉ số giá vùng 1 của ngành 26, 27 (không bao gồm Bắc Ninh); đánh giá lại chỉ số giá vùng 3 của ngành 19 (không bao gồm Quảng Ngãi).

- Thực hiện nối chuỗi chỉ số giá vật liệu xây dựng trong CPI với chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất.

- Tính toán lại hệ thống chỉ số giá; bổ sung giá dịch vụ của 3 ngành kinh tế cấp 2, 1 ngành kinh tế cấp 1.

- Trao đổi với các vụ thống kê chuyên ngành về quy ước sử dụng chỉ số giá liên quan; xử lý những phát sinh bất thường và thiếu chỉ số giá.

(iii) Rà soát, cập nhật hệ số chi phí trung gian

- Rà soát hệ số chi phí trung gian 2012 theo ngành kinh tế cấp 2, theo loại hình sở hữu, theo 8 vùng.

- Rà soát cơ cấu GO theo ngành kinh tế cấp 2, theo giá so sánh năm 2016 và năm 2011 trên cơ sở kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 và điều tra lập bảng cân đối liên ngành 2012; nhận diện những ngành kinh tế có biến động lớn trong giai đoạn 2010-2017 điển hình như: ngành 19, 24, 26, 27...

- Tổng hợp chi phí sản xuất theo yếu tố của các doanh nghiệp thuộc các ngành có biến động lớn

dựa vào báo cáo tài chính doanh nghiệp năm 2016 và Tổng điều tra kinh tế năm 2017.

- Tính toán hệ số chi phí trung gian của các ngành có biến động lớn, các ngành có liên quan trực tiếp, cập nhật vào bộ hệ số chi phí trung gian của 8 vùng.

- Cập nhật hệ số chi phí trung gian của cả nước trên cơ sở cập nhật hệ số chi phí trung gian năm 2012 và cơ cấu GO.

(iv) Biên soạn lại chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước

- Kiểm tra, rà soát, đối sánh số liệu GO của 88 ngành kinh tế cấp 2 của cả nước từ các vụ thống kê chuyên ngành với các chỉ tiêu có liên quan; kiểm tra, rà soát, phân bổ số liệu thuế trừ trợ cấp sản phẩm.

- Trao đổi với các vụ thống kê chuyên ngành và đề xuất phương án xử lý những bất hợp lý của GO được phát hiện trong bước (1); hoàn thiện số liệu GO của 88 ngành kinh tế cấp 2 và số liệu thuế trừ trợ cấp sản phẩm.

- Rà soát, cập nhật hệ số chi phí trung gian.

- Rà soát, cập nhật hệ thống chỉ số giá.

- Tính toán chi phí trung gian theo giá so sánh từ GO giá so sánh và hệ số chi phí trung gian.

- Tính toán chi phí trung gian theo giá hiện hành từ GO giá hiện hành và hệ số chi phí trung gian.

- Tính toán VA giá hiện hành bằng hiệu số của GO giá hiện hành và chi phí trung gian giá hiện hành.

- Tính VA giá so sánh bằng hiệu số của GO giá so sánh và chi phí trung gian giá so sánh.

- Tính toán số liệu thuế trừ trợ cấp sản phẩm giá so sánh từ thuế trừ trợ cấp sản phẩm giá hiện hành, chỉ số giảm phát của giá trị gia tăng và chỉ số giá xuất nhập khẩu.

- Tính toán số liệu GDP theo giá hiện hành và so sánh; cân đối GDP theo nguồn và sử dụng./

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - MỸ TIẾP TỤC ĐÀ PHÁT TRIỂN

Ngọc Linh



Năm 1995, Việt - Mỹ thực hiện bình thường hóa quan hệ, đánh dấu mốc lịch sử quan trọng, mở ra một chương mới trong quan hệ hợp tác giữa hai nước về nhiều mặt, trong đó có hợp tác kinh tế - thương mại. Đây là tiền đề để hai nước cùng nhau ký kết Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (BAT) vào tháng 7/2000, mở ra triển vọng mới về hợp tác phát triển kinh tế song phương. Hiệp định này đã tạo cơ sở cho hai quốc gia tiếp tục ký kết nhiều hiệp định quan trọng khác như: Hiệp định dệt - may vào tháng 7/2003; Bản ghi nhớ về Hợp tác nông nghiệp, tháng 6/2005; Thoả thuận kết thúc đàm phán song phương Việt - Mỹ về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức

thương mại thế giới (WTO), tháng 5/2006; Hiệp định khung Thương mại và Đầu tư (TIFA), tháng 6/2007 là bước mở đầu quan trọng cho Hiệp định thương mại tự do (Hiệp định TIFA thế hệ mới) vẫn đang được hai nước đàm phán trong những năm gần đây nhằm tìm kiếm những lĩnh vực hợp tác mới...

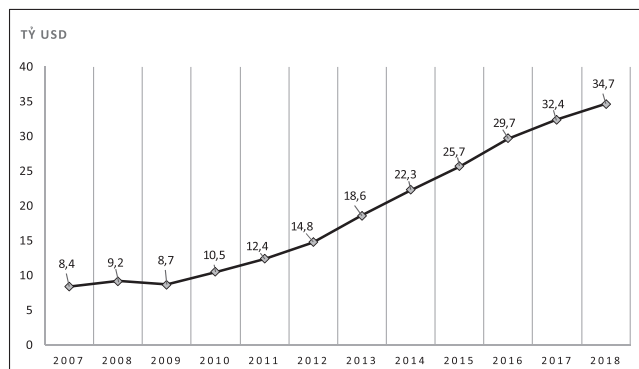
Sau gần 25 năm bình thường hóa quan hệ, quan hệ kinh tế Việt - Mỹ đã và đang phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu. Kim ngạch thương mại song phương giữa hai quốc gia đã tăng lên từ 450 triệu USD năm 1995 lên 8 tỷ USD năm 2007 và đạt con số kỷ lục là 60,3 tỷ USD vào năm 2018, gấp 134 lần so năm 1995, chiếm 12,5% tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam (482,2 tỷ USD). Đây thực sự là những con số vô cùng ấn tượng với hai nước.

Tính chung về quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu, Mỹ hiện đứng vị trí thứ ba trong hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại với Việt Nam (sau

Trung Quốc và Hàn Quốc). Ngược lại, Việt Nam đứng thứ 16 trong số các đối tác thương mại hàng đầu của nước này. Đến nay, hai bên vẫn tiếp tục mở rộng thị trường, tìm kiếm các mặt hàng xuất khẩu mới.

Trong cán cân thương mại song phương giai đoạn 2007-2018, Việt Nam liên tục duy trì được thặng dư thương mại với Mỹ. Năm 2007, thời điểm bắt đầu gia nhập WTO, Việt Nam đã xuất siêu 8,4 tỷ USD sang thị trường Mỹ. Năm 2008, con số này là 9,23 tỷ USD. Sang năm 2009, do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế trên phạm vi toàn cầu, mức xuất siêu của Việt Nam sang Mỹ giảm nhẹ so với năm trước đó và chỉ đạt 8,7 tỷ USD.

Tuy nhiên, thặng dư thương mại đã quay trở lại đà tăng trong năm 2010 với mức xuất siêu của Việt Nam sang Mỹ là 10,47 tỷ USD và liên tục duy trì đà tăng trưởng cho đến nay. Năm 2018, ghi nhận mức xuất siêu kỷ lục sang thị trường Mỹ là 34,7 tỷ USD. Đáng chú ý là, trong 3 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam gồm Mỹ, Trung Quốc và Hàn Quốc thì Mỹ là thành viên duy nhất đạt được thặng dư thương mại trong năm vừa qua, trong khi nước ta nhập siêu lớn từ hai quốc gia còn lại. Bước sang năm 2019, quan hệ kinh tế hai nước tiếp tục có những tín hiệu đáng mừng khi xuất siêu 6,2 tỷ USD sang thị trường Mỹ trong 2 tháng đầu năm.

Hình 1: Thặng dư thương mại giữa Việt Nam và Mỹ giai đoạn 2007 - 2018

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

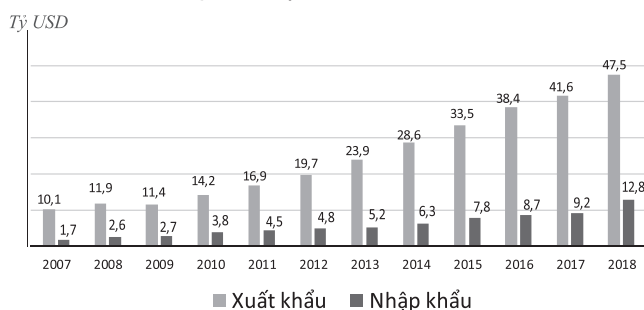
Riêng về lĩnh vực xuất khẩu, trong những năm qua, Mỹ luôn duy trì vị thế là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Nếu như năm 2007, giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ chỉ là 10,1 tỷ USD, thì con số này đã tăng lên đến 47,5 tỷ USD vào năm 2018, gấp 4,7 lần so năm 2007, chiếm tỷ trọng tới 19,41% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Hai tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ đã đạt gần 8,1 tỷ USD, tăng 34,4% so với cùng kỳ năm 2018 và chiếm 22,08% trong tổng giá trị xuất khẩu.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ cũng đã có sự thay đổi đáng kể trong thời gian qua. Nếu như trước đây, nhóm hàng xuất khẩu chủ lực gồm: Dệt may; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng; hàng thủy sản..., thì bắt đầu từ năm 2011 có thêm sự góp mặt của các mặt hàng: Điện thoại các loại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Trong năm 2018, ngành dệt may nước ta đã xuất khẩu 13,7 tỷ USD sang nền kinh tế này; tiếp đến là giày dép 5,8 tỷ USD; điện thoại linh kiện và các loại 5,4 tỷ USD. Trong tháng 01/2019, dệt may vẫn là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, đạt gần 1,6 tỷ USD, tăng 33,6% so cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, các nhóm hàng chủ lực khác cũng có kim ngạch xuất khẩu đạt mức khá là: Giày dép 620 triệu USD, tăng 22,5%; Gỗ và sản phẩm gỗ gần 475 triệu USD, tăng 49,6%; Điện thoại các loại và linh kiện đạt gần 473 triệu USD, tăng tới 121%...

Không chỉ là thị trường xuất khẩu trọng điểm, Mỹ đồng thời nằm trong nhóm các nước cung cấp lượng hàng hóa lớn cho Việt Nam. Năm 2018, giá trị kim ngạch nhập khẩu từ Mỹ đạt 12,8 tỷ USD, tăng 36,7% so năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2019, nước ta nhập khẩu 1,9 tỷ USD hàng hóa từ thị trường này.

Trong cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, trước đây nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị dụng cụ,

phụ tùng; ô tô nguyên chiếc các loại và bông các loại. Song từ năm 2010 đến nay, ô tô nguyên chiếc các loại đã nhường chỗ cho nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này trong năm 2018 là 3,05 tỷ USD, chiếm 23,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của nước ta. Tháng 01/2019, nước ta tiếp tục nhập khẩu gần 291 triệu USD mặt hàng này, tăng 20,7% so cùng kỳ năm trước.

Hình 2: Giá trị xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam-Mỹ giai đoạn 2007-2018

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

Cùng với sự phát triển không ngừng về quan hệ thương mại song phương, Việt Nam cũng trở thành điểm đầu tư hấp dẫn của khá nhiều nhà đầu tư Mỹ trong thời gian qua. Từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ đến trước thời điểm Hiệp định thương mại song phương Việt - Mỹ (BTA) được ký kết, hàng loạt các công ty đa quốc gia của Mỹ đã tìm đến Việt Nam để đặt nền tảng cho cơ hội phát triển dài hạn như Pepsico, Coca-Cola, 3M, P&G, Kimberly-Clark... Trong đó, lĩnh vực thu hút vốn đầu tư nhiều nhất là công nghiệp. Ngay sau khi Hiệp định BTA được ký kết, dòng vốn FDI tăng trưởng mạnh trong các lĩnh vực mà Việt Nam có hàng xuất khẩu sang Mỹ, đặc biệt là các lĩnh vực thâm dụng lao động như: May mặc, giày dép, chế biến gỗ và hàng nội thất. Năm 2007, khi Việt Nam trở thành thành viên WTO, Tập đoàn công nghệ Intel của nước này đã đầu tư 1 tỷ USD vào nhà máy đặt tại khu công nghệ cao tại TP. Hồ Chí Minh, đánh dấu bước chuyển biến dòng vốn đầu tư, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại. Đến năm 2013, các công ty nhượng quyền thương mại của Mỹ bắt đầu hiện diện ở nước ta như: KFC, Subway, Burger King, Coffee Bean & Tea Leaf, Pizza Hut, Pizza Domino... Đến nay, Mỹ nằm trong top 10 nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu tại Việt Nam.

Với tình hình chính trị - xã hội ổn định, có tổng dân số là 94,67 triệu người (dân số trung bình năm 2018) đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng", nguồn nhân công dồi dào, cùng những nỗ lực đổi mới chất lượng thể chế, cải cách thủ tục hành chính

và nâng cao năng lực cạnh tranh, Việt Nam tiếp tục được xem là một thị trường rất sôi động, một nền kinh tế đang nổi lên quan trọng trong khu vực Đông Nam Á, nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư Mỹ.

Theo nhận định từ các chuyên gia, quan hệ thương mại Việt-Mỹ trong năm 2019, nhiều khả năng sẽ có những thay đổi quan trọng. Bởi Mỹ có khả năng công nhận nền kinh tế thị trường của Việt Nam sau thời điểm 01/7/2019 và quan hệ thương mại hai nước sẽ được đặt trên những nền tảng pháp lý quan trọng là hàng loạt cam kết quốc tế.

Đặc biệt, chuyến công du đến Việt Nam trong tháng 2 vừa qua của Tổng thống Mỹ Donald Trump được cho là sẽ thúc đẩy đà phát triển tốt đẹp quan hệ kinh tế - thương mại Việt - Mỹ, khi hai bên nhất trí tiếp tục triển khai các cơ chế hợp tác hiện có; đồng thời tiếp tục thảo luận về khả năng nâng cấp, xác lập khuôn khổ quan hệ thương mại - đầu tư, phù hợp với sự phát triển của quan hệ kinh tế - thương mại và tính chất của quan hệ Đối tác toàn diện. Theo dự báo, kim ngạch thương mại hai chiều Việt - Mỹ sẽ tăng lên 80 tỷ USD vào năm 2020.

Tuy nhiên, trong tiến trình toàn cầu hóa, những năm gần đây, Mỹ không ngừng đưa ra những hàng rào thương mại, thông qua những tiêu chuẩn, quy định mới, nhằm bảo vệ hàng hóa trong nước. Để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Mỹ, bên cạnh các chương trình và định hướng chung về tăng cường hỗ trợ xây dựng năng lực cạnh tranh quốc gia thông qua việc xây dựng thương hiệu, dỡ bỏ thuế, tháo gỡ hàng rào kỹ thuật, Việt Nam đã có các đề án lớn nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu, nhất là sản phẩm của các ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến. Mặc dù vậy, vẫn rất cần các doanh nghiệp trong nước đẩy mạnh phát triển thị trường, nâng cao năng lực sản xuất, đồng thời gắn kết sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần xây dựng và triển khai các chiến lược kinh doanh hiệu quả để thâm nhập sâu hơn vào thị trường này trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật Mỹ và góp phần thắt chặt hơn nữa quan hệ thương mại hai nước trong thời gian tới./.



Cùng với các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã thực thi, 2019 là năm đánh dấu mốc quan trọng khi Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức có hiệu lực và hiệp định FTA Việt Nam - EU (EVFTA) dự kiến sẽ được ký kết. Theo dự báo của các chuyên gia kinh tế, các hiệp định thương mại tự do này sẽ mở ra nhiều triển vọng cho xuất khẩu Việt Nam trong năm 2019.

Xuất khẩu ngày càng gia tăng chiều sâu giá trị

Trong những năm gần đây, xuất khẩu của Việt Nam liên tiếp đạt nhiều kết quả ấn tượng với tốc độ tăng trưởng cao. Đặc biệt, năm 2018, số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK) cho thấy, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt mức kỷ lục 482,2 tỷ USD, tăng 12,64% so với năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 244,7 tỷ USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2017, hoàn thành vượt mức chỉ tiêu do Quốc hội và Chính phủ đặt ra.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp, phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Năm 2018, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm hơn 82,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, với kim ngạch đạt 202,67 tỷ USD, tăng 16,2%, ghi dấu năm thứ 7 liên tiếp đạt mức tăng trưởng cao hơn tăng trưởng xuất khẩu chung.

Quy mô các mặt hàng xuất khẩu tiếp tục được mở rộng. Theo số liệu của TCTK, số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên đã tăng qua các năm và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2011 có 21 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 81% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2015 tăng lên là 23 mặt hàng với tỷ trọng chiếm khoảng 87%; năm 2016 đã tăng lên 25 mặt hàng với tỷ trọng chiếm 88,7% và đến năm 2018 là 29 mặt hàng, chiếm 91,67% tổng kim ngạch xuất khẩu (trong đó có 9 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD và 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD).

Thị trường xuất khẩu được mở rộng, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã vươn tới hầu hết các thị trường trên thế giới, nhiều sản phẩm đã dần có chỗ đứng vững chắc và nâng cao được khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như EU, Nhật Bản, Mỹ, Úc... Năm 2018, Việt Nam đã có 30 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD (tăng thêm 1 thị trường so với năm 2017), trong đó có 4 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD.

XUẤT KHẨU NĂM 2019: CƠ HỘI LỚN TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI

ThS. Nguyễn Việt Bình
Đại học Thương mại

Thị trường xuất khẩu, nhập khẩu được mở rộng, không chỉ tăng cường ở các thị trường truyền thống mà còn khai thác được các thị trường mới, tiềm năng. Đánh giá chung cho thấy, tất cả các thị trường có FTA của Việt Nam đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao so với thời điểm trước khi có FTA. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu sang các khu vực thị trường đều đạt mức tăng trưởng dương, đặc biệt tăng cao so với cùng kỳ năm trước tại những thị trường có FTA với Việt Nam như ASEAN (tăng 13,7%), Trung Quốc (18,5%), Hàn Quốc (23,2%), Nhật Bản (12,9%), EU (11%). Đặc biệt là Việt Nam đã xuất siêu chủ yếu vào thị trường các nước phát triển, có yêu cầu khắt khe đối với hàng hóa nhập khẩu như Hoa Kỳ (năm 2017 xuất siêu 32,24 tỷ USD, năm 2018 xuất siêu 34,7 tỷ USD); EU (năm 2017 xuất siêu 26,14 tỷ USD, năm 2018 tăng lên 28,7 tỷ USD).

Đáng chú ý, xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước tiếp tục tăng trưởng tốt. Nếu như những năm trước đây, xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI luôn đạt mức tăng trưởng cao hơn so với khối doanh nghiệp trong nước thì thời gian gần đây, tốc độ tăng trưởng của khối trong nước đã cao hơn khối FDI, đặc biệt có giai đoạn đã vượt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung của toàn bộ nền kinh tế. Năm 2018, khối doanh nghiệp trong nước xuất khẩu khoảng 69,2 tỷ USD, tăng 15,9%, cao hơn mức tăng trưởng xuất khẩu chung

và cao hơn mức tăng trưởng của khối doanh nghiệp FDI (kể cả dầu thô) là 12,9%. Kết quả này có được một phần là do doanh nghiệp đã nỗ lực vươn lên, sáng tạo... Đây là yếu tố tác động tới kim ngạch xuất khẩu, tạo cơ hội tăng trưởng mạnh hơn trong thời gian tới.

Cùng với việc thúc đẩy xuất khẩu, trong những năm gần đây, Việt Nam đã làm tốt khâu kiểm soát nhập khẩu. Theo đó, nhóm hàng cấm hạn chế nhập khẩu đã tăng trưởng chậm lại và nhập khẩu các mặt hàng cần thiết cho sản xuất, tiêu dùng trong nước cũng như các mặt hàng nhập khẩu phục vụ gia công, xuất khẩu đều tăng. Nhập khẩu của nhóm hàng hóa phục vụ sản xuất để xuất khẩu và hàng hóa thiết yếu luôn chiếm gần 90%; nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu chỉ chiếm dưới 7%.

Với việc thúc đẩy xuất khẩu gắn với tái cấu trúc sản xuất trong nước và kiểm soát tốt khâu nhập khẩu như nêu trên, cán cân thương mại năm 2018 đã duy trì xuất siêu với mức thặng dư kỷ lục, đạt khoảng 7,2 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay. Con số xuất siêu của Việt Nam trong năm 2018 đã gấp hơn 3 lần so với cùng kỳ năm ngoái, góp phần làm tích cực cán cân thanh toán và ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế.

Triển vọng năm 2019: Tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại

Theo nhận định của Bộ Công Thương, kim ngạch xuất khẩu

hàng hóa năm 2019 tiếp tục có nhiều thuận lợi do môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ. Những tiến bộ trong cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục đầu tư, những đổi mới hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo sẽ thúc đẩy sản xuất, tạo thêm nguồn hàng cho xuất khẩu.

Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã tham gia 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó, 10 FTA đã ký kết và có hiệu lực. Việc Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức có hiệu lực từ đầu năm 2019 và Hiệp định FTA Việt Nam - EU (EVFTA) dự kiến sẽ được ký kết trong năm nay đã và đang tạo ra sức hút mới cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, giúp Việt Nam có thêm năng lực sản xuất mới, góp phần gia tăng hiệu ứng tích cực của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất nhập khẩu.

Theo báo cáo sơ bộ đánh giá định lượng về lợi ích và cơ hội của CPTPP đối với Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, do tác động cắt giảm thuế quan của CPTPP, Việt Nam sẽ đạt được lợi ích từ xuất khẩu với tổng mức tăng thêm xuất khẩu là trên 4% (tương đương 4,09 tỷ USD). Tốc độ tăng xuất khẩu sang các nước trong CPTPP sẽ tăng thêm ở mức 14,3% (giả định lũy tiến đến năm 2035), tương đương với 2,61 tỷ USD. CPTPP sẽ mở thêm nhiều cơ hội và điều kiện

thuận lợi, góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa sang các nước ở cả 3 châu lục: châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương, trong đó có những thị trường lớn như: Nhật Bản, Australia, Canada. Đồng thời, CPTPP có hiệu lực cũng sẽ góp phần mở ra cánh cửa xuất khẩu cho nhiều mặt hàng của Việt Nam như: Dệt may, da giày, đồ gỗ, thủy sản... sang các thị trường mới như Canada, Mexico, Peru.

Đối với EVFTA, bài toán gia tăng xuất khẩu cũng khá khả thi. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB) cho thấy, EVFTA sẽ giúp xuất khẩu của Việt Nam tăng thêm bình quân từ 4% - 6%/năm trong vòng 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Nếu EVFTA có hiệu lực vào năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU sẽ tăng thêm được 16 tỷ USD ngay trong 1-2 năm đầu tiên so với trường hợp không có FTA.

Có thể nói, việc tham gia các FTA như CPTPP và EVFTA sẽ thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Australia, Canada, Mexico..., đặc biệt là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực như thủy sản, rau quả tươi và chế biến, hàng điện tử và linh kiện điện tử, một số mặt hàng dệt may và da giày... Theo Hiệp hội Da - Giày - Túi xách Việt Nam (LEFASO) cho biết, năm 2019, ngành da giày, túi xách đặt mục tiêu đạt kim ngạch xuất khẩu khoảng 21,5 tỷ USD, tăng thêm 2 tỷ USD so với kết quả thực hiện của năm 2018. Với việc hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cơ hội thị trường với ngành giày dép, túi xách Việt Nam sẽ có nhiều triển vọng hơn do tăng nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu chính yếu như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, đặc biệt là Trung Quốc. Các doanh nghiệp da giày, túi xách có nhiều điều kiện hơn để tận dụng cơ hội gia tăng xuất khẩu, đặc biệt với một số thị trường mà giày dép

Năm 2019, Bộ Công Thương dự báo kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 265 tỷ USD, tăng từ 8-10% so với năm 2018; kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 268 tỷ USD, tăng 11,7%; nhập siêu ước đạt 3 tỷ USD; tỷ lệ nhập siêu so với kim ngạch xuất khẩu tiếp tục duy trì ở mức dưới 2%.

còn chưa vào được nhiều như Canada, Mexico, Australia... trong khối CPTPP.

Ngành dệt may năm 2019 cũng sẽ quyết tâm để tận dụng các cơ hội đến từ CPTPP và EVFTA. Trong điều kiện có cả Hiệp định CPTPP và EVFTA, mục tiêu cao của ngành dệt may Việt Nam năm 2019 là xuất khẩu 40 tỷ USD, tăng 4 tỷ USD so với năm 2018. Trong điều kiện chưa có EVFTA hoặc Hiệp định triển khai chậm, mục tiêu xuất khẩu của ngành dự kiến đạt kim ngạch từ 38-38,5 tỷ USD, theo hướng sản xuất xanh, năng suất tốt, cải thiện điều kiện làm việc, tăng giá trị gia tăng và tăng gấp đôi kim ngạch.

Bên cạnh đó, khi tham gia các FTA, Việt Nam sẽ đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh phụ thuộc quá nhiều vào một số ít thị trường nhất định, từ đó có cơ hội cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn, giúp nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới đang có nhiều thay đổi theo chiều hướng phức tạp và khó đoán định.

Ngoài ra, các FTA cũng sẽ giúp Việt Nam có được các cơ hội từ chuỗi cung ứng mới hình thành sau khi các Hiệp định có hiệu lực.

Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao trình độ phát triển của doanh nghiệp, tăng năng suất lao động, giảm dần tỷ lệ các công đoạn gia công lắp ráp, chuyển dần lên các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn, từ đó bước sang giai đoạn phát triển các ngành điện tử, công nghệ cao...

Tuy nhiên, để tận dụng tối đa lợi thế của các FTA, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, các chuyên gia kinh tế cho rằng, Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các chính sách bình ổn kinh tế vĩ mô một cách kịp thời, linh hoạt, hợp lý và củng cố, ổn định hệ thống và thị trường tài chính trong bối cảnh nước ta hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Theo đó, Việt Nam cần phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu nhằm giải quyết vấn đề nhập siêu và bình ổn cán cân thanh toán; vận dụng các biện pháp phi thuế như các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp phòng vệ thương mại được phép áp dụng trong WTO và các FTA để hỗ trợ các ngành trong nước cần bảo hộ trước cạnh tranh để phát triển và xuất khẩu.

Về phía các doanh nghiệp xuất khẩu, để tận dụng lợi ích và lợi thế các FTA mà Việt Nam tham gia, các doanh nghiệp cần chủ động nâng cao tính cạnh tranh và năng suất thông qua mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư công nghệ nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa và giảm giá thành sản phẩm. Cụ thể, để mở rộng quy mô sản xuất, doanh nghiệp cần huy động sự đầu tư về vốn, nhân lực, công nghệ. Đặc biệt, đầu tư phát triển công nghệ sẽ là một trọng tâm giúp doanh nghiệp tăng năng suất và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường./.

CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT THEO KHÔNG GIAN NĂM 2018

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (viết tắt là SCOLI) là chỉ tiêu thống kê quốc gia, phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, địa phương trong một thời gian nhất định (thường là một năm). Chỉ số SCOLI phục vụ hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đánh giá kết quả thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, trợ cấp khó khăn, trợ cấp tiền lương. Đồng thời, chỉ số này còn là cơ sở để tính Chỉ số phát triển con người (HDI), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo sức mua tương đương. Các doanh nghiệp có thể sử dụng chỉ số SCOLI để đánh giá tình cạnh tranh liên quan đến giá, thị phần, chi phí sản phẩm; các cá nhân có thể sử dụng chỉ số SCOLI để thương lượng về mức tiền công và xem xét khả năng di cư giữa các tỉnh...

Chỉ số SCOLI năm 2018 được biên soạn cho 6 vùng, trong đó so sánh giá của 5 vùng với vùng Đồng bằng sông Hồng; biên soạn cho 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) trong đó so sánh giá của 62 tỉnh với thành phố Hà Nội. Kết quả biên soạn chỉ số SCOLI năm 2018 cho thấy, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam Bộ có chỉ số SCOLI cao nhất. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có chỉ số SCOLI thấp nhất. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai địa phương có mức giá cao nhất cả nước trong năm 2018; Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Lào Cai, Vũng Tàu, Lạng Sơn và Sơn La cũng là những địa phương có mức giá chung khá cao.

Chỉ số SCOLI theo vùng so với vùng Đồng bằng sông Hồng

Chỉ số SCOLI theo vùng kinh tế được tính toán trên cơ sở so sánh với mức giá bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bảng 1. Xếp hạng mức độ “đắt đỏ”¹ giữa các vùng từ năm 2017 - 2018

Vùng	Năm 2017	Năm 2018
Đồng bằng sông Hồng	5	4
Trung du và miền núi phía Bắc	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4	5
Tây Nguyên	3	3
Đông Nam Bộ	1	1
Đồng bằng sông Cửu Long	6	6

Năm 2018, thứ tự đắt đỏ giữa các vùng không có biến động lớn so với năm 2017, chỉ thay đổi vị trí giữa vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Năm 2018, vùng Đông Nam Bộ có vị trí đắt đỏ nhất trong cả nước. So với vùng Đồng bằng sông Hồng (bằng 100%), chỉ số SCOLI

của vùng Đông Nam Bộ là 101,53%. Chỉ số SCOLI của vùng này cao ở các nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch, bằng 103,15%; và nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bằng 102,87%.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đứng thứ hai với chỉ số SCOLI bằng 100,54% so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong đó, 5 nhóm hàng có mức giá bình quân tăng cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng, do đây là vùng núi cao nhiều loại hàng hóa không sản xuất tại chỗ, phải đưa từ miền xuôi lên, trong khi đó đường xá đi lại khó khăn, nên giá cước vận tải hàng hóa cao. Ngoài ra, hệ thống phân phối phân tán, chi phí cao để duy trì hệ thống phân phối, cùng với chi phí cho việc dự trữ hàng hóa trong kho bãi đã làm cho giá hàng hóa bị đẩy lên cao so với các vùng khác. Có 6 nhóm hàng bình quân thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế 98,99%; may mặc, mũ nón, giấy dép 98,33%; bưu chính viễn thông 98,09%; nhà ở, điện nước, chất đốt 97,9%; giáo dục 97,33%; văn hóa, giải trí và du lịch 97,07%.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có chỉ số SCOLI thấp nhất cả nước trong nhiều năm nay, chỉ bằng 98,15% so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong 11 nhóm hàng, 10 nhóm có mức giá bình quân thấp hơn mức giá bình quân vùng Đồng bằng

1. So với vùng Đồng bằng sông Hồng. Xếp thứ tự “đắt đỏ” các vùng từ cao xuống thấp bằng cách:

- Tính chỉ số SCOLI 5 vùng so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Xếp hạng từ cao nhất (1) đến thấp nhất (6) dựa trên giá trị chỉ số SCOLI.

sông Hồng, do đây là vùng có địa hình bằng phẳng, điều kiện khí hậu và thủy văn thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp nên các mặt hàng lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình có mức giá thấp. Nhóm có mức giá bình quân cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng là nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình ở mức 100,19% (chủ yếu ở nhóm máy giặt, máy bơm nước và máy xay sinh tố).

Tây Nguyên là vùng có mức độ “đắt đỏ” đứng thứ 3 trong cả nước, trong đó: Chỉ số SCOLI của vùng Tây Nguyên là 100,41% so với vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó có 4 nhóm hàng có mức giá cao hơn từ 0,08% đến 0,24%. Nhóm giao thông có mức giá bình quân cao hơn 2,4%, chủ yếu do giá các mặt hàng ô tô, xe máy và xăng dầu. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống là 101,57%, chủ yếu do bột mì, bún tươi, trứng gà, mực tươi.

Chỉ số SCOLI vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 99,5% so với vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó có 7 nhóm hàng có mức giá thấp hơn từ 0,6% đến 3,4%. Giá bình quân nhóm giáo dục của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng 3,4%. Nhóm bưu chính viễn thông thấp hơn 2,73%, chủ yếu ở một số mặt hàng máy điện thoại di động và máy điện thoại cố định.

Chỉ số SCOLI theo tỉnh so với thành phố Hà Nội

Chỉ số SCOLI theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tính toán trên cơ sở so sánh với mức giá bình quân của thành phố Hà Nội, nói cách khác lấy mức giá của thành phố Hà Nội là 100 để tính toán chỉ số SCOLI của các tỉnh.

Một số tỉnh có mức giá cao trong năm 2018

Trong năm 2018, thành phố Hồ Chí Minh có mức giá cao nhất cả nước, bằng 101,47% so với Hà Nội.

Đứng vị trí thứ hai là Hà Nội. Nhìn chung, giá bình quân các nhóm hàng của thành phố Hồ Chí Minh tương đương với Hà Nội, tuy vậy nhóm giáo dục cao hơn 14,46% ở nhóm học phí lớp 11 trường công lập và học phí trung cấp; Nhóm bưu chính viễn thông của thành phố Hồ Chí Minh có mức giá cao hơn Hà Nội 103,97%, chủ yếu ở nhóm hàng máy điện thoại di động và sửa chữa điện thoại.

Đà Nẵng đứng thứ 3 cả nước bằng 97,81% so với Hà Nội. Hầu hết các nhóm hàng của Đà Nẵng đều tương đồng so với Hà Nội. Riêng giá học phí mẫu giáo và học nghề kỹ thuật của Đà Nẵng có mức thấp hơn so với Hà Nội từ 25% - 30%.

So với năm 2017 vị trí các tỉnh có mức giá đắt đỏ trong năm 2018 không có sự thay đổi lớn. Tuy nhiên, các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức giá đắt đỏ hơn so với những năm trước đây, do giao thông ngày càng thuận lợi hơn nên giảm chi phí vận chuyển và lưu trữ hàng hóa. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức đắt đỏ hơn các tỉnh miền núi chủ yếu ở các nhóm hàng dịch vụ, giải trí và du lịch.

Một số tỉnh có mức giá thấp trong năm 2018

Hậu Giang tiếp tục là tỉnh có chỉ số SCOLI thấp nhất trong cả nước. Chỉ số SCOLI của Hậu Giang bằng 90,5% so với Hà Nội. Năm 2018, giá bình quân các nhóm hàng so với giá bình quân của Hà Nội thấp hơn khoảng từ 3% đến 27%. Nhóm vật liệu xây dựng của Hậu Giang cao hơn Hà Nội 3%, chủ yếu do giá nhóm xi măng. Xi măng tiêu dùng ở Hậu Giang chủ yếu vận chuyển từ thành phố Hồ Chí Minh về nên chi phí vận chuyển cao đẩy giá thành lên cao.

Đồng Tháp có mức giá thấp thứ hai sau Hậu Giang. Chỉ số SCOLI của Đồng Tháp bằng 90,67% so với Hà Nội. Mức giá bình quân

các nhóm hàng của Đồng Tháp ở mức 74,96% đến 100,49% so với mức giá chung của Hà Nội.

Trà Vinh là tỉnh đứng sau Hậu Giang, Đồng Tháp với chỉ số SCOLI bằng 90,84% so với Hà Nội. Giá bình quân các nhóm hàng của Trà Vinh ở mức 74,64% đến 101,21% so với Hà Nội.

Nhìn chung, các tỉnh có mức giá thấp nhất trong cả nước phần lớn do giá các mặt hàng trong nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống và các loại dịch vụ như: Dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế, dịch vụ sửa chữa nhà cửa, các loại dịch vụ vui chơi, giải trí khác có mức giá thấp hơn Hà Nội.

Một số tỉnh có mức giá biến động nhiều nhất trong năm 2018

So với năm 2017, năm 2018 có 26 tỉnh biến động giảm mức độ đắt đỏ và có 26 tỉnh biến động tăng mức độ đắt đỏ. Trong đó các tỉnh biến động tăng giảm nhiều nhất là: Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Lắk, Vũng Tàu, Long An, Quảng Trị, Thái Bình, Yên Bái, Lai Châu, Bắc Kạn, Cao Bằng.

Quảng Ngãi, Thái Bình, Quảng Trị, Đắk Lắk là bốn tỉnh có chỉ số SCOLI thay đổi biên độ lớn nhất trong cả nước, bốn tỉnh này có sự biến động giảm mức đắt đỏ xuống 8 bậc so với năm 2017. Mức giá chung của tỉnh Quảng Ngãi xếp vị trí thứ 48 trong năm 2017, nhưng đến năm 2018 xếp ở vị trí thứ 56 trong cả nước. Quảng Ngãi biến động giảm mức đắt đỏ chủ yếu ở nhóm hàng lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình. Nhóm thực phẩm giảm giá chủ yếu ở nhóm hàng thủy sản tươi sống và thủy sản chế biến. Giá đường của tỉnh Quảng Ngãi có mức giảm nhiều nhất, giảm 20% so với năm trước. Giá đường của tỉnh Quảng Ngãi chỉ bằng 65% giá đường của Hà Nội.

(Xem tiếp trang 39)

VIỆT NAM KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ

ThS. Nguyễn Thanh Hiền
Khoa Kinh tế - Đại học Đồng Nai

Thực trạng phát triển của DNCN Việt Nam những năm qua

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến đổi do tác động của cuộc CMCN 4.0, các DNCN trên thế giới ngày càng phát triển cả về số lượng, năng lực và quy mô. Việt Nam là một nước đang phát triển, năng động, có tỉ lệ người dùng internet và thiết bị di động thông minh xếp thứ hạng cao trên toàn cầu, vì vậy, sự phát triển của các DNCN trong nước theo xu hướng của quốc tế trong thập niên vừa qua là điều tất yếu. Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017, giai đoạn 2012-2016, số doanh nghiệp hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ trên cả nước đã tăng lên đáng kể, từ hơn 28,9 nghìn doanh nghiệp năm 2012 tăng lên 46,2 nghìn doanh nghiệp (tính đến 31/12/2016), bình quân mỗi năm tăng 3,46 nghìn doanh nghiệp. Như vậy, ước tính đến hết năm 2018, Việt Nam có khoảng 50 nghìn doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn, khoa học, công nghệ. Tuy nhiên, kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017 cũng cho thấy, chỉ có 0,8% tổng số doanh nghiệp ngành này có quy mô lớn - một con số rất nhỏ, trong khi có tới 82,3% doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, còn lại là 1,4% doanh nghiệp vừa và 15,5% doanh nghiệp nhỏ. Đó cũng là đặc điểm chung về cơ cấu của hầu hết các doanh nghiệp công nghiệp - dịch vụ của nền kinh tế Việt Nam do các doanh nghiệp hoạt động còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa xây dựng được chuỗi liên kết và chưa có sự đầu tư tập trung. Thêm vào đó, hiện nay ở Việt Nam, phong trào khởi nghiệp của các DNCN tuy nhận được sự quan tâm từ nhiều phía nhưng còn gặp nhiều khó khăn do các điều kiện khởi nghiệp chưa hoàn thiện, Việt Nam chưa tạo được nguồn vốn cho các quỹ đầu tư mạo hiểm - điều mà một số nước như: Singapore, Hàn Quốc, Israel... đã làm rất tốt. Do vậy, đã có rất nhiều DNCN khởi nghiệp với đội ngũ tri thức trẻ, năng động, sáng tạo, có nhiều ý tưởng, giải pháp táo bạo, khả thi nhưng không tìm được nguồn lực đầu tư để



Năm 2018 đi qua đã ghi dấu nhiều thành tựu ứng dụng công nghệ [vận hành Hệ tri thức Việt số hóa, phần mềm tính cước thời gian thực vOCS 3.0...], góp phần phát triển kinh tế - xã hội và tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trên trường quốc tế. Với sức nóng của thị trường trong nước và cuộc đua công nghệ giữa các quốc gia trong xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 [CMCN 4.0], Việt Nam có tham vọng về một đất nước công nghệ cao và đưa các sản phẩm công nghệ của Việt Nam ra thị trường thế giới. Năm 2019 hứa hẹn rất nhiều cơ hội đầu tư, chính sách ưu đãi để phát triển doanh nghiệp công nghệ [DNCN] và DNCN cao Việt Nam nhằm hiện thực hóa khát vọng này.

nghiên cứu, phát triển sản phẩm, ứng dụng thực tế, dẫn đến mai một, gây ra thất thoát lớn về chất xám đối với ngành công nghệ của Việt Nam.

Dù có những khó khăn nhất định, nhưng đáng mừng là hiện nay, nhiều doanh nghiệp của Việt Nam đã tham gia vào chuỗi cung ứng, nghiên cứu phát triển và sản xuất các sản phẩm công nghệ xuất xứ Việt Nam rất ấn tượng. Điển hình là Hệ thống tính cước thời gian thực vOCS 3.0 của Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel đã giành giải Bạc IT World Award 2017, giải Vàng ở hạng mục “Sản phẩm/dịch vụ tốt nhất của năm” tại Giải thưởng kinh doanh quốc tế Stevies 2018. Sản phẩm vOCS 3.0 có dung lượng mỗi site có thể đáp ứng đến 100 triệu thuê bao và điểm đặc biệt nhất mà vOCS 3.0 sở hữu là khả năng thiết kế cho mỗi khách hàng một gói cước - điều mà chưa một OCS nào trên thế giới làm được và đã được ứng dụng tại hơn 10 quốc gia. Hơn thế nữa, đội ngũ phát triển sản phẩm Viettel sử dụng chỉ gồm 30 kỹ sư, với 80% nhân sự là thế hệ 9x, một số thành viên vừa tốt nghiệp đại học và xuất phát điểm từ con số 0 để hoàn thành dự án trong hơn 5 năm, mà theo như đối tác cung cấp thiết bị khuyến cáo: “Dự án này cần 1-2 nghìn kỹ sư và phải làm ròng rã trong nhiều năm”.

Ngoài ra, Công ty An ninh mạng Bkav đã hoàn thiện và đưa ra sản phẩm điện thoại thông minh Bphone3 được đánh giá cao nhất trong số những sản phẩm trước đây và được bày bán trong các siêu thị điện máy lớn, bên cạnh các sản phẩm công nghệ của các hãng lớn như Apple, Samsung... Với mong muốn có thể góp phần xây dựng ngành sản xuất smartphone tại Việt Nam,

Bkav đã lên kế hoạch cụ thể đến năm 2023 có thể giành 34,7% thị phần smartphone trong nước với doanh thu 2 tỷ USD, từ đó phát triển ra thị trường thế giới.

Tập đoàn Vingroup cũng là một cái tên đáng được nhắc đến. Hiện Vingroup đã đầu tư xây dựng khu phức hợp sản xuất rộng 335 hecta, hoàn toàn sử dụng các hệ thống công nghiệp 4.0, cùng với hệ thống thu thập và quản lý dữ liệu, cảm biến kết nối và máy chủ đám mây do Siemens và SAP cung cấp, với đội ngũ chuyên gia hàng đầu và cơ sở hạ tầng được đánh giá là một trong những nhà máy hiện đại nhất thế giới. Năm 2018, việc hai sản phẩm ô tô do Vingroup sản xuất được trình làng ở triển lãm ô tô quốc tế Paris Motor Show 2018 đã ghi dấu sự kiện Việt Nam chính thức có tên trên bản đồ ngành công nghiệp sản xuất ô tô lớn nhất thế giới. Không những thế, Vingroup còn có nhiều sản phẩm công nghệ mới như xe máy điện, smartphone; mục tiêu sắp tới sẽ là tivi, tủ lạnh và các thiết bị thông minh...

Với lợi thế về nguồn nhân lực trẻ năng động, nguồn nội lực về chất xám, lao động, cùng khả năng hiện thực hóa ý tưởng cũng như bắt kịp xu thế của thế giới trong CMCN 4.0, nhiều DNCN Việt Nam đã tập trung đầu tư và phát triển các công nghệ mới với những

ứng dụng phát triển trên nền công nghệ 4.0 tạo ra những bước đột phá. Trong thời gian tới, chắc chắn sẽ có thêm nhiều doanh nghiệp tham gia mạnh mẽ hơn vào “cuộc chơi 4.0”, kiến tạo một hình ảnh mới cho nền công nghệ Việt Nam trên bản đồ công nghệ thế giới.

Những cơ hội, ưu đãi cho DNCN Việt Nam trong năm 2019

Cơ hội đến từ xu thế của quốc tế

Trong năm 2018, căng thẳng từ cuộc chiến thương mại giữa 2 cường quốc Mỹ - Trung đã khiến cho các DNCN lớn có xu hướng dịch chuyển địa điểm đặt trung tâm nghiên cứu, nhà máy sang các quốc gia khác; đồng thời, các đơn đặt hàng sản xuất thiết bị công nghệ lớn cũng tìm kiếm nơi sản xuất thay thế để tránh những tác động tiêu cực từ cuộc chiến này. Với lợi thế về chi phí rẻ, nhân công dồi dào, có nhiều chính sách ưu đãi cho hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm điện tử và công nghệ thông tin, Việt Nam đang là điểm lựa chọn hàng đầu được hướng đến. Xu thế này được đánh giá vừa là cơ hội thu hút đầu tư cho các DNCN Việt Nam, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tăng ngân sách; vừa đặt ra thách thức yêu cầu các DNCN cần nâng cao năng lực trước sự cạnh tranh khốc liệt với các doanh nghiệp đến từ các nước có điều kiện tương đồng,



cũng đang tìm mọi cách tranh thủ cơ hội từ cuộc chiến thương mại.

Theo Brookings Institution có trụ sở tại Mỹ, cứ 10 máy điện thoại thông minh trên thế giới thì có 1 máy được sản xuất tại Việt Nam và với tỉ lệ người dùng internet, thiết bị di động thông minh cao, Việt Nam đang trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các hãng công nghệ lớn trên thế giới. Đây là cơ hội để các DNCN thu hút vốn đầu tư, phát triển năng lực gia công, lắp ráp và đặc biệt, tự nghiên cứu để có sản phẩm của chính mình.

Các ưu đãi từ chính sách của Chính phủ

Hiện Việt Nam đang trong giai đoạn hoàn thiện nền tảng Chính phủ điện tử, phát triển Chính phủ điện tử dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng phục vụ người dân. Mục tiêu hướng tới là xây dựng Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng; cùng với đó là khát vọng đưa Việt Nam trở thành đất nước công nghệ cao. Năm 2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ (KHCN). Ngay khi Nghị định này có hiệu lực, từ ngày 20/3/2019 vừa qua, các DNCN Việt Nam sẽ có nhiều ưu đãi hơn, được tạo điều kiện nghiên cứu, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm.

Cụ thể: DNCN được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, với điều kiện năm tài chính của doanh nghiệp phải đáp ứng được điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ, đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của doanh nghiệp. Điều kiện, thủ tục thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và quản lý thuế. Nghị định còn quy định doanh nghiệp KHCN được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai, đồng thời được ưu đãi về thuế xuất - nhập khẩu đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế xuất - nhập khẩu. Ngoài ra, doanh nghiệp KHCN đầu tư cho cơ sở vật chất - kỹ thuật hoạt động giải mã công nghệ được Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ vốn, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay tối đa 50% lãi suất vay vốn tại ngân hàng thương mại cho vay.

Có thể nói, Nghị định này đã giúp hỗ trợ giải quyết một trong những khó khăn lâu nay của các doanh nghiệp KHCN đó là nghiên cứu và thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ.

Định hướng và giải pháp phát triển

Cơ hội hiện tại mở ra cho tất cả các DNCN Việt Nam, tuy nhiên, để đạt được quy mô lớn, làm chủ được các sản phẩm công nghệ của chính mình và tham gia vào cuộc chơi toàn cầu, các doanh nghiệp Việt cần đề ra các mục tiêu trọng tâm. Trước mắt là nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ phục vụ cho việc giải các bài toán quốc gia, tiến tới phát triển trên toàn thế giới. Để làm được điều đó, các doanh nghiệp cần có định hướng, giải pháp cụ thể như:

Một là, có các chính sách đãi ngộ cởi mở nhằm thu hút nguồn lực người Việt chất lượng cao đang học tập, làm việc ở khắp nơi trên thế giới về nước phục vụ công cuộc phát triển KHCN nước nhà. Khuyến khích học sinh, sinh viên trong lĩnh vực KHCN đầu tư chất xám tập trung học tập, nghiên

cứu để chuẩn bị nguồn nhân lực bổ sung. Thường xuyên cử chuyên viên đi học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ, tiếp cận với những công nghệ tiên tiến hiện đại ở các quốc gia trên thế giới.

Hai là, thành lập các công ty, viện, trung tâm nghiên cứu chuyên sâu về phát triển, ứng dụng các công nghệ mới (trí tuệ nhân tạo - AI, Internet vạn vật - IoT, Dữ liệu lớn - Big Data, Chuỗi khối - Blockchain...) để giải quyết những vấn đề chưa có giải pháp đang tồn tại trong xã hội. Tạo môi trường nghiên cứu đầy đủ, thuận tiện cho các chuyên gia có điều kiện hoạt động chuyên môn.

Balà, DNCN Việt Nam cần hướng tới làm chủ thiết kế hệ thống, tích hợp hệ thống, tự chủ được toàn bộ quá trình nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm công nghệ và công nghệ cao, ngoài việc xây dựng tên tuổi Việt Nam trên thị trường công nghệ thế giới còn nhằm đảm bảo an toàn, an ninh mạng...

Bốn là, xây dựng chuỗi liên kết, gia tăng tỉ lệ nội địa hóa, phát triển doanh nghiệp hỗ trợ nhằm chủ động nguồn vật liệu trong việc sản xuất sản phẩm. Các DNCN lớn đóng vai trò đầu tàu, từ đó kéo theo hàng ngàn DNCN Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng sản xuất vừa để giúp các doanh nghiệp nhỏ có cơ hội phát triển, mở rộng quy mô, vừa để thay thế các doanh nghiệp ngoại, góp phần tạo công ăn việc làm, phát triển kinh tế - xã hội.

Năm là, khi nghiên cứu, phát triển các sản phẩm công nghệ, DNCN cần chú ý đến nhu cầu, thị trường ứng dụng, từ đó sản xuất các dòng sản phẩm từ giá rẻ đến cao cấp nhằm vào mọi đối tượng trong xã hội để tận dụng toàn diện thị trường, mục tiêu đưa công nghệ 4.0 phổ cập ở Việt Nam và chinh phục được cả thị trường thế giới/.



Năm 2018 được cho là một năm thành công lớn của ngành chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam, với nhiều dấu ấn thể hiện qua việc tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu. Bước sang năm 2019, ngành Gỗ Việt Nam đang tiếp tục từng bước tận dụng cơ hội để bứt phá, đảm bảo đạt được mục tiêu duy trì tăng trưởng và phát triển bền vững.

NGÀNH GỖ VIỆT NAM

TẬN DỤNG CƠ HỘI ĐỂ BỨT PHÁ

Thu Hòa

Tận dụng tiềm năng, cơ hội từng bước khẳng định là ngành hàng xuất khẩu chủ lực

Với 61/63 tỉnh, thành phố có rừng, Việt Nam là quốc gia hội tụ nhiều tiềm năng để có thể phát triển ngành Gỗ. Thời gian qua, từ hiệu quả của chủ trương xã hội hóa nghề rừng, chương trình tái cơ cấu ngành lâm nghiệp đã giúp cho kinh tế lâm nghiệp phát triển nhanh và bền vững, mang lại sinh kế cho trên 25 triệu hộ dân; đồng thời khẳng định vị thế là ngành kinh tế xanh, mang nhiều ngoại tệ về cho đất nước. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hiện nước ta có 14,9 triệu ha đất lâm nghiệp, chiếm 45% tổng diện tích tự nhiên của cả nước, trong đó, đất rừng phòng hộ là 5,2 triệu ha, đất rừng đặc dụng là 2,2 ha và đất rừng sản xuất là 7,5 triệu ha. Năm 2018, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 238,6 nghìn ha; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 85,8 triệu cây; sản lượng củi khai thác đạt 23,7 triệu ste; sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 12,8 triệu m³, tăng 9,6%

so với năm 2017. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao: Quảng Trị tăng 22,1%; Nghệ An tăng 19,4%; Quảng Nam tăng 10,3%; Phú Thọ tăng 10,2%; Quảng Ngãi tăng 9,9%.

Theo Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, năm 2018, tổng nguồn cung nguyên liệu gỗ là trên 40 triệu m³ gỗ tròn, trong đó, lượng gỗ trong nước khoảng 30 triệu m³, chiếm 75%. Điều này thể hiện thành tựu của ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam là nâng cao tỷ lệ sử dụng gỗ nội địa, từ đó nâng cao được giá trị gia tăng của nguồn cung nguyên liệu.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, chất lượng nguyên liệu rừng trồng từng bước được nâng lên nhờ sự chuyển hóa thành rừng trồng gỗ lớn (khoảng 290 nghìn ha). Trong đó, trên 220 nghìn ha đã được cấp chứng chỉ rừng trồng FSC (là chứng chỉ được tổ chức Quốc tế Forest Stewardship Council (FSC) chứng nhận - đây là một trong chứng chỉ đảm bảo tuân thủ đủ những biện pháp kiểm soát việc quản lý rừng

trên thế giới phù hợp với môi trường, đồng thời có lợi ích cho xã hội và đạt hiệu quả kinh tế). Bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển nguyên liệu gỗ trong nước, năng lực chế biến xuất khẩu gỗ, lâm sản được nâng cao với sự tăng trưởng mạnh về quy mô, số lượng, chất lượng và tính thẩm mỹ, nhờ vậy đã nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến gỗ. Đến nay, cả nước có 4.500 doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, trong đó 95% là doanh nghiệp tư nhân, 3,5% doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng. Số doanh nghiệp chế biến sản phẩm xuất khẩu là trên 1.800 doanh nghiệp, tăng hơn 300 doanh nghiệp so với năm 2017. Hiện nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư, nghiên cứu và đưa vào ứng dụng sản xuất và cung ứng thiết bị máy móc, sản phẩm phụ trợ thay thế hàng nhập khẩu, nâng cao giá trị gia tăng. Một số doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô lớn như: Công ty Chế biến xuất khẩu Lâm sản Nam Định, Woodsland, Kim Huy,

Hòa Bình, Tavico, An Cường, Scanviwood, Tiến Đạt... Những doanh nghiệp trên mặc dù có quy mô sản xuất và phát triển ở mức độ khác nhau, song đã từng bước trở thành mắt xích rất quan trọng tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ và sản phẩm gỗ toàn cầu.

Nhờ định hướng phát triển nguyên liệu gỗ đúng hướng, sự phát triển mạnh mẽ, nỗ lực tự thân của doanh nghiệp... mà hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất khẩu của ngành Gỗ năm 2018 đạt nhiều kết quả ấn tượng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt mức kỷ lục mới với 8,9 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2017 (trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6,3 tỷ USD, tăng 8,8%; xuất khẩu gỗ đạt 2,6 tỷ USD, tăng 33,4% so với năm 2017), giá trị xuất siêu đạt trên 6,5 tỷ USD. Thị trường xuất khẩu gỗ, lâm sản ngày càng được mở rộng đến hơn 120 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm 6% thị phần thế giới và được đánh giá là còn nhiều dư địa để phát triển. Một số thị trường có tốc độ tăng trưởng kim ngạch lớn năm 2018 bao gồm: Hoa Kỳ có kim ngạch xuất khẩu đạt 3,89 tỷ USD, tăng trên 19% so với năm 2017; Nhật Bản đạt 1,147 tỷ USD, tăng 12,2%; Hàn Quốc đạt 937,1 triệu USD, tăng 40%. Thị trường Trung Quốc và EU cũng nằm trong top 5 về các thị trường xuất khẩu có kim ngạch cao nhất của Việt Nam.

Dự báo khi tham gia vào CPTPP, ngành Gỗ Việt Nam sẽ có nhiều thuận lợi thâm nhập sâu hơn vào thị trường khác trên thế giới, với mức thuế của các sản phẩm gỗ về 0% ở các quốc gia: Nhật Bản, Canada, Mexico... Thực tế, số liệu của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam cho thấy, thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam với các quốc gia trong khối CPTPP tăng trưởng cao, năm 2018, tổng giá trị

xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường này đạt trên 1,626 tỷ USD, tăng 14,6% so với năm 2017, chiếm 18,3% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước.

Cùng với đó, việc ký Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) sẽ giúp các sản phẩm gỗ của Việt Nam vào 28 quốc gia châu Âu, mà không cần qua nước trung gian. Đây là Hiệp định thương mại có tính chất ràng buộc pháp lý nhằm cải thiện quản trị rừng và thúc đẩy thương mại gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường EU. Hiệp định VPA/FLEGT sẽ mang lại lợi ích cho Việt Nam trên cả 3 lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường, nổi bật là mở rộng thị trường xuất khẩu, cải thiện thể chế về quản lý rừng, giải quyết tình trạng khai thác và thương mại gỗ trái phép, góp phần phát triển bền vững ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Theo VPA/FLEGT, việc hưởng lợi nhất cho ngành Gỗ Việt Nam là thuế hiện hành đang ở mức 7-10% sẽ về 0% sau 5 năm; ván dăm từ 7%, về 0% sau 5 năm; gỗ thanh từ 3-4% về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực và đồ gỗ dùng cho nhà bếp 2,7%, được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Ngoài ra, theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB), năm 2019, tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục được duy trì. Đây là điều kiện thuận lợi để ngành công nghiệp chế biến gỗ có cơ hội mở rộng sản xuất, xuất khẩu sản phẩm. Giá trị thương mại đồ nội thất khoảng 430 tỷ USD và khoảng 150 tỷ USD giá trị thương mại đồ ngoại thất. Hiện nay, kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản của Việt Nam mới chiếm khoảng 6% thị phần toàn cầu, bên cạnh

các thị trường truyền thống, sự gia tăng tiêu thụ tại các thị trường mới, tiềm năng như Canada, Liên minh Kinh tế Á - Âu, Trung Nam Á... mở ra cơ hội cho xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam thời gian tới, đặc biệt là đồ gỗ nội thất trang trí phong cách cổ điển.

Đồng hành cùng ngành Gỗ - hướng đến những giải pháp phát triển bứt phá trong thời gian tới

Đứng trước thực trạng và cơ hội phát triển của Ngành gỗ, mới đây, tại diễn đàn "Ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2018 - Thành công và bài học kinh nghiệm, giải pháp bứt phá năm 2019" tháng 2/2019, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh mục tiêu: Phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ bền vững, hiệu quả, hiện đại trên cơ sở hội nhập sâu vào thị trường khu vực và toàn cầu; sử dụng nguyên liệu gỗ hợp pháp; ứng dụng công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất. Theo đó, Thủ tướng yêu cầu Ngành cần tiếp tục bứt phá trong năm 2019 và những năm tiếp theo. Kim ngạch xuất khẩu không chỉ đạt 11 tỷ USD trong năm 2019 mà phải đạt ở mức cao hơn, phấn đấu đạt 13 tỷ USD vào năm 2020 và đến năm 2025 đạt 20 tỷ USD gần với khát vọng vươn lên là quốc gia hàng đầu về xuất khẩu gỗ và lâm sản, Việt Nam là trung tâm sản xuất, xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản của thế giới.

Để đạt được mục tiêu trên với nỗ lực và quyết tâm cao, ngành Gỗ đang từng bước hướng đến khắc phục những khó khăn, hạn chế còn tồn tại để bứt phá trong năm 2019 như: Một là, chất lượng gỗ rừng trồng. Hiện nay, việc hợp tác giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu với người trồng rừng để nâng cao

chất lượng gỗ rừng trồng vẫn còn hạn chế. Gỗ rừng trồng chủ yếu nhỏ, khai thác sớm, chất lượng thấp, cùng với sự phát triển nhanh của các cơ sở chế biến gỗ, nên áp lực về thiếu chủ động nguồn nguyên liệu chất lượng trở nên gay gắt hơn, trong khi nguyên liệu nhập khẩu ngày càng khan hiếm và có giá đắt hơn. *Hai là*, giá thành vật liệu phụ trợ cao cùng rào cản kỹ thuật cũng là yếu tố gây khó khăn cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. Ngoài ra, cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trong chế biến gỗ chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn sản xuất, nên hiệu quả và năng suất lao động còn thấp. *Ba là*, yêu cầu quản lý nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm “sạch” cũng là thách thức đối với công tác quản lý nhà nước. Ngoài ra, các chính sách tín dụng chưa được triển khai tốt, chưa hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào chế biến, chưa hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân trồng rừng, phát triển rừng nguyên liệu; Xây dựng thương hiệu doanh nghiệp và thương hiệu quốc gia chưa được quan tâm đúng mức...

Để ngành chế biến, xuất khẩu gỗ - lâm sản có thể bứt phá phát triển trong thời gian tới, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các bộ, ngành cần tập trung tháo gỡ những điểm nghẽn, tạo thuận lợi tối đa để khuyến khích doanh nghiệp, người dân tham gia phát triển ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản. Theo đó, một số giải pháp được triển khai thực hiện thời gian tới, cụ thể như:

Về cơ chế chính sách: Các cơ quan có liên quan cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện văn bản pháp luật, cơ chế chính sách; cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng hơn cho ngành chế biến gỗ, lâm sản. Bên cạnh đó, bản thân

các doanh nghiệp cũng cần chủ động kiến nghị các giải pháp về cơ chế, chính sách để tạo thuận lợi cho phát triển sản xuất, kinh doanh.

Về đảm bảo nguồn nguyên liệu sạch cho hoạt động sản xuất của Ngành: Cần đẩy mạnh việc trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu ngày càng tăng của ngành chế biến gỗ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Có cơ chế, chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp trồng rừng (vốn, quỹ đất, mặt bằng...), khuyến khích, nhân rộng các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị giữa người trồng rừng với doanh nghiệp chế biến để đảm bảo nguồn cung gỗ ổn định, bền vững, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người dân trồng rừng. Từng bước triển khai có hiệu quả Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng, tăng cường phát triển và sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ trong nước đạt chứng chỉ rừng quốc tế.

Mặt khác, tiếp tục rà soát, rút kinh nghiệm để hoàn thiện và nhân rộng mô hình liên kết giữa doanh nghiệp chế biến, kinh doanh và xuất khẩu lâm sản với người trồng rừng, nhằm chủ động nguồn nguyên liệu cho sản xuất, chế biến; đồng thời, tăng chuỗi giá trị sản phẩm, chia sẻ lợi ích, góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho người trồng rừng.

Các doanh nghiệp phải đi đầu trong việc đưa tư duy sáng tạo vào sản phẩm gỗ Việt để tăng giá trị gia tăng, làm động lực cho tăng trưởng của Ngành trong thập niên tới. Cùng với đó, cần nâng cao tính chuyên nghiệp, hiệu quả, áp dụng mạnh mẽ công nghệ quản trị hiện đại, tận dụng tốt cơ hội của CMCN 4.0, hướng tới áp dụng chuẩn mực quốc tế của EU và Hoa Kỳ về đảm bảo truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp. Khuyến khích phát triển

các khu công nghiệp chế biến gỗ tập trung với công nghệ cao để tạo điều kiện hợp tác sản xuất, nâng cao hiệu quả trên các lĩnh vực sản xuất, thiết kế, thương mại và xây dựng thương hiệu.

Về đào tạo: Cần đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho ngành chế biến gỗ. Thu hút sự tham gia các hiệp hội, doanh nghiệp; chú trọng đào tạo đội ngũ thiết kế, khuyến khích phát triển các viện nghiên cứu, thiết kế sản phẩm, tổ chức các giải thưởng thiết kế; quy tụ và phát triển đội ngũ sáng tạo và thiết kế giỏi từ trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó, tăng cường hợp tác quốc tế trong mọi lĩnh vực của ngành. Để đảm bảo thị trường ổn định cho xuất khẩu, cần duy trì mức tăng trưởng tại các thị trường hiện có, tìm kiếm mở rộng thị trường tiềm năng, thị trường mới nổi. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn xúc tiến thương mại để nghiên cứu, đánh giá xu hướng, mở rộng thị trường, tìm kiếm đối tác; hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia hội chợ, diễn đàn thương mại gỗ quốc tế và trong nước; xây dựng các chương trình truyền thông, quảng bá cho ngành Gỗ trên phương tiện thông tin đại chúng. Các cơ quan thương mại cần đẩy mạnh vai trò cầu nối giữa các doanh nghiệp với thị trường quốc tế. Các bộ, ngành xây dựng các tiêu chuẩn, qui chuẩn để có biện pháp bảo vệ thị trường nội địa hợp lý, phát triển thị trường xuất khẩu phù hợp với luật pháp quốc tế.

Tiếp tục hỗ trợ các Hiệp hội và các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam về thông tin thị trường, các qui định pháp lý về gỗ hợp pháp của các quốc gia, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp về quản lý chuỗi, quản trị chất lượng trong khâu cung ứng và truy xuất nguồn gốc gỗ, phân loại doanh nghiệp./.



Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được đánh giá sẽ mang tới nhiều cơ hội tích cực cho thủy sản Việt Nam. Để những cơ hội trở thành lợi thế, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã và đang chuẩn bị những bước tiến riêng đón CPTPP.

DOANH NGHIỆP THỦY SẢN TĂNG TỐC ĐÓN CPTPP

Minh Đạt

Thủy sản với cơ hội từ CPTPP

Nhìn vào khối thị trường 11 nước thành viên CPTPP, bao gồm Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia và Việt Nam, có thể thấy Hiệp định CPTPP là cơ hội để các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu hàng thủy sản sang các thị trường lớn là những đối tác thương mại chính của xuất khẩu thủy sản Việt Nam như: Nhật Bản, Australia. Đồng thời, CPTPP giúp doanh nghiệp tận dụng được lợi thế để xâm nhập sâu vào các thị trường mới như: Canada, Mexico và Peru - đây là các quốc gia Việt Nam chưa ký hiệp định thương mại. Đặc biệt, CPTPP sẽ mang lại lợi thế so sánh rất lớn cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam so với Thái Lan, quốc gia

đang cạnh tranh ngang ngửa với Việt Nam trong lĩnh vực này.

Về cơ bản, mặt hàng thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp, cá viên) có xuất xứ Việt Nam sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi CPTPP có hiệu lực hoặc sau 3 năm. Cụ thể, các mặt hàng thủy sản sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi CPTPP có hiệu lực khi xuất khẩu sang Canada và Nhật Bản. Nhiều mặt hàng thủy sản trước chưa được cam kết xóa bỏ thuế quan trong hiệp định Việt Nam - Nhật Bản và ASEAN - Nhật Bản sẽ được hưởng thuế 0% khi xuất khẩu sang Nhật Bản, trong đó, một số loài cá tuyết, surimi, tôm, cua... sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi CPTPP có hiệu lực. Cá tra, cá basa là mặt hàng thủy sản duy nhất xuất khẩu lớn sang Mexico sẽ được hưởng thuế 0%

vào năm thứ 3 kể từ khi CPTPP có hiệu lực. Ngoài ra, các đối thủ lớn của Việt Nam trong xuất khẩu cá ngừ như Trung Quốc và Thái Lan không tham gia vào CPTPP nên các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có lợi thế để phát triển ở các thị trường mới và tiềm năng như: Canada, Peru... trong nhiều năm tới. Bên cạnh đó, một số mặt hàng thủy sản Việt Nam như: Tôm thẻ, tôm sú vẫn được các doanh nghiệp Canada nhập khẩu với số lượng đáng kể và dư địa thị trường này còn khá lớn cùng với những lợi thế khi tham gia CPTPP sẽ đem lại giá trị kinh tế cao hơn.

Việc tham gia CPTPP, ngoài cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu còn tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người nông dân. Với việc minh bạch về nguồn gốc nguyên liệu theo quy định của CPTPP,

Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thủy sản trên thị trường thế giới và thị trường nội địa, sản lượng đánh bắt nuôi trồng thủy sản của Việt Nam những năm qua không ngừng gia tăng về số lượng, chất lượng và chủng loại mặt hàng. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2010, sản lượng thủy sản Việt Nam đạt 5.142,7 nghìn tấn [trong đó: Khai thác đạt 2.414,4 nghìn tấn, nuôi trồng đạt 2.728,3 nghìn tấn], đến năm 2018 đã tăng lên 7756,5 nghìn tấn [trong đó: Khai thác 3.802,7 nghìn tấn, nuôi trồng 4.153,8 nghìn tấn]. Riêng Quý I năm 2019, sản lượng thủy sản ước tính đạt 1.466,7 nghìn tấn, tăng 4,8% so cùng kỳ năm trước [nuôi trồng đạt 646,2 nghìn tấn, tăng 4,9%; khai thác đạt 820,5 nghìn tấn, tăng 4,8%]. Bên cạnh đó, diện tích ương, nuôi giống thủy sản tăng lên; số lượng tàu khai thác thủy sản hiện có công suất từ 90 CV cũng tăng mạnh.

Các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam cũng ngày càng được chế biến đa dạng, như: Dầu ăn chế biến từ mỡ cá tra, da cá tra sản xuất collagen... đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường thế giới; đồng thời góp phần đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu thủy sản.

có thể buộc các doanh nghiệp phải đầu tư hơn nữa vào vùng nuôi, đầu tư cho người nông dân phục hồi phát triển sản xuất, thay vì nhập khẩu nguyên liệu từ các nước khác. Lợi nhuận khi đó cũng chia đều cho nhiều khâu, từ nuôi trồng đến chế biến.

Ngoài ra, tham gia CPTPP hứa hẹn sẽ tạo ra nguồn lực đầu tư trong khối, giúp đầu tư nuôi trồng chế biến thủy sản tiếp tục tăng trưởng. Việc áp dụng các bộ tiêu chuẩn về nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ cũng giúp hình thành một thị trường tiêu thụ thủy sản chất lượng và hấp dẫn người tiêu dùng, giúp doanh nghiệp có thêm cơ hội tổ chức lại hoạt động sản xuất, đáp ứng theo các tiêu chuẩn chất lượng cao của các nước thành viên CPTPP.

Doanh nghiệp thủy sản tăng tốc đón CPTPP

Thủy sản là một trong những ngành hàng xuất khẩu lớn, còn nhiều dư địa phát triển của Việt Nam. Hiện, các doanh nghiệp thủy sản đang tăng tốc đầu tư

và áp dụng nhiều giải pháp công nghệ nhằm đảm bảo số lượng, chất lượng cùng nguồn gốc xuất xứ nguồn nguyên liệu để tận dụng tối đa cơ hội từ CPTPP, qua đó giúp các doanh nghiệp mở rộng, chiếm lĩnh thị trường có gần 500 triệu người và chiếm 13,5% GDP toàn cầu với tổng kim ngạch thương mại vượt 10.000 tỷ USD của CPTPP.

Điển hình như Công ty cổ phần Tập đoàn Minh Phú (MPC) đã sẵn sàng mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất chế biến tôm, đồng thời chuẩn bị những bước đi dài hạn chiếm lĩnh thị trường, khẳng định thương hiệu và tăng trưởng doanh thu. Cụ thể, để đưa tôm vào Úc, MPC đã nhập máy kiểm tra virus đáp ứng nhu cầu kiểm dịch của Úc, kiểm tra được bệnh đốm trắng, đầu vàng, đảm bảo tôm đạt chuẩn trước khi xuất đi. Đồng thời, các vùng nguyên liệu cũng được kiểm tra nghiêm ngặt. Năm 2019, MPC sẽ thực hiện mua bán - sáp nhập hai nhà máy để mở rộng quy mô sản xuất, đồng thời nâng cao công suất

nhà máy tại Cà Mau lên 15.000 tấn/năm, tiếp tục phát triển nhà máy tại Hậu Giang phục vụ nhu cầu tăng trưởng xuất khẩu. Hiện, MPC đã và đang đầu tư các phòng lab kiểm tra kháng sinh tại các vùng nuôi, với chi phí đầu tư bình quân là 10 tỷ đồng/phòng lab. Công ty CP Nam Việt (ANV), một trong những doanh nghiệp xuất khẩu cá tra lớn cũng đã chi 4.000 tỷ đồng đầu tư vùng nuôi công nghệ cao, với diện tích 600 ha để chủ động hoàn toàn vùng nguyên liệu, nhằm nâng công suất chế biến cá tra xuất khẩu từ 600 tấn nguyên liệu/ngày lên 1.100 tấn nguyên liệu/ngày. Trong khi đó, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (VHC) tập trung giải quyết bài toán nguồn nguyên liệu. Theo đó, năm 2019, VHC sẽ mở rộng vùng nuôi thêm 220 ha, công suất chế biến dự báo sẽ tăng từ 850 tấn nguyên liệu/ngày như hiện nay lên 1.130 tấn nguyên liệu/ngày vào cuối năm 2021. Ngoài ra, còn phải kể đến Công ty Cổ phần Hùng Vương (HVG). Năm 2018, HVG đã có 24 công ty sản xuất cá giống, tôm giống, sản xuất thức ăn, nuôi trồng thủy sản, nuôi và chế biến cá tra, chế biến bột cá biển và sản xuất mỡ, bột cá phục vụ cho xuất khẩu. Năm 2019, HVG lên kế hoạch nâng sản lượng cá nguyên liệu lên 120 nghìn tấn; khối lượng xuất khẩu đạt 60 nghìn tấn; doanh số đạt 4.400 tỷ đồng, lợi nhuận gộp đạt 700 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 75 tỷ đồng.

Theo các chuyên gia, CPTPP sẽ mang lại cơ hội cho doanh nghiệp biết chủ động đáp ứng với những thay đổi về môi trường kinh doanh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và chủ động xây dựng, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh giai đoạn trung và dài hạn để thúc đẩy dòng chảy hàng hóa vào các thị trường đối tác tiềm năng./.

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ I NĂM 2019

Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I năm 2019 ước tính là 55,4 triệu người, giảm 207,0 nghìn người so với quý trước và tăng 331,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động giảm so với quý trước do quý I là thời gian có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán và diễn ra các lễ hội nên người dân kéo dài thời gian nghỉ làm việc, nhu cầu làm việc và tìm kiếm việc làm trong dân cư giảm.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý I năm 2019 ước tính là 48,8 triệu người, giảm 96,4 nghìn người so với quý trước, tăng 444,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,9 triệu người, chiếm 34,7%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,3 triệu người, chiếm 45,6% tổng số lao động trong độ tuổi của cả nước.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động¹ quý I năm 2019 ước tính là 76,6%, giảm 0,6% điểm phần trăm so với quý trước, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,1%, thấp hơn 11,3 điểm phần trăm so với lực lượng lao động nam (82,4%). Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân cư khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, cách biệt 12,5 điểm phần trăm (thành thị: 68,7%; nông thôn: 81,2%); ở các nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực

thành thị đều thấp hơn nông thôn, trong đó chênh lệch nhiều nhất ở nhóm 15-24 tuổi và nhóm từ 50 tuổi trở lên. Những thông tin này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường này muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; đây là đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

Lao động có việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý I năm 2019 ước tính là 54,3 triệu người, giảm 208,3 nghìn người so với quý trước, tăng 329,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 33,01% và lao động nữ có việc làm chiếm 47,7% trong tổng số người có việc làm. Xu hướng lao động có việc làm trong quý I năm 2019 tăng rõ ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước.

Lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ "Sơ cấp nghề" trở lên trong quý I năm 2019 ước tính là 12,1 triệu người, chiếm 22,2% số lao động có việc làm của toàn quốc, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Cơ cấu lao động trong các ngành đang có sự chuyển dịch từ khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản sang khu vực Công nghiệp và Xây dựng và Dịch vụ. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản ước tính là 19,2 triệu người, chiếm 35,4% (giảm 3,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Công nghiệp và xây dựng là 15,6 triệu người, chiếm 28,6% (tăng 2,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Dịch vụ là 19,5 triệu người, chiếm 36,0% (tăng 1,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Lao động việc làm & thu nhập quý I/2019



Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm **54,3** Triệu người



Tỷ lệ thất nghiệp **2,0%**



Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi **1,21%**



Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương **6,9** Triệu đồng

1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

“Lao động giản đơn” thu hút nhiều nhân lực nhất trong thị trường lao động tại Việt Nam, chiếm 35,0% lao động có việc làm trên toàn quốc. Tỷ lệ người làm các công việc giản đơn còn cao trong bối cảnh đào tạo chuyên môn kỹ thuật (từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên) cho người lao động còn thấp (khoảng 22,5% đối với lực lượng lao động và 22,2% đối với lao động có việc làm). Toàn quốc có khoảng 1,1% lao động là “lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”. Tỷ trọng này ở nam giới cao gấp 2,5 lần ở nữ giới (tương ứng là 1,6% so với 0,6%), ở khu vực thành thị cao gấp gần 4 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 2,3% so với 0,6%), những lao động này hầu hết đều đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (chiếm 99,2%).

Thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động phi chính thức

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động trong quý I năm 2019 ước gần 1,1 triệu người, giảm 3,5 nghìn người so với quý trước và giảm 8,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2019 ước là 2,17%, không thay đổi so với quý trước và giảm 0,03 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp trong quý I năm 2019 ước khoảng 448,5 nghìn người, chiếm 40,4% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý I năm 2019 ước là 6,27%, tăng 0,65 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,49%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên từ 15 đến 24 tuổi cao hơn so với tỷ lệ thất nghiệp chung do lực lượng lao động thanh niên khi tham gia vào

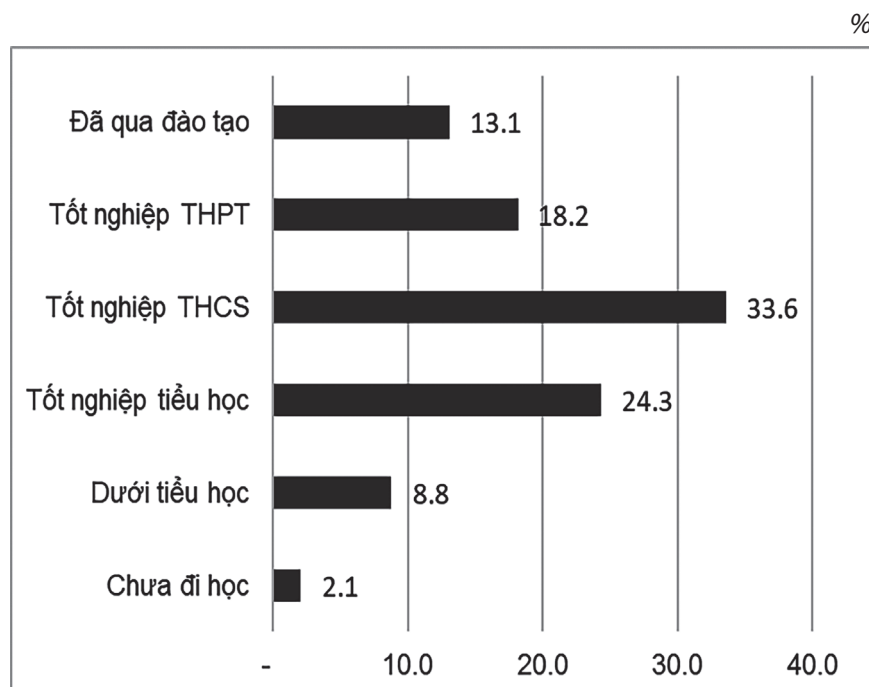
thị trường lao động thường có xu hướng chủ động tìm kiếm các việc làm phù hợp với năng lực và điều kiện riêng của mình hơn so với nhóm dân số khác. Theo quy chuẩn quốc tế, những người chưa có việc làm và đang tìm kiếm việc làm trong thời gian tham chiếu được coi là người thất nghiệp. Điều này khiến tỷ lệ thất nghiệp trong nhóm thanh niên cao hơn mức trung bình. Đây là tình hình chung của hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I năm 2019 ước là 1,21%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 0,60%, ở khu vực nông thôn là 1,53%. Đa phần những người thiếu việc làm hiện làm việc trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (chiếm 71,1% trong tổng số người thiếu việc làm). Tỷ lệ người lao động thiếu việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là 2,4%, cao gấp 6 lần tỷ lệ thiếu việc làm của người lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ và khu vực Công nghiệp và Xây dựng.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp trong quý I năm 2019 ước là 54,3%, giảm 1,7 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 2,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; giảm chủ yếu ở khu vực thành thị, từ 47,9% xuống còn 45,9%. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao gấp gần 1,3 lần ở khu vực thành thị, tương ứng là 61,3% và 45,9%.

Đa số lao động có việc làm phi chính thức đều chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Trong số 19 triệu lao động có việc làm phi chính thức, lao động có trình độ trung học cơ sở chiếm tỷ trọng cao nhất (33,6%), tiếp đến là lao động có trình độ tiểu học (24,3%) và trung học phổ thông (18,2%). Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp nghề trở lên chỉ chiếm tỷ trọng 13,1% tổng số lao động có việc làm phi chính thức.

Tỷ trọng người có việc làm phi chính thức chia theo trình độ đào tạo, quý I/2019



Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng của lao động có việc làm trong quý I năm 2019 đạt 5,7 triệu đồng/tháng, tăng 670 nghìn đồng so với quý trước và tăng 1,03 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; thu nhập bình quân của lao động nam cao gấp 1,4 lần so với thu nhập bình quân của lao động nữ (tương ứng là 6,6 triệu đồng và 4,7 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động thành thị cao hơn lao động nông thôn 3 triệu đồng (tương ứng là 7,7 triệu đồng và 4,7 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương trong quý I năm 2019 ước tính là 6,9 triệu đồng/tháng, tăng gần 967 nghìn đồng so với quý trước và tăng 1,05 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập của nam là 7,3 triệu đồng/tháng, nữ là 6,5 triệu đồng/tháng, lao động thành thị là 8,2 triệu đồng/tháng, lao động nông thôn là 6,0 triệu đồng/tháng.

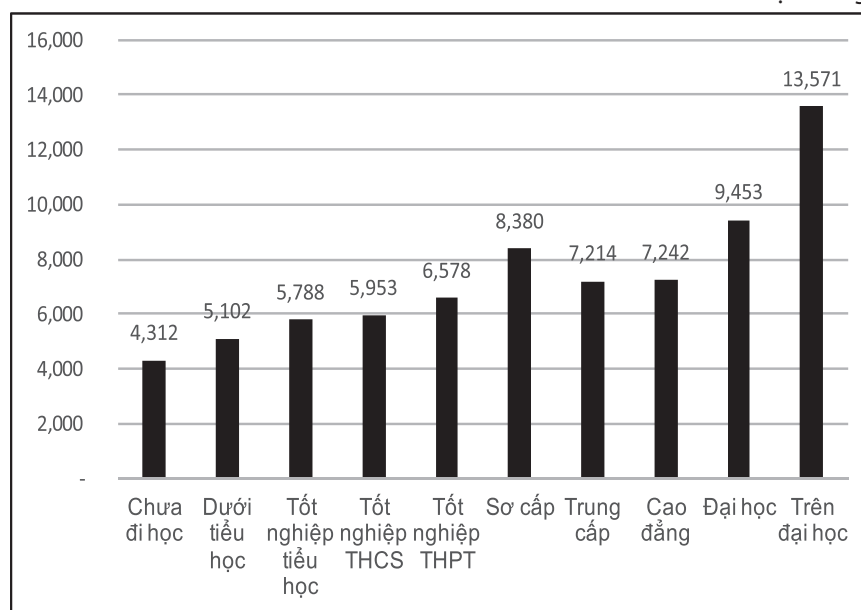
Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của nhóm “Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” cao nhất (11,2 triệu đồng/tháng),

tăng gần 2 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; nhóm “Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao” là 9,4 triệu đồng/tháng, tăng gần 1,4 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; nhóm “lao động giản đơn” là 4,8 triệu đồng/tháng, tăng 844 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của những người có trình độ trên đại học trở lên là gần 13,5 triệu đồng/tháng; những người chưa học xong tiểu học là 5,1 triệu đồng/tháng; những người chưa từng đi học là 4,3 triệu/tháng.

**Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương
theo trình độ học vấn, quý I/2019**

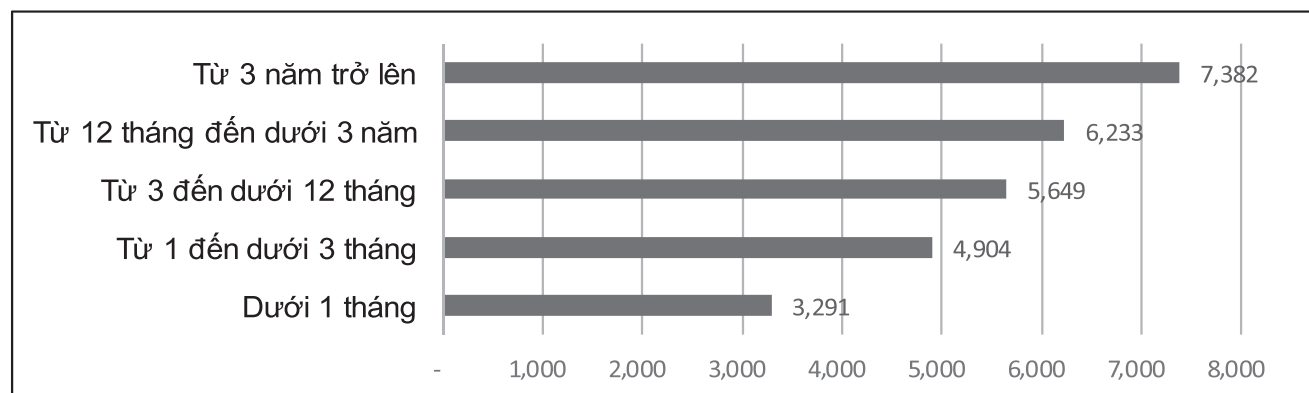
Triệu đồng



Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của những người có thâm niên công tác từ 3 năm trở lên là 7,4 triệu đồng/tháng; từ 1 đến dưới 3 năm là 6,2 triệu đồng/tháng; những người mới làm việc chưa được 1 tháng là 3,3 triệu đồng/tháng.

**Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương
theo thâm niên công tác, quý I/2019**

Triệu đồng



(Theo thông cáo báo chí về Tình hình lao động việc làm quý I/2019 của TCTK)

**Thực trạng lao động -
nghề nghiệp của thanh niên**

Theo Tổng cục Thống kê, quý 2 năm 2018, cả nước có 12.654,8 nghìn thanh niên (từ 15 - 24 tuổi). Số lực lượng lao động thanh niên (từ 15 - 24 tuổi) là 7.203,4 nghìn người. Trong đó, số lực lượng lao động thanh niên ở khu vực thành thị thấp hơn so với số lực lượng lao động thanh niên ở khu vực nông thôn. Cụ thể, lực lượng lao động thanh niên khu vực thành thị là 1.986,8 nghìn người và nông thôn là 5.216,7 nghìn người.

Phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự khác biệt đáng kể. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24 tuổi) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54 tuổi) khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Thực tế này do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn.

Chất lượng lao động thanh niên có nhiều thay đổi, theo hướng tỷ lệ thanh niên được đào tạo, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức, tay nghề ngày càng nâng cao, dần tiệm cận được yêu cầu của khu vực và quốc tế. Công tác đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, hướng nghiệp cho thanh niên được đẩy mạnh. Hoạt động giáo dục, đào tạo được phát triển và đa dạng hóa về loại hình. Bên cạnh hệ thống các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học công lập, còn mở rộng phát triển các trường dân lập, qua đó

VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Nhàn Thư

Đảng và Nhà nước luôn đánh giá cao vai trò của thanh niên, coi thanh niên là lực lượng xung kích và là nguồn lực quan trọng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mỗi năm, Việt Nam có khoảng 1,2 - 1,6 triệu thanh niên bước vào tuổi lao động. Những năm qua, việc làm cho thanh niên có nhiều chuyển biến tích cực, nhờ chính sách cải cách hành chính tiếp tục phát huy hiệu quả và tác động tích cực từ những hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết.

giúp thanh niên có nhiều cơ hội được học tập. Mỗi năm có hàng trăm nghìn sinh viên hệ cao đẳng và đại học tốt nghiệp, bổ sung cho lực lượng lao động xã hội.

Nhiều chính sách cải cách, đổi mới trong nước tiếp tục phát huy hiệu quả như: Chính sách đất đai, tín dụng, cải cách bộ máy hành chính giúp cho môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện, cùng những tác động tích cực từ Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế, kéo theo việc làm tăng mạnh tạo thêm cơ hội việc làm cho lao động thanh niên và các thành phần lao động khác trong xã hội. Cụ thể, việc triển khai các Chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn; Chương trình phát triển công nghiệp, dịch vụ; Chương trình xây dựng và phát triển các khu chế xuất, khu công nghiệp

tập trung, khu công nghệ cao và các dự án kinh tế trọng điểm, đã góp phần đáng kể giải quyết việc làm cho lao động trẻ. Hàng năm, các chương trình, dự án này đã giải quyết việc làm cho 1,2 triệu lao động.

Mặt khác, nhiều mô hình, cách làm hiệu quả trong giải quyết việc làm cho thanh niên đã được các cấp, các ngành quan tâm như: Tổ chức các phiên giao dịch việc làm dành cho thanh niên và sinh viên; phối hợp với địa phương và nhà trường hay các cơ sở đào tạo nghề nghiệp, các trung tâm dịch vụ việc làm tổ chức tuyên truyền, tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho thanh niên, học sinh, sinh viên. Đặc biệt, những thanh niên là bộ đội, công an xuất ngũ luôn được ưu tiên tuyển chọn tham gia các chương trình đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại các thị trường đòi hỏi yêu cầu cao

(như Nhật Bản, Hàn Quốc)... Việc hỗ trợ vốn vay từ Quỹ Quốc gia về việc làm tiếp tục phát huy hiệu quả với doanh số cho vay hàng năm từ 2.200-2.500 tỷ đồng. Quỹ đã hỗ trợ giải quyết việc làm cho khoảng 100 nghìn lao động, chủ yếu ở khu vực nông thôn, trong đó, khoảng 50% là lao động thanh niên. Ngoài ra, nguồn vốn cho vay theo kênh Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh quản lý cũng hỗ trợ tạo việc làm cho khoảng 5 nghìn lao động thanh niên. Việc triển khai các mô hình thanh niên hỗ trợ nhau lập thân, lập nghiệp để phát triển sản xuất do đoàn thanh niên các cấp phát động đã đạt được kết quả tích cực. Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã có nhiều biện pháp hỗ trợ thanh niên về hướng nghiệp việc làm. Tháng 10/2017, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trình Chính phủ phê duyệt quyết định đề án hỗ trợ khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên với mục tiêu thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp cho sinh viên; đào tạo bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp; tạo môi trường thúc đẩy ý tưởng các dự án khởi nghiệp. Mục tiêu đề án đặt ra đến năm 2020, 100% các trường cao đẳng, đại học, trung cấp phải có kế hoạch hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp;

90% các trường sẽ có kế hoạch cụ thể đào tạo bồi dưỡng kiến thức kỹ năng khởi nghiệp; 70% các trường đại học và 50% các trường trung cấp phát triển và hiện thực hóa 2 dự án khởi nghiệp.

Tuy nhiên, tình trạng thất nghiệp trong thanh niên tiếp tục là thách thức đối với nền kinh tế nước ta. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Hàng năm, cả nước có khoảng 700-800 nghìn sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học có nhu cầu tìm kiếm việc làm nhưng gặp nhiều khó khăn, trong đó có khoảng 200 nghìn người có trình độ từ cao đẳng, đại học thất nghiệp, chủ yếu trong các khối ngành kinh tế, xã hội. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2018 ước tính, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) là 7,06%, trong đó khu vực thành thị là 10,56%; khu vực nông thôn là 5,73%.

Bên cạnh đó, số liệu của Quý II năm 2018 cũng cho thấy lao động thanh niên thiếu việc làm chiếm 20,8% (tương đương 154,4 nghìn thanh niên) trong tổng số lao động thiếu việc làm cả nước. Tỷ trọng thiếu việc làm nam thanh niên thấp hơn so với nữ thanh niên (23,5% và 17,7%). Tỷ trọng thiếu việc làm của nam, nữ thanh niên giữa nông thôn và thành thị cũng có sự chênh lệch. Cụ thể, tỷ trọng

thiếu việc làm nam thanh niên nông thôn cao hơn so với nam thanh niên thành thị (24,6% và 17,7%). Ngược lại tỷ trọng thiếu việc làm nữ thanh niên nông thôn lại thấp hơn so với nữ thanh niên thành thị (17,2% và 20,2%).

Tỷ lệ thất nghiệp nhóm thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi) cũng có sự khác biệt với nhóm lao động từ 25 tuổi trở lên. Tính đến quý 2 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp chung ở thanh niên cao hơn gần 5,8 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (7,10% so với 1,23%)...

Đáng chú ý mức độ thất nghiệp của thanh niên có xu hướng tăng dần theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT), tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 10,2%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh niên cao hơn nam thanh niên (11,84% so với 7,85%). Tương tự, khác biệt giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại nhưng không đáng kể (10,74% so với 9,38%). Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng và đại học trở lên khoảng 9,56% và 14,24%. Trong khi, tỷ lệ này thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp, trung cấp (chỉ khoảng 2,86% và 8,36%).

Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo để nuôi sống bản thân và gia đình. Điều tra lao động việc làm quý 2 năm 2018 của Tổng cục Thống kê cho thấy, đến quý 2 năm 2018, trong tổng số gần 54,0 triệu lao động có việc làm, chỉ có khoảng 11,6% (tương đương gần 6,3 triệu người) tự đánh giá



công việc chính hiện tại là chưa phù hợp với ngành/ngề được đào tạo và 1,9% (tương đương 1,01 triệu người) coi đó là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi/tìm kiếm một công việc khác thay thế. Tuy nhiên, số lao động đang có việc làm nhưng sẵn sàng hoặc đã có bước đi cụ thể tìm kiếm công việc mới chiếm phần đáng kể trong tổng số người coi công việc hiện tại là tạm thời (tương ứng 76,6% và 53,3% hay hơn 0,77 triệu và hơn 0,54 triệu người). Hầu hết lao động có việc đang tìm kiếm việc làm mới này đều sẵn sàng đảm nhận công việc mới ngay khi có cơ hội (97,0%).

Nhìn chung, Việt Nam vẫn là một thị trường dư thừa lao động, nhất là lao động có trình độ CMKT thấp. Việc nâng cao chất lượng lao động và giải quyết việc làm cho thanh niên vẫn còn nhiều hạn chế. Cơ cấu đào tạo lao động thanh niên chưa hợp lý, chưa có sự phân luồng giữa các ngành nghề dẫn đến tình trạng thừa thầy, thiếu thợ. Công tác đào tạo chưa gắn với nhu cầu thị trường lao động. Hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho thanh niên, sinh viên chưa hiệu quả. Công tác dự báo thị trường lao động còn hạn chế.

Thanh niên và sinh viên ra trường còn thiếu các kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc thực tế tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, một số chính sách ưu đãi về việc làm cho thanh niên ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo chưa thực sự hấp dẫn. Thiếu nguồn lực thực hiện hệ thống chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên.

Giải pháp tạo việc làm cho thanh niên thời gian tới

Để phát huy hiệu quả năng lực sức sáng tạo của thanh niên vào phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện chính sách giáo dục, đào tạo cho thanh niên, giúp thanh niên có điều kiện được học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, khoa học kỹ thuật, kỹ năng quản lý, kiến thức thị trường để có cơ hội lựa chọn nghề phù hợp. Khuyến khích việc tổ chức đào tạo nghề tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất; chú ý đào tạo nghề công nghiệp, dịch vụ cho thanh niên, học sinh mới tốt nghiệp phổ thông, đặc biệt với học sinh nông thôn, nhằm giúp họ chuẩn bị điều kiện chuyển nghề sang lĩnh vực phi nông nghiệp.

Hai là, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020, tập trung vào các dự án đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, dự án phát triển thị trường lao động và việc làm; để án hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025; hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp qua Quỹ Quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng ưu đãi khác; nâng cao chất lượng, tăng số lượng lao động trẻ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Tăng cường thông tin, tuyên truyền về các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp, hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên

Ba là, nâng cao năng lực dự báo nhu cầu lao động theo ngành, nghề làm cơ sở, định hướng đào tạo cho thanh niên; hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, cập nhật và phổ biến thông tin thị trường lao động.

Bốn là, đẩy mạnh đào tạo nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, gắn đào tạo nghề nghiệp với việc làm; chú trọng xã hội hóa công tác dạy nghề, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề; đổi mới nội dung, chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Năm là, tăng cường tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên, thanh niên thông qua hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm công; đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm; nâng tần suất, phạm vi các hoạt động các sàn giao dịch việc làm; xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc có ứng dụng công nghệ thông tin./.



VIỆT NAM ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN VÀ THỤ HƯỞNG CÁC DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Quang Vinh

Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe là một trong những mục tiêu Chính phủ đặt ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được phê duyệt vào tháng 12/2010. Mục tiêu này gồm 4 chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020 là: (1) Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 115 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái; (2) Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 52/100.000 trẻ đẻ sống; (3) Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 50%; (4) Giảm tỷ lệ phá thai xuống 25/100 trẻ đẻ sống.

Giai đoạn 2011-2015, việc thực hiện mục tiêu này đã đạt được những kết quả bước đầu, làm cơ sở để Việt Nam có những hành động cụ thể, phù hợp hơn với tình hình thực tế trong giai đoạn 2016-2020.

Đối với chỉ tiêu đầu tiên, Việt Nam đã nỗ lực đẩy mạnh triển khai Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS) thông qua việc đẩy mạnh công tác truyền thông trong gia đình, nhà trường và cộng đồng với nhiều hình thức khác nhau, nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi đối với công tác kiểm soát



mất cân bằng giới tính khi sinh. Cùng với đó, mô hình “Hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái” được triển khai nhân rộng tại nhiều địa phương trong cả nước, giúp nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình, cộng đồng và xã hội, góp phần giảm thiểu tình trạng MCBGTKS.

Nhà nước đồng thời có chính sách hỗ trợ đối với những cặp vợ chồng sinh con gái một bé đối với 4 đối tượng là: Thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn; người đang sống tại các xã đảo, huyện đảo; người khi hết tuổi lao động nhưng không có lương hưu. Để kiểm soát MCBGTKS, Việt Nam

cũng đã đưa ra những quy định pháp luật nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi hoặc cung cấp dịch vụ lựa chọn giới tính thai nhi.

Qua thực tiễn triển khai, những cách làm trên đã tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức, hành vi của người dân trong việc nâng cao vị thế của phụ nữ trong gia đình, cộng đồng; tâm lý ưa thích con trai cùng tư tưởng “trọng nam khinh nữ” đã có chiều hướng giảm đáng kể, góp phần đẩy lùi, giảm thiểu tình trạng MCBGTKS trên cả nước... Theo Báo cáo thực hiện Mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2017 được công bố cuối năm 2018, tỷ số giới tính khi sinh trong những năm vừa qua đã được

kiểm soát tốt, tốc độ gia tăng luôn nằm trong ngưỡng cho phép. Tỷ số này năm 2017 là 112,1%, đạt kế hoạch chung của Chiến lược.

Tuy vậy, với sự phát triển của khoa học công nghệ và tâm lý ưa thích con trai vẫn còn tồn tại nặng nề trong xã hội, đã dẫn đến tình trạng chênh lệch giới tính khi sinh vẫn còn khá cao tại một số địa phương, đặc biệt là tại khu vực đồng bằng sông Hồng, vùng sâu, vùng xa như: Thanh Hóa (117/100), Sơn La (117,1/100), Bắc Ninh (116,8/100), Hải Dương (116,33/100).

Mặc dù đã quy định các cơ sở y tế, phòng khám không được tiến hành siêu âm công bố giới tính thai nhi dưới mọi hình thức nhằm tránh hậu quả của việc lựa chọn giới tính, nhưng thực tế vẫn còn không ít các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân thực hiện bằng nhiều cách thức. Đây là thách thức không nhỏ trong phấn đấu thực hiện chỉ tiêu này.

Đối với chỉ tiêu thứ hai là giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 52/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2020. Để đạt được con số đặt ra, Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt vào tháng 8/2016 với mục tiêu là tăng cường tiếp cận và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh, ưu tiên những vùng khó khăn/đặc biệt khó khăn nhằm thu hẹp sự chênh lệch về tình trạng sức khỏe và tử vong mẹ giữa các vùng miền. Theo đó, hệ thống chính sách về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe bà mẹ - trẻ em tiếp tục được bổ sung và hoàn thiện. Các cơ sở khám chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa và nhi khoa tuyến Trung ương, khu vực và tuyến tỉnh được đầu tư, nâng cấp

và phát triển. Các trạm y tế tuyến xã, đặc biệt các trạm y tế có dịch vụ đỡ đẻ ở vùng nông thôn, vùng núi cao được nâng cấp, xây mới, cung cấp, bổ sung các dụng cụ, trang thiết bị còn thiếu và được duy trì nguồn cung các thuốc cần thiết cho phụ nữ có thai, bà mẹ và cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ. Triển khai hệ thống bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện đầu ngành về sản phụ khoa, nhi khoa theo Đề án bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2013-2020, để nâng cao năng lực khám bệnh, chữa bệnh tại chỗ của các bệnh viện vệ tinh, từng bước giảm người bệnh chuyển tuyến trên và tăng tiếp nhận người bệnh từ tuyến trên về điều trị. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ mới, phù hợp trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em. Đổi mới cơ chế thanh toán bảo hiểm y tế, đẩy mạnh việc thực hiện thanh toán BHYT theo gói dịch vụ (bao gồm các gói: Chăm sóc trước khi có thai, chăm sóc khi mang thai, chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh trong khi sinh, chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh ngay sau sinh cho đến 24 giờ sau sinh...). Thêm vào đó là các giải pháp đảm bảo nguồn chuyên ngành và nâng cao năng lực chuyên môn phụ sản/nhi - sơ sinh cho y tế các tuyến xã, huyện, tỉnh và Trung ương, đặc biệt là đối với các thôn, bản thuộc vùng đặc biệt khó khăn.

Mặc dù vậy, tỷ suất mắc tai biến sản khoa năm 2017 là khoảng 57/100.000 trẻ đẻ sống, tăng nhẹ so năm 2016 (55/100.000). Báo cáo thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2017 cho thấy, nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tử vong mẹ chiếm 54,2%, trong đó, băng huyết vẫn là nguyên nhân hàng đầu, tiếp đến là các nguyên nhân tắc mạch ối chiếm 21,9% và sản giật/tiền sản giật chiếm 12,5%. Có tới 60,2%

các ca tử vong mẹ xảy ra tại cơ sở y tế, trong số đó, riêng tại bệnh viện tuyến tỉnh và bệnh viện tuyến huyện đã chiếm tới 53,4%.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng nêu trên chủ yếu là do việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau khi sinh của người dân, cũng như chất lượng dịch vụ, nhất là ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo còn gặp không ít khó khăn. Phong tục, tập quán trong chăm sóc, nuôi dưỡng bà mẹ, trẻ sơ sinh, trẻ em còn lạc hậu; tình trạng phụ nữ có thai không được chăm sóc và đẻ tại nhà không có cán bộ y tế đỡ đẻ vẫn còn khá phổ biến ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là ở các bệnh viện tuyến huyện chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc, điều trị cấp cứu sản khoa và sơ sinh; nguồn nhân lực về chuyên ngành sản khoa và nhi khoa rất thiếu, cho nên hầu hết các bệnh viện tuyến huyện đều bố trí khoa sản với khoa ngoại để tận dụng nguồn nhân lực. Trong khi đó, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế làm công tác chăm sóc sản khoa, chăm sóc sơ sinh ở tuyến y tế cơ sở cũng còn có những hạn chế trong việc phân loại, phát hiện nguy cơ, tiên lượng, theo dõi, cấp cứu và hồi sức sản khoa, sơ sinh.

Tình hình thực hiện chỉ tiêu thứ 3 về tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con cũng đạt kết quả tích cực. Chăm sóc trước sinh là việc làm cần thiết, giúp thúc đẩy một lối sống lành mạnh, với dinh dưỡng đầy đủ, tạo thuận lợi trong việc thực hiện các biện pháp dự phòng, kịp thời phát hiện các rủi ro, giảm các biến chứng và rút ngắn bất bình đẳng về sức khỏe để có những kết quả thai kỳ tích cực.

Do đó, thời gian qua Việt Nam chú trọng tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ có thai thông qua việc tăng cường mở rộng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế trên cả nước, đa dạng hóa các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai...

Thực hiện Quy chế về phối hợp giữa hệ thống phòng, chống HIV/AIDS và hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS) trong triển khai dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con và Hướng dẫn sử dụng hệ thống thông tin lồng ghép CSSKSS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, hệ thống CSSKSS đã bước đầu chủ động trong việc làm đầu mối, phối hợp với hệ thống phòng, chống HIV/AIDS triển khai các can thiệp về dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con. Các cơ sở CSSKSS đã thực hiện tư vấn, xét nghiệm sàng lọc HIV cho phụ nữ mang thai và chuyển tiếp các trường hợp có kết quả xét nghiệm khẳng định dương tính đến các cơ sở chăm sóc, điều trị HIV/AIDS để được điều trị; điều trị ARV và tiếp tục theo dõi sản phụ nhiễm HIV trong giai đoạn chuyển dạ và trẻ sau sinh.

Theo thống kê, tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm sàng lọc HIV chung toàn quốc năm 2017 đạt 35,2% (tăng so với cùng kỳ năm 2016 là 30,2%), tuy nhiên việc sàng lọc vẫn tập trung nhiều vào giai đoạn chuyển dạ (59,8%) và tăng cao hơn so với cùng kỳ năm 2016 (56,3%), đặc biệt là tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh. Tỷ lệ trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được làm xét nghiệm PCR lần 01 trong vòng 18 tháng tuổi vẫn còn thấp, chỉ đạt 48%.

Có sự khác biệt về tỷ lệ phụ nữ được xét nghiệm sàng lọc HIV trước và trong khi mang thai. Tại khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chỉ đạt 19,7%; Trung du và miền núi phía Bắc cũng có tỷ lệ

rất thấp 21,3%, khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ cao hơn lần lượt là 61% và 44,1%. Nguyên nhân một phần của tình trạng này là do việc tư vấn của cán bộ y tế còn hạn chế, nguồn cung ứng xét nghiệm miễn phí không đáp ứng nhu cầu, trong khi bảo hiểm y tế không chi trả xét nghiệm sàng lọc; việc triển khai xét nghiệm sàng lọc HIV cho phụ nữ mang thai chưa có sẵn ở tất cả các trạm y tế cấp xã - nơi chủ yếu thực hiện quản lý và khám thai ban đầu - cũng làm cản trở việc tiếp cận xét nghiệm sớm của các phụ nữ mang thai; nhận thức của người dân, đặc biệt là phụ nữ mang thai còn nhiều hạn chế trong việc đi khám thai sớm, khám thai 3 lần trong thai kỳ; nhiều bà mẹ nhiễm HIV còn sợ bị kỳ thị nên không tuân thủ điều trị và hướng dẫn của cán bộ y tế.

Chỉ tiêu thứ 4 là giảm tỷ lệ phá thai xuống 25/100 trẻ đẻ sống vào năm 2020 cũng đã được chú trọng thực hiện, bằng việc tăng cường đáp ứng nhu cầu tránh thai cho tất cả các nhóm có nhu cầu, tạo điều kiện để phụ nữ được tiếp cận với các biện pháp ngừa thai hiện đại, an toàn, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về những hệ lụy của việc phá thai, đặc biệt là cho đối tượng tuổi vị thành niên, thanh niên thông qua các buổi tuyên truyền giáo dục giới tính tại các địa phương và trường học.

Theo kết quả Báo cáo, năm 2017, tỷ lệ phá thai khoảng 16,3/100 ca đẻ sống, trong đó số trường hợp tai biến do phá thai chiếm tỷ lệ 0,24% (tăng cao so với cùng kỳ năm 2015 là 0,14%, năm 2016 là 0,17%). Tỷ lệ phá thai của người chưa thành niên trên tổng số phá thai toàn quốc là 1,45% (thấp hơn cùng kỳ năm 2016 là 2%); Các vùng có tỷ lệ cao nhất là Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ lần lượt là 2,2% và 1,6%.

Theo đánh giá, tình trạng phá thai quá phạm vi cho phép vẫn diễn ra khá phổ biến ở các cơ sở y tế tư nhân. Đây là nội dung đã được các địa phương tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm, kể cả cơ sở có yếu tố nước ngoài.

Những kết quả trên cho thấy, những năm qua, Việt Nam đã rất nỗ lực trong việc thực hiện Mục tiêu 4 về Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, song trong thời gian tới, cần đẩy nhanh hơn nữa tiến độ thực hiện mục tiêu, bởi thời hạn thực hiện những chỉ tiêu đề ra không còn nhiều./.

Bảng 1: Tình hình thực hiện Mục tiêu 4 về Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe

Chỉ tiêu	Chỉ số	Khung thời gian	Kết quả thực hiện	
			2016	2017
Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh	$\leq 115/100$	2020	112,2	112,1
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản	$\leq 52/100.000$	2020	58/100.000	57/100.000
Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	50%	2020	55,7%	59,8%
Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ phá thai/trẻ đẻ sống	$\leq 25/100$	2020	14/100	16,3/100

QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Ở VIỆT NAM BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN



Minh Hà

Với sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng, chất lượng và nhu cầu cuộc sống của con người ngày một tăng lên đã khiến cho khối lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt, cũng như CTR công nghiệp ở tất cả các quốc gia ngày một tăng. Chất thải rắn đang là mối đe dọa nghiêm trọng đối với môi trường sinh thái, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người. Vì vậy, việc thu gom, quản lý và xử lý CTR luôn là vấn đề cấp bách được các quốc gia chú trọng các biện pháp xử lý.

Thực trạng quản lý và xử lý chất thải rắn ở Việt Nam

Những năm qua, sự gia tăng dân số cùng với phát triển kinh tế - xã hội đã làm gia tăng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, nguyên vật liệu, năng lượng dẫn đến phát sinh lớn lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp ở Việt Nam.

Theo Báo cáo môi trường toàn quốc của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ô nhiễm từ rác tiếp tục là một trong những vấn đề môi trường trọng điểm. Trên phạm vi cả nước, CTR phát sinh ngày càng nhiều với tốc độ gia tăng khoảng 10% mỗi năm và sẽ còn tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới cả về lượng và mức độ độc hại. Bộ Xây dựng - cơ quan Trung ương phụ trách trực tiếp về vấn đề quản lý CTR sinh hoạt đô thị và CTR sinh hoạt nông thôn đánh giá, năm 2018, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn cả nước ước tính khoảng 12,8 triệu tấn, trong đó của khu vực đô thị (từ loại 4 trở lên)

là 6,9 triệu tấn (khoảng 19 nghìn tấn/ngày). Theo số liệu của Tổng cục Môi trường, lượng CTR thông thường phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp ước tính khoảng 25 triệu tấn/năm, riêng từ các KCN là khoảng 8,1 triệu tấn/năm. Do quá trình gia tăng mức độ công nghiệp hóa và sử dụng hóa chất ngày càng cao, thành phần CTR công nghiệp có thể thay đổi theo hướng gia tăng chất thải nguy hại.

Số liệu Niên giám Thống kê cho thấy, năm 2017, bình quân mỗi ngày cả nước thu gom được trên 37,8 nghìn tấn CTR, trong đó, tổng lượng CTR thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đạt trên 31,6 nghìn tấn (chiếm 83,6%, tăng 2,6% so với năm 2016); còn lại gần 6,2 nghìn tấn CTR đã thu gom nhưng chưa được xử lý theo quy định. Công tác thu gom và xử lý CTR ở đô thị qua các năm đạt từ 70-85%, đối với khu vực nông thôn chỉ đạt từ 40-45%.

Tính theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng có khối lượng CTR được xử lý nhiều nhất (tương ứng 12,8 và 10,7 nghìn tấn/ngày), đây cũng là 2 vùng phát sinh lượng CTR nhiều nhất trong các vùng kinh tế trên cả nước. Những con số nêu trên là số liệu thống kê chính thức lượng CTR được thu gom, còn chưa kể đến khối lượng lớn CTR chưa được thu gom, được thải ra ven đường nông thôn, biển, sông, ngòi hoặc nhân dân tự ý gom đốt mỗi ngày.

Trước thực trạng nêu trên, biện pháp giải quyết vấn đề xử lý CTR triệt để luôn là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu được nhà nước quan tâm chỉ đạo nhằm tránh tác động xấu đến môi trường. Ở Việt Nam, có 3 biện pháp chủ yếu được sử dụng để xử lý CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp thông thường là ủ sinh học chế biến phân compost, thu khí; tập trung CTR tại các bãi thải để chôn lấp chế biến khí, sản xuất phân compost và biện pháp đốt có hoặc không thu hồi năng lượng.

Hiện nay, đã có 5 công nghệ xử lý CTR đã được Bộ Xây dựng công nhận, đó là: 2 công nghệ ủ sinh học làm phân hữu cơ (Seraphin và Ansinh-ASC); 1 Công nghệ MBT-CD.08 (Tạo viên nhiên liệu RDF); 2 công nghệ đốt (công nghệ ENVIC và BD-ANPHA). Theo Tổng cục Môi trường, cả nước có khoảng 200 lò đốt CTR thông thường, trong đó đa số là các lò đốt công suất xử lý nhỏ (dưới 500kg/giờ). Tuy nhiên, nếu vận hành không đúng yêu cầu kỹ thuật (không đảm bảo nhiệt độ đốt của lò, khối lượng CTR đốt lớn hơn công suất cho phép...), hoặc công nghệ lò đốt công suất nhỏ, lạc hậu cũng có thể làm phát sinh các loại chất thải độc hại như dioxin, furan... Đối với xử lý CTR bằng hình thức chôn lấp, tính đến năm 2016 có khoảng 458 bãi chôn lấp CTR có quy mô trên 1 ha; ngoài ra, còn có các bãi chôn lấp quy mô nhỏ ở các xã chưa được thống kê đầy đủ. Đặc biệt, hiện vẫn tồn tại các bãi chôn lấp CTR không hợp vệ sinh tại các địa phương, các vùng nông thôn. Với công nghệ ủ xử lý CTR thành phân hữu cơ, các cơ sở xử lý CTR thành phân hữu cơ chủ yếu sử dụng công nghệ ủ hiếu khí hoặc kỵ khí.

Trong khi đó, việc xử lý CTR từ hoạt động sản xuất đặc thù còn gặp rất nhiều khó khăn. Những năm gần đây, Nhà nước đã có chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp xử lý chất thải sử dụng tro, xỉ, than từ các nhà máy nhiệt điện, xỉ thải từ các nhà máy luyện thép tái chế làm gạch không nung, phụ gia bê tông, phụ gia xi măng, lót đường... nhưng trên thực tế, lượng xỉ thải phần lớn vẫn được xử lý bằng biện pháp chôn lấp gây lãng phí tài nguyên. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2016 - Chuyên đề "Môi trường đô thị" của Tổng cục Môi trường cho biết: Tại khu vực đô thị, tỷ lệ CTR sinh hoạt

được chôn lấp trực tiếp khoảng 34%, tỷ lệ CTR sinh hoạt được tái chế tại các cơ sở xử lý đạt khoảng 42% và lượng CTR còn lại là bã thải của quá trình xử lý được chôn lấp chiếm khoảng 24%. Ngày nay, biện pháp chôn lấp CTR chưa qua phân loại vào những bãi thải tập trung đã thể hiện nhiều yếu kém do tổn diện tích đất, các bãi thải quá tải, ảnh hưởng đến môi trường, nguồn nước, không khí, đặc biệt là sức khỏe con người. Việc thu gom, xử lý CTR cũng đang là gánh nặng kinh tế cho ngân sách nhà nước, bởi phần kinh phí trả cho các hoạt động này chủ yếu vẫn do nhà nước bao cấp. Phần thu phí vệ sinh tại các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh mới chỉ đủ hỗ trợ cho hoạt động thu gom tại chỗ.

Kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017 cho thấy, tính đến 01/01/2017, cả nước có 1.791 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải với hơn 107,6 nghìn lao động. Tuy nhiên, số doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 6% trong tổng số (tương ứng 107 doanh nghiệp) và doanh nghiệp nhỏ chiếm 30,5% (547 doanh nghiệp), trong khi có tới 60,6% (1.086 doanh nghiệp) là doanh nghiệp siêu nhỏ, còn lại là doanh nghiệp vừa.

Đứng trước sức tăng trưởng về nhu cầu năng lượng phục vụ đời sống và phát triển kinh tế - xã hội ngày một tăng, việc sử dụng công nghệ đốt CTR thu hồi năng lượng đang được coi là giải pháp hiệu quả và bền vững đối với tất cả các nước trên thế giới. Theo xu thế toàn cầu, Việt Nam đã đưa

vào vận hành chính thức nhà máy đốt rác phát điện đầu tiên tại xã Trường Xuân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ vào cuối năm 2018, sau hơn 3 tháng vận hành thử nghiệm đạt tiêu chuẩn chất lượng về môi trường. Sở Xây dựng Hà Nội định hướng đến năm 2020-2021, thành phố tập trung đầu tư 4 nhà máy xử lý rác thải công nghệ cao tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn (1 nhà máy), Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn (2 nhà máy) và Khu xử lý chất thải rắn Đồng Ké - huyện Chương Mỹ (1 nhà máy). Trong đó, Nhà máy Điện rác Sóc Sơn (công suất 4.000 tấn rác/ngày - đêm) đang được Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn thực hiện các thủ tục phê duyệt quy hoạch 1/500, chuẩn bị thủ tục khởi công dự án vào năm nay, phần đầu hoàn thành xây dựng trong 18 tháng.

Chính phủ đã có chủ trương và ban hành các quy định pháp luật, chính sách hướng dẫn, chỉ đạo, hỗ trợ các đơn vị trong công tác quản lý, xử lý CTR như: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP; Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ các dự án phát điện sử dụng CTR tại Việt Nam; Thông tư số 32/2015/TT-BCT quy định về phát triển dự án và hợp đồng mua bán điện; Công tác quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn đã được phê duyệt tại hầu hết các địa phương; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 về Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, phần đầu tới năm 2050, tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, hạn chế khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp đến mức thấp nhất.

Bài học kinh nghiệm từ một số nước có biện pháp quản lý và xử lý CTR hiệu quả

Thụy Điển: Đây là một trong những quốc gia đi đầu thế giới về xử lý CTR, bảo vệ môi trường hiện nay. Quốc gia này đã sử dụng 52% tổng khối lượng CTR thu gom được để sản xuất nhiệt và điện; 42% để tái chế và chỉ có 1% lượng CTR bị chôn lấp. 50% lượng điện năng tiêu thụ của đất nước này đến từ năng lượng tái tạo. Quy trình phân loại CTR một cách khoa học được thực hiện từ những năm 70, mỗi gia đình đều có đến 6-7 loại thùng rác phân loại trong nhà để đáp ứng hiệu quả cho “nhu cầu về rác” của các nhà máy điện. Thậm chí, do “nguyên liệu rác” không đủ, Thụy Điển còn nhập khẩu rác từ các quốc gia lân cận, vừa tận dụng được nguồn tài nguyên rác, vừa thu được một khoản phí thu gom CTR từ các quốc gia đó. Xử lý CTR được coi là một ngành kinh tế của Thụy Điển với khoảng 100 doanh nghiệp nhà nước và tư nhân tham gia. Cùng với đó, chính sách về tái sử dụng toàn quốc được tiến hành rất đồng bộ, chặt chẽ, đồng thời ý thức bảo vệ môi trường của người dân Thụy Điển được đánh giá rất cao.

Nhật Bản: Từ một nước đã từng phải đối mặt với những vấn đề môi trường, nguồn nước nghiêm trọng do CTR gây ra trong nhiều thập kỷ của thế kỷ XX, đến nay, Nhật Bản đã trở thành một trong những đất nước sạch sẽ nhất thế giới. Theo thống kê những năm gần đây, bình quân mỗi năm nước Nhật xả ra trên 45 tỷ tấn rác, xếp thứ 8 thế giới. Không có nhiều diện tích đất đai để chôn lấp như nhiều nước cùng khu vực châu Á, Nhật Bản lựa chọn giải pháp đốt CTR bằng công nghệ CFB (công nghệ đốt hóa lỏng tầng sôi) có thể đốt cả những vật liệu khó cháy để lấy năng lượng và giảm lượng khí thải

NO và NO₂. Đến nay, hơn 70% CTR của Nhật Bản được đốt để sản xuất điện, phần còn lại để tái chế và chỉ một lượng nhỏ CTR ở đô thị được đưa đến các bãi rác. Nhật Bản cũng tìm cách tận dụng các bãi rác một cách hiệu quả bằng cách tập kết CTR vào những bãi rác khép kín trên vịnh Tokyo, dần dần, các bãi rác này biến thành các cụm đảo nhân tạo. Các cụm đảo này được phủ xanh và trở thành cánh rừng có tên gọi Sea Forest, có tác dụng như “máy điều hòa nhiệt độ thiên nhiên” khổng lồ làm mát không khí biển thổi vào Tokyo. Đóng góp vào thành công trong hệ thống quản lý, xử lý CTR của Nhật Bản phải kể đến chính sách của các công ty thu gom CTR và ý thức của người dân trong việc phân loại rác theo nhiều nhóm khác nhau. Nhật Bản cũng là nước có nhiều đăng kí sáng chế liên quan đến công nghệ biến chất thải thành năng lượng nhất trên thế giới. Đứng đầu nộp đơn đăng ký sáng chế trong lĩnh vực này là các công ty Mitsubishi Heavy Industries, Ebara Corporation, NKK Corporation, Kubota, Kawasaki Heavy Industries và Hitachi.

Hàn Quốc: Cũng giống như Nhật Bản, Hàn Quốc là một trong những nước phát triển hàng đầu châu Á. Chính phủ Hàn Quốc

có một hệ thống quản lý CTR rất khoa học và tiên tiến, yêu cầu khắt khe với vấn đề phân loại CTR tái chế, đồng thời ý thức đổ rác của người dân rất cao. Thêm vào đó, một mức biểu giá cụ thể được áp dụng đối với những loại CTR có kích cỡ lớn. Theo đó, người dân Hàn Quốc phải trả phí cho việc xử lý những loại CTR cồng kềnh như: Đồ nội thất, đồ dùng thiết bị điện, những thứ không đựng vừa túi ni-lông..., các loại túi ni lông dùng để đựng CTR cũng được phân loại theo địa phương và mục đích. Về xử lý, rác hữu cơ nhà bếp một phần được sử dụng làm giá thể nuôi trồng nấm thực phẩm, phần lớn hơn được chôn lấp theo công nghệ hiện đại, liên hoàn khép kín để thu hồi khí bioga cung cấp cho phát điện. Sau khi rác tại hố chôn phân huỷ hết sẽ tiến hành khai thác mùn ở bãi chôn làm phân bón. Biện pháp này đã giúp đem lại lợi ích kinh tế cho Hàn Quốc từ việc tái sử dụng chất thải phục vụ phát điện, giảm khí nhà kính và tăng nguồn thu ngân sách từ việc bán hạn ngạch khí thải do tiết kiệm được. Không chỉ dừng lại đó, Chính phủ Hàn Quốc còn tiếp tục xây dựng công viên với chủ đề môi trường trên chính bãi rác này nhằm sử dụng hiệu quả quỹ đất trống bằng cách xây dựng



khu vực vui chơi giải trí, thể thao, khu sinh thái, khu hoạt động môi trường phục vụ sinh hoạt cho cộng đồng.

Singapore: Hiện nay, môi trường của Singapore được coi là sạch và xanh nhất thế giới dù đã được đô thị hóa 100% và đã từng trải qua giai đoạn bị ô nhiễm nghiêm trọng khi quốc gia mới thành lập. Chính phủ nước này đã áp dụng một cách cứng rắn những hình phạt nghiêm khắc để nâng cao ý thức người dân về bảo vệ môi trường và thu gom, phân loại, xử lý CTR đúng nơi quy định. Singapore cũng sử dụng công nghệ đốt rác CFB để đốt được số lượng CTR nhiều nhất nhằm thu năng lượng chạy các tuabin điện. Các chất thải như bụi, khói của quá trình đốt được xử lý bằng hệ thống lọc, trước khi ra ống khói, không khí đã được làm sạch; tro có máy tách kim loại theo nguyên lý nam châm điện trước khi chở đem chôn. Ngoài ra, các bãi chôn lấp CTR của Singapore được lựa chọn là nơi có tầng sét tự nhiên, hoặc xử lý nhân tạo để có tầng sét nhằm tránh nước rỉ từ bãi chôn thấm ra gây ô nhiễm nguồn nước ngầm. Một hệ thống ống dẫn nước từ bãi rác được bố trí dưới đáy hố rác để dẫn nước tiết ra về nhà máy để xử lý. Tại đây, một hệ thống công nghệ của Đức xử lý tổng hợp bằng các phương pháp hóa - lý - cơ học với năng suất 700m³/h để có được nước sạch tuyệt đối trước khi thải ra môi trường tự nhiên.

Từ kinh nghiệm xử lý CTR của các quốc gia nêu trên có thể thấy, hiệu quả của các biện pháp xử lý CTR đều bắt nguồn từ việc tuân thủ một cách nghiêm ngặt các quy định về phân loại rác. Đó là điều mà Việt Nam hiện nay đang khá yếu do chưa có các quy định cụ thể, nghiêm ngặt dành cho việc phân loại từ các hộ gia đình đến các cơ sở, doanh nghiệp ở tất cả các ngành kinh tế. Thêm nữa, để đạt được thành công trong việc quản lý, xử lý rác thải như các quốc gia nêu trên, yêu cầu rất lớn về nguồn lực và công nghệ. Do vậy, cần đẩy mạnh hơn nữa các chính sách hỗ trợ kêu gọi các nguồn vốn xã hội hóa, tập trung đầu tư vào lĩnh vực quản lý, xử lý CTR, nhằm giải quyết dứt điểm vấn đề CTR với những tác động xấu đến môi trường vốn tồn tại lâu nay./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Bắc Giang: Phát triển sản xuất công nghiệp ổn định

Sản xuất công nghiệp tháng ba và quý I/2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được duy trì và phát triển ổn định. Theo Cục Thống kê Bắc Giang, chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Ba tăng 26% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số ngành công nghiệp khai khoáng tăng 12,7% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến tăng 28,5% so với cùng kỳ, trong đó có một số ngành mũi nhọn của tỉnh có mức tăng trưởng khá như: Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 26,6%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 11,3 ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng 159,63%; ngành khai thác than cứng và than non tăng 12,7%; ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 27,5%.

Hiện toàn tỉnh Bắc Giang có 1.066 doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động sản xuất công nghiệp, tăng 31 doanh nghiệp so với cùng kỳ (trong đó, có 55 doanh nghiệp mới đi vào hoạt động; 36 doanh nghiệp tiếp tục mở rộng sản xuất).

Ước tính, tình hình sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn có xu hướng tăng trưởng cao trong thời gian tới do nhiều doanh nghiệp có giá trị sản xuất lớn đã và đang chuẩn bị đi vào hoạt động./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang)

Hà Giang: Gia tăng lao động việc làm và dạy nghề

Trong quý I/2019, ngành Lao động - TBXH tỉnh Hà Giang đã thực hiện giải quyết 149 dự án vay vốn quỹ Quốc gia về việc làm với tổng số tiền 4,6 tỷ đồng, đạt 13,6% kế hoạch năm. Giải quyết việc làm mới cho 4.817 người, đạt 29,2% kế hoạch, trong đó đi làm việc ngoại tỉnh và xuất khẩu lao động 1.000 người. Tổ chức 34 hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm tại các huyện; Thành lập đoàn công tác đi thăm và làm việc với doanh nghiệp ngoài tỉnh để ký kết hợp đồng cung ứng lao động năm 2019. Kết quả đã tư vấn việc làm và học nghề cho 2.348 lao động, đạt 36,12% kế hoạch, giới thiệu việc làm cho 352 lao động. Giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng cho 169 người, số tiền 2,3 tỷ đồng.

Trong quý, tỉnh Hà Giang tiếp tục duy trì đào tạo hệ Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề cho 2.169 học viên (trong đó: Cao đẳng nghề 799 học viên, Trung cấp nghề 1.370 học viên). Tuyển mới đào tạo hệ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng cho 1.017 học viên, trong đó hỗ trợ kinh phí cho 389 học viên và xã hội hóa cho 628 học viên./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Giang)

Quảng Ninh: Kinh doanh vận tải đảm bảo vận chuyển kịp thời

Quý I/2019, các doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã đảm bảo vận chuyển kịp thời với tổng doanh thu vận tải, kho bãi đạt 3.949 tỷ đồng, tăng 15,9% so cùng kỳ 2018. Trong đó, vận tải hành khách đạt 697 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 17,7% tổng doanh thu vận tải kho bãi, tăng 16,2% so cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 2.696 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 68,3%, tăng 15,6%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 557 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14%, tăng 16,8%.

Cũng trong quý I/2019, khối lượng hành khách vận chuyển của tỉnh đạt 22,5 triệu hành khách, tăng 16% so với cùng kỳ (trong đó, đường bộ tăng 16%, đường thủy tăng 16,2%); khối lượng hành khách luân chuyển đạt 2.137 triệu hành khách/km, tăng 16,4% so cùng kỳ (trong đó, đường bộ tăng 16,4%, đường thủy tăng 15,8%). Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 17,7 triệu tấn, tăng 15,6% so cùng kỳ (trong đó, đường bộ tăng 15,5%, đường thủy tăng 15,7%); khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 2.136 triệu tấn/km, tăng 17,4% so cùng kỳ (trong đó, đường bộ tăng 17,4%, đường thủy tăng 17,1%)./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh)

Đồng Nai: Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp

Tính đến ngày 18/03/2019, tổng vốn đăng ký cấp mới và dự án tăng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 373,2 triệu USD, đạt 37,3% so kế hoạch năm, tăng 5,1% so cùng kỳ. Trong đó, cấp mới 18 dự án với tổng vốn đăng ký là 152,6 triệu USD và 20 dự án tăng vốn 220,5 triệu USD.

Tổng vốn đầu tư trong nước là 1.834,2 tỷ đồng, đạt 18,34% kế hoạch năm, tăng 44,5% so cùng kỳ. Trong đó, cấp mới 12 dự án với tổng vốn đăng ký là 1.602,2 tỷ đồng và 2 dự án tăng vốn 232 tỷ đồng.

Về phát triển doanh nghiệp dân doanh, tính đến ngày 15/3/2019, tổng vốn đăng ký kinh doanh là 2.319 tỷ đồng. Trong đó, có 212 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.808 tỷ đồng và 174 lượt doanh nghiệp đăng ký thay đổi (trong đó, có 13 lượt doanh nghiệp đăng ký bổ sung vốn là 511,2 tỷ đồng), Ngoài ra, còn có 111 chi nhánh, địa điểm kinh doanh và văn phòng đại diện đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh. Lũy kế từ đầu năm, tổng vốn đăng ký thành lập mới và bổ sung vốn là 9.667 tỷ đồng, tăng 53,4% so

với cùng kỳ, (trong đó: Số đăng ký thành lập mới là 682 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 7.330 tỷ đồng, tăng 41,1% và 71 lượt doanh nghiệp đăng ký tăng vốn với vốn đăng ký bổ sung là 2.337 tỷ đồng).

Ngoài ra, Đồng Nai tiếp tục triển khai thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng và trả kết quả tại nhà. Trong quý I năm 2019, có 1.779 lượt doanh nghiệp đăng ký trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai)

Hà Tĩnh: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tăng khá

Quý I năm 2019, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tỉnh Hà Tĩnh đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước (tăng 11,86%). Trong đó, doanh thu dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu các hoạt động dịch vụ (chiếm đến 92,91%). Số lượng cơ sở dịch vụ ăn uống trên địa bàn ngày càng phát triển, nhu cầu ăn uống ngoài gia đình của người dân có xu hướng tăng lên.

Dự báo thời gian tới, khi thời tiết nắng nóng và mùa du lịch biển bắt đầu, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn Hà Tĩnh sẽ có mức tăng cao hơn so với những tháng đầu năm. Để đáp ứng nhu cầu tăng cao của người dân trong mùa du lịch năm 2019, Hà Tĩnh đang đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động lưu trú, ăn uống và các dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh)

Đà Nẵng: Doanh thu bán lẻ hàng hoá tăng mạnh

Quý I năm 2019, doanh thu bán lẻ hàng hóa Đà Nẵng ước đạt 10.565 tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 965 tỷ đồng, tăng 1,08%, chiếm 9,13%; kinh tế ngoài Nhà nước ước đạt 9.600 tỷ đồng, tăng 12,91%, chiếm 90,87%.

Doanh thu bán lẻ phân theo 12 nhóm ngành hàng, trong đó nhóm phương tiện đi lại tăng cao nhất đạt mức 21,68% so cùng kỳ năm trước; tiếp đến là nhóm ngành đá quý và sản phẩm đá quý tăng 11,87%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,97%; nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 14,76%. Tăng thấp nhất là nhóm hàng may mặc chỉ khoảng 0,5%; nhóm xăng dầu các loại tăng 0,74%.

(Nguồn: Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NHÌN TỪ KẾT QUẢ TĐT KINH TẾ NĂM 2017

Bích Ngọc

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được phản ánh khá rõ nét trong Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2017 của Tổng cục Thống kê. Theo đó, tính đến thời điểm 01/01/2017, cả nước có tổng số 517,9 nghìn doanh nghiệp (DN). Trong đó, số lượng DNNN là 2.698 DN, giảm 18,4% so với thời điểm 01/01/2012 và chỉ chiếm 0,52% trong tổng số DN cả nước. Tổng số lao động làm việc trong khu vực DNNN là 1,28 triệu người, giảm tới 23,1% so với thời điểm 01/01/2012. Bình quân giai đoạn 2012-2017 khu vực DNNN mỗi năm giảm 4,0% về số lượng DN và 5,1% về lao động. Đây là kết quả của chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại các DNNN theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP, nhằm huy động vốn của toàn xã hội để đầu tư đổi mới công nghệ, tạo thêm việc làm, phát triển doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, thay đổi cơ cấu DNNN, cũng như thay đổi phương thức quản lý tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, tăng tài sản Nhà nước, nâng cao thu nhập của người lao động, từ đó nâng cao sức cạnh tranh và khả năng hội nhập của DN, góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2017 cũng cho thấy, mặc dù

Doanh nghiệp nhà nước là một trong ba trụ cột của nền kinh tế nước ta. Đây là lực lượng có tiềm lực mạnh về tài chính, nắm giữ tài nguyên, đất đai, có lượng lớn đội ngũ cán bộ có trình độ khoa học, kỹ thuật và quản lý. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước rất quan trọng, làm cơ sở để đưa ra những giải pháp giúp thành phần kinh tế này dẫn dắt và tạo động lực phát triển đối với nền kinh tế.

số lượng DNNN chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn trong tổng số DN của cả nước, chỉ với 0,52%, nhưng nguồn vốn của khu vực DN này chiếm tới 28,4% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực DN, cao hơn cả nguồn vốn của khu vực DN FDI (chiếm 18,1%), nhưng thấp hơn nguồn vốn của DN ngoài nhà nước (chiếm 53,5%). Xét về cơ cấu, nguồn vốn của khu vực DNNN chủ yếu là vốn vay, do đó, vốn chủ sở hữu của khu vực DN này so với tổng nguồn vốn không cao, chỉ chiếm 23,2%, trong khi tỷ lệ này của khu vực DN ngoài nhà nước là 30,7% và của khu vực DN FDI là 39,6%.



Năm 2016, vốn bình quân trên một DN đạt 51,6 tỷ đồng/DN, tăng 5,8 tỷ đồng/DN so với năm 2011. Trong đó, vốn bình quân trên một DN của loại hình DNNN ở mức cao nhất với 3 nghìn tỷ đồng/DN, nhiều hơn 97,5 lần so với loại hình DN ngoài nhà nước và 8,3 lần so với DN FDI. Vốn bình quân của một DNNN tăng cao nhất với khoảng 2 lần so với năm 2011, trong khi đó, của DN ngoài nhà nước là 1,2 lần và của DN FDI là 1,3 lần.

So với năm 2011, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016 của DNNN từng bước được cải thiện. Doanh thu thuần của khu vực DNNN năm 2016 đạt 17.858 nghìn tỷ đồng, tăng 71,6% (7.450 tỷ đồng) so với năm 2011, doanh thu thuần bình quân năm giai đoạn 2011-2016 tăng 11,4% (tương đương 1.400 nghìn tỷ đồng). Tuy vậy, mức tăng doanh thu thuần của khu vực DNNN vẫn thấp hơn mức tăng doanh thu thuần của khu vực DN ngoài nhà nước, khi khu vực này tăng 78,8% (tương đương 4.402 nghìn tỷ đồng) so với năm 2011 và chiếm tỷ trọng nhiều nhất với 56,0% tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN. Doanh thu thuần bình quân năm giai đoạn 2011-2016 khu vực DN ngoài nhà nước đạt cao nhất với 880,5 nghìn tỷ đồng (tăng 12,3%). Khu vực DN FDI có doanh thu thuần tăng mạnh nhất với 134,5% so với năm 2011, chiếm 27,4% tổng doanh thu thuần, doanh thu thuần bình quân năm đạt 560,7 nghìn tỷ đồng (tăng 18,6%), tuy nhiên lại thấp hơn khu vực DN ngoài nhà nước. Tỷ trọng doanh thu thuần thấp nhất là khu vực DNNN, chỉ chiếm 16,7%, doanh thu thuần của khu vực DN này tăng thấp nhất với 244 nghìn tỷ đồng (tăng 8,9%), doanh thu thuần bình quân năm tăng 1,7% (tương đương 48,8 nghìn tỷ đồng).

Hiệu suất sinh lời trên tài sản (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản) cho biết khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp. Năm 2016, hiệu suất sinh lời trên tài sản tính chung của cả 3 khu vực DN đạt 2,7% (cao hơn mức 2,5% của năm 2011). Trong đó, khu vực DNNN đạt 2,6% (thấp hơn mức 3,2% của năm 2011), khu vực DN ngoài nhà nước 1,4% (năm 2011 là 1,2%). Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp FDI có hiệu suất sinh lời trên tài sản năm 2016 đạt cao nhất và vượt trội so với DNNN với 6,9% (cao hơn so mức 4,8% của năm 2011).

Một chỉ tiêu khác để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN là hiệu suất sinh lời trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu). Năm 2006, hiệu suất này của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 4,0% (cao hơn mức 3,2% của năm 2011). Khu vực DNNN có tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2016 đạt khá cao với 6,6% (cao hơn mức 5,1% của năm 2011), thấp hơn không đáng kể so với DN khu vực FDI khi đạt mức là 6,7% (năm 2011 là 5,2%). Còn lại các doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ suất sinh lời trên doanh thu đạt thấp nhất với 1,9% (năm 2011 là 1,5%).

Cũng theo kết quả Tổng điều tra, trong 3 khu vực DN, bình quân một DNNN đóng góp nhiều nhất cho ngân sách nhà nước. Trong năm 2016, mặc dù số lượng DNNN ít nhưng thuế và các khoản đã nộp ngân sách bình quân trên một DN của khu vực DNNN đạt cao nhất, với 104 tỷ đồng/DN, cao hơn rất nhiều so với DN FDI là 18 tỷ đồng/DN và DN ngoài nhà nước là 1 tỷ đồng/DN.

Mặc dù kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2017 đã cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN được cải thiện

đáng kể so 5 năm trước đây. Tuy nhiên, mức hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt được và đóng góp vào ngân sách nhà nước của DNNN còn thấp, chưa xứng với nguồn lực được đầu tư; kết quả sắp xếp, cổ phần hoá, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước còn chậm, chưa đạt số lượng đề ra. Cơ chế quản trị DNNN chậm được đổi mới, chưa phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực quốc tế; tính công khai, minh bạch còn hạn chế. Công tác cán bộ, chính sách tiền lương, thưởng của DNNN còn chưa gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, chưa có tác động khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, thì cần tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN. Theo đó, việc cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước theo quy định cần được thực hiện nghiêm túc, nhất là với các DNNN là đối tượng theo Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg về danh mục DNNN thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016-2020. Trước hết, cần khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Song song với đó, cần tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản nhà nước trong quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước. Bên cạnh đó là các yêu cầu như: Các DNNN đã cổ phần hóa phải nghiêm túc thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán; Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư chiến lược tham gia sâu vào quá trình quản trị doanh nghiệp, tái cấu trúc doanh nghiệp;



Bảng 1: Một số chỉ tiêu của các khu vực doanh nghiệp từ Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2017

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	DNNN	DN ngoài nhà nước	DN FDI
Số lượng doanh nghiệp (có đến thời điểm 01/01/2017)	DN	517.924	2.698	500.654	14.572
Cơ cấu	%	100	0,52	96,67	2,81
Số lượng lao động	Triệu người	14,08	1,28	8,63	4,17
Nguồn vốn	Nghìn tỷ đồng	28.093	7.987	15.034	5.072
Vốn chủ sở hữu	Nghìn tỷ đồng	8.481	1.851	4.620	2.010
Doanh thu thuần	Nghìn tỷ đồng	17.858	2.981	9.990	4.887
Lợi nhuận trước thuế	Nghìn tỷ đồng	712	197	188	327
Thuế và các khoản đã nộp ngân sách	Nghìn tỷ đồng	861	277	333	251
Hiệu suất sinh lời trên tài sản	%	2,7	2,6	1,4	6,9
Hiệu suất sinh lời trên doanh thu	%	4,0	6,6	1,9	6,7

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

Có chính sách tuyển dụng theo cơ chế thị trường, chính sách đãi ngộ phù hợp để có thể tuyển dụng và giữ được các nhân sự cấp cao, nhân sự có chuyên môn. Dự kiến năm 2020 cả nước còn khoảng 100 doanh nghiệp nhà nước.

Theo định hướng đến năm 2030, Chính phủ tiếp tục đẩy nhanh tốc độ và đa dạng hóa mạnh mẽ sở hữu doanh nghiệp kết hợp với tập trung nâng cao quy mô, tầm hoạt động và sức cạnh tranh đối với một số tập đoàn kinh tế có thương hiệu và năng lực với hy vọng sớm có doanh nghiệp đứng trong TOP 500 thế giới cũng như có thể cạnh tranh trong khu vực. Những giải pháp trên sẽ giúp DNNN chuyển mình mạnh mẽ, giữ vững vị trí “đầu tàu” của nền kinh tế./.

Mức giá chung của tỉnh Thái Bình, Quảng Trị, Đắk Lắk có mức biến động giảm lần lượt từ năm 2017 là 42, 25, 19 nhưng đến năm 2018 xếp ở vị trí là 50, 33 và 27. Nguyên nhân chính các tỉnh có sự thay đổi vị trí giảm mức độ đắt đỏ chủ yếu do mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống thuốc lá, hàng may mặc có mức giá giảm hơn năm trước từ 2% đến 11%.

Thừa Thiên Huế và Bình Định có sự biến động tăng mức độ đắt đỏ hơn so với năm 2017. Thừa Thiên Huế từ vị trí thứ 12 trong năm 2017 lên vị trí 3 trong năm 2018, do giá dịch vụ y tế năm 2018 tăng 4,27% và giá dịch vụ giáo dục tăng 7,83% (chủ yếu ở nhóm học phí học nghề trung cấp tăng 18,60%, học phí cao đẳng tăng 11,12%, học phí đại học tăng 10,38% so với năm trước); nhóm giao thông tăng 7,47% so với năm 2018. Bình Định từ vị trí 36 trong năm 2017 lên vị trí 28 trong năm 2018,

CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT...

(Tiếp theo trang 14)

do giá dịch vụ y tế tăng 19,56% (trong đó giá dịch vụ khám chữa bệnh nội trú tăng 34,60%) và học phí phổ thông trung học tăng 14,39%, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 15,83%.

Một số tỉnh có mức giá đắt đỏ hơn năm trước như: Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Vũng Tàu, Long An, Hải Phòng, Nghệ An từ 5 đến 7 bậc... chủ yếu đắt đỏ hơn ở các mặt hàng dịch vụ. Đối với các tỉnh thuộc vùng Trung Du và vùng núi phía Bắc như Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái mức độ đắt đỏ đã tăng lên ở các dịch vụ trong gia đình, dịch vụ giao thông công cộng, sửa chữa nhà ở, dịch vụ giúp việc trong gia đình với mức tăng từ 4% -10%. Vũng Tàu có mức đắt đỏ tăng 6 bậc chủ yếu ở nhóm dịch vụ khám chữa bệnh nội trú

tăng 75,98%, dịch vụ du lịch trọn gói tăng 9,33%, nhà hàng, khách sạn tăng 13,63%. Long An, Nghệ An, Hải Phòng tăng chủ yếu ở nhóm dịch vụ giao thông, dịch vụ giáo dục và dịch vụ y tế với mức tăng từ 12% đến 34%.

Năm 2018, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức 3,54%, dưới mục tiêu 4% do Quốc hội đặt ra. Bên cạnh đó, hàng hóa tiêu dùng dồi dào, hệ thống phân phối hàng hóa đa dạng nên mức giá hàng hóa, dịch vụ của các tỉnh ít biến động. Do vậy, vị trí xếp hạng chỉ số SCOLI năm 2018 của các tỉnh không thay đổi nhiều so với năm 2017./.

(Theo Báo cáo Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian năm 2018 của TCTK)



Cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) được triển khai thực hiện ở Hưng Yên có ý nghĩa to lớn, toàn diện, mang lại hiệu quả thiết thực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của tỉnh. Bên cạnh những cách làm hay, những kết quả thiết thực, xây dựng NTM ở Hưng Yên còn có thêm những dấu ấn mang đặc trưng của vùng đồng bằng Bắc bộ. Thời gian tới, cùng với việc tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được, Hưng Yên đang quyết tâm hoàn thành mục tiêu trở thành tỉnh NTM vào năm 2020 với nhiều giải pháp tích cực và hiệu quả.

HƯNG YÊN PHẤN ĐẤU HOÀN THÀNH MỤC TIÊU TRỞ THÀNH TỈNH NÔNG THÔN MỚI VÀO NĂM 2020

Gia Linh

Dấu ấn xây dựng NTM ở Hưng Yên

Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh, đến hết năm 2018, toàn tỉnh có 117 xã đã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 80,7%). Bình quân toàn tỉnh đạt 18,6 tiêu chí/xã, tăng 0,9 tiêu chí so với năm 2017, không còn xã nào dưới 15 tiêu chí.

Với phương châm “nhà nước và nhân dân cùng làm”, năm 2018, Hưng Yên đã huy động được hơn 4,6 nghìn tỷ đồng xây dựng nông thôn mới. Theo đó, các đơn vị đã bố trí được 142 tỷ đồng thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản... Hội viên phụ nữ trong tỉnh đã hiến hơn 8,6 nghìn m² đất, ủng hộ hơn 1,3 nghìn ngày công lao động, hơn 3,6 tỷ đồng xây dựng nông thôn mới, xây dựng được 876 đoạn đường

hoa phụ nữ. Hội Nông dân tỉnh tổ chức hơn 200 buổi tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới cho hơn 15 nghìn lượt người; 100% đơn vị Đoàn thanh niên các cấp đăng ký công trình thanh niên góp phần xây dựng nông thôn mới...

Tính đến hết năm 2018, Hưng Yên có 127 xã đạt tiêu chí trường học; 136 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa; 139 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại

nông thôn... Giáo dục - y tế - văn hóa - môi trường ở nông thôn phát triển; an ninh quốc phòng ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Hiện đã có 16 xã trong tỉnh đăng ký phấn đấu xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu và khu dân cư kiểu mẫu.

Phong trào thi đua xây dựng NTM ở Hưng Yên đã từng bước đạt được những hiệu quả tích cực, theo đó, huyện Mỹ Hào là huyện đầu tiên của tỉnh hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM. Tính đến tháng 12/2018, Mỹ Hào đã hoàn thành 9/9 tiêu chí của huyện NTM, 100% số xã hoàn thành 19/19 tiêu chí. Một số tiêu chí đạt 100%, như hệ thống giao thông, thủy lợi với hơn 70 km đường huyện và xã được trải nhựa, đường trục các thôn xóm, nội đồng đều được cứng hóa; hệ thống kênh mương nội đồng được quy hoạch, xây dựng đồng bộ và cứng hóa; hệ thống điện được cải tạo và xây dựng với tổng kinh phí gần 200 tỷ đồng, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tổng nguồn vốn huy động xây dựng nông thôn mới của toàn huyện là hơn 3 nghìn tỷ đồng; trong đó, vốn tín dụng, đóng góp của doanh nghiệp và người dân chiếm hơn 80%. Hệ thống công trình cơ sở hạ tầng được đầu tư, chỉnh trang và xây mới. 100% số xã hoàn thành lập quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã và quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phân vùng sản xuất nông nghiệp... Hiện trên địa bàn huyện có gần 200 dự án đầu tư được phê duyệt, trong đó có 150 dự án đang hoạt động, tạo việc làm cho hơn 20 nghìn lao động. Các khu công nghiệp: Dệt may Phố Nối, Thăng Long II, Minh Quang, Minh Đức... đang ngày càng có sự phát triển mạnh mẽ.

Các làng nghề truyền thống của huyện như: Làng nghề sản xuất mộc dân dụng mỹ nghệ Hòa Phong, làng nghề tương Bần, làng nghề tái chế nhựa Phan Bội... được bảo tồn và phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống người dân trong huyện. Ngoài ra, huyện đang thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao giai đoạn 2016-2020 làm điểm thực hiện tại xã Hòa Phong; triển khai Đề án chăn nuôi chất lượng cao, dự án chăn nuôi gà an toàn sinh học. Đã hình thành 3 vùng thâm canh cao gồm: Vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao với quy mô 400 ha tại các xã Xuân Dục, Hòa Phong, Phan Đình Phùng; vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản tại các xã: Cẩm Xá, Hòa Phong, Hưng Long, Ngọc Lâm. Vùng sản xuất hoa, cây cảnh tại xã Nhân Hòa và thị trấn Bần, Yên Nhân. Đây là các mô hình sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa tạo nhiều sản phẩm giá trị lớn, nhằm tăng thu nhập cho nông dân.

Bên cạnh Mỹ Hào, các địa phương khác trong tỉnh cũng đang tích cực đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng NTM với nhiều dấu ấn trong cách triển khai xây dựng NTM của một vùng quê đồng bằng Bắc Bộ. Hiện Hưng Yên đã phát động và triển khai phong trào "Khu dân cư 3 không" gắn với xây dựng NTM với nội dung ngắn gọn, dễ nhớ, dễ tuyên truyền: Không tệ nạn xã hội, không ô nhiễm môi trường, không lãng phí, hủ tục lạc hậu trong việc cưới, việc tang... Phong trào này đã đi vào cuộc sống, làm chuyển biến trên nhiều mặt ở khu vực nông thôn của tỉnh, được các địa phương trong tỉnh hưởng ứng và nhân rộng.

Tại thôn Thiết Trụ, xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, ngay sau khi được chọn điểm về xây dựng "Khu dân cư 3 không" gắn với xây dựng NTM do Ủy ban MTTQ tỉnh phát động, Ban Công tác Mặt trận đã phối hợp với các trường, phó thôn, các chi hội, phát động phong trào thi đua "Chung sức xây dựng nông thôn mới" gắn với phong trào thi đua xây dựng "Khu dân cư 3 không" nhằm thực hiện tốt các nội dung, 19 tiêu chí về xây dựng NTM. Theo đó, các nội dung trong quy ước của làng đều đã được cán bộ, nhân dân tự giác thực hiện. Đến nay, trong việc cưới đã không còn tình trạng mời cỗ tràn lan, ăn uống linh đình; không dùng thuốc lá trong đám cưới... Các đám tang duy trì tốt công tác tổ chức lễ viếng đơn giản và nhiều hủ tục lạc hậu khác đã dần được xóa bỏ...

Từ việc lan tỏa mạnh mẽ phong trào xây dựng "khu dân cư 3 không", toàn tỉnh đã có hơn 700 khu dân cư không phát sinh tội phạm; gần 800 khu dân cư không phát sinh người nghiện ma túy và người nhiễm HIV. Tại nhiều địa phương đã xây dựng được những mô hình như Câu lạc bộ phòng chống ma túy, mô hình tự quản bảo vệ an ninh trật tự, giáo dục thanh niên nói không với ma túy và tệ nạn xã hội và được quy ước chặt chẽ trong tiêu chí xây dựng làng văn hóa.

Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, MTTQ các cấp đã phối hợp vận động nhân dân xây dựng hơn 350 bãi chôn lấp và gần 100 điểm tập kết rác thải nông thôn; gần 900 khu dân cư thành lập được tổ vệ sinh môi trường với trên 3.500 người. Các mô hình đã mang lại hiệu quả thiết thực, hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường, tiết kiệm chi phí vận chuyển và xử lý rác thải.

Phong trào “Khu dân cư 3 không” ở Hưng Yên thực sự là một luồng sinh khí mới tiếp sức cho chương trình xây dựng NTM và mang đậm dấu ấn về văn hóa vùng đồng bằng Bắc bộ. Qua triển khai thực hiện phong trào này đã tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức của đông đảo nhân dân, làm thay đổi diện mạo đời sống văn hóa, tạo môi trường sống văn minh, lành mạnh.

Từ những kết quả đạt được, trong thời gian tới, tỉnh Hưng Yên đang nỗ lực tiếp tục triển khai sâu rộng, nhân rộng phong trào đến tất cả các địa phương trên toàn tỉnh, qua đó góp phần đưa cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” thực sự đi vào cuộc sống.

Quyết tâm xây dựng tỉnh NTM vào năm 2020

Hưng Yên xác định việc hoàn thành xây dựng xã, huyện nông thôn mới không phải là mục tiêu cuối cùng, mà đây sẽ là nền tảng để tỉnh tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả cao và bền vững; từ đó, tiếp tục phấn đấu xây dựng các xã nông thôn mới kiểu mẫu, có thêm các huyện đạt chuẩn NTM... đồng thời tiến tới xây dựng tỉnh NTM. Năm 2019, tỉnh đề ra mục tiêu có thêm 3 huyện là: Yên Mỹ, Kim Động và Phù Cừ hoàn thành các tiêu chí huyện NTM; 100% số xã đạt chuẩn NTM; mỗi huyện, thành phố có ít nhất 1 xã hoàn thành nội dung xã NTM kiểu mẫu và 2 khu dân cư kiểu mẫu.

Đặc biệt, để hoàn thành mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, tỉnh Hưng Yên được công nhận là “Tỉnh nông thôn mới”, các cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh xuống cơ sở và nhân dân đang nỗ lực, đề ra nhiều giải pháp quan trọng

nhằm hoàn thành theo đúng kế hoạch. Theo đó, một số nhiệm vụ trọng tâm đang được tỉnh triển khai, cụ thể:

- Tập trung nguồn lực cho những xã chưa đạt chuẩn NTM, hoàn thiện từng bước tiêu chí huyện NTM và tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí ở những xã đã được công nhận đạt chuẩn; tiếp tục chỉ đạo rà soát quy hoạch theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, đảm bảo phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phát triển các ngành nghề truyền thống, dịch vụ của địa phương, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn, tạo sự gắn kết, liên hoàn, thông suốt; tiếp tục thực hiện cơ chế hỗ trợ xi măng, nguyên vật liệu để làm đường giao thông nông thôn, nhất là các tuyến đường ra đồng, vùng sản xuất ứng dụng nông nghiệp cao; ưu tiên đầu tư hoàn thiện tiêu chí Giao thông tại 02 xã chưa đạt chuẩn để đến năm 2020 có 100% số xã hoàn thành tiêu chí Giao thông.

- Rà soát lại quy hoạch hạ tầng thương mại nông thôn để điều chỉnh, bổ sung kịp thời; đưa ra khỏi quy hoạch đối với các trung tâm thương mại, chợ không thực sự cần thiết; tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, xây dựng chợ vùng, chợ đầu mối ở nông thôn đảm bảo việc trao đổi hàng hóa được thuận lợi; tạo điều kiện để các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư và kinh doanh tại 12 xã còn lại đến năm 2020 có 100% số xã hoàn thành tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn. Tiếp tục tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông mở rộng

đầu tư các hoạt động kinh doanh; đẩy mạnh ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến mức độ cao cho người dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt các Nghị quyết, Chỉ thị của Tỉnh ủy; các chương trình, đề án, dự án của UBND tỉnh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; đổi mới tổ chức sản xuất, góp phần tăng thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo. Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo nghề, phát triển ngành nghề và làng nghề truyền thống; tuyên truyền để người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế, phấn đấu đến năm 2020, có trên 92% số dân tham gia. Tiếp tục tạo điều kiện cho người dân đẩy mạnh tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân nông thôn; phát triển phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Phấn đấu từ nay đến năm 2020, có thêm 12 xã đạt tiêu chí về Văn hóa, nâng tổng số xã đạt tiêu chí Văn hóa là 100%. Tích cực tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động người dân, các cơ sở sản xuất, các làng nghề, doanh nghiệp xây dựng, cải tạo môi trường, cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp. Phấn đấu đến năm 2020, có thêm 31 xã đạt tiêu chí, nâng 100% số xã đạt tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm.

Với những nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể cho từng lĩnh vực cùng sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo tỉnh, Hưng Yên sẽ sớm hoàn thành mục tiêu đề ra, trở thành một trong những địa phương đầu tiên trên cả nước đạt chuẩn “tỉnh nông thôn mới”.

CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THÁI NGUYÊN PHẦN ĐẦU TRỞ THÀNH ĐIỂM SÁNG CỦA CẢ NƯỚC

Linh An

Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM) đã góp phần làm thay đổi diện mạo vùng quê nông thôn Thái Nguyên, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện. Đến nay, chương trình xây dựng NTM đã trở thành phong trào rộng khắp trong toàn tỉnh. Thành phố Thái Nguyên và Thành phố Sông Công đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

Hướng đến các chỉ tiêu phát triển bền vững

Xác định Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM là chương trình trọng tâm, xuyên suốt, có ý nghĩa quan trọng, những năm qua, từ chỉ đạo quyết liệt, sâu sát của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, việc quán triệt sâu sắc, vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng NTM của các địa phương cùng sự đồng lòng của người dân, chương trình xây dựng NTM Thái Nguyên đã đạt nhiều kết quả tích cực. Giai đoạn 2016-2018, toàn tỉnh đã huy động được hơn 23,6 nghìn tỷ đồng, trong đó, vốn ngân sách Trung ương trên 454 tỷ đồng; ngân sách địa phương trên 1.800 tỷ đồng; vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác trên 600 tỷ đồng; vốn huy động từ người dân và cộng đồng trên 860 tỷ đồng... Theo thống kê, hiện toàn tỉnh có 68/143 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, tiêu chí bình quân mỗi xã đạt 15,27 tiêu chí/xã; xây mới, cải tạo và nâng cấp 1.644 km đường giao thông nông thôn;



xây dựng mới và cải tạo 172 km kênh mương thủy lợi và 50 công trình đập, kè, trạm bơm; xây mới 10 công trình nước sạch; xây dựng mới và nâng cấp 148 trạm biến áp, 189,3 km đường điện, 500 phòng học, 522 nhà văn hoá...

Điểm nổi bật trong chương trình xây dựng NTM ở Thái Nguyên là tạo động lực quan trọng trong phát triển kinh tế, với trọng tâm đẩy mạnh sản xuất tạo bước khởi sắc lớn cho khu vực nông nghiệp, nông thôn giúp người dân phát triển toàn diện đời sống, tăng thu nhập và bảo đảm tốt hơn các điều kiện về văn hóa tinh thần...

Thông qua các chương trình, dự án, mô hình, chương trình NTM đã trực tiếp chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật, khoa học và công nghệ cao vào phát triển sản xuất; khơi dậy và phát huy tốt các tiềm năng, thế mạnh trong nông nghiệp, nông thôn tại các địa phương. Điển hình như mô hình liên kết sản xuất chè theo chuỗi giá trị gắn với ứng dụng công nghệ cao tại xã Tân Cương (TP. Thái Nguyên), xã La Bằng (huyện Đại Từ), thị trấn Sông Cầu và xã Minh Lập (huyện Đồng Hỷ)...

Bên cạnh đó, Thái Nguyên cũng đã triển khai hiệu quả nhiều chương trình như: Hỗ trợ

cho các xã điểm (giai đoạn 2013-2015) 2 tỷ đồng/xã, xã còn lại 600 triệu đồng/xã xây dựng các công trình hạ tầng NTM. Từ năm 2012, mỗi năm, Tỉnh hỗ trợ từ 50-60 nghìn tấn xi măng để làm đường giao thông nông thôn. Ngoài ra, các địa phương tích cực triển khai công tác dồn điền đổi thửa, thiết kế lại hệ thống giao thông, thủy lợi, chuẩn bị điều kiện thuận lợi đưa cơ giới hóa vào đồng ruộng. Thực hiện đồng bộ Đề án 2037 về "Phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc H'Mông sinh sống tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020"...

Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu

Thái Nguyên là một trong những địa phương sớm ban hành Bộ tiêu chí về xã "Nông thôn mới kiểu mẫu", xóm "Nông thôn mới kiểu mẫu" và hộ gia đình nông thôn mới. Các xã đăng ký xây dựng xã NTM kiểu mẫu, bước đầu đã xây dựng được kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí, tổ chức triển khai thực hiện bộ tiêu chí xã, xóm kiểu mẫu, hộ gia đình NTM...

Hai xóm Bến 1 và Bến 2 (xã Đắc Sơn) là hai xóm đầu tiên được công nhận đạt "Xóm Nông thôn mới kiểu mẫu năm 2018". Hai xóm này có 34 hộ dân tham gia hiến trên 2.000 m² đất; huy động

các tổ chức, cá nhân và con em thành đạt hỗ trợ trên 20.000 nghìn viên gạch, cát sỏi và tiền mặt với trị giá trên 600 triệu đồng; vận động kinh phí đóng góp của người dân xây dựng bồn hoa, hệ thống rãnh thoát nước thải khu trung tâm xóm, mua cây trồng dọc hai bên đường khu trung tâm xóm; tranh thủ sự ủng hộ của doanh nghiệp xây dựng nhà văn hóa thôn trị giá trên 2 tỷ đồng; duy trì thường xuyên hàng ngày vệ sinh đường làng, ngõ xóm.

Hướng tới xây dựng xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020, xã Tân Đức (huyện Phú Bình) đạt chuẩn NTM năm 2018, được Tỉnh chọn làm xã điểm xây dựng NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020, với mô hình ngày Chủ nhật làm nông thôn mới. Theo đó, từ tháng 6-2018, Ban Quản lý xây dựng NTM xã Tân Đức đã phát động và phân công cán bộ của xã về các xóm tham gia cùng nhân dân địa phương xây dựng NTM vào chủ nhật hàng tuần. UBND xã đã trang bị 2 máy cắt cỏ cùng nhiều nông cụ sản xuất để cán bộ xã tham gia cùng người dân, hỗ trợ trên 10 nghìn túi đựng bầu đất cây chuối ngọc... Sau gần 4 tháng triển khai, cán bộ xã Tân Đức đã cùng người dân các xóm thực hiện trồng, chăm sóc hơn 7 km đường hoa, hỗ trợ nhân dân san gạt lề đường, quét dọn, vệ sinh

trên 10 km đường làng ngõ xóm, đóng được trên 4 nghìn bầu đất ươm cây chuối ngọc, tạo hàng rào xanh thân thiện môi trường tại nhà văn hóa các xóm, xây dựng hỗ trợ bể thu gom rác thải bảo vệ môi trường, chỉnh trang khuôn viên nhà văn hóa xóm, giúp đỡ người dân sửa chữa nhà ở, công trình vệ sinh... Thông qua mô hình ngày Chủ nhật làm NTM, Tân Đức đã tạo mối liên hệ gần gũi, mật thiết giữa cán bộ xã với cơ sở, củng cố niềm tin và huy động được nguồn lực cùng chung sức xây dựng NTM.

Kết quả đạt được trong xây dựng NTM ở Thái Nguyên đã tác động tích cực đến đời sống người dân nông thôn: Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, đặc biệt là ở các xã sớm "về đích" NTM. Diện mạo nông thôn tại các địa phương trong tỉnh có nhiều khởi sắc theo hướng văn minh, hiện đại; Phong trào xây dựng NTM có sức lan tỏa sâu rộng, đi vào chiều sâu với hiệu quả bền vững, thiết thực. Năm 2019, Thái Nguyên đặt mục tiêu phấn đấu toàn tỉnh có 70% số xã (tương đương 100 xã) đạt chuẩn NTM, hoàn thành kế hoạch trước 1 năm so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015-2020.

Giai đoạn 2018-2020, Thái Nguyên đề ra mục tiêu có 32 xã đạt chuẩn NTM, xây dựng 9 xã và 9 xóm NTM kiểu mới, nâng cao chất lượng các tiêu chí ở mỗi xã và tăng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh đạt trên 17 tiêu chí/xã. Bên cạnh đó, sẽ cơ bản hoàn thành các công trình hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân như: Giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, cụ thể, thu nhập bình quân đầu người năm 2019 đạt 32 triệu đồng/năm, năm 2020 đạt 36 triệu đồng/năm./.



THIẾT LẬP CHỈ SỐ PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CHUNG TOÀN NỀN KINH TẾ

PGS.TS. Tăng Văn Khiên

TS. Đặng Văn Lương - Đại học Thương mại

Từ năm 2013 về trước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) đối với cả nước và tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) đối với từng tỉnh, thành phố (từ đây chỉ nói đến GDP đặc trưng cho cả hai) được phân chia và tính cơ cấu theo 3 khu vực (KV) kinh tế: Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản, Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ (từng khu vực có cả thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm). Từ năm 2014 trở lại đây, cơ cấu chỉ tiêu GDP vẫn chia thành 3 khu vực kinh tế, nhưng có thêm bộ phận thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm được tách riêng và như vậy chỉ tiêu GDP sẽ có 4 bộ phận cấu thành. Với đặc điểm đó, khi tính năng suất lao động (NSLĐ) chung cho toàn nền kinh tế (bằng GDP có cả thuế sản phẩm chia cho tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế, tức là số lao động của 3 khu vực cộng lại) sẽ có sự chênh lệch so với NSLĐ tính bình quân từ NSLĐ của 3 khu vực, vì GDP để tính NSLĐ của các khu vực không có thuế sản phẩm.

Thông thường khi nghiên cứu biến động NSLĐ bình quân, ta sẽ phân tích được ảnh hưởng của hai nhân tố: Biến động bản thân yếu tố tăng NSLĐ của các khu vực kinh tế (có tài liệu gọi là năng suất nội lực hay nội bộ) và thay đổi cơ cấu lao động giữa các khu vực.

Tuy nhiên, trong điều kiện số liệu hiện có và dựa theo nguyên tắc tính NSLĐ trong việc nghiên cứu biến động NSLĐ chung toàn nền kinh tế tính từ GDP có cả thuế sản phẩm, thì ngoài phân tích thành hai yếu tố tác động là tiêu thức bình quân hóa (NSLĐ của các khu vực) và thay đổi kết cấu tổng thể (kết cấu lao động giữa các khu vực) còn phải tính thêm yếu tố nữa là thay đổi tỷ trọng hay cơ cấu thuế sản phẩm có trong chỉ tiêu GDP.

Theo tinh thần đó dưới đây ta sẽ thiết lập chỉ số đi sâu phân tích ảnh hưởng của 3 yếu tố: Thay đổi tỷ trọng (cơ cấu) thuế sản phẩm trong GDP, tăng giảm NSLĐ nội lực của các khu vực kinh tế và thay đổi cơ cấu lao động giữa các khu vực đến biến động NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế.

Nếu gọi: W : Năng suất lao động tổng hợp chung toàn nền kinh tế (NSLĐ tổng hợp chung = GDP có cả thuế sản phẩm) chia cho tổng số lao động làm việc (ΣL): $W = \text{GDP} : \Sigma L$.

Và gọi: x : NSLĐ của từng khu vực;

L : Lao động làm việc của từng khu vực;

$\bar{x}$: NSLĐ bình quân giữa 3 khu vực;

$$\text{Thì sẽ có: } \bar{x} = \sum xL : \sum L \quad ; \quad (1.1)$$

Đem chia W cho $\bar{x}$ ta được hệ số k :

$$W : \bar{x} = k \Rightarrow W = k\bar{x}; \quad (1.2)$$

k phản ánh chênh lệch giữa NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế so với NSLĐ bình quân giữa 3 khu vực.

Trị số của k phụ thuộc vào tỷ trọng của thuế sản phẩm chiếm trong GDP: Năm nào có tỷ trọng thuế sản phẩm chiếm trong GDP tăng lên thì $k > 1$ và làm tăng NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế; và ngược lại năm nào tỷ trọng thuế sản phẩm chiếm trong GDP giảm đi thì $k < 1$ và làm giảm NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế.

Từ công thức 1.2, ta xây dựng hệ thống chỉ số phân tích ảnh hưởng của thay đổi tỷ trọng thuế và NSLĐ bình quân giữa 3 khu vực đến biến động NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế:

$$\frac{W_1}{W_0} = \frac{K_1}{K_0} \times \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_0} = \frac{K_1}{K_0} x \left(\frac{\sum x_1 L_1}{\sum L_1} : \frac{\sum x_0 L_0}{\sum L_0} \right) \quad (1.3)$$

$$I_W = I_K \times I_{\bar{x}};$$

Trong đó:

0, 1: Ký hiệu cho kỳ gốc so sánh và kỳ báo cáo (kỳ nghiên cứu);

I_W : Chỉ số NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế;

I_K : Chỉ số phản ánh biến động tỷ trọng thuế;

$I_{\bar{x}}$: Chỉ số NSLĐ bình quân giữa 3 khu vực.

Chỉ số nghiên cứu biến động NSLĐ bình quân giữa ba khu vực như đã nói ở trên (gọi là chỉ số cấu thành khả biến) có thể phân tích thành hai chỉ số nhân tố: Chỉ số cấu thành cố định phản ánh biến động bản thân NSLĐ hay năng suất lao động nội lực của các khu vực kinh tế và chỉ số ảnh hưởng kết cấu phản ánh thay đổi kết cấu lao động giữa các khu vực ảnh hưởng đến

NSLĐ bình quân của 3 khu vực kinh tế (xem hệ thống chỉ số nghiên cứu biến động chỉ tiêu bình quân “Giáo trình Lý thuyết Thống kê” NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, năm 2012).

Theo đó hệ thống chỉ số theo công thức 1.3 có thể viết được:

$$\frac{W_1}{W_0} = \frac{K_1}{K_0} \times \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_0} = \frac{K_1}{K_0} \times \frac{\frac{\sum x_1 L_1}{\sum L_1}}{\frac{\sum x_0 L_1}{\sum L_0}} = \frac{K_1}{K_0} \times \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_{01}} \times \frac{\bar{x}_{01}}{\bar{x}_0}$$

$$I_w = I_k \times I_x \times I_{k/c} \quad ; \quad (1.4)$$

Trong đó:

$\bar{x}_0; \bar{x}_1$: NSLĐ bình quân các khu vực kỳ gốc so sánh và kỳ báo cáo;

$\bar{x}_{01}$: NSLĐ bình quân kỳ gốc, tính theo kết cấu lao động kỳ báo cáo;

I_x : Chỉ số cấu thành cố định phản ánh biến động của bản thân NSLĐ các khu vực;

$I_{k/c}$: Chỉ số ảnh hưởng kết cấu: Phản ánh thay đổi kết cấu lao động giữa các khu vực;

Từ công thức 1.4, có thể xây dựng được các công thức tính mức tăng lên, cũng như tỷ lệ tăng lên của NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế do tác động của các nhân tố:

1. Mức tăng NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế:

- Mức tăng chung về NSLĐ tổng hợp chung (Δ_w):

$$\Delta_w = W_1 - W_0 \quad ; \quad (1.5a)$$

- Mức tăng NSLĐ tổng hợp chung do thay đổi tỷ trọng thuế sản phẩm ($\Delta_w(k)$):

$$\Delta_w(k) = (K_1 - K_0) \times \bar{x}_1 \quad ; \quad (1.5b)$$

- Mức tăng NSLĐ tổng hợp chung do tăng NSLĐ các khu vực ($\Delta_w(x)$):

$$\Delta_w(x) = K_0 (\bar{x}_1 - \bar{x}_{01}) \quad ; \quad (1.5c)$$

- Mức tăng NSLĐ tổng hợp chung do thay đổi cơ cấu lao động giữa các khu vực ($\Delta_w(k/c)$):

$$\Delta_w(k/c) = K_0 (\bar{x}_{01} - \bar{x}_0) \quad ; \quad (1.5d)$$

2. Tỷ lệ tăng lên của năng suất lao động tổng hợp chung:

- Tỷ lệ tăng chung ($\dot{I}_w$) của năng suất lao động tổng hợp chung:

$$\dot{I}_w = \frac{\Delta_w}{W_0} = \frac{W_1 - W_0}{W_0} = I_w - 1 \quad ; \quad (1.6a)$$

- Tỷ lệ tăng NSLĐ tổng hợp chung do thay đổi tỷ trọng thuế sản phẩm ($\dot{I}_w(k)$):

$$\dot{I}_w(k) = \frac{(K_1 - K_0) \times \bar{x}_1}{W_0} = \frac{K_1 \times \bar{x}_1 - K_0 \times \bar{x}_1}{W_0} = \frac{W_1}{W_0} - \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_0} = I_w - I_{\bar{x}} \quad ; \quad (1.6b)$$

- Tỷ lệ tăng NSLĐ tổng hợp chung do tăng NSLĐ của các khu vực ($\dot{I}_w(x)$):

$$\dot{I}_w(x) = \frac{K_0 (\bar{x}_1 - \bar{x}_{01})}{W_0} = \frac{K_0 \bar{x}_1}{K_0 \bar{x}_0} - \frac{K_0 \bar{x}_{01}}{K_0 \bar{x}_0} = I_{\bar{x}} - I_{k/c} \quad ; \quad (1.6c)$$

- Tỷ lệ tăng NSLĐ tổng hợp chung do thay đổi kết cấu lao động giữa các khu vực ($\dot{I}_w(k/c)$):

$$\dot{I}_w(k/c) = \frac{K_0 (\bar{x}_{01} - \bar{x}_0)}{W_0} = \frac{K_0 \bar{x}_{01}}{K_0 \bar{x}_0} - \frac{K_0 \bar{x}_0}{K_0 \bar{x}_0} = \dot{I}_{k/c} - 1 \quad ; \quad (1.6d)$$

Lấy tỷ lệ tăng lên của tăng NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế do tác động của từng nhân tố chia cho tỷ lệ tăng chung của NSLĐ tổng hợp chung, rồi nhân với 100 sẽ được tỷ phần (tỷ trọng) đóng góp của từng nhân tố đối với tốc độ tăng NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế.

Để áp dụng được các công thức trên phục vụ cho việc tính toán và phân tích biến động NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế ta phải tính được các đại lượng: NSLĐ tổng hợp chung ($W = \text{GDP} : \sum L$), NSLĐ bình quân giữa các khu vực ($\bar{x} = \sum xL / \sum L$) ở kỳ gốc (ký hiệu là 0) và NSLĐ động bình quân giữa 3 khu vực kỳ gốc tính theo cơ cấu lao động kỳ báo cáo ($\bar{x}_{01} = \sum x_0 L_1 / \sum L_1$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) Niên giám Thống kê năm 2017 của Tổng cục Thống kê.

2) PGS. TS. Tăng Văn Khiên (chủ biên) - “Phân tích Thống kê - Lý thuyết và ứng dụng”; NXB Thống kê. Hà nội năm 2015.

3) PGS. TS. Trần Thị Kim Thu làm chủ biên, giáo trình Lý thuyết Thống kê; NXB. Đại học Kinh tế Quốc dân. Năm 2012

NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ THÁI ĐỘ THAM GIA HÒA NHẬP XÃ HỘI

Sự tham gia xã hội không chỉ bao gồm giáo dục và việc làm. Để trở thành một thành viên đầy đủ của xã hội thì còn bao gồm cả việc có khả năng kết hôn, lập gia đình và tham gia các sự kiện của cộng đồng, kết nối với những người ngoài gia đình.

Những thành tựu của công nghệ thông tin được ứng dụng nhằm hỗ trợ người khuyết tật về lao động, học tập, sinh hoạt thuận lợi có ý nghĩa xã hội lớn lao trong việc xóa bỏ ranh giới giữa nhóm đối tượng này với cộng đồng. Người khuyết tật khó hòa nhập cuộc sống cộng đồng bởi những khó khăn do tình trạng khiếm khuyết cơ thể, suy giảm thể chất gây ra. Do vậy, nhiều cải tiến về công nghệ thích nghi khác đã được mở ra. Người thiếu tay và ngón tay gây khó khăn trong việc sử dụng bàn phím và con chuột, người khiếm thị không thể sử dụng các tiện ích của người sáng mắt... Những bất tiện đó đã được rất nhiều sản phẩm công nghệ khác hỗ trợ, giải quyết như: Chức năng phóng to màn hình, trình duyệt tổng hợp giọng nói, điện thoại và bảng đánh chữ nhận dạng giọng nói... Những ứng dụng tiện ích này giúp làm giảm sự cô lập của người khuyết tật và cải thiện mối liên hệ giữa người khuyết tật với cộng đồng sống.

Một yếu tố quan trọng trong sự tham gia xã hội là mức độ phân biệt đối xử của xã hội mà người khuyết tật phải đối mặt. Có 42,7% người được hỏi tin rằng trẻ khuyết tật nên đi học cùng các trẻ em khác, trong khi 24,0% quan điểm cho rằng trẻ khuyết tật nên học trường chuyên biệt. Những người còn lại trả lời là phụ thuộc vào tình trạng khuyết tật hoặc không có ý kiến. Tỷ lệ người trả lời trẻ em khuyết tật nên đi học ở trường bình thường thay đổi tùy thuộc vào các đặc điểm của người trả lời.

Những người trả lời có trình độ học vấn thấp nhất hoặc những người nghèo nhất có xu hướng trả lời là nên để trẻ khuyết tật được hòa nhập. Điều này có thể do họ có xu hướng chấp nhận đối với trẻ khuyết tật, nhưng cũng có thể bởi vì những người giàu hay người có trình độ cao thường có kỳ vọng cao hơn với những gì con họ học được hoặc quan tâm hơn về ảnh hưởng của trẻ khuyết tật trong lớp với năng lực của giáo viên để dạy con họ. Sẽ không có vấn đề gì nếu như trong một trường học được thiết kế giúp trẻ hòa nhập,

nhưng nếu trẻ khuyết tật được cho vào lớp học không có cơ sở vật chất để hỗ trợ thì mối lo ngại này có thể thành hiện thực hơn. Các chính sách nhằm cho trẻ khuyết tật vào lớp bình thường cần tạo ra một môi trường và đảm bảo rằng cha mẹ trẻ em hiểu được việc hòa nhập này sẽ hoạt động như thế nào. Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy thái độ đối với việc hòa nhập đang thay đổi. Trên 46% những người dưới 30 tuổi tin rằng trẻ khuyết tật nên đi học trường bình thường, so với 38,5% những người trên 60 tuổi.

Bảng 1. Quan điểm của người trả lời về việc thuê lao động của người sử dụng lao động
Đơn vị: %

	Không thuê NKT	Mong muốn thuê NKT	Thích thuê NKT hơn NKKT	Từ chối trả lời
Cả nước	54,8	24,4	1,4	19,4
Vùng				
ĐBSH	60,6	20,3	0,9	18,3
TD-MNPB	59,6	19,9	1,1	19,5
BTB-DHMT	55,0	23,3	1,3	20,4
TN	59,7	20,5	1,4	18,4
ĐNB	51,6	27,5	1,7	19,2
ĐBSCL	45,5	32,3	2,1	20,0

Về quan điểm của người sử dụng lao động, có khoảng 55% số người được hỏi cho rằng người sử dụng lao động của họ sẽ không thuê những người khuyết tật. Tỷ lệ này không khác nhiều theo đặc điểm cá nhân nhưng thay đổi theo vùng. Vùng ĐBSH có trên 60% người được hỏi cho rằng người sử dụng lao động của họ không thuê người khuyết tật, so với 45,5% tại ĐBSCL có cùng quan điểm này.

Về việc liệu những người khuyết tật có nên kết hôn hay không, đa phần người trả lời đều đưa ra câu trả lời là phụ thuộc từng hoàn cảnh. Dưới 10% câu trả lời cho thấy người khuyết tật không nên kết hôn.

Về quan điểm người khuyết tật nên sống trong cơ sở bảo trợ hay sống chung ở cộng đồng, có trên 45% người trả lời theo hướng người khuyết tật nên sống ở cơ sở bảo trợ. Tỷ lệ này đúng với cả khu vực nông thôn và thành thị, đặc biệt đúng đối với những người có trình độ học vấn thấp. Điều thú vị là những người lớn tuổi ít cho rằng người khuyết tật nên sống ở cơ sở bảo trợ, mặc dù họ ít có quan điểm hòa nhập khi trả lời các câu hỏi khác. Điều này có thể do tỷ lệ khuyết tật thường cao trong nhóm người già. Họ có thể có thiên hướng nghĩ về những người như họ và cho rằng họ nên được gia đình bao bọc.

Một chỉ tiêu quan trọng khác về thái độ đối với trẻ em khuyết tật là liệu trẻ em trai và trẻ em gái có quyền tiếp cận như nhau đến đồ chơi, sách, truyện tranh không, mà điều này là rất quan trọng đối với sự phát triển của trẻ. Bảng 2 cho thấy tín hiệu

đáng mừng là, hầu như không có sự khác biệt giữa trẻ em khuyết tật và trẻ em không khuyết tật có sách, truyện tranh và đồ chơi. Tuy nhiên, lại có sự khác biệt theo khu vực sống. Chỉ có 27,4% trẻ em khuyết tật sống ở vùng nông thôn được tiếp cận với đồ chơi, sách và truyện tranh so với 46,6% trẻ em khuyết tật sống ở khu vực thành thị.

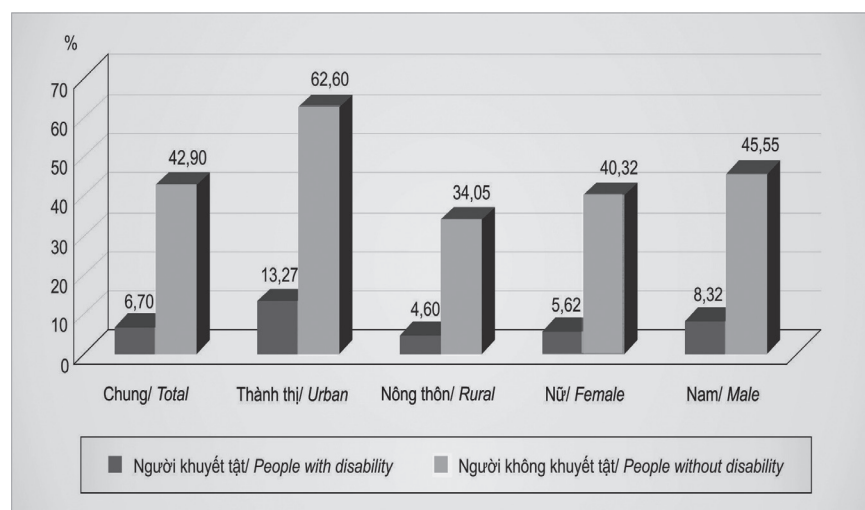
Bảng 2. Tỷ lệ trẻ em có sách, truyện tranh và đồ chơi, phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính và khu vực
Đơn vị: %

	Sách và truyện tranh	Đồ chơi	Sách, truyện tranh và đồ chơi
I. Trẻ em khuyết tật			
Chung	34,4	71,4	32,3
Khu vực			
Thành thị	49,9	89,3	46,6
Nông thôn	29,2	65,3	27,4
Giới tính			
Nam	29,1	73,7	28,3
Nữ	34,2	69,7	35,3
II. Trẻ không khuyết tật			
Chung	34,0	79,7	32,3
Khu vực			
Thành thị	47,1	91,3	45,9
Nông thôn	29,2	75,4	28,0
Giới tính			
Nam	33,8	78,9	32,7
Nữ	38,4	80,4	33,0

Một trong những lĩnh vực quan trọng thể hiện sự hòa nhập cộng đồng hay nói cách khác là việc kết nối với xã hội của người khuyết tật được thể hiện qua khả năng tiếp cận và sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại như điện thoại, máy tính và mạng internet. Công nghệ thông tin như điện thoại, máy tính và mạng internet đã và đang trở thành công cụ hỗ trợ cho con người trong các hoạt động hàng ngày, đặc biệt là trong lao động,

tạo ra những thay đổi mạnh mẽ trong đời sống. Với người khuyết tật, công nghệ thông tin càng trở nên có ý nghĩa trong học tập, lao động, sinh hoạt và tham gia vào các hoạt động xã hội. Những lợi ích mà công nghệ thông tin mang lại cho thấy công nghệ thông tin đã trở thành cánh tay của người khuyết tật vận động, đôi tai của người khiếm thính, đôi mắt của người khiếm thị. Chính việc chỉ cần ngồi một chỗ sử dụng máy móc, công nghệ điện tử, mạng internet để học tập, chia sẻ, tiếp nhận thông tin đã trở thành lợi thế quan trọng để người khuyết tật tiếp cận và làm những công việc liên quan đến lĩnh vực này. Những công nghệ như vậy là nhu cầu thiết yếu để đáp ứng cho cuộc sống hiện đại, nhưng có thể người khuyết tật lại không thể tiếp cận được. Nó có thể là một rào cản đối với người khuyết tật khi tham gia vào cộng đồng. Có gần 43% người không khuyết tật được tiếp cận với mạng internet so với 6,7% người khuyết tật. Khoảng cách sử dụng điện thoại di động là 73,09% người không khuyết tật so với 38,85% người khuyết tật. Những khoảng cách này tương tự nhau theo giới tính và nông thôn so với thành thị.

Hình 1: Tỷ lệ dân số có truy cập internet phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính và khu vực



Bên cạnh những kết quả bước đầu đạt được, việc thực hiện chính sách pháp luật đối với người khuyết tật nói chung và trong lĩnh vực tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin nói riêng vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Số lượng người tiếp cận sử dụng công nghệ thông tin còn thấp và xu hướng tăng chậm, chưa tương xứng với tốc độ phát triển về thông tin hiện đại của xã hội. Đa số người khuyết tật và gia đình họ có hoàn cảnh kinh tế khó khăn vì thế họ ít có cơ hội tiếp cận, nên tỷ lệ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng mạng internet là rất hạn chế. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu, mạng internet không có sẵn mọi lúc, mọi nơi và thiếu công cụ hỗ trợ người 2 khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin, đặc biệt là ở những vùng xa xôi, nông thôn, miền núi, hải đảo. Có 1,75% người khuyết tật thuộc hộ nghèo có truy cập internet so với gần 8% người khuyết tật thuộc hộ không nghèo có truy cập internet và

cũng chỉ có 1,47% người khuyết tật thuộc nhóm nghèo nhất có truy cập internet so với 24,98% thuộc nhóm giàu nhất.

Bên cạnh đó, một khía cạnh khác cũng khá quan trọng cho thấy người khuyết tật hòa nhập vào xã hội là năng lực của người khuyết tật tiếp cận và tham gia vào các đoàn thể xã hội, đoàn thể nghề nghiệp, cũng như tham gia vào các câu lạc bộ, sinh hoạt cộng đồng. Số liệu điều tra cho thấy, không có khác biệt lớn trong sự tham gia của người khuyết tật so với nhóm người không khuyết tật vào các đoàn thể nghề nghiệp (43,86% so với 47,08%) và câu lạc bộ tại cộng đồng (2,07% so với 2,09%).

Tuy nhiên, có sự khác biệt trong việc tham gia vào các tổ chức xã hội hay các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng của người khuyết tật theo mức sống của hộ gia đình đối với người khuyết tật. Chưa tới 1% người khuyết tật thuộc hộ nghèo có tham gia vào các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng so với 2,34% người khuyết tật thuộc hộ không nghèo. Khoảng 43,87% người khuyết tật thuộc nhóm nghèo nhất so với khoảng 42,95% thuộc nhóm giàu nhất có tham gia vào các tổ chức xã hội nghề nghiệp. Điều đó cho thấy rằng, nhóm người khuyết tật sống trong các hộ giàu hơn cũng như những người khuyết tật có mức thu nhập cao hơn thì có nhiều điều kiện cũng như khả năng được tiếp cận, tham gia các tổ chức xã hội nghề nghiệp và các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng hơn nhóm người khuyết tật có thu nhập thấp./.

(Lược trích ấn phẩm Việt Nam điều tra quốc gia người khuyết tật 2016, Nhà Xuất bản Thống kê)

CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CÁC CƠ QUAN THỐNG KÊ QUỐC GIA HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI

ThS. Lê Thị Thanh Huyền

Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế - Tổng cục Thống kê

Để chuẩn bị tốt cho việc triển khai Dự án ứng dụng phần mềm điều tra trực tuyến do Cơ quan Thống kê quốc gia Nhật Bản hỗ trợ cho Tổng cục Thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội thảo xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin tương lai cho cơ quan thống kê quốc gia, chia sẻ kinh nghiệm của Cơ quan Thống kê quốc gia Úc trong quá trình chuyển đổi hệ thống công nghệ thông tin thích ứng với nhu cầu mới.

Tham dự buổi Hội thảo có các chuyên gia công nghệ thông tin của Cơ quan Thống kê quốc gia Nhật Bản và ông Peter Harper, nguyên Phó Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê quốc gia Úc. Với vai trò là diễn giả chính trong buổi Hội thảo, ông Peter Harper đã chia sẻ kinh nghiệm chuyển đổi của Thống kê quốc gia Úc, những thách thức, khó khăn và bài học kinh nghiệm của Cơ quan Thống kê quốc gia Úc.

Ông Peter Harper có hơn 35 năm kinh nghiệm làm việc cho cơ quan thống kê, đã được Chính phủ Úc trao tặng Huy chương Dịch vụ Công năm 2016 vì những đóng góp to lớn cho ngành Thống kê Úc và cộng đồng thống kê quốc tế. Bên cạnh những vị trí quản lý đã trải qua tại cơ quan Thống kê quốc gia Úc, ông Peter Harper còn là chuyên gia quốc tế cho các tổ chức như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Liên Hợp quốc (LHQ), chủ tịch Ủy ban Chuyên gia LHQ về Hoạch toán kinh tế môi trường. Ngoài ra, ông cũng tham gia hỗ trợ kỹ thuật cho nhiều nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Nam Phi, Bra-xin... Hiện tại ông là thành viên độc lập của Ban Điều hành Chương trình chuyển đổi hoạt động thống kê của Cơ quan Thống kê quốc gia Úc (ABS).

Chuyển đổi là quá trình thay đổi căn bản những hệ thống, quy trình, con người và công nghệ trong toàn bộ hoạt động hoặc một đơn vị hoạt động nhằm đạt được những tiến bộ có thể đo đếm được về tính hiệu quả, hiệu lực và mức độ hài lòng của các bên hữu quan. Câu hỏi đặt ra đối với Cơ quan Thống kê quốc gia Úc là tại sao cần chuyển đổi? Để trả lời câu hỏi này, Cơ quan Thống kê quốc gia Úc (ABS) xác định những thách thức trong và ngoài nước mà ABS đang phải đối mặt trong bối cảnh toàn cầu hóa, đây là những thách thức mà không chỉ ABS gặp phải mà hầu hết các cơ quan thống kê quốc gia khác trên toàn cầu cũng khó tránh khỏi. Có 6 nhóm thách thức lớn đã được liệt kê trong quá trình đi tìm câu trả lời cho câu hỏi về sự cần thiết phải chuyển đổi, gồm: (1) Đối thủ cạnh tranh mới và những kỳ vọng ngày càng thay đổi: Số liệu thống kê được các cơ quan khác biên soạn và nhu cầu của người dùng tin đối với số liệu thống kê ngày càng thay đổi, đặc biệt đối với những lĩnh vực mới nổi; (2) Ngân sách ngày càng hạn hẹp: Lượng công việc nhiều hơn nhưng kinh phí không tăng, thậm chí còn phải cắt giảm theo tinh thần làm nhiều hơn với nguồn lực ít hơn; (3) Những thay đổi nhanh chóng trong thế giới thực: Những yêu cầu về đánh giá thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), những thay đổi toàn cầu; (4) Tính cạnh tranh trước nguồn nhân lực có kỹ năng: Nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng luôn được các công ty, cơ quan chào đón, ABS luôn phải có giải pháp thu hút được nhân tài, đồng thời giữ chân được người tài, đặc biệt là những chuyên viên công nghệ thông tin (IT) trình độ cao; (5) Tiếp cận các cơ hội mới còn chậm và chi phí cao (ví dụ như khai thác dữ liệu lớn bigdata), đây là nguồn tài nguyên lớn nhưng cũng đòi hỏi phải có công nghệ tiên tiến để tiếp cận và khai thác phục vụ cho mục đích thống kê và (6) Chi phí ngày càng tăng và những khó khăn khi thu nhận dữ liệu (đặc biệt theo phương pháp trực tiếp), vì tiền công cho điều tra viên thực địa phải đáp ứng mặt bằng thu nhập chung, bên cạnh đó, việc tiếp cận với các hộ gia đình, đối tượng cung cấp thông tin ngày càng khó.

Trước những thách thức đó, ABS đã tiến hành chuyển đổi như thế nào? Trước hết, ABS xây dựng Chương trình chuyển đổi hoạt động thống kê (viết gọn là SBTP), với mục tiêu giảm chi phí, giảm thời gian phổ biến thông tin tiếp cận đến người dùng tin, giảm nguy cơ thống kê; đồng thời tăng hiệu quả hoạt động và giảm các thủ tục rườm rà, quan liêu. Chương trình được thông qua ngày 1/7/2015 với nguồn ngân sách đầu tư là 257 triệu đô la Úc

(tương đương 180 triệu đô la Mỹ). Chương trình được thực hiện trong 5 năm, dự kiến hoàn thành vào năm 2020 với tinh thần mang tính hình tượng là xây dựng, hoàn thiện chiếc máy bay, khi máy bay này đang bay. Điều này nghĩa là thực hiện Chương trình đòi hỏi toàn bộ hệ thống ABS phải thực sự nỗ lực và thận trọng. Tổng quan Chương trình SBTP có những đặc điểm nổi bật như: Thay đổi cách ABS thu thập, quản lý và công bố thông tin, số liệu thống kê; đồng thời công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thiết kế lại các quy trình hoạt động; xây dựng năng lực cần thiết cho tương lai, tìm kiếm sự ủng hộ của Chính phủ và sự hợp tác của các cơ quan thống kê khác; tập trung nhiều hơn vào thu thập dữ liệu trực tuyến, dữ liệu hành chính, dữ liệu giao dịch, hình ảnh và cảm biến; xây dựng các sản phẩm tương tác và dịch vụ web giúp truyền thông số liệu thống kê một cách ý nghĩa hơn; phương pháp tiếp cận công việc hiện tại và công việc mới dựa trên thành phần, nhanh gọn, linh hoạt nhằm cải thiện tính hiệu quả và tính kịp thời của số liệu; hướng tới tự động hóa nhiều hơn để chuyên viên có nhiều thời gian hơn dành cho công tác phân tích, đây là phần được nhiều người dùng tin yêu cầu.

Từ định hướng Chương trình, ABS đã xây dựng các quy trình hoạt động và hệ thống hiện đại, xác định hiện tại ABS đang ở đâu và trong tương lai ABS đi đến đâu. Từ đó thiết lập sơ đồ quy trình chung dựa trên Mô hình quy trình hoạt động thống kê chung (GSBPM), kiến trúc sản xuất chung, mô hình thông tin chung và kiến trúc định hướng dịch vụ, với từng cấu phần rõ ràng như cơ sở hạ tầng nền tảng, thu thập dữ liệu, xử lý, phân tích và phổ biến. Về cơ sở hạ tầng nền tảng, ABS đã xây dựng một nền tảng an ninh hiện đại và tính xác thực cao,

có giao diện tương tác trực quan với người dùng để hướng dẫn cán bộ, lưu trữ dữ liệu doanh nghiệp an toàn và linh hoạt theo quy trình minh bạch và chắc chắn, dữ liệu đặc tả được xây dựng theo hướng tăng cường tự động hóa, minh bạch, có khả năng sử dụng nhiều lần và đảm bảo chất lượng các quy trình hoạt động. Theo Chương trình SBTP, phương pháp thu thập dữ liệu đã có sự thay đổi lớn như tăng cường tiếp nhận dữ liệu số bằng các công cụ hỗ trợ, các kênh kỹ thuật số, kết hợp các hình thức thu thập và phát huy hình thức điều tra trực tuyến qua email và webform đối với đối tượng cung cấp thông tin là doanh nghiệp và hộ gia đình, bỏ dần hình thức thu thập truyền thống dùng giấy và bút trong thu thập thông tin, thay vào đó là các hình thức thu thập có sự trợ giúp của máy tính cá nhân (CAPI) và thu thập qua điện thoại (CATI), sử dụng các nguồn dữ liệu mới như dữ liệu từ điện thoại di động, dữ liệu vệ tinh, dữ liệu địa lý không gian, dữ liệu trên mạng xã hội, dữ liệu từ thẻ tín dụng, dữ liệu quét và dữ liệu cảm biến (dữ liệu liên quan đến hệ thống sức khỏe, cảm nhận của người dân về các hiện tượng xã hội...). Xử lý và phân tích dữ liệu là những năng lực thống kê chính được sử dụng trong toàn hệ thống nên được chú trọng xây dựng. ABS đa dạng hóa các hình thức phổ biến thông tin, tập trung phổ biến trên trang tin điện tử ABS, các hệ thống phổ biến, tăng cường tiếp cận dữ liệu vi mô thông qua “phòng dữ liệu vi mô thực”, các ứng dụng di động và tăng cường dữ liệu API tạo điều kiện cho các bên thứ ba có thể đổi mới cách thức trình bày dữ liệu.

Với Chương trình đã được xây dựng, ABS đã xác định lộ trình thực hiện với khung thời gian cụ thể theo 3 bước: Thiết kế, chuẩn bị và chuyển đổi. Chương trình chuyển đổi hoạt động thống kê

là một tiền đề quan trọng cho tương lai của ABS, về quản lý rủi ro, xây dựng văn hóa làm việc thích ứng với những thách thức, tác động của các quy trình và cơ sở hạ tầng đang già hóa, đảm bảo tính bền vững của các quy trình thống kê mới, hỗ trợ những nhu cầu thống kê của tương lai và xây dựng hệ thống thông tin dễ tiếp cận hơn. ABS đã rút ra 11 điểm lớn trong kinh nghiệm thực hiện chương trình chuyển đổi thành công này, gồm:

- Mục tiêu và định hướng rõ ràng, với sự lãnh đạo xuất sắc từ cấp cao;

- Vận hành chương trình bằng các nguồn lực với sự tận tâm, tận tụy của cả lãnh đạo và chuyên viên trong toàn hệ thống;

- Quản trị tốt, tính giải trình cao và đưa ra các quyết định kịp thời;

- Chú trọng vào các mục tiêu hoạt động kết hợp với các lợi ích mà hoạt động mang lại cho cơ quan;

- Sự tham gia của các bên hữu quan đóng vai trò quan trọng, đặc biệt về lĩnh vực truyền thông, tuyên truyền nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc chuyển đổi;

- Xác định những lĩnh vực ưu tiên và quyết định nhanh chóng. Chủ động xác định và giám sát những rào cản và khó khăn cũng như nhanh chóng loại bỏ nếu có.

- Nắm bắt được những nguy cơ và quản lý tốt các nguy cơ;

- Thay đổi cách thức quản lý đặc biệt phát triển năng lực và thay đổi văn hóa làm việc theo hướng chủ động, sáng tạo, luân chuyển các vị trí quản lý;

- Bố trí đúng người đúng việc, xác định rõ những nhóm nhân sự chính là những người có năng lực, khát vọng, biết kết nối giữa mục tiêu của chương trình với vai trò cá nhân để thực hiện thành công chương trình;

- Đánh giá định kỳ, độc lập;

- Đảm bảo tính bền vững của chương trình./.

Sau nhiều thập kỷ phát triển mạnh mẽ, nền kinh tế Trung Quốc đang dần phát triển chậm lại và có dấu hiệu “hụt hơi”. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Trung Quốc, năm 2018, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đã tăng trưởng 6,6% so với năm 2017. Đây là tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong vòng gần 3 thập kỷ qua. Theo các chuyên gia kinh tế dự báo, trong năm 2019, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sẽ tiếp tục xuống thấp hơn năm 2018 và phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức mới.

KINH TẾ TRUNG QUỐC ĐỐI MẶT VỚI NHIỀU THÁCH THỨC MỚI

Tiến Long

Đối mặt với những thách thức mới

Hiện nay, kinh tế Trung Quốc đang chịu ảnh hưởng từ triển vọng thương mại yếu đi trong khi chính phủ đang rất nỗ lực kiểm soát rủi ro tín dụng. Theo các chuyên gia kinh tế, những gì Trung Quốc đang trải qua đều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như các thị trường trên thế giới, bởi quốc gia này hiện là nước có lượng hàng hóa xuất khẩu lớn nhất trên thế giới. Họ nhập khẩu nguyên liệu từ các quốc gia khác, sau đó xuất khẩu ra thế giới những mặt hàng như iPhone, máy tính xách tay và rất nhiều các loại hàng hóa khác. Do đó, một thay đổi nhỏ ở Trung Quốc cũng đủ sức tác động mạnh đến thị trường và nền kinh tế toàn cầu. Năm 2018, những lo ngại về “sức khỏe” của nền kinh tế Trung Quốc đã mạnh mẽ tác động đến

thị trường tài chính. Chỉ số chứng khoán Trung Quốc đã tuột dốc vào tháng 6/2018 và giảm 25% so với đầu năm 2018. Sự bất ổn định này cũng làm chao đảo đến các thị trường ở châu Âu và Mỹ.

Hầu hết các chuyên gia kinh tế đều cho rằng, rất khó để có thể đo lường được mức độ nghiêm trọng từ việc Trung Quốc tăng trưởng chững lại, đặc biệt là trong bối cảnh tác động từ cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, dự kiến sẽ ảnh hưởng rõ rệt hơn vào năm 2019. Sau những động thái áp dụng hàng rào thuế quan trị giá hàng trăm triệu USD, Mỹ và Trung Quốc hiện đang cố gắng tiến tới một thỏa thuận có lợi cho cả hai bên. Tuy nhiên, nếu đàm phán thất bại, hàng rào thuế quan sẽ tiếp tục được đẩy lên cao hơn. Đó là chưa kể, những tác động tiêu cực đến nền kinh tế từ cuộc chiến thương mại sẽ rõ rệt

hơn ở Trung Quốc trong những tháng tới, làm tổn thương hoạt động xuất khẩu và lợi nhuận của các công ty. Theo số liệu công bố của cơ quan Hải quan Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của Trung Quốc trong tháng 2/2019 đã giảm lần lượt là 20,7% và 5,2%, tương ứng với 135,2 tỷ USD và 131,1 tỷ USD, sụt giảm mạnh so với mức dự báo giảm 5% và 0,6% theo kết quả thăm dò ý kiến của hãng tin Bloomberg News tiến hành trước đó.

Hiện vẫn chưa rõ Bắc Kinh và Washington có đạt được thỏa thuận ngừng chiến hay không, nhưng xung đột giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới không chỉ đơn giản là xung đột về thương mại mà còn về công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư, chính sách công nghiệp và khả năng tiếp cận thị trường. Ngoài áp thuế nhập khẩu lên Trung Quốc, chính phủ Mỹ đã

“cấm cửa” hai tập đoàn công nghệ lớn của Trung Quốc tham gia thị trường Mỹ, tăng cường kiểm tra các thương vụ đầu tư nước ngoài. Giới phân tích đều cho rằng, con đường dẫn đến một thỏa thuận đình chiến cuối cùng giữa hai siêu cường quốc kinh tế sẽ còn nhiều gập ghềnh, khó khăn và kéo dài. Vì vậy, trong quá trình đó, hai nền kinh tế sẽ tiếp tục gây thiệt hại cho mỗi bên cũng như cho nền kinh tế toàn cầu.

Sự chuyển đổi kinh tế phi thường của Trung Quốc trong những thập niên gần đây đã kéo hàng trăm triệu người dân nước này thoát khỏi nghèo đói, thúc đẩy sự bùng nổ chi tiêu. Tầng lớp trung lưu của Trung Quốc đã và đang ngày càng mở rộng nhanh chóng, khiến Trung Quốc trở thành thị trường tiêu thụ lớn nhất toàn cầu cho những mặt hàng tiêu dùng như: Xe hơi, điện thoại thông minh và bia đem lại hàng tỉ lợi nhuận cho các công ty hàng đầu thế giới như General Motors và Apple... Theo các chuyên gia kinh tế, tiêu dùng hộ gia đình là một trong những nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng của Trung Quốc, đưa quốc gia này trở thành cỗ máy tăng trưởng bậc nhất thế giới. Tuy nhiên, hiện tại, những vết nứt ở thị trường tiêu dùng đã xuất hiện. Theo thống kê trong thời gian gần đây, doanh số bán xe hơi đã sụt giảm (giảm 6% trong năm 2018, năm giảm đầu tiên trong hơn hai thập niên); Doanh số bán lẻ nhìn chung cũng đang chậm lại; Mức nợ của người tiêu dùng Trung Quốc đang tăng lên nhanh chóng, khiến nhu cầu chi tiêu giảm sút... Các yếu tố này khiến Trung Quốc mất đi một động lực quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Theo dự báo, kinh tế Trung Quốc trong năm 2019 sẽ chỉ tăng trưởng ở mức 6% - 6,5%, so với mức 6,6% trong năm 2018.

Loay hoay tìm lối thoát

10 năm sau khi Trung Quốc ngăn chặn nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu bằng một kế hoạch kích thích khổng lồ, các nhà đầu tư đang một lần nữa hướng về Bắc Kinh khi nền kinh tế thế giới cũng đang đứng trước tình trạng tăng trưởng chậm lại và dự báo sẽ giảm hơn trong năm 2019. Trung Quốc hiện đang chiếm khoảng 1/3 tăng trưởng trong nền kinh tế toàn cầu trong những năm gần đây. Vì vậy, tốc độ tăng trưởng chậm của nền kinh tế Trung Quốc trong những tháng gần đây đã gióng lên những hồi chuông cảnh báo về thị trường quan trọng này. Theo đó, tăng trưởng kinh tế toàn cầu và lợi nhuận của giới đầu tư sẽ bị thu hẹp đáng kể. Chính phủ Trung Quốc và các nhà hoạch định chính sách đã và đang tăng cường nỗ lực để hỗ trợ nền kinh tế, cố gắng hạn chế sự tăng trưởng nhờ vào xuất khẩu và hướng tới tăng tiêu dùng trong nước. Những biện pháp thúc đẩy nhu cầu bao gồm đẩy nhanh các dự án xây dựng, cắt giảm một số thuế và giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại.

Trung Quốc từng đưa ra một loạt biện pháp hỗ trợ nền kinh tế vào năm 2018 và dự kiến sẽ tiếp tục có nhiều biện pháp hơn nữa trong những tháng tới để ngăn chặn nguy cơ suy giảm kinh tế sâu hơn. Theo một báo cáo đăng trên trang web của Chính phủ Trung Quốc, việc thực hiện cắt giảm thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chủ yếu là để hỗ trợ việc làm. Hội đồng Nhà nước Trung Quốc cho biết sẽ tiếp tục giảm thuế cho các công ty nhỏ hơn. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính Trung Quốc cũng thông báo sẽ tăng cường cắt giảm thuế và phí để giảm bớt gánh nặng cho công ty.

Để hạn chế đà giảm tốc của nền kinh tế lớn thứ nhì thế giới,

Trung Quốc tung một gói giảm thuế có quy mô 200 tỷ nhân dân tệ, tương đương 29 tỷ USD. Đây là gói giảm thuế trong thời gian 3 năm dành cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ - lực lượng giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc. Chương trình hỗ trợ này được đưa ra đồng thời với kế hoạch của Bắc Kinh về tăng mục tiêu thâm hụt ngân sách trong năm 2019. Trước đó, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBoC) đã tiến hành cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhằm giải phóng một lượng vốn tương đương khoảng 117 tỷ USD trong hệ thống ngân hàng. Cuối năm 2018, PBoC cũng triển khai một chương trình khuyến khích các ngân hàng thương mại cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị kẹt vốn, do chiến dịch giảm nợ của Bắc Kinh. Các biện pháp này được đưa ra trong bối cảnh kinh tế Trung Quốc có thêm nhiều dấu hiệu giảm tốc đáng lo ngại.

Việc áp dụng song song các biện pháp kích thích đi kèm nới lỏng tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, đồng nghĩa với việc ngân sách của Chính phủ Trung Quốc sẽ thâm hụt lớn. Theo Bloomberg, Bộ Tài chính Trung Quốc dự kiến nâng mục tiêu thâm hụt ngân sách 2019 lên 2,8% GDP, so với mục tiêu thâm hụt 2,6% GDP trong năm 2018.

Năm 2019, giới phân tích dự báo, Trung Quốc sẽ cần phải tung ra nhiều biện pháp hơn nữa để ngăn chặn đà suy giảm của nền kinh tế, tuy nhiên, các biện pháp này tiềm ẩn nhiều rủi ro, làm suy yếu các nỗ lực của Bắc Kinh trong việc đối phó với các vấn đề quan trọng hơn, bao gồm kiểm soát các khoản nợ khổng lồ. Vì vậy, chính quyền Trung Quốc đã trì hoãn việc cải tổ nền kinh tế thay vào đó là các biện pháp tập trung kích thích hỗ trợ cho kinh tế phát triển./

CẢ NƯỚC ĐỒNG LOẠT RA QUÂN TIẾN HÀNH TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Ngày 01/4/2019, các địa phương trên phạm vi cả nước đã đồng loạt triển khai Lễ ra quân Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Đây là cuộc Tổng điều tra được thực hiện theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Tại Hà Nội, lễ ra quân được tổ chức trên địa bàn quận Hoàn Kiếm với sự tham dự của ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó Trưởng ban BCĐTĐT Trung ương; Ông Nguyễn Doãn Toàn, Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, Trưởng ban BCĐ thành phố Hà Nội; Bà Astrid Bant, Trưởng Đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam; Đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê TP. Hà Nội, thành ủy, UBND thành phố Hà Nội, quận ủy, UBND quận Hoàn Kiếm; Các thành viên BCĐ thành phố Hà Nội, quận Hoàn Kiếm; Các điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên cùng đồng nghiệp của các cơ quan thông tấn báo chí Trung ương và địa phương.

Phát biểu tại Lễ ra quân, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm khẳng định, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (TĐTDSNO 2019) là cuộc Tổng điều tra quan trọng; kết quả của TĐTDSNO 2019 sẽ là căn cứ để đánh giá kết quả thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm các giai đoạn 2011 - 2015 và 2016-2020; đồng thời là cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch phát triển kinh tế giai đoạn 2021-2025. Số liệu TĐTDSNO 2019 cũng là căn cứ để giám sát việc thực hiện



Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới, cũng như đánh giá việc thực hiện cam kết của Việt Nam trong thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Tổng cục trưởng cũng cho biết, thực hiện trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ với nhu cầu thông tin ngày càng cao, TĐTDSNO 2019 được cải tiến về phương pháp (gồm 02 phương pháp điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp) và hình thức thu thập thông tin (sử dụng thiết bị thông minh - CAPI và kê khai trực tuyến trên webform TĐT), được thiết kế với 05 đổi mới quan trọng, mang tính đột phá.

Để thực hiện thành công TĐTDSNO 2019, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm yêu cầu: Đối với BCĐ thành phố, chủ trì phối hợp các sở, ban, ngành liên quan

thực hiện TĐT theo đúng tiến độ; chủ trì phối hợp với các đơn vị báo, đài địa phương thực hiện tốt công tác tuyên truyền trên toàn thành phố, đôn đốc các BCĐ quận, huyện thị xã thực hiện nghiêm túc những chỉ đạo của BCĐTW, phân công rõ ràng cụ thể nội dung công việc cho từng giám sát viên; thường xuyên liên lạc, trao đổi với BCĐTW để kịp thời nắm bắt những chỉ đạo bổ sung; đặc biệt quán triệt việc điều tra viên đến từng hộ phỏng vấn, thu thập thông tin vào phiếu điện tử. Đối với BCĐ quận, huyện, thị xã, nghiêm túc thực hiện sự phân công, chỉ đạo của BCĐ thành phố, chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền về TĐT. Đối với BCĐ xã, phường, thị trấn, tích cực tuyên truyền bằng nhiều hình thức, đôn đốc điều tra viên, tổ trưởng thực hiện tốt công tác

thu thập thông tin tại địa bàn, đảm bảo tiến độ, chất lượng của hoạt động thu thập thông tin. Các điều tra viên và tổ trưởng nghiêm túc chấp hành những quy định, thực hiện đúng quy trình thu thập thông tin, đảm bảo chất lượng, tiến độ của cuộc Tổng điều tra.

Theo báo cáo của BCD thành phố Hà Nội, đây là một trong hai thành phố có số lượng đơn vị điều tra lớn thứ hai trên cả nước với khoảng 2,2 triệu hộ được chia thành 17,8 nghìn địa bàn điều tra. Tổng số hộ đăng ký tự cung cấp thông tin trên Internet là 13 nghìn hộ, chiếm 0,6% dân số toàn thành phố và là một trong ba thành phố có số lượng hộ đăng ký tự cung cấp thông tin trên Internet nhiều nhất cả nước. Hà Nội đã huy động hơn 12 nghìn điều tra viên thống kê để thực hiện công tác thu thập thông tin. Riêng tại quận Hoàn Kiếm, số lượng đơn vị điều tra gần 37 nghìn hộ được chia thành 312 địa bàn điều tra toàn bộ và 19 địa bàn đặc thù; huy động hơn 300 điều tra viên thống kê, tổ trưởng, giám sát viên thực hiện điều tra.

Tại Lễ ra quân, ông Nguyễn Doãn Toàn, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội, Trưởng ban BCD thành phố Hà Nội chỉ đạo 100% địa bàn thuộc thành phố sử dụng phiếu điện tử để thu thập thông tin, giúp cho việc giám sát quá trình điều tra và minh bạch thông tin thống kê, từ đó nâng cao chất lượng thông tin của cuộc TĐT.

Cùng hưởng ứng không khí ra quân của toàn thành phố, Lễ ra quân tại các huyện, quận, phường cũng được tổ chức trong không khí tung bừng, phấn khởi. Tại quận Thanh Xuân, lễ ra quân được tổ chức với sự tham dự của đại diện BCD thành phố, đại diện lãnh đạo quận ủy; các thành viên BCD quận, phường và các điều tra viên của 11 phường thuộc quận Thanh Xuân.

Toàn quận có quy mô dân số hơn 83 nghìn hộ với 286 nghìn nhân khẩu được chia thành 740 địa bàn (trong đó có 12 địa bàn đặc thù), huy động khoảng 750 điều tra viên, tổ trưởng tham gia thu thập thông tin tại các địa bàn điều tra của Quận. Với công tác chuẩn bị kỹ lưỡng cho cuộc TĐTDSNO 2019, 100% địa bàn trên toàn quận Thanh Xuân sử dụng thiết bị thông minh trong quá trình thu thập thông tin và phần đầu hoàn thành công tác điều tra tại địa bàn xong trước ngày 23/4/2019 (sớm hơn 02 ngày so với kế hoạch).

Sau Lễ ra quân, các đại biểu cùng dự điều tra thực địa tại một số hộ gia đình. Cùng ngày, BCD TĐT Trung ương và BCD thành phố Hà Nội đã họp rút kinh nghiệm để công tác thu thập thông tin đạt hiệu quả hơn.

Tại Lào Cai, đoàn công tác của Tổng cục Thống kê do ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng TCTK làm trưởng đoàn đã tham dự Lễ ra quân TĐTDSNO 2019 tại xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. Tham gia cùng đoàn công tác có đại diện một số đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; đại diện Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam; Văn phòng Tổ chức Lao động quốc tế tại Hà Nội. Về phía địa phương có đại diện BCD tỉnh, huyện ủy và UBND huyện Bảo Thắng; Đại diện đảng ủy và UBND xã Xuân Quang; Thành viên BCD huyện, xã, các điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên cùng một số cơ quan thông tấn báo chí tại địa phương.

Phát biểu chỉ đạo và giao nhiệm vụ tại Lễ ra quân, Phó Tổng cục trưởng Vũ Thanh Liêm nhấn mạnh, giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn là cực kỳ quan trọng, việc thu thập được thông tin phản ánh đầy đủ, chính xác thực trạng dân số và nhà ở sẽ giúp cho Đảng,

Nhà nước xây dựng được những kế hoạch, chiến lược đúng đắn, xây dựng nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Do đó, Ông đặc biệt yêu cầu các điều tra viên, tổ trưởng thực hiện tốt công tác thu thập thông tin tại địa bàn, nghiêm túc chấp hành những quy định trong quy trình thu thập thông tin, để đạt hiệu quả cao nhất, góp phần vào việc thực hiện thành công chung của cuộc Tổng điều tra.

Theo báo cáo của BCD TĐT tỉnh Lào Cai, toàn tỉnh có 1789 địa bàn điều tra với gần 173,3 nghìn hộ gia đình, trong đó có 38 địa bàn đặc thù, và huy động trên 1.000 điều tra viên. Riêng địa bàn huyện Bảo Thắng có tổng số 251 địa bàn điều tra với khoảng 30 nghìn hộ; trong đó có 9 địa bàn có nhân khẩu đặc thù, huy động trên 170 điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên thực hiện công việc. Với ý nghĩa quan trọng của cuộc Tổng điều tra, BCD các cấp tỉnh Lào Cai đã huy động tối đa nguồn lực cho Tổng điều tra, chỉ đạo các Điều tra viên tiến hành điều tra ngay tại hộ để đảm bảo đúng tiến độ.

Ngay sau buổi Lễ ra quân, các đại biểu cùng dự điều tra thực địa tại 02 hộ dân của các thôn Hang Đá và Bắc Ngầm thuộc xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng tỉnh Lào Cai và họp rút kinh nghiệm nhằm thực hiện thành công cuộc TĐT.

Tại Hà Tĩnh, các địa bàn trong tỉnh cũng đồng loạt tổ chức ra quân với sự tham dự của đại diện Ban Chỉ đạo các cấp. Hà Tĩnh có 2 địa bàn trọng điểm là Thành phố Hà Tĩnh và Thị xã Kỳ Anh. Thành phố Hà Tĩnh có mật độ dân số cao, biến động dân số lớn và có 610 dân số đặc thù (chiếm 9,78% dân số đặc thù toàn tỉnh) với 14 địa bàn.

Thị xã Kỳ Anh có 4.592 dân số đặc thù lớn, với 16 địa bàn đặc thù (dân số đặc thù chiếm 73,63%

dân số đặc thù toàn tỉnh). Đặc biệt ở địa bàn Công ty trách nhiệm hữu hạn Fomosa quy trình kiểm tra người ra vào công ty rất chặt chẽ, phải có kế hoạch và đăng ký trước; phải có người phiên dịch tiếng Đài Loan. Công nhân ở cư xá làm việc theo ca kíp; sự biến động của đối tượng điều tra thường thay đổi ca, đổi phòng (hộ) nơi ở. Việc đăng ký thời gian điều tra là sau 17h đến trước 22h mỗi ngày... Số lượng dân số đặc thù lớn và thời gian tiếp cận khó khăn, là một thách thức đối với điều tra viên. Tuy nhiên, do làm tốt công tác chuẩn bị nên cuộc Tổng điều tra diễn ra trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh vẫn được thực hiện theo đúng phương án, yêu cầu đặt ra. Tính đến 15h00 ngày 03/4/2019, toàn tỉnh đạt 19,23% số hộ; một số huyện đạt tỷ lệ cao như huyện Đức Thọ 24,89%; Hương Khê 23,62%.

Tại Bình Định, sáng ngày 01/4/2019, ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK dẫn đầu đoàn công tác của BCĐTW tham dự Lễ ra quân tại thành phố Quy Nhơn. Cùng tham dự Lễ ra quân, về phía địa phương có ông Phan Cao Thắng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng BCĐ tỉnh Bình Định; đại diện lãnh đạo một số cơ quan, tổ chức tỉnh Bình Định; các thành viên BCĐ cấp tỉnh, thành phố, phường trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và các điều tra viên cùng các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương.

Theo báo cáo của BCĐ tỉnh, Bình Định là một trong những tỉnh có số lượng đơn vị điều tra tương đối lớn so với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, với gần 431 nghìn hộ được chia thành 3.832 địa bàn. Để thực hiện khối lượng công việc này, Tỉnh đã huy động gần 2000 điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên. Đối với Thành phố Quy Nhơn có số lượng

đơn vị điều tra là trên 80,8 nghìn hộ được chia thành 717 địa bàn và có tổng số 356 điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên thực hiện công việc. Trước ngày ra quân, dưới sự chỉ đạo sát sao của BCĐ các cấp, Bình Định đã hoàn thành tất cả các công việc chuẩn bị, sẵn sàng cho cuộc TĐT này với quyết tâm thắng lợi cao.

Tại buổi Lễ ra quân, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh nhấn mạnh tầm quan trọng của Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 và nêu rõ 05 đổi mới quan trọng của cuộc TĐT là: Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra; Thu thập các thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học và nhà ở thông qua điều tra mẫu nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu đến cấp huyện, đồng thời giảm tải khối lượng công việc và tiết kiệm kinh phí Tổng điều tra; Lồng ghép thông tin đáp ứng các chỉ tiêu thuộc Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện; Cải tiến quy trình vẽ sơ đồ nền xã/phường và phân chia địa bàn điều tra để giảm kinh phí thực hiện Tổng điều tra; Cải thiện tính kịp thời của thông tin về dân số cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng dữ liệu sẵn có, giảm gánh nặng tài chính cho ngân sách nhà nước và tận dụng tối đa các lợi thế của công nghệ thông tin. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 sẽ là căn cứ để cập nhật đầy đủ thông tin về dân số, từ đó đề xuất nâng cao chất lượng thông tin của hệ thống báo cáo hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia về dân số để tiến tới không thực hiện Tổng điều tra năm 2029. Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh đề nghị Ban chỉ đạo các cấp tỉnh, huyện, xã tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền và triển khai cuộc TĐT theo đúng tiến độ, đạt hiệu quả cao nhất.

Tại TP. Hồ Chí Minh, đoàn công tác của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương do bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) làm Trưởng đoàn đã tham dự Lễ ra quân TĐT dân số và nhà ở tại quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Lễ ra quân còn có sự tham dự của ông Phan Văn Định, Phó Chủ tịch UBND quận, Trưởng BCĐTĐT quận Bình Thạnh; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Cục Thống kê TP. HCM; đại diện lãnh đạo Quận ủy, UBND, Hội đồng nhân dân quận Bình Thạnh; BCĐTĐT các phường; các giám sát viên, tổ trưởng, điều tra viên và đông đảo các cơ quan thông tấn báo chí.

Phát biểu chỉ đạo Lễ ra quân, Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 được thực hiện trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ và nhu cầu thông tin về dân số ngày càng cao nên có nhiều đổi mới quan trọng, mang tính đột phá; Thu thập các thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học và nhà ở thông qua điều tra mẫu nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu đến cấp huyện; Lồng ghép thông tin đáp ứng các chỉ tiêu thuộc Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện... là căn cứ để cập nhật đầy đủ thông tin về dân số, từ đó đề xuất nâng cao chất lượng thông tin của hệ thống báo cáo hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia về dân số để tiến tới không thực hiện Tổng điều tra năm 2029. Do đó, việc tổ chức thành công Lễ ra quân Tổng điều tra năm 2019 có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tuyên truyền để các hộ dân cư hiểu được mục đích, ý nghĩa của cuộc Tổng điều tra, từ đó các hộ dân cư tích cực phối hợp với

các ĐTV trong quá trình phỏng vấn thu thập thông tin.

Ông Phan Văn Định, Phó Chủ tịch UBND quận, Trưởng BCĐ TĐT quận Bình Thạnh cho biết, Bình Thạnh là địa bàn lớn thứ 3 của thành phố Hồ Chí Minh nên số lượng đơn vị điều tra khá lớn, với 151 nghìn hộ, chia thành 1.263 địa bàn thường và 143 địa bàn đặc thù, huy động hơn 1.300 ĐTV tham gia Tổng điều tra. Vì vậy, giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn là rất quan trọng. Việc thu thập thông tin phản ánh đầy đủ, chính xác thực trạng dân số và nhà ở sẽ giúp cho Đảng, Nhà nước xây dựng được những kế hoạch, chiến lược đúng đắn, xây dựng nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước nói chung và của TP. Hồ Chí Minh cũng như quận Bình Thạnh nói riêng.

Sau Lễ ra quân, BCĐ TĐT các cấp chia thành các đoàn thực địa xuống hộ tiến hành điều tra thu thập thông tin cho cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 và họp rút kinh nghiệm cho những ngày điều tra sau đó.

Được biết, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có số lượng đơn vị điều tra lớn nhất của cả nước, với hơn 2,5 triệu hộ được chia thành 17,5 nghìn địa bàn điều tra (không bao gồm các địa bàn đặc thù), huy động lực lượng ĐTV lớn nhất cả nước, với 14,2 nghìn ĐTV. Trong ngày ra quân 01/4/2019, thành phố đã huy động 304 xe loa (trong đó có 20 xe của ngành Bưu điện), 248 xe máy và khoảng 100 xe đạp gắn loa, pa nô, áp phích tuyên truyền đến từng khu phố và tổ dân phố để người dân hiểu và tích cực tham gia Tổng điều tra.

Tại Long An, kết thúc ngày làm việc tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 02/4/2019, Đoàn công tác của BCĐ TĐT Trung ương tiếp tục sang làm việc với BCĐ TĐT tỉnh Long An. Tại đây, Đoàn công tác đã cùng

các ĐTV, giám sát viên và tổ trưởng xuống các hộ dân cư để giám sát công tác thu thập thông tin TĐT. Qua giám sát, Đoàn công tác đã hỗ trợ cho các ĐTV, giám sát viên và tổ trưởng nắm rõ hơn về quy trình và nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cách giải quyết và khắc phục một số lỗi hệ thống trong quá trình điều tra... Cuối buổi làm việc, Đoàn công tác BCĐ TĐT TW đã tổ chức họp rút kinh nghiệm với BCĐ TĐT tỉnh về công tác triển khai thực hiện TĐT trên địa bàn. Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK đánh giá cao tinh thần làm việc nghiêm túc, trách nhiệm của BCĐ Tỉnh cũng như các ĐTV, giám sát và tổ trưởng, đồng thời đề nghị BCĐ các cấp của Tỉnh cần tiếp tục tăng cường kiểm tra, giám sát để kịp thời xử lý những khó khăn vướng mắc về nghiệp vụ, đảm bảo thu thập thông tin chính xác, hiệu quả.

Long An có tổng số đơn vị điều tra là 474 nghìn hộ, với 3.510 địa bàn điều tra, trong đó có 451 địa bàn đặc thù; huy động 2.150 ĐTV, 197 tổ trưởng, 152 giám sát viên (trong đó, cấp huyện là 133 người, cấp tỉnh 19 người). Theo số liệu của BCĐ TĐT tỉnh, trong 02 ngày đầu ra quân, toàn tỉnh Long An đã điều tra được 50.533 hộ, đảm bảo đúng tiến độ điều tra và trong những ngày sau sẽ tăng tốc hơn do các ĐTV đã quen dần với việc sử dụng máy tính để điều tra thu thập thông tin.

Tiếp sau lễ ra quân, trong các ngày từ 2-7/4/2019, đoàn công tác kiểm tra, giám sát Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (TĐT) của BCĐ Trung ương do ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm trưởng đoàn đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tại một số tỉnh miền Tây: Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre.

Tại Cần Thơ, thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát, ngày 2-3/4, Đoàn đã làm việc với Ban chỉ đạo Tổng điều tra (BCĐ TĐT) TP. Cần Thơ. Tham dự buổi làm việc có ông Nguyễn Thanh Dũng, Phó chủ tịch UBND TP. Cần Thơ, Trưởng ban chỉ đạo TĐT Thành phố. Với 2366 địa bàn, trong đó có 328 địa bàn điều tra đặc thù; 1034 địa bàn mẫu, Thành phố Cần Thơ đã huy động 1016 điều tra viên (ĐTV) và 96 tổ trưởng tham gia thu thập thông tin tại địa bàn. Phát biểu về công tác chuẩn bị TĐT, ông Nguyễn Thanh Dũng, Phó chủ tịch Thành phố, Trưởng ban chỉ đạo TĐT TP. Cần Thơ cho biết, để thực hiện thành công TĐT, Cần Thơ đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc; thực hiện các bước chuẩn bị rất kỹ càng, ngành Thống kê đã thể hiện vai trò tích cực, sự phối hợp của các ngành, các cấp nhện ngành... Do có sự chuẩn bị tốt nên ngay trong 2 ngày đầu ra quân đã đạt tiến độ 6%. Sau khi làm việc với BCĐ Thành phố, đoàn kiểm tra giám sát trung ương đã đi thực địa giám sát hộ điều tra tại xã Thạnh Quế, huyện Vĩnh Thạnh.

Tại Kiên Giang, kết thúc chương trình giám sát ở TP. Cần Thơ, trong 2 ngày 3-4/4, đoàn công tác di chuyển sang tỉnh Kiên Giang. Tại đây, đoàn có buổi làm việc với Ban chỉ đạo TĐT tỉnh. Kiên Giang là địa bàn có nhiều đảo, quần đảo gồm 2 thành phố và 13 huyện, với tổng số gần 452,4 nghìn hộ trên 3256 ĐBĐT, trong đó có 360 địa bàn đặc thù. Tỉnh đã huy động trên 2000 ĐTV, tổ trưởng và giám sát viên các cấp. Tính đến 10h sáng ngày 03/4/2019, tỉnh đã hoàn thành phỏng vấn trên 11,6% tổng số hộ điều tra. Kết quả này cho thấy, công tác điều tra tại địa bàn Kiên Giang gặp khá nhiều thuận lợi. Bà Lê Thị Minh Phụng, Phó chủ tịch, Trưởng ban chỉ đạo tỉnh



cho biết, công tác chuẩn bị TĐT được Kiên Giang thực hiện rất bài bản, đúng phương án đề ra, từ việc thành lập BCĐ các cấp đến xác định địa bàn, vẽ sơ đồ nền xã/phường và phân chia địa bàn điều tra (ĐBĐT); tuyển chọn tổ trưởng, ĐTV; lập bảng kê hộ; tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin... đặc biệt công tác tuyên truyền được thực hiện sáng tạo và chủ động, ngoài việc lên kế hoạch chi tiết, đầy đủ, tỉnh còn hỗ trợ một phần kinh phí cho công tác tuyên truyền. Nhờ vậy, công tác tuyên truyền được thực hiện thường xuyên, liên tục, do đó ĐTV gặp rất nhiều thuận lợi khi thu thập thông tin tại hộ.

Qua những ngày đầu giám sát, kiểm tra, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng, Phó trưởng ban BCĐ TĐT TW chỉ đạo một số nội dung BCĐ các cấp của các tỉnh cần quán triệt, như: tiếp tục triển khai TĐT đúng tiến độ nhằm rút kinh nghiệm điều tra trong những ngày sau đạt chất lượng tốt hơn; cần quán triệt các ĐTV làm đúng quy trình điều tra CAPI, không sử dụng dữ liệu hành chính trong điều tra; các GSV các tỉnh, huyện cần tăng cường xuống địa bàn giám sát điều tra đúng phương án; đặc biệt, BCĐ các cấp cần tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền. Đối với tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn, yêu cầu ĐTV xuống tận địa bàn quan sát, xác định đúng nhân khẩu thực tế thường trú, trình độ giáo dục, thông tin về ngày tháng năm sinh (năm dương lịch)... Ông cũng yêu cầu GSV các cấp cần kiểm tra kỹ thông tin đã điều tra, kịp thời xác minh thông tin, yêu cầu GSV duyệt các địa bàn đã hoàn thành; và báo cáo tiến độ kịp thời cho BCĐ các cấp.../.

P.V (Tổng hợp)

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

Trên cơ sở các nguyên tắc (đảm bảo tính toàn diện; tính lịch sử và tính so sánh; đảm bảo thống nhất quy trình và phương pháp tính) và nguồn thông tin (gồm: Tổng điều tra và điều tra toàn bộ; điều tra hàng năm; báo cáo thống kê; hồ sơ hành chính và các nguồn thông tin khác), quy trình tổng thể đánh giá lại quy mô GDP được Tổng cục Thống kê thực hiện theo các công đoạn dưới đây:

- (1) Biên soạn lại chỉ tiêu giá trị sản xuất;
- (2) Rà soát, hoàn thiện hệ thống chỉ số giá;
- (3) Cập nhật hệ số chi phí trung gian;
- (4) Biên soạn lại chỉ tiêu GDP theo GO, hệ thống chỉ số giá và hệ số IC đã thực hiện trong các bước (1), (2) và (3);
- (5) Tính toán lại các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có liên quan; so sánh, đánh giá kết quả đánh giá lại với số liệu GDP và các chỉ tiêu vĩ mô đã công bố; báo cáo giải trình kết quả và kiến nghị.

Dưới đây là quy trình chi tiết cho mỗi công đoạn trong quy trình tổng quát nói trên.

(i) Quy trình biên soạn lại giá trị sản xuất

Quy trình chung trong rà soát, biên soạn lại giá trị sản xuất:

- Thu thập, rà soát, bổ sung, tổng hợp và kiểm tra, so sánh thông tin đầu vào từ các nguồn số liệu, xuất phát từ hai năm có tổng điều tra (2011 và 2016);
- Xem xét, cập nhật phạm vi dữ liệu của thông tin đầu vào, hoàn thiện các chỉ tiêu đầu vào theo dãy năm;
- Tính toán GO trên cơ sở các chỉ tiêu đầu vào đã được hoàn thiện;
- Kiểm tra, đối sánh kết quả tính toán dãy số liệu 2010-2017 với dãy số liệu GO trước đây và với các chỉ tiêu có liên quan;
- Giải trình kết quả biên soạn GO.

Quy trình cụ thể trong rà soát, biên soạn lại GO theo từng ngành:

Đối với ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Thu thập, rà soát, đối chiếu và tổng hợp thông tin về sản lượng, diện tích, năng suất cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản từ Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011, 2016 và các cuộc điều tra chuyên đề khác: Xem xét lại một số thông tin như diện tích gieo trồng lúa, ngô, khoai lang, sắn, chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dưa, chuối, cam, bưởi, nhãn, vải, chôm chôm...; số trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng...; diện tích nuôi cá, tôm, thủy sản theo các hình thức nuôi chủ yếu...; số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản... Xem xét lại số liệu về rừng trên cơ sở điều tra lâm nghiệp do Tổng cục Thống kê vừa triển khai thực hiện. So sánh với các nguồn thông tin thường xuyên, thông tin từ Bộ/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan. Đối chiếu với nguồn thông tin về diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản ở cấp xã, phường, thị trấn.
- Tính toán, đánh giá, cập nhật lại phạm vi thông tin và hoàn thiện số liệu đầu vào theo dãy năm: Đánh giá lại số liệu về diện tích trồng trọt,



nuôi trồng thủy sản cấp xã, phường, thị trấn. Hoàn thiện bộ số liệu đầu vào tính toán GO: Sản lượng cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, thủy sản; đơn giá bình quân theo sản phẩm.

- Tính toán GO hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản theo ngành cấp 2 cho dãy năm 2010-2017: Tính GO hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh được tính toán bằng cách lấy lượng sản phẩm nhân với bảng giá năm gốc 2010. Tính GO hoạt động Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành: Sử dụng chỉ số giá PPI chuyển GO giá so sánh về GO giá hiện hành.

- So sánh, xem xét, đánh giá kết quả tính toán dãy số liệu GO nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2010-2017 vừa tính toán với số liệu trước đây và với các chỉ tiêu có liên quan.

- Giải thích kết quả đánh giá lại GO trên cơ sở những thay đổi của nguồn thông tin đầu vào và kết quả đầu ra.

Đối với ngành công nghiệp

- Thu thập, rà soát, đối chiếu và tổng hợp thông tin về doanh thu thuần, chi phí, tồn kho hàng hóa đầu kỳ và cuối kỳ... chi tiết theo từng doanh nghiệp, từng cơ sở sản xuất kinh doanh; tổng hợp theo ngành kinh tế cấp 2 từ Tổng điều tra kinh tế năm 2017, Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012: Xem xét, kiểm tra mã ngành kinh tế của các doanh nghiệp với thực tế hoạt động. Rà soát số liệu doanh thu và tồn kho hàng hóa đầu kỳ và cuối kỳ ngành sản xuất kinh doanh chính; phân bổ doanh thu ngành sản xuất kinh doanh phụ cho các ngành tương ứng. Rà soát phân bổ số liệu của các chi nhánh cho các địa bàn tương ứng. Rà soát, kiểm tra số liệu của các đơn vị sự nghiệp có hoạt động công nghiệp.

- Tính toán, đánh giá, cập nhật lại phạm vi số liệu và hoàn thiện số liệu đầu vào theo dãy năm: Xem xét, đánh giá lại mã ngành kinh tế của các doanh nghiệp xác định nhầm mã; xác định và tổng hợp lại số liệu doanh thu, tồn kho hàng hóa đầu kỳ và cuối kỳ của các doanh nghiệp công nghiệp. Bổ sung hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng cho dãy số liệu 2010-2017. Bổ sung thông tin chính thức từ Tập đoàn Điện lực, Tập đoàn Dầu khí, Tập đoàn Than và Khoáng sản, công ty Samsung Việt Nam, Formosa Hà Tĩnh v.v...

- Tính toán GO hoạt động công nghiệp theo ngành cấp 2 cho dãy năm 2010-2017: Tính GO hoạt động công nghiệp theo giá hiện hành, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO giá hiện hành được tính từ doanh thu thuần hoặc chi phí sản xuất. Tính GO hoạt động công nghiệp theo giá so sánh, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO giá so sánh được tính từ GO giá hiện hành chia chỉ số giá PPI.

- Kiểm tra, đối sánh kết quả tính toán dãy số liệu GO công nghiệp giai đoạn 2010-2017 với các chỉ tiêu có liên quan.

- Giải thích kết quả đánh giá lại GO trên cơ sở những thay đổi của nguồn thông tin đầu vào và kết quả đầu ra.

Đối với ngành Xây dựng

- Thu thập, rà soát, đối chiếu và tổng hợp thông tin về doanh thu, chi phí xây dựng, số lượng công trình, dự án xây dựng khởi công, đang thực hiện và hoàn thành, vốn đầu tư... chi tiết theo từng loại hình sở hữu; tổng hợp theo ngành kinh tế cấp 2 từ Tổng điều tra kinh tế năm 2017, Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012, điều tra hoạt động xây dựng quý và năm: Xem xét, kiểm tra mã ngành kinh tế của

các doanh nghiệp với thực tế hoạt động. Rà soát số liệu doanh thu, chi phí xây dựng, số lượng công trình, dự án xây dựng khởi công, đang thực hiện và hoàn thành; vốn đầu tư theo từng loại hình sở hữu; phân bổ doanh thu ngành sản xuất kinh doanh phụ cho các ngành tương ứng. Rà soát phân bổ số liệu công trình xây dựng theo địa bàn tương ứng. Rà soát, kiểm tra số liệu của các đơn vị sự nghiệp, các hộ gia đình có hoạt động xây dựng.

- Tính toán, đánh giá, cập nhật lại phạm vi số liệu và hoàn thiện bộ số liệu đầu vào theo dãy năm: Rà soát, xác định lại mã ngành kinh tế của các doanh nghiệp xây dựng xác định nhầm mã; xác định và tổng hợp lại số liệu của các doanh nghiệp xây dựng. Xác định lại quy mô vốn đầu tư thực hiện theo địa bàn và cả nước. Bổ sung hoạt động tự xây dựng của các đơn vị sự nghiệp, hộ gia đình.

- Tính toán GO hoạt động xây dựng theo ngành cấp 2 cho dãy năm 2010-2017: Tính GO hoạt động xây dựng theo giá hiện hành, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO theo giá hiện hành được tính từ doanh thu thuần hoặc chi phí sản xuất. Tính GO hoạt động xây dựng theo giá so sánh, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO giá so sánh được tính từ GO giá hiện hành chia chỉ số giá nguyên vật liệu đầu vào.

- Kiểm tra, đối sánh kết quả tính toán dãy số liệu GO xây dựng giai đoạn 2010-2017 với các chỉ tiêu có liên quan.

- Giải thích kết quả đánh giá lại GO trên cơ sở những thay đổi của nguồn thông tin đầu vào và kết quả đầu ra.

Đối với ngành Dịch vụ

- Thu thập, rà soát, đối chiếu và tổng hợp thông tin về doanh thu thuần, chi phí, trị giá vốn hàng bán... chi tiết theo từng doanh nghiệp, từng cơ sở sản xuất

kinh doanh; tổng hợp theo ngành kinh tế cấp 2 từ Tổng điều tra kinh tế năm 2017, Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012: Xem xét, kiểm tra mã ngành kinh tế của các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ với thực tế hoạt động. Rà soát số liệu doanh thu thuần, chi phí, trị giá vốn hàng bán ngành sản xuất kinh doanh chính; phân bổ doanh thu ngành sản xuất kinh doanh phụ về các ngành tương ứng. Rà soát phân bổ số liệu của các chi nhánh cho các địa bàn tương ứng. Rà soát, kiểm tra số liệu của các đơn vị sự nghiệp có hoạt động dịch vụ thu ngoài ngân sách.

- Tính toán, đánh giá lại, cập nhật lại phạm vi số liệu và hoàn thiện bộ số liệu đầu vào theo dãy năm: Đánh giá lại mã ngành kinh tế của các doanh nghiệp xác định nhằm mã; xác định và tổng hợp lại số liệu doanh thu thuần, chi phí, trị giá vốn hàng bán của các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ. Cập nhật số liệu của các tập đoàn, tổng công ty, các ngân hàng và công ty bảo hiểm; phân bổ số liệu của các tập đoàn, tổng công ty, các ngân hàng và công ty bảo hiểm. Bổ sung số liệu của tập đoàn Viettel cho ngành Viễn thông cho dãy số liệu 2010-2017.

- Tính toán lại GO hoạt động dịch vụ theo ngành cấp 2 cho dãy năm 2010-2017: Tính GO hoạt động dịch vụ theo giá hiện hành, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO theo giá hiện hành được tính từ doanh thu thuần hoặc chi phí. Tính GO hoạt động dịch vụ theo giá so sánh, theo 34 ngành kinh tế cấp 2: GO giá so sánh được tính từ GO giá hiện hành chia chỉ số giá dịch vụ tương ứng.

- Kiểm tra, đối sánh kết quả tính toán dãy số liệu GO dịch vụ giai đoạn 2010-2017 với các chỉ tiêu có liên quan.

- Giải thích kết quả đánh giá lại GO trên cơ sở những thay đổi của nguồn thông tin đầu vào và kết quả đầu ra.

(iii) Rà soát cập nhật hệ thống chỉ số giá

- Rà soát danh mục sản phẩm giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đại diện cả nước gồm 669 sản phẩm; chỉ số giá tiêu dùng; chỉ số giá sản xuất hàng hóa và dịch vụ; chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu.

- Cập nhật quyền số GO của các ngành kinh tế đến ngành cấp 2.

- Tách riêng chỉ số giá ngành 19 cho Quảng Ngãi, ngành 24 cho Hà Tĩnh, ngành 26, 27 cho Bắc Ninh; đánh giá lại chỉ số giá vùng 1 của ngành 26, 27 (không bao gồm Bắc Ninh); đánh giá lại chỉ số giá vùng 3 của ngành 19 (không bao gồm Quảng Ngãi).

- Thực hiện nối chuỗi chỉ số giá vật liệu xây dựng trong CPI với chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất.

- Tính toán lại hệ thống chỉ số giá; bổ sung giá dịch vụ của 3 ngành kinh tế cấp 2, 1 ngành kinh tế cấp 1.

- Trao đổi với các vụ thống kê chuyên ngành về quy ước sử dụng chỉ số giá liên quan; xử lý những phát sinh bất thường và thiếu chỉ số giá.

(iii) Rà soát, cập nhật hệ số chi phí trung gian

- Rà soát hệ số chi phí trung gian 2012 theo ngành kinh tế cấp 2, theo loại hình sở hữu, theo 8 vùng.

- Rà soát cơ cấu GO theo ngành kinh tế cấp 2, theo giá so sánh năm 2016 và năm 2011 trên cơ sở kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 và điều tra lập bảng cân đối liên ngành 2012; nhận diện những ngành kinh tế có biến động lớn trong giai đoạn 2010-2017 điển hình như: ngành 19, 24, 26, 27...

- Tổng hợp chi phí sản xuất theo yếu tố của các doanh nghiệp thuộc các ngành có biến động lớn

dựa vào báo cáo tài chính doanh nghiệp năm 2016 và Tổng điều tra kinh tế năm 2017.

- Tính toán hệ số chi phí trung gian của các ngành có biến động lớn, các ngành có liên quan trực tiếp, cập nhật vào bộ hệ số chi phí trung gian của 8 vùng.

- Cập nhật hệ số chi phí trung gian của cả nước trên cơ sở cập nhật hệ số chi phí trung gian năm 2012 và cơ cấu GO.

(iv) Biên soạn lại chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước

- Kiểm tra, rà soát, đối sánh số liệu GO của 88 ngành kinh tế cấp 2 của cả nước từ các vụ thống kê chuyên ngành với các chỉ tiêu có liên quan; kiểm tra, rà soát, phân bổ số liệu thuế trừ trợ cấp sản phẩm.

- Trao đổi với các vụ thống kê chuyên ngành và đề xuất phương án xử lý những bất hợp lý của GO được phát hiện trong bước (1); hoàn thiện số liệu GO của 88 ngành kinh tế cấp 2 và số liệu thuế trừ trợ cấp sản phẩm.

- Rà soát, cập nhật hệ số chi phí trung gian.

- Rà soát, cập nhật hệ thống chỉ số giá.

- Tính toán chi phí trung gian theo giá so sánh từ GO giá so sánh và hệ số chi phí trung gian.

- Tính toán chi phí trung gian theo giá hiện hành từ GO giá hiện hành và hệ số chi phí trung gian.

- Tính toán VA giá hiện hành bằng hiệu số của GO giá hiện hành và chi phí trung gian giá hiện hành.

- Tính VA giá so sánh bằng hiệu số của GO giá so sánh và chi phí trung gian giá so sánh.

- Tính toán số liệu thuế trừ trợ cấp sản phẩm giá so sánh từ thuế trừ trợ cấp sản phẩm giá hiện hành, chỉ số giảm phát của giá trị gia tăng và chỉ số giá xuất nhập khẩu.

- Tính toán số liệu GDP theo giá hiện hành và so sánh; cân đối GDP theo nguồn và sử dụng./

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT - MỸ TIẾP TỤC ĐÀ PHÁT TRIỂN

Ngọc Linh



Năm 1995, Việt - Mỹ thực hiện bình thường hóa quan hệ, đánh dấu mốc lịch sử quan trọng, mở ra một chương mới trong quan hệ hợp tác giữa hai nước về nhiều mặt, trong đó có hợp tác kinh tế - thương mại. Đây là tiền đề để hai nước cùng nhau ký kết Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (BAT) vào tháng 7/2000, mở ra triển vọng mới về hợp tác phát triển kinh tế song phương. Hiệp định này đã tạo cơ sở cho hai quốc gia tiếp tục ký kết nhiều hiệp định quan trọng khác như: Hiệp định dệt - may vào tháng 7/2003; Bản ghi nhớ về Hợp tác nông nghiệp, tháng 6/2005; Thoả thuận kết thúc đàm phán song phương Việt - Mỹ về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức

thương mại thế giới (WTO), tháng 5/2006; Hiệp định khung Thương mại và Đầu tư (TIFA), tháng 6/2007 là bước mở đầu quan trọng cho Hiệp định thương mại tự do (Hiệp định TIFA thế hệ mới) vẫn đang được hai nước đàm phán trong những năm gần đây nhằm tìm kiếm những lĩnh vực hợp tác mới...

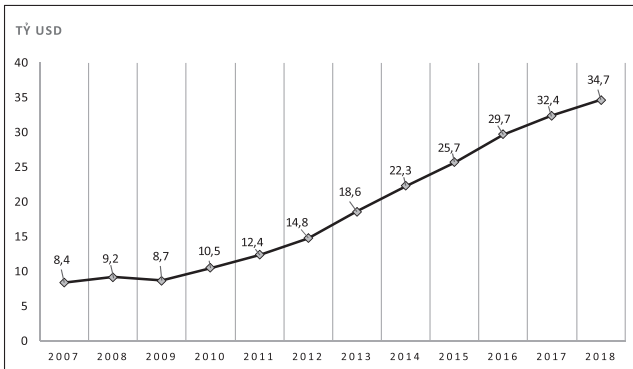
Sau gần 25 năm bình thường hóa quan hệ, quan hệ kinh tế Việt - Mỹ đã và đang phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu. Kim ngạch thương mại song phương giữa hai quốc gia đã tăng lên từ 450 triệu USD năm 1995 lên 8 tỷ USD năm 2007 và đạt con số kỷ lục là 60,3 tỷ USD vào năm 2018, gấp 134 lần so năm 1995, chiếm 12,5% tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam (482,2 tỷ USD). Đây thực sự là những con số vô cùng ấn tượng với hai nước.

Tính chung về quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu, Mỹ hiện đứng vị trí thứ ba trong hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại với Việt Nam (sau

Trung Quốc và Hàn Quốc). Ngược lại, Việt Nam đứng thứ 16 trong số các đối tác thương mại hàng đầu của nước này. Đến nay, hai bên vẫn tiếp tục mở rộng thị trường, tìm kiếm các mặt hàng xuất khẩu mới.

Trong cán cân thương mại song phương giai đoạn 2007-2018, Việt Nam liên tục duy trì được thặng dư thương mại với Mỹ. Năm 2007, thời điểm bắt đầu gia nhập WTO, Việt Nam đã xuất siêu 8,4 tỷ USD sang thị trường Mỹ. Năm 2008, con số này là 9,23 tỷ USD. Sang năm 2009, do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế trên phạm vi toàn cầu, mức xuất siêu của Việt Nam sang Mỹ giảm nhẹ so với năm trước đó và chỉ đạt 8,7 tỷ USD.

Tuy nhiên, thặng dư thương mại đã quay trở lại đà tăng trong năm 2010 với mức xuất siêu của Việt Nam sang Mỹ là 10,47 tỷ USD và liên tục duy trì đà tăng trưởng cho đến nay. Năm 2018, ghi nhận mức xuất siêu kỷ lục sang thị trường Mỹ là 34,7 tỷ USD. Đáng chú ý là, trong 3 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam gồm Mỹ, Trung Quốc và Hàn Quốc thì Mỹ là thành viên duy nhất đạt được thặng dư thương mại trong năm vừa qua, trong khi nước ta nhập siêu lớn từ hai quốc gia còn lại. Bước sang năm 2019, quan hệ kinh tế hai nước tiếp tục có những tín hiệu đáng mừng khi xuất siêu 6,2 tỷ USD sang thị trường Mỹ trong 2 tháng đầu năm.

Hình 1: Thặng dư thương mại giữa Việt Nam và Mỹ giai đoạn 2007 - 2018

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

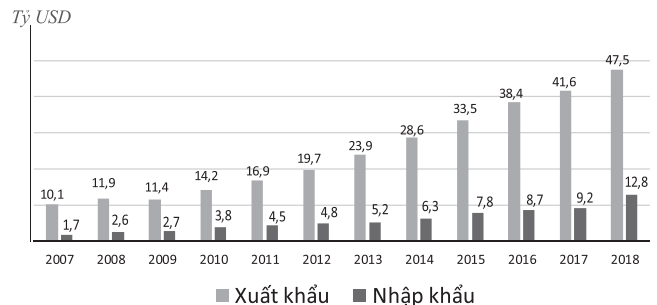
Riêng về lĩnh vực xuất khẩu, trong những năm qua, Mỹ luôn duy trì vị thế là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Nếu như năm 2007, giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ chỉ là 10,1 tỷ USD, thì con số này đã tăng lên đến 47,5 tỷ USD vào năm 2018, gấp 4,7 lần so năm 2007, chiếm tỷ trọng tới 19,41% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Hai tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ đã đạt gần 8,1 tỷ USD, tăng 34,4% so với cùng kỳ năm 2018 và chiếm 22,08% trong tổng giá trị xuất khẩu.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ cũng đã có sự thay đổi đáng kể trong thời gian qua. Nếu như trước đây, nhóm hàng xuất khẩu chủ lực gồm: Dệt may; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ; máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng; hàng thủy sản..., thì bắt đầu từ năm 2011 có thêm sự góp mặt của các mặt hàng: Điện thoại các loại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Trong năm 2018, ngành dệt may nước ta đã xuất khẩu 13,7 tỷ USD sang nền kinh tế này; tiếp đến là giày dép 5,8 tỷ USD; điện thoại linh kiện và các loại 5,4 tỷ USD. Trong tháng 01/2019, dệt may vẫn là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, đạt gần 1,6 tỷ USD, tăng 33,6% so cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, các nhóm hàng chủ lực khác cũng có kim ngạch xuất khẩu đạt mức khá là: Giày dép 620 triệu USD, tăng 22,5%; Gỗ và sản phẩm gỗ gần 475 triệu USD, tăng 49,6%; Điện thoại các loại và linh kiện đạt gần 473 triệu USD, tăng tới 121%...

Không chỉ là thị trường xuất khẩu trọng điểm, Mỹ đồng thời nằm trong nhóm các nước cung cấp lượng hàng hóa lớn cho Việt Nam. Năm 2018, giá trị kim ngạch nhập khẩu từ Mỹ đạt 12,8 tỷ USD, tăng 36,7% so năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2019, nước ta nhập khẩu 1,9 tỷ USD hàng hóa từ thị trường này.

Trong cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, trước đây nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị dụng cụ,

phụ tùng; ô tô nguyên chiếc các loại và bông các loại. Song từ năm 2010 đến nay, ô tô nguyên chiếc các loại đã nhường chỗ cho nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này trong năm 2018 là 3,05 tỷ USD, chiếm 23,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của nước ta. Tháng 01/2019, nước ta tiếp tục nhập khẩu gần 291 triệu USD mặt hàng này, tăng 20,7% so cùng kỳ năm trước.

Hình 2: Giá trị xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam-Mỹ giai đoạn 2007-2018

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

Cùng với sự phát triển không ngừng về quan hệ thương mại song phương, Việt Nam cũng trở thành điểm đầu tư hấp dẫn của khá nhiều nhà đầu tư Mỹ trong thời gian qua. Từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ đến trước thời điểm Hiệp định thương mại song phương Việt - Mỹ (BTA) được ký kết, hàng loạt các công ty đa quốc gia của Mỹ đã tìm đến Việt Nam để đặt nền tảng cho cơ hội phát triển dài hạn như Pepsico, Coca-Cola, 3M, P&G, Kimberly-Clark... Trong đó, lĩnh vực thu hút vốn đầu tư nhiều nhất là công nghiệp. Ngay sau khi Hiệp định BTA được ký kết, dòng vốn FDI tăng trưởng mạnh trong các lĩnh vực mà Việt Nam có hàng xuất khẩu sang Mỹ, đặc biệt là các lĩnh vực thâm dụng lao động như: May mặc, giày dép, chế biến gỗ và hàng nội thất. Năm 2007, khi Việt Nam trở thành thành viên WTO, Tập đoàn công nghệ Intel của nước này đã đầu tư 1 tỷ USD vào nhà máy đặt tại khu công nghệ cao tại TP. Hồ Chí Minh, đánh dấu bước chuyển biến dòng vốn đầu tư, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại. Đến năm 2013, các công ty nhượng quyền thương mại của Mỹ bắt đầu hiện diện ở nước ta như: KFC, Subway, Burger King, Coffee Bean & Tea Leaf, Pizza Hut, Pizza Domino... Đến nay, Mỹ nằm trong top 10 nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu tại Việt Nam.

Với tình hình chính trị - xã hội ổn định, có tổng dân số là 94,67 triệu người (dân số trung bình năm 2018) đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng", nguồn nhân công dồi dào, cùng những nỗ lực đổi mới chất lượng thể chế, cải cách thủ tục hành chính

và nâng cao năng lực cạnh tranh, Việt Nam tiếp tục được xem là một thị trường rất sôi động, một nền kinh tế đang nổi lên quan trọng trong khu vực Đông Nam Á, nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư Mỹ.

Theo nhận định từ các chuyên gia, quan hệ thương mại Việt-Mỹ trong năm 2019, nhiều khả năng sẽ có những thay đổi quan trọng. Bởi Mỹ có khả năng công nhận nền kinh tế thị trường của Việt Nam sau thời điểm 01/7/2019 và quan hệ thương mại hai nước sẽ được đặt trên những nền tảng pháp lý quan trọng là hàng loạt cam kết quốc tế.

Đặc biệt, chuyến công du đến Việt Nam trong tháng 2 vừa qua của Tổng thống Mỹ Donald Trump được cho là sẽ thúc đẩy đà phát triển tốt đẹp quan hệ kinh tế - thương mại Việt - Mỹ, khi hai bên nhất trí tiếp tục triển khai các cơ chế hợp tác hiện có; đồng thời tiếp tục thảo luận về khả năng nâng cấp, xác lập khuôn khổ quan hệ thương mại - đầu tư, phù hợp với sự phát triển của quan hệ kinh tế - thương mại và tính chất của quan hệ Đối tác toàn diện. Theo dự báo, kim ngạch thương mại hai chiều Việt - Mỹ sẽ tăng lên 80 tỷ USD vào năm 2020.

Tuy nhiên, trong tiến trình toàn cầu hóa, những năm gần đây, Mỹ không ngừng đưa ra những hàng rào thương mại, thông qua những tiêu chuẩn, quy định mới, nhằm bảo vệ hàng hóa trong nước. Để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Mỹ, bên cạnh các chương trình và định hướng chung về tăng cường hỗ trợ xây dựng năng lực cạnh tranh quốc gia thông qua việc xây dựng thương hiệu, dỡ bỏ thuế, tháo gỡ hàng rào kỹ thuật, Việt Nam đã có các đề án lớn nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu, nhất là sản phẩm của các ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến. Mặc dù vậy, vẫn rất cần các doanh nghiệp trong nước đẩy mạnh phát triển thị trường, nâng cao năng lực sản xuất, đồng thời gắn kết sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần xây dựng và triển khai các chiến lược kinh doanh hiệu quả để thâm nhập sâu hơn vào thị trường này trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật Mỹ và góp phần thắt chặt hơn nữa quan hệ thương mại hai nước trong thời gian tới./.



Cùng với các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã thực thi, 2019 là năm đánh dấu mốc quan trọng khi Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức có hiệu lực và hiệp định FTA Việt Nam - EU (EVFTA) dự kiến sẽ được ký kết. Theo dự báo của các chuyên gia kinh tế, các hiệp định thương mại tự do này sẽ mở ra nhiều triển vọng cho xuất khẩu Việt Nam trong năm 2019.

Xuất khẩu ngày càng gia tăng chiều sâu giá trị

Trong những năm gần đây, xuất khẩu của Việt Nam liên tiếp đạt nhiều kết quả ấn tượng với tốc độ tăng trưởng cao. Đặc biệt, năm 2018, số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK) cho thấy, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt mức kỷ lục 482,2 tỷ USD, tăng 12,64% so với năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 244,7 tỷ USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2017, hoàn thành vượt mức chỉ tiêu do Quốc hội và Chính phủ đặt ra.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp, phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Năm 2018, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm hơn 82,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, với kim ngạch đạt 202,67 tỷ USD, tăng 16,2%, ghi dấu năm thứ 7 liên tiếp đạt mức tăng trưởng cao hơn tăng trưởng xuất khẩu chung.

Quy mô các mặt hàng xuất khẩu tiếp tục được mở rộng. Theo số liệu của TCTK, số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên đã tăng qua các năm và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2011 có 21 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 81% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2015 tăng lên là 23 mặt hàng với tỷ trọng chiếm khoảng 87%; năm 2016 đã tăng lên 25 mặt hàng với tỷ trọng chiếm 88,7% và đến năm 2018 là 29 mặt hàng, chiếm 91,67% tổng kim ngạch xuất khẩu (trong đó có 9 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD và 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD).

Thị trường xuất khẩu được mở rộng, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã vươn tới hầu hết các thị trường trên thế giới, nhiều sản phẩm đã dần có chỗ đứng vững chắc và nâng cao được khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như EU, Nhật Bản, Mỹ, Úc... Năm 2018, Việt Nam đã có 30 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD (tăng thêm 1 thị trường so với năm 2017), trong đó có 4 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD.

XUẤT KHẨU NĂM 2019: CƠ HỘI LỚN TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI

ThS. Nguyễn Việt Bình
Đại học Thương mại

Thị trường xuất khẩu, nhập khẩu được mở rộng, không chỉ tăng cường ở các thị trường truyền thống mà còn khai thác được các thị trường mới, tiềm năng. Đánh giá chung cho thấy, tất cả các thị trường có FTA của Việt Nam đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao so với thời điểm trước khi có FTA. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu sang các khu vực thị trường đều đạt mức tăng trưởng dương, đặc biệt tăng cao so với cùng kỳ năm trước tại những thị trường có FTA với Việt Nam như ASEAN (tăng 13,7%), Trung Quốc (18,5%), Hàn Quốc (23,2%), Nhật Bản (12,9%), EU (11%). Đặc biệt là Việt Nam đã xuất siêu chủ yếu vào thị trường các nước phát triển, có yêu cầu khắt khe đối với hàng hóa nhập khẩu như Hoa Kỳ (năm 2017 xuất siêu 32,24 tỷ USD, năm 2018 xuất siêu 34,7 tỷ USD); EU (năm 2017 xuất siêu 26,14 tỷ USD, năm 2018 tăng lên 28,7 tỷ USD).

Đáng chú ý, xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước tiếp tục tăng trưởng tốt. Nếu như những năm trước đây, xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI luôn đạt mức tăng trưởng cao hơn so với khối doanh nghiệp trong nước thì thời gian gần đây, tốc độ tăng trưởng của khối trong nước đã cao hơn khối FDI, đặc biệt có giai đoạn đã vượt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung của toàn bộ nền kinh tế. Năm 2018, khối doanh nghiệp trong nước xuất khẩu khoảng 69,2 tỷ USD, tăng 15,9%, cao hơn mức tăng trưởng xuất khẩu chung

và cao hơn mức tăng trưởng của khối doanh nghiệp FDI (kể cả dầu thô) là 12,9%. Kết quả này có được một phần là do doanh nghiệp đã nỗ lực vươn lên, sáng tạo... Đây là yếu tố tác động tới kim ngạch xuất khẩu, tạo cơ hội tăng trưởng mạnh hơn trong thời gian tới.

Cùng với việc thúc đẩy xuất khẩu, trong những năm gần đây, Việt Nam đã làm tốt khâu kiểm soát nhập khẩu. Theo đó, nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu đã tăng trưởng chậm lại và nhập khẩu các mặt hàng cần thiết cho sản xuất, tiêu dùng trong nước cũng như các mặt hàng nhập khẩu phục vụ gia công, xuất khẩu đều tăng. Nhập khẩu của nhóm hàng hóa phục vụ sản xuất để xuất khẩu và hàng hóa thiết yếu luôn chiếm gần 90%; nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu chỉ chiếm dưới 7%.

Với việc thúc đẩy xuất khẩu gắn với tái cấu trúc sản xuất trong nước và kiểm soát tốt khâu nhập khẩu như nêu trên, cán cân thương mại năm 2018 đã duy trì xuất siêu với mức thặng dư kỷ lục, đạt khoảng 7,2 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay. Con số xuất siêu của Việt Nam trong năm 2018 đã gấp hơn 3 lần so với cùng kỳ năm ngoái, góp phần làm tích cực cán cân thanh toán và ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế.

Triển vọng năm 2019: Tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại

Theo nhận định của Bộ Công Thương, kim ngạch xuất khẩu

hàng hóa năm 2019 tiếp tục có nhiều thuận lợi do môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ. Những tiến bộ trong cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục đầu tư, những đổi mới hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo sẽ thúc đẩy sản xuất, tạo thêm nguồn hàng cho xuất khẩu.

Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã tham gia 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó, 10 FTA đã ký kết và có hiệu lực. Việc Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức có hiệu lực từ đầu năm 2019 và Hiệp định FTA Việt Nam - EU (EVFTA) dự kiến sẽ được ký kết trong năm nay đã và đang tạo ra sức hút mới cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, giúp Việt Nam có thêm năng lực sản xuất mới, góp phần gia tăng hiệu ứng tích cực của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất nhập khẩu.

Theo báo cáo sơ bộ đánh giá định lượng về lợi ích và cơ hội của CPTPP đối với Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, do tác động cắt giảm thuế quan của CPTPP, Việt Nam sẽ đạt được lợi ích từ xuất khẩu với tổng mức tăng thêm xuất khẩu là trên 4% (tương đương 4,09 tỷ USD). Tốc độ tăng xuất khẩu sang các nước trong CPTPP sẽ tăng thêm ở mức 14,3% (giả định lũy tiến đến năm 2035), tương đương với 2,61 tỷ USD. CPTPP sẽ mở thêm nhiều cơ hội và điều kiện

thuận lợi, góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa sang các nước ở cả 3 châu lục: châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương, trong đó có những thị trường lớn như: Nhật Bản, Australia, Canada. Đồng thời, CPTPP có hiệu lực cũng sẽ góp phần mở ra cánh cửa xuất khẩu cho nhiều mặt hàng của Việt Nam như: Dệt may, da giày, đồ gỗ, thủy sản... sang các thị trường mới như Canada, Mexico, Peru.

Đối với EVFTA, bài toán gia tăng xuất khẩu cũng khá khả thi. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB) cho thấy, EVFTA sẽ giúp xuất khẩu của Việt Nam tăng thêm bình quân từ 4% - 6%/năm trong vòng 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Nếu EVFTA có hiệu lực vào năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU sẽ tăng thêm được 16 tỷ USD ngay trong 1-2 năm đầu tiên so với trường hợp không có FTA.

Có thể nói, việc tham gia các FTA như CPTPP và EVFTA sẽ thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Australia, Canada, Mexico..., đặc biệt là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực như thủy sản, rau quả tươi và chế biến, hàng điện tử và linh kiện điện tử, một số mặt hàng dệt may và da giày... Theo Hiệp hội Da - Giày - Túi xách Việt Nam (LEFASO) cho biết, năm 2019, ngành da giày, túi xách đặt mục tiêu đạt kim ngạch xuất khẩu khoảng 21,5 tỷ USD, tăng thêm 2 tỷ USD so với kết quả thực hiện của năm 2018. Với việc hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, cơ hội thị trường với ngành giày dép, túi xách Việt Nam sẽ có nhiều triển vọng hơn do tăng nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu chính yếu như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, đặc biệt là Trung Quốc. Các doanh nghiệp da giày, túi xách có nhiều điều kiện hơn để tận dụng cơ hội gia tăng xuất khẩu, đặc biệt với một số thị trường mà giày dép

Năm 2019, Bộ Công Thương dự báo kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 265 tỷ USD, tăng từ 8-10% so với năm 2018; kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 268 tỷ USD, tăng 11,7%; nhập siêu ước đạt 3 tỷ USD; tỷ lệ nhập siêu so với kim ngạch xuất khẩu tiếp tục duy trì ở mức dưới 2%.

còn chưa vào được nhiều như Canada, Mexico, Australia... trong khối CPTPP.

Ngành dệt may năm 2019 cũng sẽ quyết tâm để tận dụng các cơ hội đến từ CPTPP và EVFTA. Trong điều kiện có cả Hiệp định CPTPP và EVFTA, mục tiêu cao của ngành dệt may Việt Nam năm 2019 là xuất khẩu 40 tỷ USD, tăng 4 tỷ USD so với năm 2018. Trong điều kiện chưa có EVFTA hoặc Hiệp định triển khai chậm, mục tiêu xuất khẩu của ngành dự kiến đạt kim ngạch từ 38-38,5 tỷ USD, theo hướng sản xuất xanh, năng suất tốt, cải thiện điều kiện làm việc, tăng giá trị gia tăng và tăng gấp đôi kim ngạch.

Bên cạnh đó, khi tham gia các FTA, Việt Nam sẽ đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh phụ thuộc quá nhiều vào một số ít thị trường nhất định, từ đó có cơ hội cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn, giúp nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới đang có nhiều thay đổi theo chiều hướng phức tạp và khó đoán định.

Ngoài ra, các FTA cũng sẽ giúp Việt Nam có được các cơ hội từ chuỗi cung ứng mới hình thành sau khi các Hiệp định có hiệu lực.

Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao trình độ phát triển của doanh nghiệp, tăng năng suất lao động, giảm dần tỷ lệ các công đoạn gia công lắp ráp, chuyển dần lên các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn, từ đó bước sang giai đoạn phát triển các ngành điện tử, công nghệ cao...

Tuy nhiên, để tận dụng tối đa lợi thế của các FTA, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, các chuyên gia kinh tế cho rằng, Chính phủ cần tiếp tục thực hiện các chính sách bình ổn kinh tế vĩ mô một cách kịp thời, linh hoạt, hợp lý và củng cố, ổn định hệ thống và thị trường tài chính trong bối cảnh nước ta hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Theo đó, Việt Nam cần phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu nhằm giải quyết vấn đề nhập siêu và bình ổn cán cân thanh toán; vận dụng các biện pháp phi thuế như các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp phòng vệ thương mại được phép áp dụng trong WTO và các FTA để hỗ trợ các ngành trong nước cần bảo hộ trước cạnh tranh để phát triển và xuất khẩu.

Về phía các doanh nghiệp xuất khẩu, để tận dụng lợi ích và lợi thế các FTA mà Việt Nam tham gia, các doanh nghiệp cần chủ động nâng cao tính cạnh tranh và năng suất thông qua mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư công nghệ nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa và giảm giá thành sản phẩm. Cụ thể, để mở rộng quy mô sản xuất, doanh nghiệp cần huy động sự đầu tư về vốn, nhân lực, công nghệ. Đặc biệt, đầu tư phát triển công nghệ sẽ là một trọng tâm giúp doanh nghiệp tăng năng suất và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường./.

CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT THEO KHÔNG GIAN NĂM 2018

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (viết tắt là SCOLI) là chỉ tiêu thống kê quốc gia, phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, địa phương trong một thời gian nhất định (thường là một năm). Chỉ số SCOLI phục vụ hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đánh giá kết quả thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, trợ cấp khó khăn, trợ cấp tiền lương. Đồng thời, chỉ số này còn là cơ sở để tính Chỉ số phát triển con người (HDI), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo sức mua tương đương. Các doanh nghiệp có thể sử dụng chỉ số SCOLI để đánh giá tình cạnh tranh liên quan đến giá, thị phần, chi phí sản phẩm; các cá nhân có thể sử dụng chỉ số SCOLI để thương lượng về mức tiền công và xem xét khả năng di cư giữa các tỉnh...

Chỉ số SCOLI năm 2018 được biên soạn cho 6 vùng, trong đó so sánh giá của 5 vùng với vùng Đồng bằng sông Hồng; biên soạn cho 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) trong đó so sánh giá của 62 tỉnh với thành phố Hà Nội. Kết quả biên soạn chỉ số SCOLI năm 2018 cho thấy, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam Bộ có chỉ số SCOLI cao nhất. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có chỉ số SCOLI thấp nhất. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai địa phương có mức giá cao nhất cả nước trong năm 2018; Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Lào Cai, Vũng Tàu, Lạng Sơn và Sơn La cũng là những địa phương có mức giá chung khá cao.

Chỉ số SCOLI theo vùng so với vùng Đồng bằng sông Hồng

Chỉ số SCOLI theo vùng kinh tế được tính toán trên cơ sở so sánh với mức giá bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng.

Bảng 1. Xếp hạng mức độ “đắt đỏ”¹ giữa các vùng từ năm 2017 - 2018

Vùng	Năm 2017	Năm 2018
Đồng bằng sông Hồng	5	4
Trung du và miền núi phía Bắc	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4	5
Tây Nguyên	3	3
Đông Nam Bộ	1	1
Đồng bằng sông Cửu Long	6	6

Năm 2018, thứ tự đắt đỏ giữa các vùng không có biến động lớn so với năm 2017, chỉ thay đổi vị trí giữa vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Năm 2018, vùng Đông Nam Bộ có vị trí đắt đỏ nhất trong cả nước. So với vùng Đồng bằng sông Hồng (bằng 100%), chỉ số SCOLI

của vùng Đông Nam Bộ là 101,53%. Chỉ số SCOLI của vùng này cao ở các nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch, bằng 103,15%; và nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bằng 102,87%.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đứng thứ hai với chỉ số SCOLI bằng 100,54% so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong đó, 5 nhóm hàng có mức giá bình quân tăng cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng, do đây là vùng núi cao nhiều loại hàng hóa không sản xuất tại chỗ, phải đưa từ miền xuôi lên, trong khi đó đường xá đi lại khó khăn, nên giá cước vận tải hàng hóa cao. Ngoài ra, hệ thống phân phối phân tán, chi phí cao để duy trì hệ thống phân phối, cùng với chi phí cho việc dự trữ hàng hóa trong kho bãi đã làm cho giá hàng hóa bị đẩy lên cao so với các vùng khác. Có 6 nhóm hàng bình quân thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế 98,99%; may mặc, mũ nón, giấy dép 98,33%; bưu chính viễn thông 98,09%; nhà ở, điện nước, chất đốt 97,9%; giáo dục 97,33%; văn hóa, giải trí và du lịch 97,07%.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có chỉ số SCOLI thấp nhất cả nước trong nhiều năm nay, chỉ bằng 98,15% so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong 11 nhóm hàng, 10 nhóm có mức giá bình quân thấp hơn mức giá bình quân vùng Đồng bằng

1. So với vùng Đồng bằng sông Hồng. Xếp thứ tự “đắt đỏ” các vùng từ cao xuống thấp bằng cách:

- Tính chỉ số SCOLI 5 vùng so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Xếp hạng từ cao nhất (1) đến thấp nhất (6) dựa trên giá trị chỉ số SCOLI.

sông Hồng, do đây là vùng có địa hình bằng phẳng, điều kiện khí hậu và thủy văn thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp nên các mặt hàng lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình có mức giá thấp. Nhóm có mức giá bình quân cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng là nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình ở mức 100,19% (chủ yếu ở nhóm máy giặt, máy bơm nước và máy xay sinh tố).

Tây Nguyên là vùng có mức độ “đắt đỏ” đứng thứ 3 trong cả nước, trong đó: Chỉ số SCOLI của vùng Tây Nguyên là 100,41% so với vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó có 4 nhóm hàng có mức giá cao hơn từ 0,08% đến 0,24%. Nhóm giao thông có mức giá bình quân cao hơn 2,4%, chủ yếu do giá các mặt hàng ô tô, xe máy và xăng dầu. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống là 101,57%, chủ yếu do bột mì, bún tươi, trứng gà, mực tươi.

Chỉ số SCOLI vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 99,5% so với vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó có 7 nhóm hàng có mức giá thấp hơn từ 0,6% đến 3,4%. Giá bình quân nhóm giáo dục của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng 3,4%. Nhóm bưu chính viễn thông thấp hơn 2,73%, chủ yếu ở một số mặt hàng máy điện thoại di động và máy điện thoại cố định.

Chỉ số SCOLI theo tỉnh so với thành phố Hà Nội

Chỉ số SCOLI theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tính toán trên cơ sở so sánh với mức giá bình quân của thành phố Hà Nội, nói cách khác lấy mức giá của thành phố Hà Nội là 100 để tính toán chỉ số SCOLI của các tỉnh.

Một số tỉnh có mức giá cao trong năm 2018

Trong năm 2018, thành phố Hồ Chí Minh có mức giá cao nhất cả nước, bằng 101,47% so với Hà Nội.

Đứng vị trí thứ hai là Hà Nội. Nhìn chung, giá bình quân các nhóm hàng của thành phố Hồ Chí Minh tương đương với Hà Nội, tuy vậy nhóm giáo dục cao hơn 14,46% ở nhóm học phí lớp 11 trường công lập và học phí trung cấp; Nhóm bưu chính viễn thông của thành phố Hồ Chí Minh có mức giá cao hơn Hà Nội 103,97%, chủ yếu ở nhóm hàng máy điện thoại di động và sửa chữa điện thoại.

Đà Nẵng đứng thứ 3 cả nước bằng 97,81% so với Hà Nội. Hầu hết các nhóm hàng của Đà Nẵng đều tương đồng so với Hà Nội. Riêng giá học phí mẫu giáo và học nghề kỹ thuật của Đà Nẵng có mức thấp hơn so với Hà Nội từ 25% - 30%.

So với năm 2017 vị trí các tỉnh có mức giá đắt đỏ trong năm 2018 không có sự thay đổi lớn. Tuy nhiên, các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức giá đắt đỏ hơn so với những năm trước đây, do giao thông ngày càng thuận lợi hơn nên giảm chi phí vận chuyển và lưu trữ hàng hóa. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức đắt đỏ hơn các tỉnh miền núi chủ yếu ở các nhóm hàng dịch vụ, giải trí và du lịch.

Một số tỉnh có mức giá thấp trong năm 2018

Hậu Giang tiếp tục là tỉnh có chỉ số SCOLI thấp nhất trong cả nước. Chỉ số SCOLI của Hậu Giang bằng 90,5% so với Hà Nội. Năm 2018, giá bình quân các nhóm hàng so với giá bình quân của Hà Nội thấp hơn khoảng từ 3% đến 27%. Nhóm vật liệu xây dựng của Hậu Giang cao hơn Hà Nội 3%, chủ yếu do giá nhóm xi măng. Xi măng tiêu dùng ở Hậu Giang chủ yếu vận chuyển từ thành phố Hồ Chí Minh về nên chi phí vận chuyển cao đẩy giá thành lên cao.

Đồng Tháp có mức giá thấp thứ hai sau Hậu Giang. Chỉ số SCOLI của Đồng Tháp bằng 90,67% so với Hà Nội. Mức giá bình quân

các nhóm hàng của Đồng Tháp ở mức 74,96% đến 100,49% so với mức giá chung của Hà Nội.

Trà Vinh là tỉnh đứng sau Hậu Giang, Đồng Tháp với chỉ số SCOLI bằng 90,84% so với Hà Nội. Giá bình quân các nhóm hàng của Trà Vinh ở mức 74,64% đến 101,21% so với Hà Nội.

Nhìn chung, các tỉnh có mức giá thấp nhất trong cả nước phần lớn do giá các mặt hàng trong nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống và các loại dịch vụ như: Dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế, dịch vụ sửa chữa nhà cửa, các loại dịch vụ vui chơi, giải trí khác có mức giá thấp hơn Hà Nội.

Một số tỉnh có mức giá biến động nhiều nhất trong năm 2018

So với năm 2017, năm 2018 có 26 tỉnh biến động giảm mức độ đắt đỏ và có 26 tỉnh biến động tăng mức độ đắt đỏ. Trong đó các tỉnh biến động tăng giảm nhiều nhất là: Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Lắk, Vũng Tàu, Long An, Quảng Trị, Thái Bình, Yên Bái, Lai Châu, Bắc Kạn, Cao Bằng.

Quảng Ngãi, Thái Bình, Quảng Trị, Đắk Lắk là bốn tỉnh có chỉ số SCOLI thay đổi biên độ lớn nhất trong cả nước, bốn tỉnh này có sự biến động giảm mức đắt đỏ xuống 8 bậc so với năm 2017. Mức giá chung của tỉnh Quảng Ngãi xếp vị trí thứ 48 trong năm 2017, nhưng đến năm 2018 xếp ở vị trí thứ 56 trong cả nước. Quảng Ngãi biến động giảm mức đắt đỏ chủ yếu ở nhóm hàng lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình. Nhóm thực phẩm giảm giá chủ yếu ở nhóm hàng thủy sản tươi sống và thủy sản chế biến. Giá đường của tỉnh Quảng Ngãi có mức giảm nhiều nhất, giảm 20% so với năm trước. Giá đường của tỉnh Quảng Ngãi chỉ bằng 65% giá đường của Hà Nội.

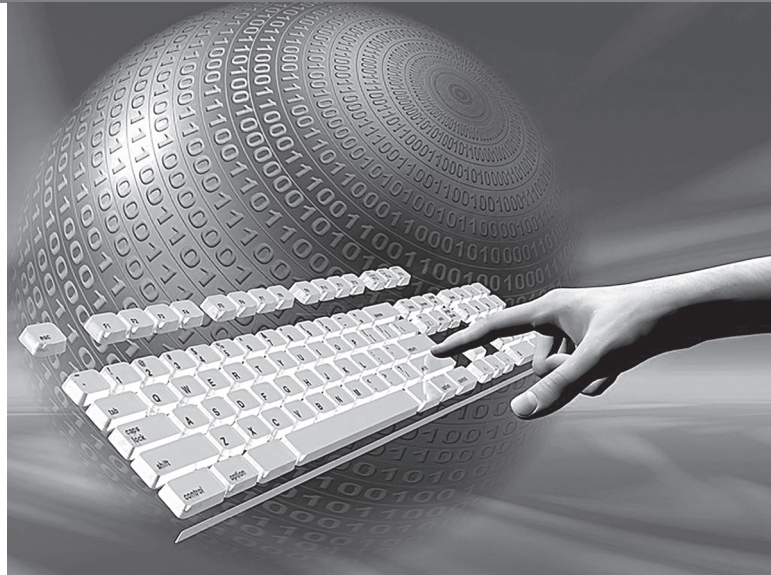
(Xem tiếp trang 39)

VIỆT NAM KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ

ThS. Nguyễn Thanh Hiền
Khoa Kinh tế - Đại học Đồng Nai

Thực trạng phát triển của DNCN Việt Nam những năm qua

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến đổi do tác động của cuộc CMCN 4.0, các DNCN trên thế giới ngày càng phát triển cả về số lượng, năng lực và quy mô. Việt Nam là một nước đang phát triển, năng động, có tỉ lệ người dùng internet và thiết bị di động thông minh xếp thứ hạng cao trên toàn cầu, vì vậy, sự phát triển của các DNCN trong nước theo xu hướng của quốc tế trong thập niên vừa qua là điều tất yếu. Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017, giai đoạn 2012-2016, số doanh nghiệp hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ trên cả nước đã tăng lên đáng kể, từ hơn 28,9 nghìn doanh nghiệp năm 2012 tăng lên 46,2 nghìn doanh nghiệp (tính đến 31/12/2016), bình quân mỗi năm tăng 3,46 nghìn doanh nghiệp. Như vậy, ước tính đến hết năm 2018, Việt Nam có khoảng 50 nghìn doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn, khoa học, công nghệ. Tuy nhiên, kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017 cũng cho thấy, chỉ có 0,8% tổng số doanh nghiệp ngành này có quy mô lớn - một con số rất nhỏ, trong khi có tới 82,3% doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, còn lại là 1,4% doanh nghiệp vừa và 15,5% doanh nghiệp nhỏ. Đó cũng là đặc điểm chung về cơ cấu của hầu hết các doanh nghiệp công nghiệp - dịch vụ của nền kinh tế Việt Nam do các doanh nghiệp hoạt động còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa xây dựng được chuỗi liên kết và chưa có sự đầu tư tập trung. Thêm vào đó, hiện nay ở Việt Nam, phong trào khởi nghiệp của các DNCN tuy nhận được sự quan tâm từ nhiều phía nhưng còn gặp nhiều khó khăn do các điều kiện khởi nghiệp chưa hoàn thiện, Việt Nam chưa tạo được nguồn vốn cho các quỹ đầu tư mạo hiểm - điều mà một số nước như: Singapore, Hàn Quốc, Israel... đã làm rất tốt. Do vậy, đã có rất nhiều DNCN khởi nghiệp với đội ngũ tri thức trẻ, năng động, sáng tạo, có nhiều ý tưởng, giải pháp táo bạo, khả thi nhưng không tìm được nguồn lực đầu tư để



Năm 2018 đi qua đã ghi dấu nhiều thành tựu ứng dụng công nghệ [vận hành Hệ tri thức Việt số hóa, phần mềm tính cước thời gian thực vOCS 3.0...], góp phần phát triển kinh tế - xã hội và tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trên trường quốc tế. Với sức nóng của thị trường trong nước và cuộc đua công nghệ giữa các quốc gia trong xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 [CMCN 4.0], Việt Nam có tham vọng về một đất nước công nghệ cao và đưa các sản phẩm công nghệ của Việt Nam ra thị trường thế giới. Năm 2019 hứa hẹn rất nhiều cơ hội đầu tư, chính sách ưu đãi để phát triển doanh nghiệp công nghệ [DNCN] và DNCN cao Việt Nam nhằm hiện thực hóa khát vọng này.

nghiên cứu, phát triển sản phẩm, ứng dụng thực tế, dẫn đến mai một, gây ra thất thoát lớn về chất xám đối với ngành công nghệ của Việt Nam.

Dù có những khó khăn nhất định, nhưng đáng mừng là hiện nay, nhiều doanh nghiệp của Việt Nam đã tham gia vào chuỗi cung ứng, nghiên cứu phát triển và sản xuất các sản phẩm công nghệ xuất xứ Việt Nam rất ấn tượng. Điển hình là Hệ thống tính cước thời gian thực vOCS 3.0 của Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel đã giành giải Bạc IT World Award 2017, giải Vàng ở hạng mục “Sản phẩm/dịch vụ tốt nhất của năm” tại Giải thưởng kinh doanh quốc tế Stevies 2018. Sản phẩm vOCS 3.0 có dung lượng mỗi site có thể đáp ứng đến 100 triệu thuê bao và điểm đặc biệt nhất mà vOCS 3.0 sở hữu là khả năng thiết kế cho mỗi khách hàng một gói cước - điều mà chưa một OCS nào trên thế giới làm được và đã được ứng dụng tại hơn 10 quốc gia. Hơn thế nữa, đội ngũ phát triển sản phẩm Viettel sử dụng chỉ gồm 30 kỹ sư, với 80% nhân sự là thế hệ 9x, một số thành viên vừa tốt nghiệp đại học và xuất phát điểm từ con số 0 để hoàn thành dự án trong hơn 5 năm, mà theo như đối tác cung cấp thiết bị khuyến cáo: “Dự án này cần 1-2 nghìn kỹ sư và phải làm ròng rã trong nhiều năm”.

Ngoài ra, Công ty An ninh mạng Bkav đã hoàn thiện và đưa ra sản phẩm điện thoại thông minh Bphone3 được đánh giá cao nhất trong số những sản phẩm trước đây và được bày bán trong các siêu thị điện máy lớn, bên cạnh các sản phẩm công nghệ của các hãng lớn như Apple, Samsung... Với mong muốn có thể góp phần xây dựng ngành sản xuất smartphone tại Việt Nam,

Bkav đã lên kế hoạch cụ thể đến năm 2023 có thể giành 34,7% thị phần smartphone trong nước với doanh thu 2 tỷ USD, từ đó phát triển ra thị trường thế giới.

Tập đoàn Vingroup cũng là một cái tên đáng được nhắc đến. Hiện Vingroup đã đầu tư xây dựng khu phức hợp sản xuất rộng 335 hecta, hoàn toàn sử dụng các hệ thống công nghiệp 4.0, cùng với hệ thống thu thập và quản lý dữ liệu, cảm biến kết nối và máy chủ đám mây do Siemens và SAP cung cấp, với đội ngũ chuyên gia hàng đầu và cơ sở hạ tầng được đánh giá là một trong những nhà máy hiện đại nhất thế giới. Năm 2018, việc hai sản phẩm ô tô do Vingroup sản xuất được trình làng ở triển lãm ô tô quốc tế Paris Motor Show 2018 đã ghi dấu sự kiện Việt Nam chính thức có tên trên bản đồ ngành công nghiệp sản xuất ô tô lớn nhất thế giới. Không những thế, Vingroup còn có nhiều sản phẩm công nghệ mới như xe máy điện, smartphone; mục tiêu sắp tới sẽ là tivi, tủ lạnh và các thiết bị thông minh...

Với lợi thế về nguồn nhân lực trẻ năng động, nguồn nội lực về chất xám, lao động, cùng khả năng hiện thực hóa ý tưởng cũng như bắt kịp xu thế của thế giới trong CMCN 4.0, nhiều DNCN Việt Nam đã tập trung đầu tư và phát triển các công nghệ mới với những

ứng dụng phát triển trên nền công nghệ 4.0 tạo ra những bước đột phá. Trong thời gian tới, chắc chắn sẽ có thêm nhiều doanh nghiệp tham gia mạnh mẽ hơn vào “cuộc chơi 4.0”, kiến tạo một hình ảnh mới cho nền công nghệ Việt Nam trên bản đồ công nghệ thế giới.

Những cơ hội, ưu đãi cho DNCN Việt Nam trong năm 2019

Cơ hội đến từ xu thế của quốc tế

Trong năm 2018, căng thẳng từ cuộc chiến thương mại giữa 2 cường quốc Mỹ - Trung đã khiến cho các DNCN lớn có xu hướng dịch chuyển địa điểm đặt trung tâm nghiên cứu, nhà máy sang các quốc gia khác; đồng thời, các đơn đặt hàng sản xuất thiết bị công nghệ lớn cũng tìm kiếm nơi sản xuất thay thế để tránh những tác động tiêu cực từ cuộc chiến này. Với lợi thế về chi phí rẻ, nhân công dồi dào, có nhiều chính sách ưu đãi cho hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm điện tử và công nghệ thông tin, Việt Nam đang là điểm lựa chọn hàng đầu được hướng đến. Xu thế này được đánh giá vừa là cơ hội thu hút đầu tư cho các DNCN Việt Nam, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tăng ngân sách; vừa đặt ra thách thức yêu cầu các DNCN cần nâng cao năng lực trước sự cạnh tranh khốc liệt với các doanh nghiệp đến từ các nước có điều kiện tương đồng,



cũng đang tìm mọi cách tranh thủ cơ hội từ cuộc chiến thương mại.

Theo Brookings Institution có trụ sở tại Mỹ, cứ 10 máy điện thoại thông minh trên thế giới thì có 1 máy được sản xuất tại Việt Nam và với tỉ lệ người dùng internet, thiết bị di động thông minh cao, Việt Nam đang trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các hãng công nghệ lớn trên thế giới. Đây là cơ hội để các DNCN thu hút vốn đầu tư, phát triển năng lực gia công, lắp ráp và đặc biệt, tự nghiên cứu để có sản phẩm của chính mình.

Các ưu đãi từ chính sách của Chính phủ

Hiện Việt Nam đang trong giai đoạn hoàn thiện nền tảng Chính phủ điện tử, phát triển Chính phủ điện tử dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng phục vụ người dân. Mục tiêu hướng tới là xây dựng Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng; cùng với đó là khát vọng đưa Việt Nam trở thành đất nước công nghệ cao. Năm 2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ (KHCN). Ngay khi Nghị định này có hiệu lực, từ ngày 20/3/2019 vừa qua, các DNCN Việt Nam sẽ có nhiều ưu đãi hơn, được tạo điều kiện nghiên cứu, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm.

Cụ thể: DNCN được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, với điều kiện năm tài chính của doanh nghiệp phải đáp ứng được điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ, đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của doanh nghiệp. Điều kiện, thủ tục thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và quản lý thuế. Nghị định còn quy định doanh nghiệp KHCN được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai, đồng thời được ưu đãi về thuế xuất - nhập khẩu đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế xuất - nhập khẩu. Ngoài ra, doanh nghiệp KHCN đầu tư cho cơ sở vật chất - kỹ thuật hoạt động giải mã công nghệ được Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ vốn, bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất vay tối đa 50% lãi suất vay vốn tại ngân hàng thương mại cho vay.

Có thể nói, Nghị định này đã giúp hỗ trợ giải quyết một trong những khó khăn lâu nay của các doanh nghiệp KHCN đó là nghiên cứu và thương mại hóa kết quả khoa học và công nghệ.

Định hướng và giải pháp phát triển

Cơ hội hiện tại mở ra cho tất cả các DNCN Việt Nam, tuy nhiên, để đạt được quy mô lớn, làm chủ được các sản phẩm công nghệ của chính mình và tham gia vào cuộc chơi toàn cầu, các doanh nghiệp Việt cần đề ra các mục tiêu trọng tâm. Trước mắt là nghiên cứu, sản xuất sản phẩm công nghệ phục vụ cho việc giải các bài toán quốc gia, tiến tới phát triển trên toàn thế giới. Để làm được điều đó, các doanh nghiệp cần có định hướng, giải pháp cụ thể như:

Một là, có các chính sách đãi ngộ cởi mở nhằm thu hút nguồn lực người Việt chất lượng cao đang học tập, làm việc ở khắp nơi trên thế giới về nước phục vụ công cuộc phát triển KHCN nước nhà. Khuyến khích học sinh, sinh viên trong lĩnh vực KHCN đầu tư chất xám tập trung học tập, nghiên

cứu để chuẩn bị nguồn nhân lực bổ sung. Thường xuyên cử chuyên viên đi học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ, tiếp cận với những công nghệ tiên tiến hiện đại ở các quốc gia trên thế giới.

Hai là, thành lập các công ty, viện, trung tâm nghiên cứu chuyên sâu về phát triển, ứng dụng các công nghệ mới (trí tuệ nhân tạo - AI, Internet vạn vật - IoT, Dữ liệu lớn - Big Data, Chuỗi khối - Blockchain...) để giải quyết những vấn đề chưa có giải pháp đang tồn tại trong xã hội. Tạo môi trường nghiên cứu đầy đủ, thuận tiện cho các chuyên gia có điều kiện hoạt động chuyên môn.

Balà, DNCN Việt Nam cần hướng tới làm chủ thiết kế hệ thống, tích hợp hệ thống, tự chủ được toàn bộ quá trình nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm công nghệ và công nghệ cao, ngoài việc xây dựng tên tuổi Việt Nam trên thị trường công nghệ thế giới còn nhằm đảm bảo an toàn, an ninh mạng...

Bốn là, xây dựng chuỗi liên kết, gia tăng tỉ lệ nội địa hóa, phát triển doanh nghiệp hỗ trợ nhằm chủ động nguồn vật liệu trong việc sản xuất sản phẩm. Các DNCN lớn đóng vai trò đầu tàu, từ đó kéo theo hàng ngàn DNCN Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng sản xuất vừa để giúp các doanh nghiệp nhỏ có cơ hội phát triển, mở rộng quy mô, vừa để thay thế các doanh nghiệp ngoại, góp phần tạo công ăn việc làm, phát triển kinh tế - xã hội.

Năm là, khi nghiên cứu, phát triển các sản phẩm công nghệ, DNCN cần chú ý đến nhu cầu, thị trường ứng dụng, từ đó sản xuất các dòng sản phẩm từ giá rẻ đến cao cấp nhằm vào mọi đối tượng trong xã hội để tận dụng toàn diện thị trường, mục tiêu đưa công nghệ 4.0 phổ cập ở Việt Nam và chinh phục được cả thị trường thế giới./



Năm 2018 được cho là một năm thành công lớn của ngành chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam, với nhiều dấu ấn thể hiện qua việc tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu. Bước sang năm 2019, ngành Gỗ Việt Nam đang tiếp tục từng bước tận dụng cơ hội để bứt phá, đảm bảo đạt được mục tiêu duy trì tăng trưởng và phát triển bền vững.

NGÀNH GỖ VIỆT NAM

TẬN DỤNG CƠ HỘI ĐỂ BỨT PHÁ

Thu Hòa

Tận dụng tiềm năng, cơ hội từng bước khẳng định là ngành hàng xuất khẩu chủ lực

Với 61/63 tỉnh, thành phố có rừng, Việt Nam là quốc gia hội tụ nhiều tiềm năng để có thể phát triển ngành Gỗ. Thời gian qua, từ hiệu quả của chủ trương xã hội hóa nghề rừng, chương trình tái cơ cấu ngành lâm nghiệp đã giúp cho kinh tế lâm nghiệp phát triển nhanh và bền vững, mang lại sinh kế cho trên 25 triệu hộ dân; đồng thời khẳng định vị thế là ngành kinh tế xanh, mang nhiều ngoại tệ về cho đất nước. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hiện nước ta có 14,9 triệu ha đất lâm nghiệp, chiếm 45% tổng diện tích tự nhiên của cả nước, trong đó, đất rừng phòng hộ là 5,2 triệu ha, đất rừng đặc dụng là 2,2 ha và đất rừng sản xuất là 7,5 triệu ha. Năm 2018, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 238,6 nghìn ha; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 85,8 triệu cây; sản lượng củi khai thác đạt 23,7 triệu ste; sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 12,8 triệu m³, tăng 9,6%

so với năm 2017. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng cao: Quảng Trị tăng 22,1%; Nghệ An tăng 19,4%; Quảng Nam tăng 10,3%; Phú Thọ tăng 10,2%; Quảng Ngãi tăng 9,9%.

Theo Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, năm 2018, tổng nguồn cung nguyên liệu gỗ là trên 40 triệu m³ gỗ tròn, trong đó, lượng gỗ trong nước khoảng 30 triệu m³, chiếm 75%. Điều này thể hiện thành tựu của ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam là nâng cao tỷ lệ sử dụng gỗ nội địa, từ đó nâng cao được giá trị gia tăng của nguồn cung nguyên liệu.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, chất lượng nguyên liệu rừng trồng từng bước được nâng lên nhờ sự chuyển hóa thành rừng trồng gỗ lớn (khoảng 290 nghìn ha). Trong đó, trên 220 nghìn ha đã được cấp chứng chỉ rừng trồng FSC (là chứng chỉ được tổ chức Quốc tế Forest Stewardship Council (FSC) chứng nhận - đây là một trong chứng chỉ đảm bảo tuân thủ đủ những biện pháp kiểm soát việc quản lý rừng

trên thế giới phù hợp với môi trường, đồng thời có lợi ích cho xã hội và đạt hiệu quả kinh tế). Bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển nguyên liệu gỗ trong nước, năng lực chế biến xuất khẩu gỗ, lâm sản được nâng cao với sự tăng trưởng mạnh về quy mô, số lượng, chất lượng và tính thẩm mỹ, nhờ vậy đã nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến gỗ. Đến nay, cả nước có 4.500 doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, trong đó 95% là doanh nghiệp tư nhân, 3,5% doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 50 tỷ đồng. Số doanh nghiệp chế biến sản phẩm xuất khẩu là trên 1.800 doanh nghiệp, tăng hơn 300 doanh nghiệp so với năm 2017. Hiện nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư, nghiên cứu và đưa vào ứng dụng sản xuất và cung ứng thiết bị máy móc, sản phẩm phụ trợ thay thế hàng nhập khẩu, nâng cao giá trị gia tăng. Một số doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô lớn như: Công ty Chế biến xuất khẩu Lâm sản Nam Định, Woodsland, Kim Huy,

Hòa Bình, Tavico, An Cường, Scanviwood, Tiến Đạt... Những doanh nghiệp trên mặc dù có quy mô sản xuất và phát triển ở mức độ khác nhau, song đã từng bước trở thành mắt xích rất quan trọng tham gia vào chuỗi cung ứng gỗ và sản phẩm gỗ toàn cầu.

Nhờ định hướng phát triển nguyên liệu gỗ đúng hướng, sự phát triển mạnh mẽ, nỗ lực tự thân của doanh nghiệp... mà hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất khẩu của ngành Gỗ năm 2018 đạt nhiều kết quả ấn tượng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt mức kỷ lục mới với 8,9 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2017 (trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6,3 tỷ USD, tăng 8,8%; xuất khẩu gỗ đạt 2,6 tỷ USD, tăng 33,4% so với năm 2017), giá trị xuất siêu đạt trên 6,5 tỷ USD. Thị trường xuất khẩu gỗ, lâm sản ngày càng được mở rộng đến hơn 120 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm 6% thị phần thế giới và được đánh giá là còn nhiều dư địa để phát triển. Một số thị trường có tốc độ tăng trưởng kim ngạch lớn năm 2018 bao gồm: Hoa Kỳ có kim ngạch xuất khẩu đạt 3,89 tỷ USD, tăng trên 19% so với năm 2017; Nhật Bản đạt 1,147 tỷ USD, tăng 12,2%; Hàn Quốc đạt 937,1 triệu USD, tăng 40%. Thị trường Trung Quốc và EU cũng nằm trong top 5 về các thị trường xuất khẩu có kim ngạch cao nhất của Việt Nam.

Dự báo khi tham gia vào CPTPP, ngành Gỗ Việt Nam sẽ có nhiều thuận lợi thâm nhập sâu hơn vào thị trường khác trên thế giới, với mức thuế của các sản phẩm gỗ về 0% ở các quốc gia: Nhật Bản, Canada, Mexico... Thực tế, số liệu của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam cho thấy, thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam với các quốc gia trong khối CPTPP tăng trưởng cao, năm 2018, tổng giá trị

xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường này đạt trên 1,626 tỷ USD, tăng 14,6% so với năm 2017, chiếm 18,3% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước.

Cùng với đó, việc ký Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) sẽ giúp các sản phẩm gỗ của Việt Nam vào 28 quốc gia châu Âu, mà không cần qua nước trung gian. Đây là Hiệp định thương mại có tính chất ràng buộc pháp lý nhằm cải thiện quản trị rừng và thúc đẩy thương mại gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường EU. Hiệp định VPA/FLEGT sẽ mang lại lợi ích cho Việt Nam trên cả 3 lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường, nổi bật là mở rộng thị trường xuất khẩu, cải thiện thể chế về quản lý rừng, giải quyết tình trạng khai thác và thương mại gỗ trái phép, góp phần phát triển bền vững ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Theo VPA/FLEGT, việc hưởng lợi nhất cho ngành Gỗ Việt Nam là thuế hiện hành đang ở mức 7-10% sẽ về 0% sau 5 năm; ván dăm từ 7%, về 0% sau 5 năm; gỗ thanh từ 3-4% về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực và đồ gỗ dùng cho nhà bếp 2,7%, được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Ngoài ra, theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB), năm 2019, tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục được duy trì. Đây là điều kiện thuận lợi để ngành công nghiệp chế biến gỗ có cơ hội mở rộng sản xuất, xuất khẩu sản phẩm. Giá trị thương mại đồ nội thất khoảng 430 tỷ USD và khoảng 150 tỷ USD giá trị thương mại đồ ngoại thất. Hiện nay, kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản của Việt Nam mới chiếm khoảng 6% thị phần toàn cầu, bên cạnh

các thị trường truyền thống, sự gia tăng tiêu thụ tại các thị trường mới, tiềm năng như Canada, Liên minh Kinh tế Á - Âu, Trung Nam Á... mở ra cơ hội cho xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam thời gian tới, đặc biệt là đồ gỗ nội thất trang trí phong cách cổ điển.

Đồng hành cùng ngành Gỗ - hướng đến những giải pháp phát triển bứt phá trong thời gian tới

Đứng trước thực trạng và cơ hội phát triển của Ngành gỗ, mới đây, tại diễn đàn "Ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2018 - Thành công và bài học kinh nghiệm, giải pháp bứt phá năm 2019" tháng 2/2019, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh mục tiêu: Phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ bền vững, hiệu quả, hiện đại trên cơ sở hội nhập sâu vào thị trường khu vực và toàn cầu; sử dụng nguyên liệu gỗ hợp pháp; ứng dụng công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất. Theo đó, Thủ tướng yêu cầu Ngành cần tiếp tục bứt phá trong năm 2019 và những năm tiếp theo. Kim ngạch xuất khẩu không chỉ đạt 11 tỷ USD trong năm 2019 mà phải đạt ở mức cao hơn, phấn đấu đạt 13 tỷ USD vào năm 2020 và đến năm 2025 đạt 20 tỷ USD gần với khát vọng vươn lên là quốc gia hàng đầu về xuất khẩu gỗ và lâm sản, Việt Nam là trung tâm sản xuất, xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản của thế giới.

Để đạt được mục tiêu trên với nỗ lực và quyết tâm cao, ngành Gỗ đang từng bước hướng đến khắc phục những khó khăn, hạn chế còn tồn tại để bứt phá trong năm 2019 như: Một là, chất lượng gỗ rừng trồng. Hiện nay, việc hợp tác giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu với người trồng rừng để nâng cao

chất lượng gỗ rừng trồng vẫn còn hạn chế. Gỗ rừng trồng chủ yếu nhỏ, khai thác sớm, chất lượng thấp, cùng với sự phát triển nhanh của các cơ sở chế biến gỗ, nên áp lực về thiếu chủ động nguồn nguyên liệu chất lượng trở nên gay gắt hơn, trong khi nguyên liệu nhập khẩu ngày càng khan hiếm và có giá đắt hơn. *Hai là*, giá thành vật liệu phụ trợ cao cùng rào cản kỹ thuật cũng là yếu tố gây khó khăn cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản sản. Ngoài ra, cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trong chế biến gỗ chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn sản xuất, nên hiệu quả và năng suất lao động còn thấp. *Ba là*, yêu cầu quản lý nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm “sạch” cũng là thách thức đối với công tác quản lý nhà nước. Ngoài ra, các chính sách tín dụng chưa được triển khai tốt, chưa hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào chế biến, chưa hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân trồng rừng, phát triển rừng nguyên liệu; Xây dựng thương hiệu doanh nghiệp và thương hiệu quốc gia chưa được quan tâm đúng mức...

Để ngành chế biến, xuất khẩu gỗ - lâm sản có thể bứt phá phát triển trong thời gian tới, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các bộ, ngành cần tập trung tháo gỡ những điểm nghẽn, tạo thuận lợi tối đa để khuyến khích doanh nghiệp, người dân tham gia phát triển ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản. Theo đó, một số giải pháp được triển khai thực hiện thời gian tới, cụ thể như:

Về cơ chế chính sách: Các cơ quan có liên quan cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện văn bản pháp luật, cơ chế chính sách; cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng hơn cho ngành chế biến gỗ, lâm sản. Bên cạnh đó, bản thân

các doanh nghiệp cũng cần chủ động kiến nghị các giải pháp về cơ chế, chính sách để tạo thuận lợi cho phát triển sản xuất, kinh doanh.

Về đảm bảo nguồn nguyên liệu sạch cho hoạt động sản xuất của Ngành: Cần đẩy mạnh việc trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu ngày càng tăng của ngành chế biến gỗ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Có cơ chế, chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp trồng rừng (vốn, quỹ đất, mặt bằng...), khuyến khích, nhân rộng các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị giữa người trồng rừng với doanh nghiệp chế biến để đảm bảo nguồn cung gỗ ổn định, bền vững, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người dân trồng rừng. Từng bước triển khai có hiệu quả Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng, tăng cường phát triển và sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ trong nước đạt chứng chỉ rừng quốc tế.

Mặt khác, tiếp tục rà soát, rút kinh nghiệm để hoàn thiện và nhân rộng mô hình liên kết giữa doanh nghiệp chế biến, kinh doanh và xuất khẩu lâm sản với người trồng rừng, nhằm chủ động nguồn nguyên liệu cho sản xuất, chế biến; đồng thời, tăng chuỗi giá trị sản phẩm, chia sẻ lợi ích, góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho người trồng rừng.

Các doanh nghiệp phải đi đầu trong việc đưa tư duy sáng tạo vào sản phẩm gỗ Việt để tăng giá trị gia tăng, làm động lực cho tăng trưởng của Ngành trong thập niên tới. Cùng với đó, cần nâng cao tính chuyên nghiệp, hiệu quả, áp dụng mạnh mẽ công nghệ quản trị hiện đại, tận dụng tốt cơ hội của CMCN 4.0, hướng tới áp dụng chuẩn mực quốc tế của EU và Hoa Kỳ về đảm bảo truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp. Khuyến khích phát triển

các khu công nghiệp chế biến gỗ tập trung với công nghệ cao để tạo điều kiện hợp tác sản xuất, nâng cao hiệu quả trên các lĩnh vực sản xuất, thiết kế, thương mại và xây dựng thương hiệu.

Về đào tạo: Cần đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho ngành chế biến gỗ. Thu hút sự tham gia các hiệp hội, doanh nghiệp; chú trọng đào tạo đội ngũ thiết kế, khuyến khích phát triển các viện nghiên cứu, thiết kế sản phẩm, tổ chức các giải thưởng thiết kế; quy tụ và phát triển đội ngũ sáng tạo và thiết kế giỏi từ trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó, tăng cường hợp tác quốc tế trong mọi lĩnh vực của ngành. Để đảm bảo thị trường ổn định cho xuất khẩu, cần duy trì mức tăng trưởng tại các thị trường hiện có, tìm kiếm mở rộng thị trường tiềm năng, thị trường mới nổi. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn xúc tiến thương mại để nghiên cứu, đánh giá xu hướng, mở rộng thị trường, tìm kiếm đối tác; hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia hội chợ, diễn đàn thương mại gỗ quốc tế và trong nước; xây dựng các chương trình truyền thông, quảng bá cho ngành Gỗ trên phương tiện thông tin đại chúng. Các cơ quan thương mại cần đẩy mạnh vai trò cầu nối giữa các doanh nghiệp với thị trường quốc tế. Các bộ, ngành xây dựng các tiêu chuẩn, qui chuẩn để có biện pháp bảo vệ thị trường nội địa hợp lý, phát triển thị trường xuất khẩu phù hợp với luật pháp quốc tế.

Tiếp tục hỗ trợ các Hiệp hội và các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam về thông tin thị trường, các qui định pháp lý về gỗ hợp pháp của các quốc gia, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp về quản lý chuỗi, quản trị chất lượng trong khâu cung ứng và truy xuất nguồn gốc gỗ, phân loại doanh nghiệp./.



Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được đánh giá sẽ mang tới nhiều cơ hội tích cực cho thủy sản Việt Nam. Để những cơ hội trở thành lợi thế, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã và đang chuẩn bị những bước tiến riêng đón CPTPP.

DOANH NGHIỆP THỦY SẢN TĂNG TỐC ĐÓN CPTPP

Minh Đạt

Thủy sản với cơ hội từ CPTPP

Nhìn vào khối thị trường 11 nước thành viên CPTPP, bao gồm Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia và Việt Nam, có thể thấy Hiệp định CPTPP là cơ hội để các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu hàng thủy sản sang các thị trường lớn là những đối tác thương mại chính của xuất khẩu thủy sản Việt Nam như: Nhật Bản, Australia. Đồng thời, CPTPP giúp doanh nghiệp tận dụng được lợi thế để xâm nhập sâu vào các thị trường mới như: Canada, Mexico và Peru - đây là các quốc gia Việt Nam chưa ký hiệp định thương mại. Đặc biệt, CPTPP sẽ mang lại lợi thế so sánh rất lớn cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam so với Thái Lan, quốc gia

đang cạnh tranh ngang ngửa với Việt Nam trong lĩnh vực này.

Về cơ bản, mặt hàng thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp, cá viên) có xuất xứ Việt Nam sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi CPTPP có hiệu lực hoặc sau 3 năm. Cụ thể, các mặt hàng thủy sản sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi CPTPP có hiệu lực khi xuất khẩu sang Canada và Nhật Bản. Nhiều mặt hàng thủy sản trước chưa được cam kết xóa bỏ thuế quan trong hiệp định Việt Nam - Nhật Bản và ASEAN - Nhật Bản sẽ được hưởng thuế 0% khi xuất khẩu sang Nhật Bản, trong đó, một số loài cá tuyết, surimi, tôm, cua... sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi CPTPP có hiệu lực. Cá tra, cá basa là mặt hàng thủy sản duy nhất xuất khẩu lớn sang Mexico sẽ được hưởng thuế 0%

vào năm thứ 3 kể từ khi CPTPP có hiệu lực. Ngoài ra, các đối thủ lớn của Việt Nam trong xuất khẩu cá ngừ như Trung Quốc và Thái Lan không tham gia vào CPTPP nên các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có lợi thế để phát triển ở các thị trường mới và tiềm năng như: Canada, Peru... trong nhiều năm tới. Bên cạnh đó, một số mặt hàng thủy sản Việt Nam như: Tôm thẻ, tôm sú vẫn được các doanh nghiệp Canada nhập khẩu với số lượng đáng kể và dư địa thị trường này còn khá lớn cùng với những lợi thế khi tham gia CPTPP sẽ đem lại giá trị kinh tế cao hơn.

Việc tham gia CPTPP, ngoài cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu còn tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người nông dân. Với việc minh bạch về nguồn gốc nguyên liệu theo quy định của CPTPP,

Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thủy sản trên thị trường thế giới và thị trường nội địa, sản lượng đánh bắt nuôi trồng thủy sản của Việt Nam những năm qua không ngừng gia tăng về số lượng, chất lượng và chủng loại mặt hàng. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2010, sản lượng thủy sản Việt Nam đạt 5.142,7 nghìn tấn [trong đó: Khai thác đạt 2.414,4 nghìn tấn, nuôi trồng đạt 2.728,3 nghìn tấn], đến năm 2018 đã tăng lên 7756,5 nghìn tấn [trong đó: Khai thác 3.802,7 nghìn tấn, nuôi trồng 4.153,8 nghìn tấn]. Riêng Quý I năm 2019, sản lượng thủy sản ước tính đạt 1.466,7 nghìn tấn, tăng 4,8% so cùng kỳ năm trước [nuôi trồng đạt 646,2 nghìn tấn, tăng 4,9%; khai thác đạt 820,5 nghìn tấn, tăng 4,8%]. Bên cạnh đó, diện tích ương, nuôi giống thủy sản tăng lên; số lượng tàu khai thác thủy sản hiện có công suất từ 90 CV cũng tăng mạnh.

Các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam cũng ngày càng được chế biến đa dạng, như: Dầu ăn chế biến từ mỡ cá tra, da cá tra sản xuất collagen... đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường thế giới; đồng thời góp phần đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu thủy sản.

có thể buộc các doanh nghiệp phải đầu tư hơn nữa vào vùng nuôi, đầu tư cho người nông dân phục hồi phát triển sản xuất, thay vì nhập khẩu nguyên liệu từ các nước khác. Lợi nhuận khi đó cũng chia đều cho nhiều khâu, từ nuôi trồng đến chế biến.

Ngoài ra, tham gia CPTPP hứa hẹn sẽ tạo ra nguồn lực đầu tư trong khối, giúp đầu tư nuôi trồng chế biến thủy sản tiếp tục tăng trưởng. Việc áp dụng các bộ tiêu chuẩn về nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ cũng giúp hình thành một thị trường tiêu thụ thủy sản chất lượng và hấp dẫn người tiêu dùng, giúp doanh nghiệp có thêm cơ hội tổ chức lại hoạt động sản xuất, đáp ứng theo các tiêu chuẩn chất lượng cao của các nước thành viên CPTPP.

Doanh nghiệp thủy sản tăng tốc đón CPTPP

Thủy sản là một trong những ngành hàng xuất khẩu lớn, còn nhiều dư địa phát triển của Việt Nam. Hiện, các doanh nghiệp thủy sản đang tăng tốc đầu tư

và áp dụng nhiều giải pháp công nghệ nhằm đảm bảo số lượng, chất lượng cùng nguồn gốc xuất xứ nguồn nguyên liệu để tận dụng tối đa cơ hội từ CPTPP, qua đó giúp các doanh nghiệp mở rộng, chiếm lĩnh thị trường có gần 500 triệu người và chiếm 13,5% GDP toàn cầu với tổng kim ngạch thương mại vượt 10.000 tỷ USD của CPTPP.

Điển hình như Công ty cổ phần Tập đoàn Minh Phú (MPC) đã sẵn sàng mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất chế biến tôm, đồng thời chuẩn bị những bước đi dài hạn chiếm lĩnh thị trường, khẳng định thương hiệu và tăng trưởng doanh thu. Cụ thể, để đưa tôm vào Úc, MPC đã nhập máy kiểm tra virus đáp ứng nhu cầu kiểm dịch của Úc, kiểm tra được bệnh đốm trắng, đầu vàng, đảm bảo tôm đạt chuẩn trước khi xuất đi. Đồng thời, các vùng nguyên liệu cũng được kiểm tra nghiêm ngặt. Năm 2019, MPC sẽ thực hiện mua bán - sáp nhập hai nhà máy để mở rộng quy mô sản xuất, đồng thời nâng cao công suất

nhà máy tại Cà Mau lên 15.000 tấn/năm, tiếp tục phát triển nhà máy tại Hậu Giang phục vụ nhu cầu tăng trưởng xuất khẩu. Hiện, MPC đã và đang đầu tư các phòng lab kiểm tra kháng sinh tại các vùng nuôi, với chi phí đầu tư bình quân là 10 tỷ đồng/phòng lab. Công ty CP Nam Việt (ANV), một trong những doanh nghiệp xuất khẩu cá tra lớn cũng đã chi 4.000 tỷ đồng đầu tư vùng nuôi công nghệ cao, với diện tích 600 ha để chủ động hoàn toàn vùng nguyên liệu, nhằm nâng công suất chế biến cá tra xuất khẩu từ 600 tấn nguyên liệu/ngày lên 1.100 tấn nguyên liệu/ngày. Trong khi đó, Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (VHC) tập trung giải quyết bài toán nguồn nguyên liệu. Theo đó, năm 2019, VHC sẽ mở rộng vùng nuôi thêm 220 ha, công suất chế biến dự báo sẽ tăng từ 850 tấn nguyên liệu/ngày như hiện nay lên 1.130 tấn nguyên liệu/ngày vào cuối năm 2021. Ngoài ra, còn phải kể đến Công ty Cổ phần Hùng Vương (HVG). Năm 2018, HVG đã có 24 công ty sản xuất cá giống, tôm giống, sản xuất thức ăn, nuôi trồng thủy sản, nuôi và chế biến cá tra, chế biến bột cá biển và sản xuất mỡ, bột cá phục vụ cho xuất khẩu. Năm 2019, HVG lên kế hoạch nâng sản lượng cá nguyên liệu lên 120 nghìn tấn; khối lượng xuất khẩu đạt 60 nghìn tấn; doanh số đạt 4.400 tỷ đồng, lợi nhuận gộp đạt 700 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 75 tỷ đồng.

Theo các chuyên gia, CPTPP sẽ mang lại cơ hội cho doanh nghiệp biết chủ động đáp ứng với những thay đổi về môi trường kinh doanh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và chủ động xây dựng, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh giai đoạn trung và dài hạn để thúc đẩy dòng chảy hàng hóa vào các thị trường đối tác tiềm năng./.

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ I NĂM 2019

Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I năm 2019 ước tính là 55,4 triệu người, giảm 207,0 nghìn người so với quý trước và tăng 331,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động giảm so với quý trước do quý I là thời gian có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán và diễn ra các lễ hội nên người dân kéo dài thời gian nghỉ làm việc, nhu cầu làm việc và tìm kiếm việc làm trong dân cư giảm.

Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động quý I năm 2019 ước tính là 48,8 triệu người, giảm 96,4 nghìn người so với quý trước, tăng 444,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,9 triệu người, chiếm 34,7%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,3 triệu người, chiếm 45,6% tổng số lao động trong độ tuổi của cả nước.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động¹ quý I năm 2019 ước tính là 76,6%, giảm 0,6% điểm phần trăm so với quý trước, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,1%, thấp hơn 11,3 điểm phần trăm so với lực lượng lao động nam (82,4%). Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân cư khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, cách biệt 12,5 điểm phần trăm (thành thị: 68,7%; nông thôn: 81,2%); ở các nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực

thành thị đều thấp hơn nông thôn, trong đó chênh lệch nhiều nhất ở nhóm 15-24 tuổi và nhóm từ 50 tuổi trở lên. Những thông tin này cho thấy, người dân tại khu vực nông thôn gia nhập thị trường lao động sớm hơn và rời bỏ thị trường này muộn hơn khá nhiều so với khu vực thành thị; đây là đặc điểm điển hình của thị trường lao động với cơ cấu lao động tham gia ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao.

Lao động có việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý I năm 2019 ước tính là 54,3 triệu người, giảm 208,3 nghìn người so với quý trước, tăng 329,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 33,01% và lao động nữ có việc làm chiếm 47,7% trong tổng số người có việc làm. Xu hướng lao động có việc làm trong quý I năm 2019 tăng rõ ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước.

Lao động có việc làm đã qua đào tạo từ trình độ "Sơ cấp nghề" trở lên trong quý I năm 2019 ước tính là 12,1 triệu người, chiếm 22,2% số lao động có việc làm của toàn quốc, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Cơ cấu lao động trong các ngành đang có sự chuyển dịch từ khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản sang khu vực Công nghiệp và Xây dựng và Dịch vụ. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản ước tính là 19,2 triệu người, chiếm 35,4% (giảm 3,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Công nghiệp và xây dựng là 15,6 triệu người, chiếm 28,6% (tăng 2,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); khu vực Dịch vụ là 19,5 triệu người, chiếm 36,0% (tăng 1,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Lao động việc làm & thu nhập quý I/2019



Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm **54,3** Triệu người



Tỷ lệ thất nghiệp **2,0%**



Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi **1,21%**



Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương **6,9** Triệu đồng

1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm người từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

“Lao động giản đơn” thu hút nhiều nhân lực nhất trong thị trường lao động tại Việt Nam, chiếm 35,0% lao động có việc làm trên toàn quốc. Tỷ lệ người làm các công việc giản đơn còn cao trong bối cảnh đào tạo chuyên môn kỹ thuật (từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên) cho người lao động còn thấp (khoảng 22,5% đối với lực lượng lao động và 22,2% đối với lao động có việc làm). Toàn quốc có khoảng 1,1% lao động là “lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị”. Tỷ trọng này ở nam giới cao gấp 2,5 lần ở nữ giới (tương ứng là 1,6% so với 0,6%), ở khu vực thành thị cao gấp gần 4 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 2,3% so với 0,6%), những lao động này hầu hết đều đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (chiếm 99,2%).

Thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động phi chính thức

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động trong quý I năm 2019 ước gần 1,1 triệu người, giảm 3,5 nghìn người so với quý trước và giảm 8,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2019 ước là 2,17%, không thay đổi so với quý trước và giảm 0,03 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp trong quý I năm 2019 ước khoảng 448,5 nghìn người, chiếm 40,4% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý I năm 2019 ước là 6,27%, tăng 0,65 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,49%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên từ 15 đến 24 tuổi cao hơn so với tỷ lệ thất nghiệp chung do lực lượng lao động thanh niên khi tham gia vào

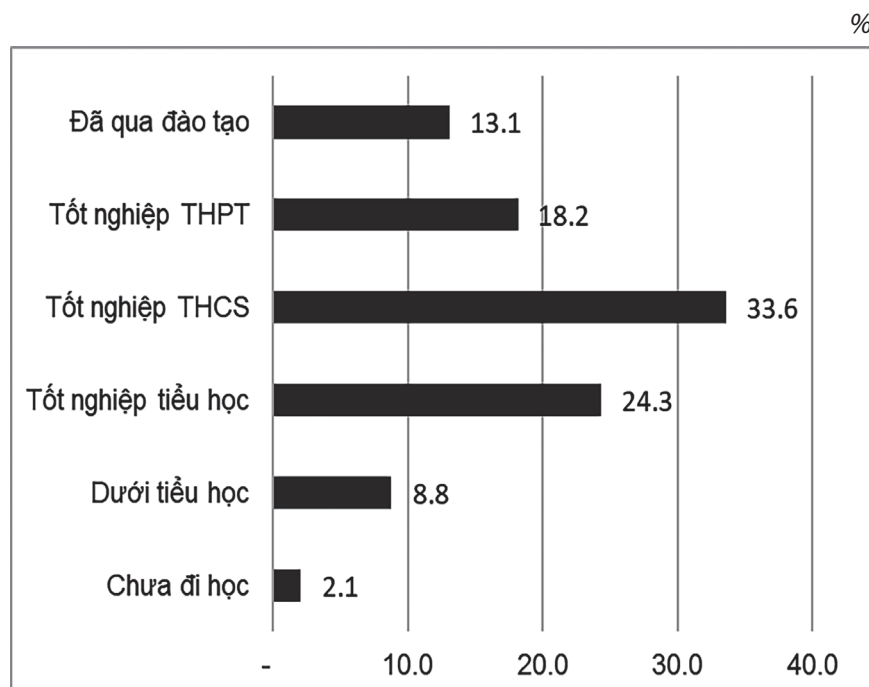
thị trường lao động thường có xu hướng chủ động tìm kiếm các việc làm phù hợp với năng lực và điều kiện riêng của mình hơn so với nhóm dân số khác. Theo quy chuẩn quốc tế, những người chưa có việc làm và đang tìm kiếm việc làm trong thời gian tham chiếu được coi là người thất nghiệp. Điều này khiến tỷ lệ thất nghiệp trong nhóm thanh niên cao hơn mức trung bình. Đây là tình hình chung của hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I năm 2019 ước là 1,21%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 0,60%, ở khu vực nông thôn là 1,53%. Đa phần những người thiếu việc làm hiện làm việc trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (chiếm 71,1% trong tổng số người thiếu việc làm). Tỷ lệ người lao động thiếu việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là 2,4%, cao gấp 6 lần tỷ lệ thiếu việc làm của người lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ và khu vực Công nghiệp và Xây dựng.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp trong quý I năm 2019 ước là 54,3%, giảm 1,7 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 2,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; giảm chủ yếu ở khu vực thành thị, từ 47,9% xuống còn 45,9%. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao gấp gần 1,3 lần ở khu vực thành thị, tương ứng là 61,3% và 45,9%.

Đa số lao động có việc làm phi chính thức đều chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Trong số 19 triệu lao động có việc làm phi chính thức, lao động có trình độ trung học cơ sở chiếm tỷ trọng cao nhất (33,6%), tiếp đến là lao động có trình độ tiểu học (24,3%) và trung học phổ thông (18,2%). Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp nghề trở lên chỉ chiếm tỷ trọng 13,1% tổng số lao động có việc làm phi chính thức.

Tỷ trọng người có việc làm phi chính thức chia theo trình độ đào tạo, quý I/2019



Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng của lao động có việc làm trong quý I năm 2019 đạt 5,7 triệu đồng/tháng, tăng 670 nghìn đồng so với quý trước và tăng 1,03 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; thu nhập bình quân của lao động nam cao gấp 1,4 lần so với thu nhập bình quân của lao động nữ (tương ứng là 6,6 triệu đồng và 4,7 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động thành thị cao hơn lao động nông thôn 3 triệu đồng (tương ứng là 7,7 triệu đồng và 4,7 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương trong quý I năm 2019 ước tính là 6,9 triệu đồng/tháng, tăng gần 967 nghìn đồng so với quý trước và tăng 1,05 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập của nam là 7,3 triệu đồng/tháng, nữ là 6,5 triệu đồng/tháng, lao động thành thị là 8,2 triệu đồng/tháng, lao động nông thôn là 6,0 triệu đồng/tháng.

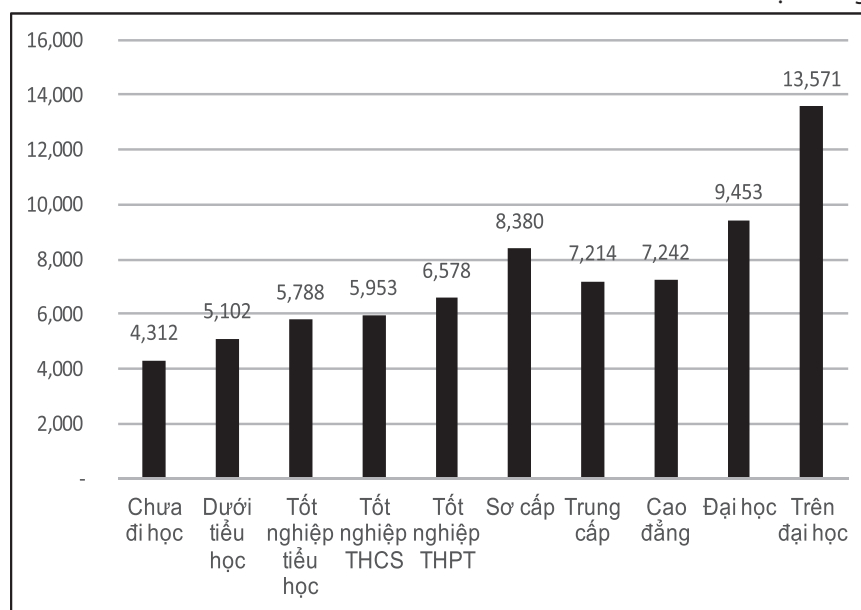
Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của nhóm “Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” cao nhất (11,2 triệu đồng/tháng),

tăng gần 2 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; nhóm “Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao” là 9,4 triệu đồng/tháng, tăng gần 1,4 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; nhóm “lao động giản đơn” là 4,8 triệu đồng/tháng, tăng 844 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của những người có trình độ trên đại học trở lên là gần 13,5 triệu đồng/tháng; những người chưa học xong tiểu học là 5,1 triệu đồng/tháng; những người chưa từng đi học là 4,3 triệu/tháng.

**Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương
theo trình độ học vấn, quý I/2019**

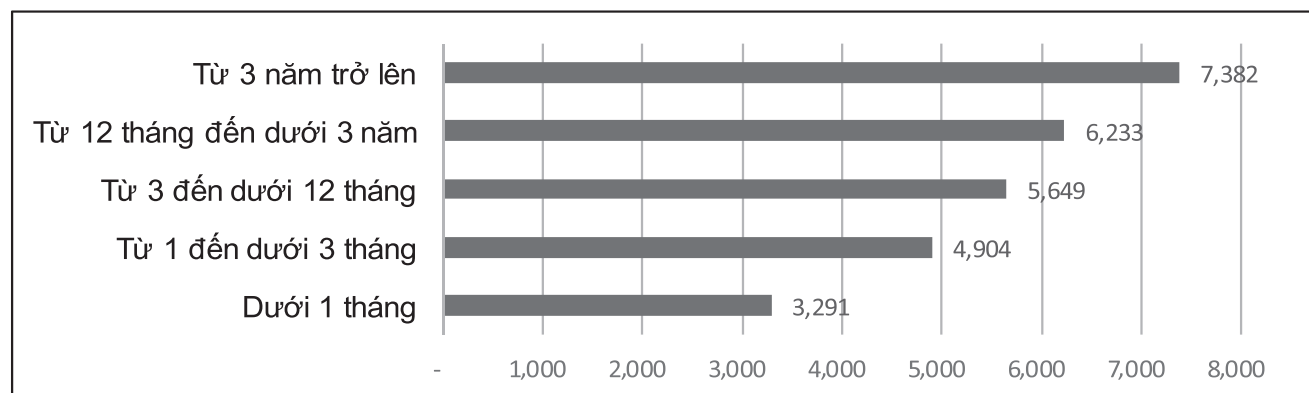
Triệu đồng



Thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của những người có thâm niên công tác từ 3 năm trở lên là 7,4 triệu đồng/tháng; từ 1 đến dưới 3 năm là 6,2 triệu đồng/tháng; những người mới làm việc chưa được 1 tháng là 3,3 triệu đồng/tháng.

**Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương
theo thâm niên công tác, quý I/2019**

Triệu đồng



(Theo thông cáo báo chí về Tình hình lao động việc làm quý I/2019 của TCTK)

**Thực trạng lao động -
nghề nghiệp của thanh niên**

Theo Tổng cục Thống kê, quý 2 năm 2018, cả nước có 12.654,8 nghìn thanh niên (từ 15 - 24 tuổi). Số lực lượng lao động thanh niên (từ 15 - 24 tuổi) là 7.203,4 nghìn người. Trong đó, số lực lượng lao động thanh niên ở khu vực thành thị thấp hơn so với số lực lượng lao động thanh niên ở khu vực nông thôn. Cụ thể, lực lượng lao động thanh niên khu vực thành thị là 1.986,8 nghìn người và nông thôn là 5.216,7 nghìn người.

Phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự khác biệt đáng kể. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24 tuổi) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54 tuổi) khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Thực tế này do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn.

Chất lượng lao động thanh niên có nhiều thay đổi, theo hướng tỷ lệ thanh niên được đào tạo, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức, tay nghề ngày càng nâng cao, dần tiệm cận được yêu cầu của khu vực và quốc tế. Công tác đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, hướng nghiệp cho thanh niên được đẩy mạnh. Hoạt động giáo dục, đào tạo được phát triển và đa dạng hóa về loại hình. Bên cạnh hệ thống các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học công lập, còn mở rộng phát triển các trường dân lập, qua đó

VIỆC LÀM CHO THANH NIÊN: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Nhàn Thư

Đảng và Nhà nước luôn đánh giá cao vai trò của thanh niên, coi thanh niên là lực lượng xung kích và là nguồn lực quan trọng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mỗi năm, Việt Nam có khoảng 1,2 - 1,6 triệu thanh niên bước vào tuổi lao động. Những năm qua, việc làm cho thanh niên có nhiều chuyển biến tích cực, nhờ chính sách cải cách hành chính tiếp tục phát huy hiệu quả và tác động tích cực từ những hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết.

giúp thanh niên có nhiều cơ hội được học tập. Mỗi năm có hàng trăm nghìn sinh viên hệ cao đẳng và đại học tốt nghiệp, bổ sung cho lực lượng lao động xã hội.

Nhiều chính sách cải cách, đổi mới trong nước tiếp tục phát huy hiệu quả như: Chính sách đất đai, tín dụng, cải cách bộ máy hành chính giúp cho môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện, cùng những tác động tích cực từ Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế, kéo theo việc làm tăng mạnh tạo thêm cơ hội việc làm cho lao động thanh niên và các thành phần lao động khác trong xã hội. Cụ thể, việc triển khai các Chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn; Chương trình phát triển công nghiệp, dịch vụ; Chương trình xây dựng và phát triển các khu chế xuất, khu công nghiệp

tập trung, khu công nghệ cao và các dự án kinh tế trọng điểm, đã góp phần đáng kể giải quyết việc làm cho lao động trẻ. Hàng năm, các chương trình, dự án này đã giải quyết việc làm cho 1,2 triệu lao động.

Mặt khác, nhiều mô hình, cách làm hiệu quả trong giải quyết việc làm cho thanh niên đã được các cấp, các ngành quan tâm như: Tổ chức các phiên giao dịch việc làm dành cho thanh niên và sinh viên; phối hợp với địa phương và nhà trường hay các cơ sở đào tạo nghề nghiệp, các trung tâm dịch vụ việc làm tổ chức tuyên truyền, tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho thanh niên, học sinh, sinh viên. Đặc biệt, những thanh niên là bộ đội, công an xuất ngũ luôn được ưu tiên tuyển chọn tham gia các chương trình đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại các thị trường đòi hỏi yêu cầu cao

(như Nhật Bản, Hàn Quốc)... Việc hỗ trợ vốn vay từ Quỹ Quốc gia về việc làm tiếp tục phát huy hiệu quả với doanh số cho vay hàng năm từ 2.200-2.500 tỷ đồng. Quỹ đã hỗ trợ giải quyết việc làm cho khoảng 100 nghìn lao động, chủ yếu ở khu vực nông thôn, trong đó, khoảng 50% là lao động thanh niên. Ngoài ra, nguồn vốn cho vay theo kênh Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh quản lý cũng hỗ trợ tạo việc làm cho khoảng 5 nghìn lao động thanh niên. Việc triển khai các mô hình thanh niên hỗ trợ nhau lập thân, lập nghiệp để phát triển sản xuất do đoàn thanh niên các cấp phát động đã đạt được kết quả tích cực. Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã có nhiều biện pháp hỗ trợ thanh niên về hướng nghiệp việc làm. Tháng 10/2017, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trình Chính phủ phê duyệt quyết định đề án hỗ trợ khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên với mục tiêu thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp cho sinh viên; đào tạo bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp; tạo môi trường thúc đẩy ý tưởng các dự án khởi nghiệp. Mục tiêu đề án đặt ra đến năm 2020, 100% các trường cao đẳng, đại học, trung cấp phải có kế hoạch hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp;

90% các trường sẽ có kế hoạch cụ thể đào tạo bồi dưỡng kiến thức kỹ năng khởi nghiệp; 70% các trường đại học và 50% các trường trung cấp phát triển và hiện thực hóa 2 dự án khởi nghiệp.

Tuy nhiên, tình trạng thất nghiệp trong thanh niên tiếp tục là thách thức đối với nền kinh tế nước ta. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Hàng năm, cả nước có khoảng 700-800 nghìn sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học có nhu cầu tìm kiếm việc làm nhưng gặp nhiều khó khăn, trong đó có khoảng 200 nghìn người có trình độ từ cao đẳng, đại học thất nghiệp, chủ yếu trong các khối ngành kinh tế, xã hội. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2018 ước tính, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) là 7,06%, trong đó khu vực thành thị là 10,56%; khu vực nông thôn là 5,73%.

Bên cạnh đó, số liệu của Quý II năm 2018 cũng cho thấy lao động thanh niên thiếu việc làm chiếm 20,8% (tương đương 154,4 nghìn thanh niên) trong tổng số lao động thiếu việc làm cả nước. Tỷ trọng thiếu việc làm nam thanh niên thấp hơn so với nữ thanh niên (23,5% và 17,7%). Tỷ trọng thiếu việc làm của nam, nữ thanh niên giữa nông thôn và thành thị cũng có sự chênh lệch. Cụ thể, tỷ trọng

thiếu việc làm nam thanh niên nông thôn cao hơn so với nam thanh niên thành thị (24,6% và 17,7%). Ngược lại tỷ trọng thiếu việc làm nữ thanh niên nông thôn lại thấp hơn so với nữ thanh niên thành thị (17,2% và 20,2%).

Tỷ lệ thất nghiệp nhóm thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi) cũng có sự khác biệt với nhóm lao động từ 25 tuổi trở lên. Tính đến quý 2 năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp chung ở thanh niên cao hơn gần 5,8 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (7,10% so với 1,23%)...

Đáng chú ý mức độ thất nghiệp của thanh niên có xu hướng tăng dần theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT), tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 10,2%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh niên cao hơn nam thanh niên (11,84% so với 7,85%). Tương tự, khác biệt giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại nhưng không đáng kể (10,74% so với 9,38%). Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng và đại học trở lên khoảng 9,56% và 14,24%. Trong khi, tỷ lệ này thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp, trung cấp (chỉ khoảng 2,86% và 8,36%).

Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo để nuôi sống bản thân và gia đình. Điều tra lao động việc làm quý 2 năm 2018 của Tổng cục Thống kê cho thấy, đến quý 2 năm 2018, trong tổng số gần 54,0 triệu lao động có việc làm, chỉ có khoảng 11,6% (tương đương gần 6,3 triệu người) tự đánh giá



công việc chính hiện tại là chưa phù hợp với ngành/ngề được đào tạo và 1,9% (tương đương 1,01 triệu người) coi đó là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi/tìm kiếm một công việc khác thay thế. Tuy nhiên, số lao động đang có việc làm nhưng sẵn sàng hoặc đã có bước đi cụ thể tìm kiếm công việc mới chiếm phần đáng kể trong tổng số người coi công việc hiện tại là tạm thời (tương ứng 76,6% và 53,3% hay hơn 0,77 triệu và hơn 0,54 triệu người). Hầu hết lao động có việc đang tìm kiếm việc làm mới này đều sẵn sàng đảm nhận công việc mới ngay khi có cơ hội (97,0%).

Nhìn chung, Việt Nam vẫn là một thị trường dư thừa lao động, nhất là lao động có trình độ CMKT thấp. Việc nâng cao chất lượng lao động và giải quyết việc làm cho thanh niên vẫn còn nhiều hạn chế. Cơ cấu đào tạo lao động thanh niên chưa hợp lý, chưa có sự phân luồng giữa các ngành nghề dẫn đến tình trạng thừa thầy, thiếu thợ. Công tác đào tạo chưa gắn với nhu cầu thị trường lao động. Hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho thanh niên, sinh viên chưa hiệu quả. Công tác dự báo thị trường lao động còn hạn chế.

Thanh niên và sinh viên ra trường còn thiếu các kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc thực tế tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, một số chính sách ưu đãi về việc làm cho thanh niên ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo chưa thực sự hấp dẫn. Thiếu nguồn lực thực hiện hệ thống chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên.

Giải pháp tạo việc làm cho thanh niên thời gian tới

Để phát huy hiệu quả năng lực sức sáng tạo của thanh niên vào phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện chính sách giáo dục, đào tạo cho thanh niên, giúp thanh niên có điều kiện được học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, khoa học kỹ thuật, kỹ năng quản lý, kiến thức thị trường để có cơ hội lựa chọn nghề phù hợp. Khuyến khích việc tổ chức đào tạo nghề tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất; chú ý đào tạo nghề công nghiệp, dịch vụ cho thanh niên, học sinh mới tốt nghiệp phổ thông, đặc biệt với học sinh nông thôn, nhằm giúp họ chuẩn bị điều kiện chuyển nghề sang lĩnh vực phi nông nghiệp.

Hai là, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020, tập trung vào các dự án đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, dự án phát triển thị trường lao động và việc làm; để án hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025; hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp qua Quỹ Quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng ưu đãi khác; nâng cao chất lượng, tăng số lượng lao động trẻ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Tăng cường thông tin, tuyên truyền về các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp, hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên

Ba là, nâng cao năng lực dự báo nhu cầu lao động theo ngành, nghề làm cơ sở, định hướng đào tạo cho thanh niên; hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, cập nhật và phổ biến thông tin thị trường lao động.

Bốn là, đẩy mạnh đào tạo nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, gắn đào tạo nghề nghiệp với việc làm; chú trọng xã hội hóa công tác dạy nghề, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề; đổi mới nội dung, chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Năm là, tăng cường tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên, thanh niên thông qua hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm công; đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm; nâng tần suất, phạm vi các hoạt động các sàn giao dịch việc làm; xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc có ứng dụng công nghệ thông tin./.



VIỆT NAM ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN VÀ THỤ HƯỞNG CÁC DỊCH VỤ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Quang Vinh

Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe là một trong những mục tiêu Chính phủ đặt ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được phê duyệt vào tháng 12/2010. Mục tiêu này gồm 4 chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020 là: (1) Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 115 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái; (2) Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 52/100.000 trẻ đẻ sống; (3) Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 50%; (4) Giảm tỷ lệ phá thai xuống 25/100 trẻ đẻ sống.

Giai đoạn 2011-2015, việc thực hiện mục tiêu này đã đạt được những kết quả bước đầu, làm cơ sở để Việt Nam có những hành động cụ thể, phù hợp hơn với tình hình thực tế trong giai đoạn 2016-2020.

Đối với chỉ tiêu đầu tiên, Việt Nam đã nỗ lực đẩy mạnh triển khai Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS) thông qua việc đẩy mạnh công tác truyền thông trong gia đình, nhà trường và cộng đồng với nhiều hình thức khác nhau, nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi đối với công tác kiểm soát



mất cân bằng giới tính khi sinh. Cùng với đó, mô hình “Hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái” được triển khai nhân rộng tại nhiều địa phương trong cả nước, giúp nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình, cộng đồng và xã hội, góp phần giảm thiểu tình trạng MCBGTKS.

Nhà nước đồng thời có chính sách hỗ trợ đối với những cặp vợ chồng sinh con gái một bé đối với 4 đối tượng là: Thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn; người đang sống tại các xã đảo, huyện đảo; người khi hết tuổi lao động nhưng không có lương hưu. Để kiểm soát MCBGTKS, Việt Nam

cũng đã đưa ra những quy định pháp luật nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi hoặc cung cấp dịch vụ lựa chọn giới tính thai nhi.

Qua thực tiễn triển khai, những cách làm trên đã tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức, hành vi của người dân trong việc nâng cao vị thế của phụ nữ trong gia đình, cộng đồng; tâm lý ưa thích con trai cùng tư tưởng “trọng nam khinh nữ” đã có chiều hướng giảm đáng kể, góp phần đẩy lùi, giảm thiểu tình trạng MCBGTKS trên cả nước... Theo Báo cáo thực hiện Mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2017 được công bố cuối năm 2018, tỷ số giới tính khi sinh trong những năm vừa qua đã được

kiểm soát tốt, tốc độ gia tăng luôn nằm trong ngưỡng cho phép. Tỷ số này năm 2017 là 112,1%, đạt kế hoạch chung của Chiến lược.

Tuy vậy, với sự phát triển của khoa học công nghệ và tâm lý ưa thích con trai vẫn còn tồn tại nặng nề trong xã hội, đã dẫn đến tình trạng chênh lệch giới tính khi sinh vẫn còn khá cao tại một số địa phương, đặc biệt là tại khu vực đồng bằng sông Hồng, vùng sâu, vùng xa như: Thanh Hóa (117/100), Sơn La (117,1/100), Bắc Ninh (116,8/100), Hải Dương (116,33/100).

Mặc dù đã quy định các cơ sở y tế, phòng khám không được tiến hành siêu âm công bố giới tính thai nhi dưới mọi hình thức nhằm tránh hậu quả của việc lựa chọn giới tính, nhưng thực tế vẫn còn không ít các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân thực hiện bằng nhiều cách thức. Đây là thách thức không nhỏ trong phấn đấu thực hiện chỉ tiêu này.

Đối với chỉ tiêu thứ hai là giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 52/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2020. Để đạt được con số đặt ra, Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt vào tháng 8/2016 với mục tiêu là tăng cường tiếp cận và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh, ưu tiên những vùng khó khăn/đặc biệt khó khăn nhằm thu hẹp sự chênh lệch về tình trạng sức khỏe và tử vong mẹ giữa các vùng miền. Theo đó, hệ thống chính sách về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe bà mẹ - trẻ em tiếp tục được bổ sung và hoàn thiện. Các cơ sở khám chữa bệnh chuyên ngành sản phụ khoa và nhi khoa tuyến Trung ương, khu vực và tuyến tỉnh được đầu tư, nâng cấp

và phát triển. Các trạm y tế tuyến xã, đặc biệt các trạm y tế có dịch vụ đỡ đẻ ở vùng nông thôn, vùng núi cao được nâng cấp, xây mới, cung cấp, bổ sung các dụng cụ, trang thiết bị còn thiếu và được duy trì nguồn cung các thuốc cần thiết cho phụ nữ có thai, bà mẹ và cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ. Triển khai hệ thống bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện đầu ngành về sản phụ khoa, nhi khoa theo Đề án bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2013-2020, để nâng cao năng lực khám bệnh, chữa bệnh tại chỗ của các bệnh viện vệ tinh, từng bước giảm người bệnh chuyển tuyến trên và tăng tiếp nhận người bệnh từ tuyến trên về điều trị. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ mới, phù hợp trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em. Đổi mới cơ chế thanh toán bảo hiểm y tế, đẩy mạnh việc thực hiện thanh toán BHYT theo gói dịch vụ (bao gồm các gói: Chăm sóc trước khi có thai, chăm sóc khi mang thai, chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh trong khi sinh, chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh ngay sau sinh cho đến 24 giờ sau sinh...). Thêm vào đó là các giải pháp đảm bảo nguồn chuyên ngành và nâng cao năng lực chuyên môn phụ sản/nhi - sơ sinh cho y tế các tuyến xã, huyện, tỉnh và Trung ương, đặc biệt là đối với các thôn, bản thuộc vùng đặc biệt khó khăn.

Mặc dù vậy, tỷ suất mắc tai biến sản khoa năm 2017 là khoảng 57/100.000 trẻ đẻ sống, tăng nhẹ so năm 2016 (55/100.000). Báo cáo thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2017 cho thấy, nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tử vong mẹ chiếm 54,2%, trong đó, băng huyết vẫn là nguyên nhân hàng đầu, tiếp đến là các nguyên nhân tắc mạch ối chiếm 21,9% và sản giật/tiền sản giật chiếm 12,5%. Có tới 60,2%

các ca tử vong mẹ xảy ra tại cơ sở y tế, trong số đó, riêng tại bệnh viện tuyến tỉnh và bệnh viện tuyến huyện đã chiếm tới 53,4%.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng nêu trên chủ yếu là do việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau khi sinh của người dân, cũng như chất lượng dịch vụ, nhất là ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo còn gặp không ít khó khăn. Phong tục, tập quán trong chăm sóc, nuôi dưỡng bà mẹ, trẻ sơ sinh, trẻ em còn lạc hậu; tình trạng phụ nữ có thai không được chăm sóc và đẻ tại nhà không có cán bộ y tế đỡ đẻ vẫn còn khá phổ biến ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là ở các bệnh viện tuyến huyện chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc, điều trị cấp cứu sản khoa và sơ sinh; nguồn nhân lực về chuyên ngành sản khoa và nhi khoa rất thiếu, cho nên hầu hết các bệnh viện tuyến huyện đều bố trí khoa sản với khoa ngoại để tận dụng nguồn nhân lực. Trong khi đó, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế làm công tác chăm sóc sản khoa, chăm sóc sơ sinh ở tuyến y tế cơ sở cũng còn có những hạn chế trong việc phân loại, phát hiện nguy cơ, tiên lượng, theo dõi, cấp cứu và hồi sức sản khoa, sơ sinh.

Tình hình thực hiện chỉ tiêu thứ 3 về tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con cũng đạt kết quả tích cực. Chăm sóc trước sinh là việc làm cần thiết, giúp thúc đẩy một lối sống lành mạnh, với dinh dưỡng đầy đủ, tạo thuận lợi trong việc thực hiện các biện pháp dự phòng, kịp thời phát hiện các rủi ro, giảm các biến chứng và rút ngắn bất bình đẳng về sức khỏe để có những kết quả thai kỳ tích cực.

Do đó, thời gian qua Việt Nam chú trọng tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ có thai thông qua việc tăng cường mở rộng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế trên cả nước, đa dạng hóa các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai...

Thực hiện Quy chế về phối hợp giữa hệ thống phòng, chống HIV/AIDS và hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS) trong triển khai dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con và Hướng dẫn sử dụng hệ thống thông tin lồng ghép CSSKSS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, hệ thống CSSKSS đã bước đầu chủ động trong việc làm đầu mối, phối hợp với hệ thống phòng, chống HIV/AIDS triển khai các can thiệp về dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con. Các cơ sở CSSKSS đã thực hiện tư vấn, xét nghiệm sàng lọc HIV cho phụ nữ mang thai và chuyển tiếp các trường hợp có kết quả xét nghiệm khẳng định dương tính đến các cơ sở chăm sóc, điều trị HIV/AIDS để được điều trị; điều trị ARV và tiếp tục theo dõi sản phụ nhiễm HIV trong giai đoạn chuyển dạ và trẻ sau sinh.

Theo thống kê, tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm sàng lọc HIV chung toàn quốc năm 2017 đạt 35,2% (tăng so với cùng kỳ năm 2016 là 30,2%), tuy nhiên việc sàng lọc vẫn tập trung nhiều vào giai đoạn chuyển dạ (59,8%) và tăng cao hơn so với cùng kỳ năm 2016 (56,3%), đặc biệt là tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh. Tỷ lệ trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV được làm xét nghiệm PCR lần 01 trong vòng 18 tháng tuổi vẫn còn thấp, chỉ đạt 48%.

Có sự khác biệt về tỷ lệ phụ nữ được xét nghiệm sàng lọc HIV trước và trong khi mang thai. Tại khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chỉ đạt 19,7%; Trung du và miền núi phía Bắc cũng có tỷ lệ

rất thấp 21,3%, khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ cao hơn lần lượt là 61% và 44,1%. Nguyên nhân một phần của tình trạng này là do việc tư vấn của cán bộ y tế còn hạn chế, nguồn cung ứng xét nghiệm miễn phí không đáp ứng nhu cầu, trong khi bảo hiểm y tế không chi trả xét nghiệm sàng lọc; việc triển khai xét nghiệm sàng lọc HIV cho phụ nữ mang thai chưa có sẵn ở tất cả các trạm y tế cấp xã - nơi chủ yếu thực hiện quản lý và khám thai ban đầu - cũng làm cản trở việc tiếp cận xét nghiệm sớm của các phụ nữ mang thai; nhận thức của người dân, đặc biệt là phụ nữ mang thai còn nhiều hạn chế trong việc đi khám thai sớm, khám thai 3 lần trong thai kỳ; nhiều bà mẹ nhiễm HIV còn sợ bị kỳ thị nên không tuân thủ điều trị và hướng dẫn của cán bộ y tế.

Chỉ tiêu thứ 4 là giảm tỷ lệ phá thai xuống 25/100 trẻ đẻ sống vào năm 2020 cũng đã được chú trọng thực hiện, bằng việc tăng cường đáp ứng nhu cầu tránh thai cho tất cả các nhóm có nhu cầu, tạo điều kiện để phụ nữ được tiếp cận với các biện pháp ngừa thai hiện đại, an toàn, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về những hệ lụy của việc phá thai, đặc biệt là cho đối tượng tuổi vị thành niên, thanh niên thông qua các buổi tuyên truyền giáo dục giới tính tại các địa phương và trường học.

Theo kết quả Báo cáo, năm 2017, tỷ lệ phá thai khoảng 16,3/100 ca đẻ sống, trong đó số trường hợp tai biến do phá thai chiếm tỷ lệ 0,24% (tăng cao so với cùng kỳ năm 2015 là 0,14%, năm 2016 là 0,17%). Tỷ lệ phá thai của người chưa thành niên trên tổng số phá thai toàn quốc là 1,45% (thấp hơn cùng kỳ năm 2016 là 2%); Các vùng có tỷ lệ cao nhất là Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ lần lượt là 2,2% và 1,6%.

Theo đánh giá, tình trạng phá thai quá phạm vi cho phép vẫn diễn ra khá phổ biến ở các cơ sở y tế tư nhân. Đây là nội dung đã được các địa phương tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm, kể cả cơ sở có yếu tố nước ngoài.

Những kết quả trên cho thấy, những năm qua, Việt Nam đã rất nỗ lực trong việc thực hiện Mục tiêu 4 về Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, song trong thời gian tới, cần đẩy nhanh hơn nữa tiến độ thực hiện mục tiêu, bởi thời hạn thực hiện những chỉ tiêu đề ra không còn nhiều./.

Bảng 1: Tình hình thực hiện Mục tiêu 4 về Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe

Chỉ tiêu	Chỉ số	Khung thời gian	Kết quả thực hiện	
			2016	2017
Chỉ tiêu 1: Tỷ số giới tính khi sinh	$\leq 115/100$	2020	112,2	112,1
Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản	$\leq 52/100.000$	2020	58/100.000	57/100.000
Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	50%	2020	55,7%	59,8%
Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ phá thai/trẻ đẻ sống	$\leq 25/100$	2020	14/100	16,3/100

QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Ở VIỆT NAM BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN



Minh Hà

Với sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng, chất lượng và nhu cầu cuộc sống của con người ngày một tăng lên đã khiến cho khối lượng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt, cũng như CTR công nghiệp ở tất cả các quốc gia ngày một tăng. Chất thải rắn đang là mối đe dọa nghiêm trọng đối với môi trường sinh thái, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người. Vì vậy, việc thu gom, quản lý và xử lý CTR luôn là vấn đề cấp bách được các quốc gia chú trọng các biện pháp xử lý.

Thực trạng quản lý và xử lý chất thải rắn ở Việt Nam

Những năm qua, sự gia tăng dân số cùng với phát triển kinh tế - xã hội đã làm gia tăng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, nguyên vật liệu, năng lượng dẫn đến phát sinh lớn lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp ở Việt Nam.

Theo Báo cáo môi trường toàn quốc của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ô nhiễm từ rác tiếp tục là một trong những vấn đề môi trường trọng điểm. Trên phạm vi cả nước, CTR phát sinh ngày càng nhiều với tốc độ gia tăng khoảng 10% mỗi năm và sẽ còn tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới cả về lượng và mức độ độc hại. Bộ Xây dựng - cơ quan Trung ương phụ trách trực tiếp về vấn đề quản lý CTR sinh hoạt đô thị và CTR sinh hoạt nông thôn đánh giá, năm 2018, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn cả nước ước tính khoảng 12,8 triệu tấn, trong đó của khu vực đô thị (từ loại 4 trở lên)

là 6,9 triệu tấn (khoảng 19 nghìn tấn/ngày). Theo số liệu của Tổng cục Môi trường, lượng CTR thông thường phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp ước tính khoảng 25 triệu tấn/năm, riêng từ các KCN là khoảng 8,1 triệu tấn/năm. Do quá trình gia tăng mức độ công nghiệp hóa và sử dụng hóa chất ngày càng cao, thành phần CTR công nghiệp có thể thay đổi theo hướng gia tăng chất thải nguy hại.

Số liệu Niên giám Thống kê cho thấy, năm 2017, bình quân mỗi ngày cả nước thu gom được trên 37,8 nghìn tấn CTR, trong đó, tổng lượng CTR thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đạt trên 31,6 nghìn tấn (chiếm 83,6%, tăng 2,6% so với năm 2016); còn lại gần 6,2 nghìn tấn CTR đã thu gom nhưng chưa được xử lý theo quy định. Công tác thu gom và xử lý CTR ở đô thị qua các năm đạt từ 70-85%, đối với khu vực nông thôn chỉ đạt từ 40-45%.

Tính theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng có khối lượng CTR được xử lý nhiều nhất (tương ứng 12,8 và 10,7 nghìn tấn/ngày), đây cũng là 2 vùng phát sinh lượng CTR nhiều nhất trong các vùng kinh tế trên cả nước. Những con số nêu trên là số liệu thống kê chính thức lượng CTR được thu gom, còn chưa kể đến khối lượng lớn CTR chưa được thu gom, được thải ra ven đường nông thôn, biển, sông, ngòi hoặc nhân dân tự ý gom đốt mỗi ngày.

Trước thực trạng nêu trên, biện pháp giải quyết vấn đề xử lý CTR triệt để luôn là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu được nhà nước quan tâm chỉ đạo nhằm tránh tác động xấu đến môi trường. Ở Việt Nam, có 3 biện pháp chủ yếu được sử dụng để xử lý CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp thông thường là ủ sinh học chế biến phân compost, thu khí; tập trung CTR tại các bãi thải để chôn lấp chế biến khí, sản xuất phân compost và biện pháp đốt có hoặc không thu hồi năng lượng.

Hiện nay, đã có 5 công nghệ xử lý CTR đã được Bộ Xây dựng công nhận, đó là: 2 công nghệ ủ sinh học làm phân hữu cơ (Seraphin và Ansinh-ASC); 1 Công nghệ MBT-CD.08 (Tạo viên nhiên liệu RDF); 2 công nghệ đốt (công nghệ ENVIC và BD-ANPHA). Theo Tổng cục Môi trường, cả nước có khoảng 200 lò đốt CTR thông thường, trong đó đa số là các lò đốt công suất xử lý nhỏ (dưới 500kg/giờ). Tuy nhiên, nếu vận hành không đúng yêu cầu kỹ thuật (không đảm bảo nhiệt độ đốt của lò, khối lượng CTR đốt lớn hơn công suất cho phép...), hoặc công nghệ lò đốt công suất nhỏ, lạc hậu cũng có thể làm phát sinh các loại chất thải độc hại như dioxin, furan... Đối với xử lý CTR bằng hình thức chôn lấp, tính đến năm 2016 có khoảng 458 bãi chôn lấp CTR có quy mô trên 1 ha; ngoài ra, còn có các bãi chôn lấp quy mô nhỏ ở các xã chưa được thống kê đầy đủ. Đặc biệt, hiện vẫn tồn tại các bãi chôn lấp CTR không hợp vệ sinh tại các địa phương, các vùng nông thôn. Với công nghệ ủ xử lý CTR thành phân hữu cơ, các cơ sở xử lý CTR thành phân hữu cơ chủ yếu sử dụng công nghệ ủ hiếu khí hoặc kỵ khí.

Trong khi đó, việc xử lý CTR từ hoạt động sản xuất đặc thù còn gặp rất nhiều khó khăn. Những năm gần đây, Nhà nước đã có chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp xử lý chất thải sử dụng tro, xỉ, than từ các nhà máy nhiệt điện, xỉ thải từ các nhà máy luyện thép tái chế làm gạch không nung, phụ gia bê tông, phụ gia xi măng, lót đường... nhưng trên thực tế, lượng xỉ thải phần lớn vẫn được xử lý bằng biện pháp chôn lấp gây lãng phí tài nguyên. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2016 - Chuyên đề "Môi trường đô thị" của Tổng cục Môi trường cho biết: Tại khu vực đô thị, tỷ lệ CTR sinh hoạt

được chôn lấp trực tiếp khoảng 34%, tỷ lệ CTR sinh hoạt được tái chế tại các cơ sở xử lý đạt khoảng 42% và lượng CTR còn lại là bã thải của quá trình xử lý được chôn lấp chiếm khoảng 24%. Ngày nay, biện pháp chôn lấp CTR chưa qua phân loại vào những bãi thải tập trung đã thể hiện nhiều yếu kém do tổn diện tích đất, các bãi thải quá tải, ảnh hưởng đến môi trường, nguồn nước, không khí, đặc biệt là sức khỏe con người. Việc thu gom, xử lý CTR cũng đang là gánh nặng kinh tế cho ngân sách nhà nước, bởi phần kinh phí trả cho các hoạt động này chủ yếu vẫn do nhà nước bao cấp. Phần thu phí vệ sinh tại các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh mới chỉ đủ hỗ trợ cho hoạt động thu gom tại chỗ.

Kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017 cho thấy, tính đến 01/01/2017, cả nước có 1.791 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải với hơn 107,6 nghìn lao động. Tuy nhiên, số doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 6% trong tổng số (tương ứng 107 doanh nghiệp) và doanh nghiệp nhỏ chiếm 30,5% (547 doanh nghiệp), trong khi có tới 60,6% (1.086 doanh nghiệp) là doanh nghiệp siêu nhỏ, còn lại là doanh nghiệp vừa.

Đứng trước sức tăng trưởng về nhu cầu năng lượng phục vụ đời sống và phát triển kinh tế - xã hội ngày một tăng, việc sử dụng công nghệ đốt CTR thu hồi năng lượng đang được coi là giải pháp hiệu quả và bền vững đối với tất cả các nước trên thế giới. Theo xu thế toàn cầu, Việt Nam đã đưa

vào vận hành chính thức nhà máy đốt rác phát điện đầu tiên tại xã Trường Xuân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ vào cuối năm 2018, sau hơn 3 tháng vận hành thử nghiệm đạt tiêu chuẩn chất lượng về môi trường. Sở Xây dựng Hà Nội định hướng đến năm 2020-2021, thành phố tập trung đầu tư 4 nhà máy xử lý rác thải công nghệ cao tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn (1 nhà máy), Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn (2 nhà máy) và Khu xử lý chất thải rắn Đồng Ké - huyện Chương Mỹ (1 nhà máy). Trong đó, Nhà máy Điện rác Sóc Sơn (công suất 4.000 tấn rác/ngày - đêm) đang được Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn thực hiện các thủ tục phê duyệt quy hoạch 1/500, chuẩn bị thủ tục khởi công dự án vào năm nay, phần đầu hoàn thành xây dựng trong 18 tháng.

Chính phủ đã có chủ trương và ban hành các quy định pháp luật, chính sách hướng dẫn, chỉ đạo, hỗ trợ các đơn vị trong công tác quản lý, xử lý CTR như: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP; Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ các dự án phát điện sử dụng CTR tại Việt Nam; Thông tư số 32/2015/TT-BCT quy định về phát triển dự án và hợp đồng mua bán điện; Công tác quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn đã được phê duyệt tại hầu hết các địa phương; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 về Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, phần đầu tới năm 2050, tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, hạn chế khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp đến mức thấp nhất.

Bài học kinh nghiệm từ một số nước có biện pháp quản lý và xử lý CTR hiệu quả

Thụy Điển: Đây là một trong những quốc gia đi đầu thế giới về xử lý CTR, bảo vệ môi trường hiện nay. Quốc gia này đã sử dụng 52% tổng khối lượng CTR thu gom được để sản xuất nhiệt và điện; 42% để tái chế và chỉ có 1% lượng CTR bị chôn lấp. 50% lượng điện năng tiêu thụ của đất nước này đến từ năng lượng tái tạo. Quy trình phân loại CTR một cách khoa học được thực hiện từ những năm 70, mỗi gia đình đều có đến 6-7 loại thùng rác phân loại trong nhà để đáp ứng hiệu quả cho “nhu cầu về rác” của các nhà máy điện. Thậm chí, do “nguyên liệu rác” không đủ, Thụy Điển còn nhập khẩu rác từ các quốc gia lân cận, vừa tận dụng được nguồn tài nguyên rác, vừa thu được một khoản phí thu gom CTR từ các quốc gia đó. Xử lý CTR được coi là một ngành kinh tế của Thụy Điển với khoảng 100 doanh nghiệp nhà nước và tư nhân tham gia. Cùng với đó, chính sách về tái sử dụng toàn quốc được tiến hành rất đồng bộ, chặt chẽ, đồng thời ý thức bảo vệ môi trường của người dân Thụy Điển được đánh giá rất cao.

Nhật Bản: Từ một nước đã từng phải đối mặt với những vấn đề môi trường, nguồn nước nghiêm trọng do CTR gây ra trong nhiều thập kỉ của thế kỉ XX, đến nay, Nhật Bản đã trở thành một trong những đất nước sạch sẽ nhất thế giới. Theo thống kê những năm gần đây, bình quân mỗi năm nước Nhật xả ra trên 45 tỷ tấn rác, xếp thứ 8 thế giới. Không có nhiều diện tích đất đai để chôn lấp như nhiều nước cùng khu vực châu Á, Nhật Bản lựa chọn giải pháp đốt CTR bằng công nghệ CFB (công nghệ đốt hóa lỏng tầng sôi) có thể đốt cả những vật liệu khó cháy để lấy năng lượng và giảm lượng khí thải

NO và NO₂. Đến nay, hơn 70% CTR của Nhật Bản được đốt để sản xuất điện, phần còn lại để tái chế và chỉ một lượng nhỏ CTR ở đô thị được đưa đến các bãi rác. Nhật Bản cũng tìm cách tận dụng các bãi rác một cách hiệu quả bằng cách tập kết CTR vào những bãi rác khép kín trên vịnh Tokyo, dần dần, các bãi rác này biến thành các cụm đảo nhân tạo. Các cụm đảo này được phủ xanh và trở thành cánh rừng có tên gọi Sea Forest, có tác dụng như “máy điều hòa nhiệt độ thiên nhiên” khổng lồ làm mát không khí biển thổi vào Tokyo. Đóng góp vào thành công trong hệ thống quản lý, xử lý CTR của Nhật Bản phải kể đến chính sách của các công ty thu gom CTR và ý thức của người dân trong việc phân loại rác theo nhiều nhóm khác nhau. Nhật Bản cũng là nước có nhiều đăng kí sáng chế liên quan đến công nghệ biến chất thải thành năng lượng nhất trên thế giới. Đứng đầu nộp đơn đăng ký sáng chế trong lĩnh vực này là các công ty Mitsubishi Heavy Industries, Ebara Corporation, NKK Corporation, Kubota, Kawasaki Heavy Industries và Hitachi.

Hàn Quốc: Cũng giống như Nhật Bản, Hàn Quốc là một trong những nước phát triển hàng đầu châu Á. Chính phủ Hàn Quốc

có một hệ thống quản lý CTR rất khoa học và tiên tiến, yêu cầu khắt khe với vấn đề phân loại CTR tái chế, đồng thời ý thức đổ rác của người dân rất cao. Thêm vào đó, một mức biểu giá cụ thể được áp dụng đối với những loại CTR có kích cỡ lớn. Theo đó, người dân Hàn Quốc phải trả phí cho việc xử lý những loại CTR cổng kênh như: Đồ nội thất, đồ dùng thiết bị điện, những thứ không đựng vừa túi ni-lông..., các loại túi ni lông dùng để đựng CTR cũng được phân loại theo địa phương và mục đích. Về xử lý, rác hữu cơ nhà bếp một phần được sử dụng làm giá thể nuôi trồng nấm thực phẩm, phần lớn hơn được chôn lấp theo công nghệ hiện đại, liên hoàn khép kín để thu hồi khí bioga cung cấp cho phát điện. Sau khi rác tại hố chôn phân huỷ hết sẽ tiến hành khai thác mùn ở bãi chôn làm phân bón. Biện pháp này đã giúp đem lại lợi ích kinh tế cho Hàn Quốc từ việc tái sử dụng chất thải phục vụ phát điện, giảm khí nhà kính và tăng nguồn thu ngân sách từ việc bán hạn ngạch khí thải do tiết kiệm được. Không chỉ dừng lại đó, Chính phủ Hàn Quốc còn tiếp tục xây dựng công viên với chủ đề môi trường trên chính bãi rác này nhằm sử dụng hiệu quả quỹ đất trống bằng cách xây dựng



khu vực vui chơi giải trí, thể thao, khu sinh thái, khu hoạt động môi trường phục vụ sinh hoạt cho cộng đồng.

Singapore: Hiện nay, môi trường của Singapore được coi là sạch và xanh nhất thế giới dù đã được đô thị hóa 100% và đã từng trải qua giai đoạn bị ô nhiễm nghiêm trọng khi quốc gia mới thành lập. Chính phủ nước này đã áp dụng một cách cứng rắn những hình phạt nghiêm khắc để nâng cao ý thức người dân về bảo vệ môi trường và thu gom, phân loại, xử lý CTR đúng nơi quy định. Singapore cũng sử dụng công nghệ đốt rác CFB để đốt được số lượng CTR nhiều nhất nhằm thu năng lượng chạy các tuabin điện. Các chất thải như bụi, khói của quá trình đốt được xử lý bằng hệ thống lọc, trước khi ra ống khói, không khí đã được làm sạch; tro có máy tách kim loại theo nguyên lý nam châm điện trước khi chở đem chôn. Ngoài ra, các bãi chôn lấp CTR của Singapore được lựa chọn là nơi có tầng sét tự nhiên, hoặc xử lý nhân tạo để có tầng sét nhằm tránh nước rỉ từ bãi chôn thấm ra gây ô nhiễm nguồn nước ngầm. Một hệ thống ống dẫn nước từ bãi rác được bố trí dưới đáy hố rác để dẫn nước tiết ra về nhà máy để xử lý. Tại đây, một hệ thống công nghệ của Đức xử lý tổng hợp bằng các phương pháp hóa - lý - cơ học với năng suất 700m³/h để có được nước sạch tuyệt đối trước khi thải ra môi trường tự nhiên.

Từ kinh nghiệm xử lý CTR của các quốc gia nêu trên có thể thấy, hiệu quả của các biện pháp xử lý CTR đều bắt nguồn từ việc tuân thủ một cách nghiêm ngặt các quy định về phân loại rác. Đó là điều mà Việt Nam hiện nay đang khá yếu do chưa có các quy định cụ thể, nghiêm ngặt dành cho việc phân loại từ các hộ gia đình đến các cơ sở, doanh nghiệp ở tất cả các ngành kinh tế. Thêm nữa, để đạt được thành công trong việc quản lý, xử lý rác thải như các quốc gia nêu trên, yêu cầu rất lớn về nguồn lực và công nghệ. Do vậy, cần đẩy mạnh hơn nữa các chính sách hỗ trợ kêu gọi các nguồn vốn xã hội hóa, tập trung đầu tư vào lĩnh vực quản lý, xử lý CTR, nhằm giải quyết dứt điểm vấn đề CTR với những tác động xấu đến môi trường vốn tồn tại lâu nay./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Bắc Giang: Phát triển sản xuất công nghiệp ổn định

Sản xuất công nghiệp tháng ba và quý I/2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được duy trì và phát triển ổn định. Theo Cục Thống kê Bắc Giang, chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Ba tăng 26% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số ngành công nghiệp khai khoáng tăng 12,7% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến tăng 28,5% so với cùng kỳ, trong đó có một số ngành mũi nhọn của tỉnh có mức tăng trưởng khá như: Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 26,6%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 11,3 ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng 159,63%; ngành khai thác than cứng và than non tăng 12,7%; ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 27,5%.

Hiện toàn tỉnh Bắc Giang có 1.066 doanh nghiệp và hợp tác xã đang hoạt động sản xuất công nghiệp, tăng 31 doanh nghiệp so với cùng kỳ (trong đó, có 55 doanh nghiệp mới đi vào hoạt động; 36 doanh nghiệp tiếp tục mở rộng sản xuất).

Ước tính, tình hình sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn có xu hướng tăng trưởng cao trong thời gian tới do nhiều doanh nghiệp có giá trị sản xuất lớn đã và đang chuẩn bị đi vào hoạt động./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang)

Hà Giang: Gia tăng lao động việc làm và dạy nghề

Trong quý I/2019, ngành Lao động - TBXH tỉnh Hà Giang đã thực hiện giải quyết 149 dự án vay vốn quỹ Quốc gia về việc làm với tổng số tiền 4,6 tỷ đồng, đạt 13,6% kế hoạch năm. Giải quyết việc làm mới cho 4.817 người, đạt 29,2% kế hoạch, trong đó đi làm việc ngoại tỉnh và xuất khẩu lao động 1.000 người. Tổ chức 34 hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm tại các huyện; Thành lập đoàn công tác đi thăm và làm việc với doanh nghiệp ngoài tỉnh để ký kết hợp đồng cung ứng lao động năm 2019. Kết quả đã tư vấn việc làm và học nghề cho 2.348 lao động, đạt 36,12% kế hoạch, giới thiệu việc làm cho 352 lao động. Giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng cho 169 người, số tiền 2,3 tỷ đồng.

Trong quý, tỉnh Hà Giang tiếp tục duy trì đào tạo hệ Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề cho 2.169 học viên (trong đó: Cao đẳng nghề 799 học viên, Trung cấp nghề 1.370 học viên). Tuyển mới đào tạo hệ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng cho 1.017 học viên, trong đó hỗ trợ kinh phí cho 389 học viên và xã hội hóa cho 628 học viên./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Giang)

Quảng Ninh: Kinh doanh vận tải đảm bảo vận chuyển kịp thời

Quý I/2019, các doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã đảm bảo vận chuyển kịp thời với tổng doanh thu vận tải, kho bãi đạt 3.949 tỷ đồng, tăng 15,9% so cùng kỳ 2018. Trong đó, vận tải hành khách đạt 697 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 17,7% tổng doanh thu vận tải kho bãi, tăng 16,2% so cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 2.696 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 68,3%, tăng 15,6%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 557 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14%, tăng 16,8%.

Cũng trong quý I/2019, khối lượng hành khách vận chuyển của tỉnh đạt 22,5 triệu hành khách, tăng 16% so với cùng kỳ (trong đó, đường bộ tăng 16%, đường thủy tăng 16,2%); khối lượng hành khách luân chuyển đạt 2.137 triệu hành khách/km, tăng 16,4% so cùng kỳ (trong đó, đường bộ tăng 16,4%, đường thủy tăng 15,8%). Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 17,7 triệu tấn, tăng 15,6% so cùng kỳ (trong đó, đường bộ tăng 15,5%, đường thủy tăng 15,7%); khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 2.136 triệu tấn/km, tăng 17,4% so cùng kỳ (trong đó, đường bộ tăng 17,4%, đường thủy tăng 17,1%)./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh)

Đồng Nai: Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp

Tính đến ngày 18/03/2019, tổng vốn đăng ký cấp mới và dự án tăng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 373,2 triệu USD, đạt 37,3% so kế hoạch năm, tăng 5,1% so cùng kỳ. Trong đó, cấp mới 18 dự án với tổng vốn đăng ký là 152,6 triệu USD và 20 dự án tăng vốn 220,5 triệu USD.

Tổng vốn đầu tư trong nước là 1.834,2 tỷ đồng, đạt 18,34% kế hoạch năm, tăng 44,5% so cùng kỳ. Trong đó, cấp mới 12 dự án với tổng vốn đăng ký là 1.602,2 tỷ đồng và 2 dự án tăng vốn 232 tỷ đồng.

Về phát triển doanh nghiệp dân doanh, tính đến ngày 15/3/2019, tổng vốn đăng ký kinh doanh là 2.319 tỷ đồng. Trong đó, có 212 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.808 tỷ đồng và 174 lượt doanh nghiệp đăng ký thay đổi (trong đó, có 13 lượt doanh nghiệp đăng ký bổ sung vốn là 511,2 tỷ đồng), Ngoài ra, còn có 111 chi nhánh, địa điểm kinh doanh và văn phòng đại diện đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh. Lũy kế từ đầu năm, tổng vốn đăng ký thành lập mới và bổ sung vốn là 9.667 tỷ đồng, tăng 53,4% so

với cùng kỳ, (trong đó: Số đăng ký thành lập mới là 682 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 7.330 tỷ đồng, tăng 41,1% và 71 lượt doanh nghiệp đăng ký tăng vốn với vốn đăng ký bổ sung là 2.337 tỷ đồng).

Ngoài ra, Đồng Nai tiếp tục triển khai thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng và trả kết quả tại nhà. Trong quý I năm 2019, có 1.779 lượt doanh nghiệp đăng ký trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai)

Hà Tĩnh: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tăng khá

Quý I năm 2019, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tỉnh Hà Tĩnh đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước (tăng 11,86%). Trong đó, doanh thu dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu các hoạt động dịch vụ (chiếm đến 92,91%). Số lượng cơ sở dịch vụ ăn uống trên địa bàn ngày càng phát triển, nhu cầu ăn uống ngoài gia đình của người dân có xu hướng tăng lên.

Dự báo thời gian tới, khi thời tiết nắng nóng và mùa du lịch biển bắt đầu, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn Hà Tĩnh sẽ có mức tăng cao hơn so với những tháng đầu năm. Để đáp ứng nhu cầu tăng cao của người dân trong mùa du lịch năm 2019, Hà Tĩnh đang đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động lưu trú, ăn uống và các dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh)

Đà Nẵng: Doanh thu bán lẻ hàng hoá tăng mạnh

Quý I năm 2019, doanh thu bán lẻ hàng hóa Đà Nẵng ước đạt 10.565 tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 965 tỷ đồng, tăng 1,08%, chiếm 9,13%; kinh tế ngoài Nhà nước ước đạt 9.600 tỷ đồng, tăng 12,91%, chiếm 90,87%.

Doanh thu bán lẻ phân theo 12 nhóm ngành hàng, trong đó nhóm phương tiện đi lại tăng cao nhất đạt mức 21,68% so cùng kỳ năm trước; tiếp đến là nhóm ngành đá quý và sản phẩm đá quý tăng 11,87%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,97%; nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 14,76%. Tăng thấp nhất là nhóm hàng may mặc chỉ khoảng 0,5%; nhóm xăng dầu các loại tăng 0,74%.

(Nguồn: Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NHÌN TỪ KẾT QUẢ TĐT KINH TẾ NĂM 2017

Bích Ngọc

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được phản ánh khá rõ nét trong Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2017 của Tổng cục Thống kê. Theo đó, tính đến thời điểm 01/01/2017, cả nước có tổng số 517,9 nghìn doanh nghiệp (DN). Trong đó, số lượng DNNN là 2.698 DN, giảm 18,4% so với thời điểm 01/01/2012 và chỉ chiếm 0,52% trong tổng số DN cả nước. Tổng số lao động làm việc trong khu vực DNNN là 1,28 triệu người, giảm tới 23,1% so với thời điểm 01/01/2012. Bình quân giai đoạn 2012-2017 khu vực DNNN mỗi năm giảm 4,0% về số lượng DN và 5,1% về lao động. Đây là kết quả của chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại các DNNN theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP, nhằm huy động vốn của toàn xã hội để đầu tư đổi mới công nghệ, tạo thêm việc làm, phát triển doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, thay đổi cơ cấu DNNN, cũng như thay đổi phương thức quản lý tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, tăng tài sản Nhà nước, nâng cao thu nhập của người lao động, từ đó nâng cao sức cạnh tranh và khả năng hội nhập của DN, góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2017 cũng cho thấy, mặc dù

Doanh nghiệp nhà nước là một trong ba trụ cột của nền kinh tế nước ta. Đây là lực lượng có tiềm lực mạnh về tài chính, nắm giữ tài nguyên, đất đai, có lượng lớn đội ngũ cán bộ có trình độ khoa học, kỹ thuật và quản lý. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước rất quan trọng, làm cơ sở để đưa ra những giải pháp giúp thành phần kinh tế này dẫn dắt và tạo động lực phát triển đối với nền kinh tế.

số lượng DNNN chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn trong tổng số DN của cả nước, chỉ với 0,52%, nhưng nguồn vốn của khu vực DN này chiếm tới 28,4% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực DN, cao hơn cả nguồn vốn của khu vực DN FDI (chiếm 18,1%), nhưng thấp hơn nguồn vốn của DN ngoài nhà nước (chiếm 53,5%). Xét về cơ cấu, nguồn vốn của khu vực DNNN chủ yếu là vốn vay, do đó, vốn chủ sở hữu của khu vực DN này so với tổng nguồn vốn không cao, chỉ chiếm 23,2%, trong khi tỷ lệ này của khu vực DN ngoài nhà nước là 30,7% và của khu vực DN FDI là 39,6%.



Năm 2016, vốn bình quân trên một DN đạt 51,6 tỷ đồng/DN, tăng 5,8 tỷ đồng/DN so với năm 2011. Trong đó, vốn bình quân trên một DN của loại hình DNNN ở mức cao nhất với 3 nghìn tỷ đồng/DN, nhiều hơn 97,5 lần so với loại hình DN ngoài nhà nước và 8,3 lần so với DN FDI. Vốn bình quân của một DNNN tăng cao nhất với khoảng 2 lần so với năm 2011, trong khi đó, của DN ngoài nhà nước là 1,2 lần và của DN FDI là 1,3 lần.

So với năm 2011, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016 của DNNN từng bước được cải thiện. Doanh thu thuần của khu vực DNNN năm 2016 đạt 17.858 nghìn tỷ đồng, tăng 71,6% (7.450 tỷ đồng) so với năm 2011, doanh thu thuần bình quân năm giai đoạn 2011-2016 tăng 11,4% (tương đương 1.400 nghìn tỷ đồng). Tuy vậy, mức tăng doanh thu thuần của khu vực DNNN vẫn thấp hơn mức tăng doanh thu thuần của khu vực DN ngoài nhà nước, khi khu vực này tăng 78,8% (tương đương 4.402 nghìn tỷ đồng) so với năm 2011 và chiếm tỷ trọng nhiều nhất với 56,0% tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN. Doanh thu thuần bình quân năm giai đoạn 2011-2016 khu vực DN ngoài nhà nước đạt cao nhất với 880,5 nghìn tỷ đồng (tăng 12,3%). Khu vực DN FDI có doanh thu thuần tăng mạnh nhất với 134,5% so với năm 2011, chiếm 27,4% tổng doanh thu thuần, doanh thu thuần bình quân năm đạt 560,7 nghìn tỷ đồng (tăng 18,6%), tuy nhiên lại thấp hơn khu vực DN ngoài nhà nước. Tỷ trọng doanh thu thuần thấp nhất là khu vực DNNN, chỉ chiếm 16,7%, doanh thu thuần của khu vực DN này tăng thấp nhất với 244 nghìn tỷ đồng (tăng 8,9%), doanh thu thuần bình quân năm tăng 1,7% (tương đương 48,8 nghìn tỷ đồng).

Hiệu suất sinh lời trên tài sản (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản) cho biết khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của doanh nghiệp. Năm 2016, hiệu suất sinh lời trên tài sản tính chung của cả 3 khu vực DN đạt 2,7% (cao hơn mức 2,5% của năm 2011). Trong đó, khu vực DNNN đạt 2,6% (thấp hơn mức 3,2% của năm 2011), khu vực DN ngoài nhà nước 1,4% (năm 2011 là 1,2%). Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp FDI có hiệu suất sinh lời trên tài sản năm 2016 đạt cao nhất và vượt trội so với DNNN với 6,9% (cao hơn so mức 4,8% của năm 2011).

Một chỉ tiêu khác để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN là hiệu suất sinh lời trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu). Năm 2006, hiệu suất này của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 4,0% (cao hơn mức 3,2% của năm 2011). Khu vực DNNN có tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2016 đạt khá cao với 6,6% (cao hơn mức 5,1% của năm 2011), thấp hơn không đáng kể so với DN khu vực FDI khi đạt mức là 6,7% (năm 2011 là 5,2%). Còn lại các doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ suất sinh lời trên doanh thu đạt thấp nhất với 1,9% (năm 2011 là 1,5%).

Cũng theo kết quả Tổng điều tra, trong 3 khu vực DN, bình quân một DNNN đóng góp nhiều nhất cho ngân sách nhà nước. Trong năm 2016, mặc dù số lượng DNNN ít nhưng thuế và các khoản đã nộp ngân sách bình quân trên một DN của khu vực DNNN đạt cao nhất, với 104 tỷ đồng/DN, cao hơn rất nhiều so với DN FDI là 18 tỷ đồng/DN và DN ngoài nhà nước là 1 tỷ đồng/DN.

Mặc dù kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2017 đã cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN được cải thiện

đáng kể so 5 năm trước đây. Tuy nhiên, mức hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt được và đóng góp vào ngân sách nhà nước của DNNN còn thấp, chưa xứng với nguồn lực được đầu tư; kết quả sắp xếp, cổ phần hoá, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước còn chậm, chưa đạt số lượng đề ra. Cơ chế quản trị DNNN chậm được đổi mới, chưa phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực quốc tế; tính công khai, minh bạch còn hạn chế. Công tác cán bộ, chính sách tiền lương, thưởng của DNNN còn chưa gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, chưa có tác động khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, thì cần tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN. Theo đó, việc cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước theo quy định cần được thực hiện nghiêm túc, nhất là với các DNNN là đối tượng theo Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg về danh mục DNNN thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016-2020. Trước hết, cần khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Song song với đó, cần tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản nhà nước trong quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước. Bên cạnh đó là các yêu cầu như: Các DNNN đã cổ phần hóa phải nghiêm túc thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán; Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư chiến lược tham gia sâu vào quá trình quản trị doanh nghiệp, tái cấu trúc doanh nghiệp;



Bảng 1: Một số chỉ tiêu của các khu vực doanh nghiệp từ Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2017

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	DNNN	DN ngoài nhà nước	DN FDI
Số lượng doanh nghiệp (có đến thời điểm 01/01/2017)	DN	517.924	2.698	500.654	14.572
Cơ cấu	%	100	0,52	96,67	2,81
Số lượng lao động	Triệu người	14,08	1,28	8,63	4,17
Nguồn vốn	Nghìn tỷ đồng	28.093	7.987	15.034	5.072
Vốn chủ sở hữu	Nghìn tỷ đồng	8.481	1.851	4.620	2.010
Doanh thu thuần	Nghìn tỷ đồng	17.858	2.981	9.990	4.887
Lợi nhuận trước thuế	Nghìn tỷ đồng	712	197	188	327
Thuế và các khoản đã nộp ngân sách	Nghìn tỷ đồng	861	277	333	251
Hiệu suất sinh lời trên tài sản	%	2,7	2,6	1,4	6,9
Hiệu suất sinh lời trên doanh thu	%	4,0	6,6	1,9	6,7

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

Có chính sách tuyển dụng theo cơ chế thị trường, chính sách đãi ngộ phù hợp để có thể tuyển dụng và giữ được các nhân sự cấp cao, nhân sự có chuyên môn. Dự kiến năm 2020 cả nước còn khoảng 100 doanh nghiệp nhà nước.

Theo định hướng đến năm 2030, Chính phủ tiếp tục đẩy nhanh tốc độ và đa dạng hóa mạnh mẽ sở hữu doanh nghiệp kết hợp với tập trung nâng cao quy mô, tầm hoạt động và sức cạnh tranh đối với một số tập đoàn kinh tế có thương hiệu và năng lực với hy vọng sớm có doanh nghiệp đứng trong TOP 500 thế giới cũng như có thể cạnh tranh trong khu vực. Những giải pháp trên sẽ giúp DNNN chuyển mình mạnh mẽ, giữ vững vị trí “đầu tàu” của nền kinh tế./.

Mức giá chung của tỉnh Thái Bình, Quảng Trị, Đắk Lắk có mức biến động giảm lần lượt từ năm 2017 là 42, 25, 19 nhưng đến năm 2018 xếp ở vị trí là 50, 33 và 27. Nguyên nhân chính các tỉnh có sự thay đổi vị trí giảm mức độ đắt đỏ chủ yếu do mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống thuốc lá, hàng may mặc có mức giá giảm hơn năm trước từ 2% đến 11%.

Thừa Thiên Huế và Bình Định có sự biến động tăng mức độ đắt đỏ hơn so với năm 2017. Thừa Thiên Huế từ vị trí thứ 12 trong năm 2017 lên vị trí 3 trong năm 2018, do giá dịch vụ y tế năm 2018 tăng 4,27% và giá dịch vụ giáo dục tăng 7,83% (chủ yếu ở nhóm học phí học nghề trung cấp tăng 18,60%, học phí cao đẳng tăng 11,12%, học phí đại học tăng 10,38% so với năm trước); nhóm giao thông tăng 7,47% so với năm 2018. Bình Định từ vị trí 36 trong năm 2017 lên vị trí 28 trong năm 2018,

CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT...

(Tiếp theo trang 14)

do giá dịch vụ y tế tăng 19,56% (trong đó giá dịch vụ khám chữa bệnh nội trú tăng 34,60%) và học phí phổ thông trung học tăng 14,39%, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 15,83%.

Một số tỉnh có mức giá đắt đỏ hơn năm trước như: Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái, Vũng Tàu, Long An, Hải Phòng, Nghệ An từ 5 đến 7 bậc... chủ yếu đắt đỏ hơn ở các mặt hàng dịch vụ. Đối với các tỉnh thuộc vùng Trung Du và vùng núi phía Bắc như Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái mức độ đắt đỏ đã tăng lên ở các dịch vụ trong gia đình, dịch vụ giao thông công cộng, sửa chữa nhà ở, dịch vụ giúp việc trong gia đình với mức tăng từ 4% -10%. Vũng Tàu có mức đắt đỏ tăng 6 bậc chủ yếu ở nhóm dịch vụ khám chữa bệnh nội trú

tăng 75,98%, dịch vụ du lịch trọn gói tăng 9,33%, nhà hàng, khách sạn tăng 13,63%. Long An, Nghệ An, Hải Phòng tăng chủ yếu ở nhóm dịch vụ giao thông, dịch vụ giáo dục và dịch vụ y tế với mức tăng từ 12% đến 34%.

Năm 2018, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức 3,54%, dưới mục tiêu 4% do Quốc hội đặt ra. Bên cạnh đó, hàng hóa tiêu dùng dồi dào, hệ thống phân phối hàng hóa đa dạng nên mức giá hàng hóa, dịch vụ của các tỉnh ít biến động. Do vậy, vị trí xếp hạng chỉ số SCOLI năm 2018 của các tỉnh không thay đổi nhiều so với năm 2017./.

(Theo Báo cáo Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian năm 2018 của TCTK)



Cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) được triển khai thực hiện ở Hưng Yên có ý nghĩa to lớn, toàn diện, mang lại hiệu quả thiết thực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của tỉnh. Bên cạnh những cách làm hay, những kết quả thiết thực, xây dựng NTM ở Hưng Yên còn có thêm những dấu ấn mang đặc trưng của vùng đồng bằng Bắc bộ. Thời gian tới, cùng với việc tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được, Hưng Yên đang quyết tâm hoàn thành mục tiêu trở thành tỉnh NTM vào năm 2020 với nhiều giải pháp tích cực và hiệu quả.

HƯNG YÊN PHẤN ĐẤU HOÀN THÀNH MỤC TIÊU TRỞ THÀNH TỈNH NÔNG THÔN MỚI VÀO NĂM 2020

Gia Linh

Dấu ấn xây dựng NTM ở Hưng Yên

Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh, đến hết năm 2018, toàn tỉnh có 117 xã đã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 80,7%). Bình quân toàn tỉnh đạt 18,6 tiêu chí/xã, tăng 0,9 tiêu chí so với năm 2017, không còn xã nào dưới 15 tiêu chí.

Với phương châm “nhà nước và nhân dân cùng làm”, năm 2018, Hưng Yên đã huy động được hơn 4,6 nghìn tỷ đồng xây dựng nông thôn mới. Theo đó, các đơn vị đã bố trí được 142 tỷ đồng thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản... Hội viên phụ nữ trong tỉnh đã hiến hơn 8,6 nghìn m² đất, ủng hộ hơn 1,3 nghìn ngày công lao động, hơn 3,6 tỷ đồng xây dựng nông thôn mới, xây dựng được 876 đoạn đường

hoa phụ nữ. Hội Nông dân tỉnh tổ chức hơn 200 buổi tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới cho hơn 15 nghìn lượt người; 100% đơn vị Đoàn thanh niên các cấp đăng ký công trình thanh niên góp phần xây dựng nông thôn mới...

Tính đến hết năm 2018, Hưng Yên có 127 xã đạt tiêu chí trường học; 136 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa; 139 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại

nông thôn... Giáo dục - y tế - văn hóa - môi trường ở nông thôn phát triển; an ninh quốc phòng ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Hiện đã có 16 xã trong tỉnh đăng ký phấn đấu xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu và khu dân cư kiểu mẫu.

Phong trào thi đua xây dựng NTM ở Hưng Yên đã từng bước đạt được những hiệu quả tích cực, theo đó, huyện Mỹ Hào là huyện đầu tiên của tỉnh hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM. Tính đến tháng 12/2018, Mỹ Hào đã hoàn thành 9/9 tiêu chí của huyện NTM, 100% số xã hoàn thành 19/19 tiêu chí. Một số tiêu chí đạt 100%, như hệ thống giao thông, thủy lợi với hơn 70 km đường huyện và xã được trải nhựa, đường trục các thôn xóm, nội đồng đều được cứng hóa; hệ thống kênh mương nội đồng được quy hoạch, xây dựng đồng bộ và cứng hóa; hệ thống điện được cải tạo và xây dựng với tổng kinh phí gần 200 tỷ đồng, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tổng nguồn vốn huy động xây dựng nông thôn mới của toàn huyện là hơn 3 nghìn tỷ đồng; trong đó, vốn tín dụng, đóng góp của doanh nghiệp và người dân chiếm hơn 80%. Hệ thống công trình cơ sở hạ tầng được đầu tư, chỉnh trang và xây mới. 100% số xã hoàn thành lập quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã và quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phân vùng sản xuất nông nghiệp... Hiện trên địa bàn huyện có gần 200 dự án đầu tư được phê duyệt, trong đó có 150 dự án đang hoạt động, tạo việc làm cho hơn 20 nghìn lao động. Các khu công nghiệp: Dệt may Phố Nối, Thăng Long II, Minh Quang, Minh Đức... đang ngày càng có sự phát triển mạnh mẽ.

Các làng nghề truyền thống của huyện như: Làng nghề sản xuất mộc dân dụng mỹ nghệ Hòa Phong, làng nghề tương Bần, làng nghề tái chế nhựa Phan Bôi... được bảo tồn và phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống người dân trong huyện. Ngoài ra, huyện đang thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao giai đoạn 2016-2020 làm điểm thực hiện tại xã Hòa Phong; triển khai Đề án chăn nuôi chất lượng cao, dự án chăn nuôi gà an toàn sinh học. Đã hình thành 3 vùng thâm canh cao gồm: Vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao với quy mô 400 ha tại các xã Xuân Dục, Hòa Phong, Phan Đình Phùng; vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản tại các xã: Cẩm Xá, Hòa Phong, Hưng Long, Ngọc Lâm. Vùng sản xuất hoa, cây cảnh tại xã Nhân Hòa và thị trấn Bần, Yên Nhân. Đây là các mô hình sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa tạo nhiều sản phẩm giá trị lớn, nhằm tăng thu nhập cho nông dân.

Bên cạnh Mỹ Hào, các địa phương khác trong tỉnh cũng đang tích cực đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng NTM với nhiều dấu ấn trong cách triển khai xây dựng NTM của một vùng quê đồng bằng Bắc Bộ. Hiện Hưng Yên đã phát động và triển khai phong trào "Khu dân cư 3 không" gắn với xây dựng NTM với nội dung ngắn gọn, dễ nhớ, dễ tuyên truyền: Không tệ nạn xã hội, không ô nhiễm môi trường, không lãng phí, hủ tục lạc hậu trong việc cưới, việc tang... Phong trào này đã đi vào cuộc sống, làm chuyển biến trên nhiều mặt ở khu vực nông thôn của tỉnh, được các địa phương trong tỉnh hưởng ứng và nhân rộng.

Tại thôn Thiết Trụ, xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, ngay sau khi được chọn điểm về xây dựng "Khu dân cư 3 không" gắn với xây dựng NTM do Ủy ban MTTQ tỉnh phát động, Ban Công tác Mặt trận đã phối hợp với các trường, phó thôn, các chi hội, phát động phong trào thi đua "Chung sức xây dựng nông thôn mới" gắn với phong trào thi đua xây dựng "Khu dân cư 3 không" nhằm thực hiện tốt các nội dung, 19 tiêu chí về xây dựng NTM. Theo đó, các nội dung trong quy ước của làng đều đã được cán bộ, nhân dân tự giác thực hiện. Đến nay, trong việc cưới đã không còn tình trạng mời cỗ tràn lan, ăn uống linh đình; không dùng thuốc lá trong đám cưới... Các đám tang duy trì tốt công tác tổ chức lễ viếng đơn giản và nhiều hủ tục lạc hậu khác đã dần được xóa bỏ...

Từ việc lan tỏa mạnh mẽ phong trào xây dựng "khu dân cư 3 không", toàn tỉnh đã có hơn 700 khu dân cư không phát sinh tội phạm; gần 800 khu dân cư không phát sinh người nghiện ma túy và người nhiễm HIV. Tại nhiều địa phương đã xây dựng được những mô hình như Câu lạc bộ phòng chống ma túy, mô hình tự quản bảo vệ an ninh trật tự, giáo dục thanh niên nói không với ma túy và tệ nạn xã hội và được quy ước chặt chẽ trong tiêu chí xây dựng làng văn hóa.

Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, MTTQ các cấp đã phối hợp vận động nhân dân xây dựng hơn 350 bãi chôn lấp và gần 100 điểm tập kết rác thải nông thôn; gần 900 khu dân cư thành lập được tổ vệ sinh môi trường với trên 3.500 người. Các mô hình đã mang lại hiệu quả thiết thực, hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường, tiết kiệm chi phí vận chuyển và xử lý rác thải.

Phong trào “Khu dân cư 3 không” ở Hưng Yên thực sự là một luồng sinh khí mới tiếp sức cho chương trình xây dựng NTM và mang đậm dấu ấn về văn hóa vùng đồng bằng Bắc bộ. Qua triển khai thực hiện phong trào này đã tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức của đông đảo nhân dân, làm thay đổi diện mạo đời sống văn hóa, tạo môi trường sống văn minh, lành mạnh.

Từ những kết quả đạt được, trong thời gian tới, tỉnh Hưng Yên đang nỗ lực tiếp tục triển khai sâu rộng, nhân rộng phong trào đến tất cả các địa phương trên toàn tỉnh, qua đó góp phần đưa cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” thực sự đi vào cuộc sống.

Quyết tâm xây dựng tỉnh NTM vào năm 2020

Hưng Yên xác định việc hoàn thành xây dựng xã, huyện nông thôn mới không phải là mục tiêu cuối cùng, mà đây sẽ là nền tảng để tỉnh tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiệu quả cao và bền vững; từ đó, tiếp tục phấn đấu xây dựng các xã nông thôn mới kiểu mẫu, có thêm các huyện đạt chuẩn NTM... đồng thời tiến tới xây dựng tỉnh NTM. Năm 2019, tỉnh đề ra mục tiêu có thêm 3 huyện là: Yên Mỹ, Kim Động và Phù Cừ hoàn thành các tiêu chí huyện NTM; 100% số xã đạt chuẩn NTM; mỗi huyện, thành phố có ít nhất 1 xã hoàn thành nội dung xã NTM kiểu mẫu và 2 khu dân cư kiểu mẫu.

Đặc biệt, để hoàn thành mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, tỉnh Hưng Yên được công nhận là “Tỉnh nông thôn mới”, các cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh xuống cơ sở và nhân dân đang nỗ lực, đề ra nhiều giải pháp quan trọng

nhằm hoàn thành theo đúng kế hoạch. Theo đó, một số nhiệm vụ trọng tâm đang được tỉnh triển khai, cụ thể:

- Tập trung nguồn lực cho những xã chưa đạt chuẩn NTM, hoàn thiện từng bước tiêu chí huyện NTM và tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí ở những xã đã được công nhận đạt chuẩn; tiếp tục chỉ đạo rà soát quy hoạch theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, đảm bảo phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phát triển các ngành nghề truyền thống, dịch vụ của địa phương, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn, tạo sự gắn kết, liên hoàn, thông suốt; tiếp tục thực hiện cơ chế hỗ trợ xi măng, nguyên vật liệu để làm đường giao thông nông thôn, nhất là các tuyến đường ra đồng, vùng sản xuất ứng dụng nông nghiệp cao; ưu tiên đầu tư hoàn thiện tiêu chí Giao thông tại 02 xã chưa đạt chuẩn để đến năm 2020 có 100% số xã hoàn thành tiêu chí Giao thông.

- Rà soát lại quy hoạch hạ tầng thương mại nông thôn để điều chỉnh, bổ sung kịp thời; đưa ra khỏi quy hoạch đối với các trung tâm thương mại, chợ không thực sự cần thiết; tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, xây dựng chợ vùng, chợ đầu mối ở nông thôn đảm bảo việc trao đổi hàng hóa được thuận lợi; tạo điều kiện để các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư và kinh doanh tại 12 xã còn lại đến năm 2020 có 100% số xã hoàn thành tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn. Tiếp tục tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông mở rộng

đầu tư các hoạt động kinh doanh; đẩy mạnh ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến mức độ cao cho người dân và doanh nghiệp.

- Tăng cường chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt các Nghị quyết, Chỉ thị của Tỉnh ủy; các chương trình, đề án, dự án của UBND tỉnh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; đổi mới tổ chức sản xuất, góp phần tăng thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo. Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo nghề, phát triển ngành nghề và làng nghề truyền thống; tuyên truyền để người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế, phấn đấu đến năm 2020, có trên 92% số dân tham gia. Tiếp tục tạo điều kiện cho người dân đẩy mạnh tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân nông thôn; phát triển phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Phấn đấu từ nay đến năm 2020, có thêm 12 xã đạt tiêu chí về Văn hóa, nâng tổng số xã đạt tiêu chí Văn hóa là 100%. Tích cực tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động người dân, các cơ sở sản xuất, các làng nghề, doanh nghiệp xây dựng, cải tạo môi trường, cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp. Phấn đấu đến năm 2020, có thêm 31 xã đạt tiêu chí, nâng 100% số xã đạt tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm.

Với những nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể cho từng lĩnh vực cùng sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo tỉnh, Hưng Yên sẽ sớm hoàn thành mục tiêu đề ra, trở thành một trong những địa phương đầu tiên trên cả nước đạt chuẩn “tỉnh nông thôn mới”.

CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THÁI NGUYÊN PHẦN ĐẦU TRỞ THÀNH ĐIỂM SÁNG CỦA CẢ NƯỚC

Linh An

Thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM) đã góp phần làm thay đổi diện mạo vùng quê nông thôn Thái Nguyên, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện. Đến nay, chương trình xây dựng NTM đã trở thành phong trào rộng khắp trong toàn tỉnh. Thành phố Thái Nguyên và Thành phố Sông Công đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

Hướng đến các chỉ tiêu phát triển bền vững

Xác định Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM là chương trình trọng tâm, xuyên suốt, có ý nghĩa quan trọng, những năm qua, từ chỉ đạo quyết liệt, sâu sát của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, việc quán triệt sâu sắc, vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng NTM của các địa phương cùng sự đồng lòng của người dân, chương trình xây dựng NTM Thái Nguyên đã đạt nhiều kết quả tích cực. Giai đoạn 2016-2018, toàn tỉnh đã huy động được hơn 23,6 nghìn tỷ đồng, trong đó, vốn ngân sách Trung ương trên 454 tỷ đồng; ngân sách địa phương trên 1.800 tỷ đồng; vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác trên 600 tỷ đồng; vốn huy động từ người dân và cộng đồng trên 860 tỷ đồng... Theo thống kê, hiện toàn tỉnh có 68/143 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, tiêu chí bình quân mỗi xã đạt 15,27 tiêu chí/xã; xây mới, cải tạo và nâng cấp 1.644 km đường giao thông nông thôn;



xây dựng mới và cải tạo 172 km kênh mương thủy lợi và 50 công trình đập, kè, trạm bơm; xây mới 10 công trình nước sạch; xây dựng mới và nâng cấp 148 trạm biến áp, 189,3 km đường điện, 500 phòng học, 522 nhà văn hoá...

Điểm nổi bật trong chương trình xây dựng NTM ở Thái Nguyên là tạo động lực quan trọng trong phát triển kinh tế, với trọng tâm đẩy mạnh sản xuất tạo bước khởi sắc lớn cho khu vực nông nghiệp, nông thôn giúp người dân phát triển toàn diện đời sống, tăng thu nhập và bảo đảm tốt hơn các điều kiện về văn hóa tinh thần...

Thông qua các chương trình, dự án, mô hình, chương trình NTM đã trực tiếp chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật, khoa học và công nghệ cao vào phát triển sản xuất; khơi dậy và phát huy tốt các tiềm năng, thế mạnh trong nông nghiệp, nông thôn tại các địa phương. Điển hình như mô hình liên kết sản xuất chè theo chuỗi giá trị gắn với ứng dụng công nghệ cao tại xã Tân Cương (TP. Thái Nguyên), xã La Bằng (huyện Đại Từ), thị trấn Sông Cầu và xã Minh Lập (huyện Đồng Hỷ)...

Bên cạnh đó, Thái Nguyên cũng đã triển khai hiệu quả nhiều chương trình như: Hỗ trợ

cho các xã điểm (giai đoạn 2013-2015) 2 tỷ đồng/xã, xã còn lại 600 triệu đồng/xã xây dựng các công trình hạ tầng NTM. Từ năm 2012, mỗi năm, Tỉnh hỗ trợ từ 50-60 nghìn tấn xi măng để làm đường giao thông nông thôn. Ngoài ra, các địa phương tích cực triển khai công tác dồn điền đổi thửa, thiết kế lại hệ thống giao thông, thủy lợi, chuẩn bị điều kiện thuận lợi đưa cơ giới hóa vào đồng ruộng. Thực hiện đồng bộ Đề án 2037 về “Phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất và đời sống các xóm, bản đặc biệt khó khăn có nhiều đồng bào dân tộc H'Mông sinh sống tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020”...

Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu

Thái Nguyên là một trong những địa phương sớm ban hành Bộ tiêu chí về xã “Nông thôn mới kiểu mẫu”, xóm “Nông thôn mới kiểu mẫu” và hộ gia đình nông thôn mới. Các xã đăng ký xây dựng xã NTM kiểu mẫu, bước đầu đã xây dựng được kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí, tổ chức triển khai thực hiện bộ tiêu chí xã, xóm kiểu mẫu, hộ gia đình NTM...

Hai xóm Bến 1 và Bến 2 (xã Đắc Sơn) là hai xóm đầu tiên được công nhận đạt “Xóm Nông thôn mới kiểu mẫu năm 2018”. Hai xóm này có 34 hộ dân tham gia hiến trên 2.000 m² đất; huy động

các tổ chức, cá nhân và con em thành đạt hỗ trợ trên 20.000 nghìn viên gạch, cát sỏi và tiền mặt với trị giá trên 600 triệu đồng; vận động kinh phí đóng góp của người dân xây dựng bồn hoa, hệ thống rãnh thoát nước thải khu trung tâm xóm, mua cây trồng dọc hai bên đường khu trung tâm xóm; tranh thủ sự ủng hộ của doanh nghiệp xây dựng nhà văn hoá thôn trị giá trên 2 tỷ đồng; duy trì thường xuyên hàng ngày vệ sinh đường làng, ngõ xóm.

Hướng tới xây dựng xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020, xã Tân Đức (huyện Phú Bình) đạt chuẩn NTM năm 2018, được Tỉnh chọn làm xã điểm xây dựng NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020, với mô hình ngày Chủ nhật làm nông thôn mới. Theo đó, từ tháng 6-2018, Ban Quản lý xây dựng NTM xã Tân Đức đã phát động và phân công cán bộ của xã về các xóm tham gia cùng nhân dân địa phương xây dựng NTM vào chủ nhật hàng tuần. UBND xã đã trang bị 2 máy cắt cỏ cùng nhiều nông cụ sản xuất để cán bộ xã tham gia cùng người dân, hỗ trợ trên 10 nghìn túi đựng bầu đất cây chuối ngọc... Sau gần 4 tháng triển khai, cán bộ xã Tân Đức đã cùng người dân các xóm thực hiện trồng, chăm sóc hơn 7 km đường hoa, hỗ trợ nhân dân san gạt lề đường, quét dọn, vệ sinh

trên 10 km đường làng ngõ xóm, đóng được trên 4 nghìn bầu đất ươm cây chuối ngọc, tạo hàng rào xanh thân thiện môi trường tại nhà văn hóa các xóm, xây dựng hỗ trợ bể thu gom rác thải bảo vệ môi trường, chỉnh trang khuôn viên nhà văn hóa xóm, giúp đỡ người dân sửa chữa nhà ở, công trình vệ sinh... Thông qua mô hình ngày Chủ nhật làm NTM, Tân Đức đã tạo mối liên hệ gần gũi, mật thiết giữa cán bộ xã với cơ sở, củng cố niềm tin và huy động được nguồn lực cùng chung sức xây dựng NTM.

Kết quả đạt được trong xây dựng NTM ở Thái Nguyên đã tác động tích cực đến đời sống người dân nông thôn: Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, đặc biệt là ở các xã sớm “về đích” NTM. Diện mạo nông thôn tại các địa phương trong tỉnh có nhiều khởi sắc theo hướng văn minh, hiện đại; Phong trào xây dựng NTM có sức lan tỏa sâu rộng, đi vào chiều sâu với hiệu quả bền vững, thiết thực. Năm 2019, Thái Nguyên đặt mục tiêu phấn đấu toàn tỉnh có 70% số xã (tương đương 100 xã) đạt chuẩn NTM, hoàn thành kế hoạch trước 1 năm so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015-2020.

Giai đoạn 2018-2020, Thái Nguyên đề ra mục tiêu có 32 xã đạt chuẩn NTM, xây dựng 9 xã và 9 xóm NTM kiểu mới, nâng cao chất lượng các tiêu chí ở mỗi xã và tăng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh đạt trên 17 tiêu chí/xã. Bên cạnh đó, sẽ cơ bản hoàn thành các công trình hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân như: Giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, cụ thể, thu nhập bình quân đầu người năm 2019 đạt 32 triệu đồng/năm, năm 2020 đạt 36 triệu đồng/năm./.



THIẾT LẬP CHỈ SỐ PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CHUNG TOÀN NỀN KINH TẾ

PGS.TS. Tăng Văn Khiên

TS. Đặng Văn Lương - Đại học Thương mại

Từ năm 2013 về trước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) đối với cả nước và tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) đối với từng tỉnh, thành phố (từ đây chỉ nói đến GDP đặc trưng cho cả hai) được phân chia và tính cơ cấu theo 3 khu vực (KV) kinh tế: Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản, Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ (từng khu vực có cả thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm). Từ năm 2014 trở lại đây, cơ cấu chỉ tiêu GDP vẫn chia thành 3 khu vực kinh tế, nhưng có thêm bộ phận thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm được tách riêng và như vậy chỉ tiêu GDP sẽ có 4 bộ phận cấu thành. Với đặc điểm đó, khi tính năng suất lao động (NSLĐ) chung cho toàn nền kinh tế (bằng GDP có cả thuế sản phẩm chia cho tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế, tức là số lao động của 3 khu vực cộng lại) sẽ có sự chênh lệch so với NSLĐ tính bình quân từ NSLĐ của 3 khu vực, vì GDP để tính NSLĐ của các khu vực không có thuế sản phẩm.

Thông thường khi nghiên cứu biến động NSLĐ bình quân, ta sẽ phân tích được ảnh hưởng của hai nhân tố: Biến động bản thân yếu tố tăng NSLĐ của các khu vực kinh tế (có tài liệu gọi là năng suất nội lực hay nội bộ) và thay đổi cơ cấu lao động giữa các khu vực.

Tuy nhiên, trong điều kiện số liệu hiện có và dựa theo nguyên tắc tính NSLĐ trong việc nghiên cứu biến động NSLĐ chung toàn nền kinh tế tính từ GDP có cả thuế sản phẩm, thì ngoài phân tích thành hai yếu tố tác động là tiêu thức bình quân hóa (NSLĐ của các khu vực) và thay đổi kết cấu tổng thể (kết cấu lao động giữa các khu vực) còn phải tính thêm yếu tố nữa là thay đổi tỷ trọng hay cơ cấu thuế sản phẩm có trong chỉ tiêu GDP.

Theo tinh thần đó dưới đây ta sẽ thiết lập chỉ số đi sâu phân tích ảnh hưởng của 3 yếu tố: Thay đổi tỷ trọng (cơ cấu) thuế sản phẩm trong GDP, tăng giảm NSLĐ nội lực của các khu vực kinh tế và thay đổi cơ cấu lao động giữa các khu vực đến biến động NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế.

Nếu gọi: W : Năng suất lao động tổng hợp chung toàn nền kinh tế (NSLĐ tổng hợp chung = GDP có cả thuế sản phẩm) chia cho tổng số lao động làm việc (ΣL): $W = \text{GDP} : \Sigma L$.

Và gọi: x : NSLĐ của từng khu vực;

L : Lao động làm việc của từng khu vực;

$\bar{x}$: NSLĐ bình quân giữa 3 khu vực;

$$\text{Thì sẽ có: } \bar{x} = \sum xL : \sum L \quad ; \quad (1.1)$$

Đem chia W cho $\bar{x}$ ta được hệ số k :

$$W : \bar{x} = k \Rightarrow W = k\bar{x}; \quad (1.2)$$

k phản ánh chênh lệch giữa NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế so với NSLĐ bình quân giữa 3 khu vực.

Trị số của k phụ thuộc vào tỷ trọng của thuế sản phẩm chiếm trong GDP: Năm nào có tỷ trọng thuế sản phẩm chiếm trong GDP tăng lên thì $k > 1$ và làm tăng NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế; và ngược lại năm nào tỷ trọng thuế sản phẩm chiếm trong GDP giảm đi thì $k < 1$ và làm giảm NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế.

Từ công thức 1.2, ta xây dựng hệ thống chỉ số phân tích ảnh hưởng của thay đổi tỷ trọng thuế và NSLĐ bình quân giữa 3 khu vực đến biến động NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế:

$$\frac{W_1}{W_0} = \frac{K_1}{K_0} \times \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_0} = \frac{K_1}{K_0} x \left(\frac{\sum x_1 L_1}{\sum L_1} : \frac{\sum x_0 L_0}{\sum L_0} \right) \quad (1.3)$$

$$I_W = I_K \times I_{\bar{x}};$$

Trong đó:

0, 1: Ký hiệu cho kỳ gốc so sánh và kỳ báo cáo (kỳ nghiên cứu);

I_W : Chỉ số NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế;

I_K : Chỉ số phản ánh biến động tỷ trọng thuế;

$I_{\bar{x}}$: Chỉ số NSLĐ bình quân giữa 3 khu vực.

Chỉ số nghiên cứu biến động NSLĐ bình quân giữa ba khu vực như đã nói ở trên (gọi là chỉ số cấu thành khả biến) có thể phân tích thành hai chỉ số nhân tố: Chỉ số cấu thành cố định phản ánh biến động bản thân NSLĐ hay năng suất lao động nội lực của các khu vực kinh tế và chỉ số ảnh hưởng kết cấu phản ánh thay đổi kết cấu lao động giữa các khu vực ảnh hưởng đến

NSLĐ bình quân của 3 khu vực kinh tế (xem hệ thống chỉ số nghiên cứu biến động chỉ tiêu bình quân “Giáo trình Lý thuyết Thống kê” NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, năm 2012).

Theo đó hệ thống chỉ số theo công thức 1.3 có thể viết được:

$$\frac{W_1}{W_0} = \frac{K_1}{K_0} \times \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_0} = \frac{K_1}{K_0} \times \frac{\frac{\sum x_1 L_1}{\sum L_1}}{\frac{\sum x_0 L_1}{\sum L_0}} = \frac{K_1}{K_0} \times \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_{01}} \times \frac{\bar{x}_{01}}{\bar{x}_0}$$

$$I_w = I_k \times I_x \times I_{k/c} \quad ; \quad (1.4)$$

Trong đó:

$\bar{x}_0; \bar{x}_1$: NSLĐ bình quân các khu vực kỳ gốc so sánh và kỳ báo cáo;

$\bar{x}_{01}$: NSLĐ bình quân kỳ gốc, tính theo kết cấu lao động kỳ báo cáo;

I_x : Chỉ số cấu thành cố định phản ánh biến động của bản thân NSLĐ các khu vực;

$I_{k/c}$: Chỉ số ảnh hưởng kết cấu: Phản ánh thay đổi kết cấu lao động giữa các khu vực;

Từ công thức 1.4, có thể xây dựng được các công thức tính mức tăng lên, cũng như tỷ lệ tăng lên của NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế do tác động của các nhân tố:

1. Mức tăng NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế:

- Mức tăng chung về NSLĐ tổng hợp chung (Δ_w):

$$\Delta_w = W_1 - W_0 \quad ; \quad (1.5a)$$

- Mức tăng NSLĐ tổng hợp chung do thay đổi tỷ trọng thuế sản phẩm ($\Delta_w(k)$):

$$\Delta_w(k) = (K_1 - K_0) \times \bar{x}_1 \quad ; \quad (1.5b)$$

- Mức tăng NSLĐ tổng hợp chung do tăng NSLĐ các khu vực ($\Delta_w(x)$):

$$\Delta_w(x) = K_0 (\bar{x}_1 - \bar{x}_{01}) \quad ; \quad (1.5c)$$

- Mức tăng NSLĐ tổng hợp chung do thay đổi cơ cấu lao động giữa các khu vực ($\Delta_w(k/c)$):

$$\Delta_w(k/c) = K_0 (\bar{x}_{01} - \bar{x}_0) \quad ; \quad (1.5d)$$

2. Tỷ lệ tăng lên của năng suất lao động tổng hợp chung:

- Tỷ lệ tăng chung (I_w) của năng suất lao động tổng hợp chung:

$$I_w = \frac{\Delta_w}{W_0} = \frac{W_1 - W_0}{W_0} = I_w - 1 \quad ; \quad (1.6a)$$

- Tỷ lệ tăng NSLĐ tổng hợp chung do thay đổi tỷ trọng thuế sản phẩm ($I_w(k)$):

$$I_w(k) = \frac{(K_1 - K_0) \times \bar{x}_1}{W_0} = \frac{K_1 \times \bar{x}_1 - K_0 \times \bar{x}_1}{W_0} = \frac{W_1}{W_0} - \frac{\bar{x}_1}{\bar{x}_0} = I_w - I_x \quad ; \quad (1.6b)$$

- Tỷ lệ tăng NSLĐ tổng hợp chung do tăng NSLĐ của các khu vực ($I_w(x)$):

$$I_w(x) = \frac{K_0 (\bar{x}_1 - \bar{x}_{01})}{W_0} = \frac{K_0 \bar{x}_1}{K_0 \bar{x}_0} - \frac{K_0 \bar{x}_{01}}{K_0 \bar{x}_0} = I_x - I_{k/c} \quad ; \quad (1.6c)$$

- Tỷ lệ tăng NSLĐ tổng hợp chung do thay đổi kết cấu lao động giữa các khu vực ($I_w(k/c)$):

$$I_w(k/c) = \frac{K_0 (\bar{x}_{01} - \bar{x}_0)}{W_0} = \frac{K_0 \bar{x}_{01}}{K_0 \bar{x}_0} - \frac{K_0 \bar{x}_0}{K_0 \bar{x}_0} = I_{k/c} - 1 \quad ; \quad (1.6d)$$

Lấy tỷ lệ tăng lên của tăng NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế do tác động của từng nhân tố chia cho tỷ lệ tăng chung của NSLĐ tổng hợp chung, rồi nhân với 100 sẽ được tỷ phần (tỷ trọng) đóng góp của từng nhân tố đối với tốc độ tăng NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế.

Để áp dụng được các công thức trên phục vụ cho việc tính toán và phân tích biến động NSLĐ tổng hợp chung toàn nền kinh tế ta phải tính được các đại lượng: NSLĐ tổng hợp chung ($W = \text{GDP} : \sum L$), NSLĐ bình quân giữa các khu vực ($\bar{x} = \sum xL / \sum L$) ở kỳ gốc (ký hiệu là 0) và NSLĐ động bình quân giữa 3 khu vực kỳ gốc tính theo cơ cấu lao động kỳ báo cáo ($\bar{x}_{01} = \sum x_0 L_1 / \sum L_1$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) Niên giám Thống kê năm 2017 của Tổng cục Thống kê.

2) PGS. TS. Tăng Văn Khiên (chủ biên) - “Phân tích Thống kê - Lý thuyết và ứng dụng”; NXB Thống kê. Hà nội năm 2015.

3) PGS. TS. Trần Thị Kim Thu làm chủ biên, giáo trình Lý thuyết Thống kê; NXB. Đại học Kinh tế Quốc dân. Năm 2012

NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ THÁI ĐỘ THAM GIA HÒA NHẬP XÃ HỘI

Sự tham gia xã hội không chỉ bao gồm giáo dục và việc làm. Để trở thành một thành viên đầy đủ của xã hội thì còn bao gồm cả việc có khả năng kết hôn, lập gia đình và tham gia các sự kiện của cộng đồng, kết nối với những người ngoài gia đình.

Những thành tựu của công nghệ thông tin được ứng dụng nhằm hỗ trợ người khuyết tật về lao động, học tập, sinh hoạt thuận lợi có ý nghĩa xã hội lớn lao trong việc xóa bỏ ranh giới giữa nhóm đối tượng này với cộng đồng. Người khuyết tật khó hòa nhập cuộc sống cộng đồng bởi những khó khăn do tình trạng khiếm khuyết cơ thể, suy giảm thể chất gây ra. Do vậy, nhiều cải tiến về công nghệ thích nghi khác đã được mở ra. Người thiếu tay và ngón tay gây khó khăn trong việc sử dụng bàn phím và con chuột, người khiếm thị không thể sử dụng các tiện ích của người sáng mắt... Những bất tiện đó đã được rất nhiều sản phẩm công nghệ khác hỗ trợ, giải quyết như: Chức năng phóng to màn hình, trình duyệt tổng hợp giọng nói, điện thoại và bảng đánh chữ nhận dạng giọng nói... Những ứng dụng tiện ích này giúp làm giảm sự cô lập của người khuyết tật và cải thiện mối liên hệ giữa người khuyết tật với cộng đồng sống.

Một yếu tố quan trọng trong sự tham gia xã hội là mức độ phân biệt đối xử của xã hội mà người khuyết tật phải đối mặt. Có 42,7% người được hỏi tin rằng trẻ khuyết tật nên đi học cùng các trẻ em khác, trong khi 24,0% quan điểm cho rằng trẻ khuyết tật nên học trường chuyên biệt. Những người còn lại trả lời là phụ thuộc vào tình trạng khuyết tật hoặc không có ý kiến. Tỷ lệ người trả lời trẻ em khuyết tật nên đi học ở trường bình thường thay đổi tùy thuộc vào các đặc điểm của người trả lời.

Những người trả lời có trình độ học vấn thấp nhất hoặc những người nghèo nhất có xu hướng trả lời là nên để trẻ khuyết tật được hòa nhập. Điều này có thể do họ có xu hướng chấp nhận đối với trẻ khuyết tật, nhưng cũng có thể bởi vì những người giàu hay người có trình độ cao thường có kỳ vọng cao hơn với những gì con họ học được hoặc quan tâm hơn về ảnh hưởng của trẻ khuyết tật trong lớp với năng lực của giáo viên để dạy con họ. Sẽ không có vấn đề gì nếu như trong một trường học được thiết kế giúp trẻ hòa nhập,

nhưng nếu trẻ khuyết tật được cho vào lớp học không có cơ sở vật chất để hỗ trợ thì mối lo ngại này có thể thành hiện thực hơn. Các chính sách nhằm cho trẻ khuyết tật vào lớp bình thường cần tạo ra một môi trường và đảm bảo rằng cha mẹ trẻ em hiểu được việc hòa nhập này sẽ hoạt động như thế nào. Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy thái độ đối với việc hòa nhập đang thay đổi. Trên 46% những người dưới 30 tuổi tin rằng trẻ khuyết tật nên đi học trường bình thường, so với 38,5% những người trên 60 tuổi.

Bảng 1. Quan điểm của người trả lời về việc thuê lao động của người sử dụng lao động
Đơn vị: %

	Không thuê NKT	Mong muốn thuê NKT	Thích thuê NKT hơn NKKT	Từ chối trả lời
Cả nước	54,8	24,4	1,4	19,4
Vùng				
ĐBSH	60,6	20,3	0,9	18,3
TD-MNPB	59,6	19,9	1,1	19,5
BTB-DHMT	55,0	23,3	1,3	20,4
TN	59,7	20,5	1,4	18,4
ĐNB	51,6	27,5	1,7	19,2
ĐBSCL	45,5	32,3	2,1	20,0

Về quan điểm của người sử dụng lao động, có khoảng 55% số người được hỏi cho rằng người sử dụng lao động của họ sẽ không thuê những người khuyết tật. Tỷ lệ này không khác nhiều theo đặc điểm cá nhân nhưng thay đổi theo vùng. Vùng ĐBSH có trên 60% người được hỏi cho rằng người sử dụng lao động của họ không thuê người khuyết tật, so với 45,5% tại ĐBSCL có cùng quan điểm này.

Về việc liệu những người khuyết tật có nên kết hôn hay không, đa phần người trả lời đều đưa ra câu trả lời là phụ thuộc từng hoàn cảnh. Dưới 10% câu trả lời cho thấy người khuyết tật không nên kết hôn.

Về quan điểm người khuyết tật nên sống trong cơ sở bảo trợ hay sống chung ở cộng đồng, có trên 45% người trả lời theo hướng người khuyết tật nên sống ở cơ sở bảo trợ. Tỷ lệ này đúng với cả khu vực nông thôn và thành thị, đặc biệt đúng đối với những người có trình độ học vấn thấp. Điều thú vị là những người lớn tuổi ít cho rằng người khuyết tật nên sống ở cơ sở bảo trợ, mặc dù họ ít có quan điểm hòa nhập khi trả lời các câu hỏi khác. Điều này có thể do tỷ lệ khuyết tật thường cao trong nhóm người già. Họ có thể có thiên hướng nghĩ về những người như họ và cho rằng họ nên được gia đình bao bọc.

Một chỉ tiêu quan trọng khác về thái độ đối với trẻ em khuyết tật là liệu trẻ em trai và trẻ em gái có quyền tiếp cận như nhau đến đồ chơi, sách, truyện tranh không, mà điều này là rất quan trọng đối với sự phát triển của trẻ. Bảng 2 cho thấy tín hiệu

đáng mừng là, hầu như không có sự khác biệt giữa trẻ em khuyết tật và trẻ em không khuyết tật có sách, truyện tranh và đồ chơi. Tuy nhiên, lại có sự khác biệt theo khu vực sống. Chỉ có 27,4% trẻ em khuyết tật sống ở vùng nông thôn được tiếp cận với đồ chơi, sách và truyện tranh so với 46,6% trẻ em khuyết tật sống ở khu vực thành thị.

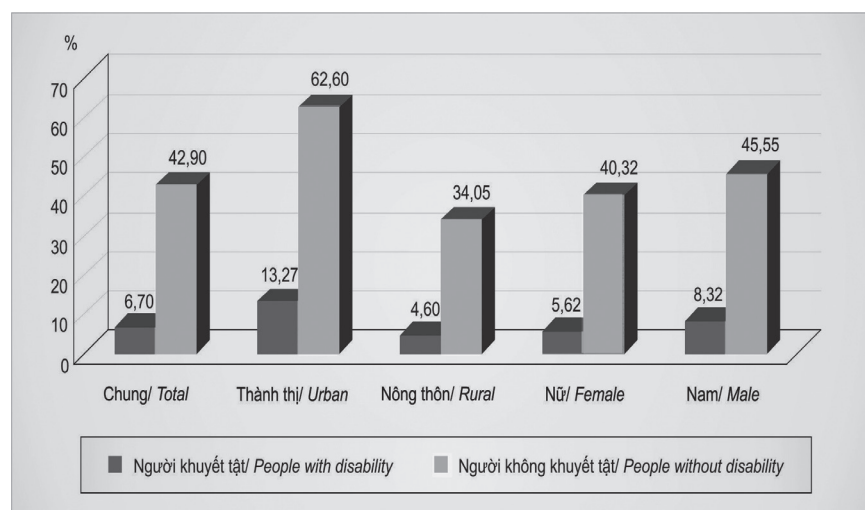
Bảng 2. Tỷ lệ trẻ em có sách, truyện tranh và đồ chơi, phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính và khu vực
Đơn vị: %

	Sách và truyện tranh	Đồ chơi	Sách, truyện tranh và đồ chơi
I. Trẻ em khuyết tật			
Chung	34,4	71,4	32,3
Khu vực			
Thành thị	49,9	89,3	46,6
Nông thôn	29,2	65,3	27,4
Giới tính			
Nam	29,1	73,7	28,3
Nữ	34,2	69,7	35,3
II. Trẻ không khuyết tật			
Chung	34,0	79,7	32,3
Khu vực			
Thành thị	47,1	91,3	45,9
Nông thôn	29,2	75,4	28,0
Giới tính			
Nam	33,8	78,9	32,7
Nữ	38,4	80,4	33,0

Một trong những lĩnh vực quan trọng thể hiện sự hòa nhập cộng đồng hay nói cách khác là việc kết nối với xã hội của người khuyết tật được thể hiện qua khả năng tiếp cận và sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại như điện thoại, máy tính và mạng internet. Công nghệ thông tin như điện thoại, máy tính và mạng internet đã và đang trở thành công cụ hỗ trợ cho con người trong các hoạt động hàng ngày, đặc biệt là trong lao động,

tạo ra những thay đổi mạnh mẽ trong đời sống. Với người khuyết tật, công nghệ thông tin càng trở nên có ý nghĩa trong học tập, lao động, sinh hoạt và tham gia vào các hoạt động xã hội. Những lợi ích mà công nghệ thông tin mang lại cho thấy công nghệ thông tin đã trở thành cánh tay của người khuyết tật vận động, đôi tai của người khiếm thính, đôi mắt của người khiếm thị. Chính việc chỉ cần ngồi một chỗ sử dụng máy móc, công nghệ điện tử, mạng internet để học tập, chia sẻ, tiếp nhận thông tin đã trở thành lợi thế quan trọng để người khuyết tật tiếp cận và làm những công việc liên quan đến lĩnh vực này. Những công nghệ như vậy là nhu cầu thiết yếu để đáp ứng cho cuộc sống hiện đại, nhưng có thể người khuyết tật lại không thể tiếp cận được. Nó có thể là một rào cản đối với người khuyết tật khi tham gia vào cộng đồng. Có gần 43% người không khuyết tật được tiếp cận với mạng internet so với 6,7% người khuyết tật. Khoảng cách sử dụng điện thoại di động là 73,09% người không khuyết tật so với 38,85% người khuyết tật. Những khoảng cách này tương tự nhau theo giới tính và nông thôn so với thành thị.

Hình 1: Tỷ lệ dân số có truy cập internet phân theo tình trạng khuyết tật, giới tính và khu vực



Bên cạnh những kết quả bước đầu đạt được, việc thực hiện chính sách pháp luật đối với người khuyết tật nói chung và trong lĩnh vực tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin nói riêng vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Số lượng người tiếp cận sử dụng công nghệ thông tin còn thấp và xu hướng tăng chậm, chưa tương xứng với tốc độ phát triển về thông tin hiện đại của xã hội. Đa số người khuyết tật và gia đình họ có hoàn cảnh kinh tế khó khăn vì thế họ ít có cơ hội tiếp cận, nên tỷ lệ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng mạng internet là rất hạn chế. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu, mạng internet không có sẵn mọi lúc, mọi nơi và thiếu công cụ hỗ trợ người 2 khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin, đặc biệt là ở những vùng xa xôi, nông thôn, miền núi, hải đảo. Có 1,75% người khuyết tật thuộc hộ nghèo có truy cập internet so với gần 8% người khuyết tật thuộc hộ không nghèo có truy cập internet và

cũng chỉ có 1,47% người khuyết tật thuộc nhóm nghèo nhất có truy cập internet so với 24,98% thuộc nhóm giàu nhất.

Bên cạnh đó, một khía cạnh khác cũng khá quan trọng cho thấy người khuyết tật hòa nhập vào xã hội là năng lực của người khuyết tật tiếp cận và tham gia vào các đoàn thể xã hội, đoàn thể nghề nghiệp, cũng như tham gia vào các câu lạc bộ, sinh hoạt cộng đồng. Số liệu điều tra cho thấy, không có khác biệt lớn trong sự tham gia của người khuyết tật so với nhóm người không khuyết tật vào các đoàn thể nghề nghiệp (43,86% so với 47,08%) và câu lạc bộ tại cộng đồng (2,07% so với 2,09%).

Tuy nhiên, có sự khác biệt trong việc tham gia vào các tổ chức xã hội hay các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng của người khuyết tật theo mức sống của hộ gia đình đối với người khuyết tật. Chưa tới 1% người khuyết tật thuộc hộ nghèo có tham gia vào các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng so với 2,34% người khuyết tật thuộc hộ không nghèo. Khoảng 43,87% người khuyết tật thuộc nhóm nghèo nhất so với khoảng 42,95% thuộc nhóm giàu nhất có tham gia vào các tổ chức xã hội nghề nghiệp. Điều đó cho thấy rằng, nhóm người khuyết tật sống trong các hộ giàu hơn cũng như những người khuyết tật có mức thu nhập cao hơn thì có nhiều điều kiện cũng như khả năng được tiếp cận, tham gia các tổ chức xã hội nghề nghiệp và các câu lạc bộ sinh hoạt cộng đồng hơn nhóm người khuyết tật có thu nhập thấp./.

(Lược trích ấn phẩm Việt Nam điều tra quốc gia người khuyết tật 2016, Nhà Xuất bản Thống kê)

CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CÁC CƠ QUAN THỐNG KÊ QUỐC GIA HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI

ThS. Lê Thị Thanh Huyền

Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế - Tổng cục Thống kê

Để chuẩn bị tốt cho việc triển khai Dự án ứng dụng phần mềm điều tra trực tuyến do Cơ quan Thống kê quốc gia Nhật Bản hỗ trợ cho Tổng cục Thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội thảo xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin tương lai cho cơ quan thống kê quốc gia, chia sẻ kinh nghiệm của Cơ quan Thống kê quốc gia Úc trong quá trình chuyển đổi hệ thống công nghệ thông tin thích ứng với nhu cầu mới.

Tham dự buổi Hội thảo có các chuyên gia công nghệ thông tin của Cơ quan Thống kê quốc gia Nhật Bản và ông Peter Harper, nguyên Phó Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê quốc gia Úc. Với vai trò là diễn giả chính trong buổi Hội thảo, ông Peter Harper đã chia sẻ kinh nghiệm chuyển đổi của Thống kê quốc gia Úc, những thách thức, khó khăn và bài học kinh nghiệm của Cơ quan Thống kê quốc gia Úc.

Ông Peter Harper có hơn 35 năm kinh nghiệm làm việc cho cơ quan thống kê, đã được Chính phủ Úc trao tặng Huy chương Dịch vụ Công năm 2016 vì những đóng góp to lớn cho ngành Thống kê Úc và cộng đồng thống kê quốc tế. Bên cạnh những vị trí quản lý đã trải qua tại cơ quan Thống kê quốc gia Úc, ông Peter Harper còn là chuyên gia quốc tế cho các tổ chức như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Liên Hợp quốc (LHQ), chủ tịch Ủy ban Chuyên gia LHQ về Hoạch toán kinh tế môi trường. Ngoài ra, ông cũng tham gia hỗ trợ kỹ thuật cho nhiều nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Nam Phi, Bra-xin... Hiện tại ông là thành viên độc lập của Ban Điều hành Chương trình chuyển đổi hoạt động thống kê của Cơ quan Thống kê quốc gia Úc (ABS).

Chuyển đổi là quá trình thay đổi căn bản những hệ thống, quy trình, con người và công nghệ trong toàn bộ hoạt động hoặc một đơn vị hoạt động nhằm đạt được những tiến bộ có thể đo đếm được về tính hiệu quả, hiệu lực và mức độ hài lòng của các bên hữu quan. Câu hỏi đặt ra đối với Cơ quan Thống kê quốc gia Úc là tại sao cần chuyển đổi? Để trả lời câu hỏi này, Cơ quan Thống kê quốc gia Úc (ABS) xác định những thách thức trong và ngoài nước mà ABS đang phải đối mặt trong bối cảnh toàn cầu hóa, đây là những thách thức mà không chỉ ABS gặp phải mà hầu hết các cơ quan thống kê quốc gia khác trên toàn cầu cũng khó tránh khỏi. Có 6 nhóm thách thức lớn đã được liệt kê trong quá trình đi tìm câu trả lời cho câu hỏi về sự cần thiết phải chuyển đổi, gồm: (1) Đối thủ cạnh tranh mới và những kỳ vọng ngày càng thay đổi: Số liệu thống kê được các cơ quan khác biên soạn và nhu cầu của người dùng tin đối với số liệu thống kê ngày càng thay đổi, đặc biệt đối với những lĩnh vực mới nổi; (2) Ngân sách ngày càng hạn hẹp: Lượng công việc nhiều hơn nhưng kinh phí không tăng, thậm chí còn phải cắt giảm theo tinh thần làm nhiều hơn với nguồn lực ít hơn; (3) Những thay đổi nhanh chóng trong thế giới thực: Những yêu cầu về đánh giá thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), những thay đổi toàn cầu; (4) Tính cạnh tranh trước nguồn nhân lực có kỹ năng: Nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng luôn được các công ty, cơ quan chào đón, ABS luôn phải có giải pháp thu hút được nhân tài, đồng thời giữ chân được người tài, đặc biệt là những chuyên viên công nghệ thông tin (IT) trình độ cao; (5) Tiếp cận các cơ hội mới còn chậm và chi phí cao (ví dụ như khai thác dữ liệu lớn bigdata), đây là nguồn tài nguyên lớn nhưng cũng đòi hỏi phải có công nghệ tiên tiến để tiếp cận và khai thác phục vụ cho mục đích thống kê và (6) Chi phí ngày càng tăng và những khó khăn khi thu nhận dữ liệu (đặc biệt theo phương pháp trực tiếp), vì tiền công cho điều tra viên thực địa phải đáp ứng mặt bằng thu nhập chung, bên cạnh đó, việc tiếp cận với các hộ gia đình, đối tượng cung cấp thông tin ngày càng khó.

Trước những thách thức đó, ABS đã tiến hành chuyển đổi như thế nào? Trước hết, ABS xây dựng Chương trình chuyển đổi hoạt động thống kê (viết gọn là SBTP), với mục tiêu giảm chi phí, giảm thời gian phổ biến thông tin tiếp cận đến người dùng tin, giảm nguy cơ thống kê; đồng thời tăng hiệu quả hoạt động và giảm các thủ tục rườm rà, quan liêu. Chương trình được thông qua ngày 1/7/2015 với nguồn ngân sách đầu tư là 257 triệu đô la Úc

(tương đương 180 triệu đô la Mỹ). Chương trình được thực hiện trong 5 năm, dự kiến hoàn thành vào năm 2020 với tinh thần mang tính hình tượng là xây dựng, hoàn thiện chiếc máy bay, khi máy bay này đang bay. Điều này nghĩa là thực hiện Chương trình đòi hỏi toàn bộ hệ thống ABS phải thực sự nỗ lực và thận trọng. Tổng quan Chương trình SBTP có những đặc điểm nổi bật như: Thay đổi cách ABS thu thập, quản lý và công bố thông tin, số liệu thống kê; đồng thời công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thiết kế lại các quy trình hoạt động; xây dựng năng lực cần thiết cho tương lai, tìm kiếm sự ủng hộ của Chính phủ và sự hợp tác của các cơ quan thống kê khác; tập trung nhiều hơn vào thu thập dữ liệu trực tuyến, dữ liệu hành chính, dữ liệu giao dịch, hình ảnh và cảm biến; xây dựng các sản phẩm tương tác và dịch vụ web giúp truyền thông số liệu thống kê một cách ý nghĩa hơn; phương pháp tiếp cận công việc hiện tại và công việc mới dựa trên thành phần, nhanh gọn, linh hoạt nhằm cải thiện tính hiệu quả và tính kịp thời của số liệu; hướng tới tự động hóa nhiều hơn để chuyên viên có nhiều thời gian hơn dành cho công tác phân tích, đây là phần được nhiều người dùng tin yêu cầu.

Từ định hướng Chương trình, ABS đã xây dựng các quy trình hoạt động và hệ thống hiện đại, xác định hiện tại ABS đang ở đâu và trong tương lai ABS đi đến đâu. Từ đó thiết lập sơ đồ quy trình chung dựa trên Mô hình quy trình hoạt động thống kê chung (GSBPM), kiến trúc sản xuất chung, mô hình thông tin chung và kiến trúc định hướng dịch vụ, với từng cấu phần rõ ràng như cơ sở hạ tầng nền tảng, thu thập dữ liệu, xử lý, phân tích và phổ biến. Về cơ sở hạ tầng nền tảng, ABS đã xây dựng một nền tảng an ninh hiện đại và tính xác thực cao,

có giao diện tương tác trực quan với người dùng để hướng dẫn cán bộ, lưu trữ dữ liệu doanh nghiệp an toàn và linh hoạt theo quy trình minh bạch và chắc chắn, dữ liệu đặc tả được xây dựng theo hướng tăng cường tự động hóa, minh bạch, có khả năng sử dụng nhiều lần và đảm bảo chất lượng các quy trình hoạt động. Theo Chương trình SBTP, phương pháp thu thập dữ liệu đã có sự thay đổi lớn như tăng cường tiếp nhận dữ liệu số bằng các công cụ hỗ trợ, các kênh kỹ thuật số, kết hợp các hình thức thu thập và phát huy hình thức điều tra trực tuyến qua email và webform đối với đối tượng cung cấp thông tin là doanh nghiệp và hộ gia đình, bỏ dần hình thức thu thập truyền thống dùng giấy và bút trong thu thập thông tin, thay vào đó là các hình thức thu thập có sự trợ giúp của máy tính cá nhân (CAPI) và thu thập qua điện thoại (CATI), sử dụng các nguồn dữ liệu mới như dữ liệu từ điện thoại di động, dữ liệu vệ tinh, dữ liệu địa lý không gian, dữ liệu trên mạng xã hội, dữ liệu từ thẻ tín dụng, dữ liệu quét và dữ liệu cảm biến (dữ liệu liên quan đến hệ thống sức khỏe, cảm nhận của người dân về các hiện tượng xã hội...). Xử lý và phân tích dữ liệu là những năng lực thống kê chính được sử dụng trong toàn hệ thống nên được chú trọng xây dựng. ABS đa dạng hóa các hình thức phổ biến thông tin, tập trung phổ biến trên trang tin điện tử ABS, các hệ thống phổ biến, tăng cường tiếp cận dữ liệu vi mô thông qua “phòng dữ liệu vi mô thực”, các ứng dụng di động và tăng cường dữ liệu API tạo điều kiện cho các bên thứ ba có thể đổi mới cách thức trình bày dữ liệu.

Với Chương trình đã được xây dựng, ABS đã xác định lộ trình thực hiện với khung thời gian cụ thể theo 3 bước: Thiết kế, chuẩn bị và chuyển đổi. Chương trình chuyển đổi hoạt động thống kê

là một tiền đề quan trọng cho tương lai của ABS, về quản lý rủi ro, xây dựng văn hóa làm việc thích ứng với những thách thức, tác động của các quy trình và cơ sở hạ tầng đang già hóa, đảm bảo tính bền vững của các quy trình thống kê mới, hỗ trợ những nhu cầu thống kê của tương lai và xây dựng hệ thống thông tin dễ tiếp cận hơn. ABS đã rút ra 11 điểm lớn trong kinh nghiệm thực hiện chương trình chuyển đổi thành công này, gồm:

- Mục tiêu và định hướng rõ ràng, với sự lãnh đạo xuất sắc từ cấp cao;

- Vận hành chương trình bằng các nguồn lực với sự tận tâm, tận tụy của cả lãnh đạo và chuyên viên trong toàn hệ thống;

- Quản trị tốt, tính giải trình cao và đưa ra các quyết định kịp thời;

- Chú trọng vào các mục tiêu hoạt động kết hợp với các lợi ích mà hoạt động mang lại cho cơ quan;

- Sự tham gia của các bên hữu quan đóng vai trò quan trọng, đặc biệt về lĩnh vực truyền thông, tuyên truyền nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc chuyển đổi;

- Xác định những lĩnh vực ưu tiên và quyết định nhanh chóng. Chủ động xác định và giám sát những rào cản và khó khăn cũng như nhanh chóng loại bỏ nếu có.

- Nắm bắt được những nguy cơ và quản lý tốt các nguy cơ;

- Thay đổi cách thức quản lý đặc biệt phát triển năng lực và thay đổi văn hóa làm việc theo hướng chủ động, sáng tạo, luân chuyển các vị trí quản lý;

- Bố trí đúng người đúng việc, xác định rõ những nhóm nhân sự chính là những người có năng lực, khát vọng, biết kết nối giữa mục tiêu của chương trình với vai trò cá nhân để thực hiện thành công chương trình;

- Đánh giá định kỳ, độc lập;

- Đảm bảo tính bền vững của chương trình./.

Sau nhiều thập kỷ phát triển mạnh mẽ, nền kinh tế Trung Quốc đang dần phát triển chậm lại và có dấu hiệu “hụt hơi”. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Trung Quốc, năm 2018, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đã tăng trưởng 6,6% so với năm 2017. Đây là tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong vòng gần 3 thập kỷ qua. Theo các chuyên gia kinh tế dự báo, trong năm 2019, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sẽ tiếp tục xuống thấp hơn năm 2018 và phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức mới.

KINH TẾ TRUNG QUỐC ĐỐI MẶT VỚI NHIỀU THÁCH THỨC MỚI

Tiến Long

Đối mặt với những thách thức mới

Hiện nay, kinh tế Trung Quốc đang chịu ảnh hưởng từ triển vọng thương mại yếu đi trong khi chính phủ đang rất nỗ lực kiểm soát rủi ro tín dụng. Theo các chuyên gia kinh tế, những gì Trung Quốc đang trải qua đều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như các thị trường trên thế giới, bởi quốc gia này hiện là nước có lượng hàng hóa xuất khẩu lớn nhất trên thế giới. Họ nhập khẩu nguyên liệu từ các quốc gia khác, sau đó xuất khẩu ra thế giới những mặt hàng như iPhone, máy tính xách tay và rất nhiều các loại hàng hóa khác. Do đó, một thay đổi nhỏ ở Trung Quốc cũng đủ sức tác động mạnh đến thị trường và nền kinh tế toàn cầu. Năm 2018, những lo ngại về “sức khỏe” của nền kinh tế Trung Quốc đã mạnh mẽ tác động đến

thị trường tài chính. Chỉ số chứng khoán Trung Quốc đã tuột dốc vào tháng 6/2018 và giảm 25% so với đầu năm 2018. Sự bất ổn định này cũng làm chao đảo đến các thị trường ở châu Âu và Mỹ.

Hầu hết các chuyên gia kinh tế đều cho rằng, rất khó để có thể đo lường được mức độ nghiêm trọng từ việc Trung Quốc tăng trưởng chững lại, đặc biệt là trong bối cảnh tác động từ cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, dự kiến sẽ ảnh hưởng rõ rệt hơn vào năm 2019. Sau những động thái áp dụng hàng rào thuế quan trị giá hàng trăm triệu USD, Mỹ và Trung Quốc hiện đang cố gắng tiến tới một thỏa thuận có lợi cho cả hai bên. Tuy nhiên, nếu đàm phán thất bại, hàng rào thuế quan sẽ tiếp tục được đẩy lên cao hơn. Đó là chưa kể, những tác động tiêu cực đến nền kinh tế từ cuộc chiến thương mại sẽ rõ rệt

hơn ở Trung Quốc trong những tháng tới, làm tổn thương hoạt động xuất khẩu và lợi nhuận của các công ty. Theo số liệu công bố của cơ quan Hải quan Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của Trung Quốc trong tháng 2/2019 đã giảm lần lượt là 20,7% và 5,2%, tương ứng với 135,2 tỷ USD và 131,1 tỷ USD, sụt giảm mạnh so với mức dự báo giảm 5% và 0,6% theo kết quả thăm dò ý kiến của hãng tin Bloomberg News tiến hành trước đó.

Hiện vẫn chưa rõ Bắc Kinh và Washington có đạt được thỏa thuận ngừng chiến hay không, nhưng xung đột giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới không chỉ đơn giản là xung đột về thương mại mà còn về công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư, chính sách công nghiệp và khả năng tiếp cận thị trường. Ngoài áp thuế nhập khẩu lên Trung Quốc, chính phủ Mỹ đã

“cấm cửa” hai tập đoàn công nghệ lớn của Trung Quốc tham gia thị trường Mỹ, tăng cường kiểm tra các thương vụ đầu tư nước ngoài. Giới phân tích đều cho rằng, con đường dẫn đến một thỏa thuận đình chiến cuối cùng giữa hai siêu cường quốc kinh tế sẽ còn nhiều gập ghềnh, khó khăn và kéo dài. Vì vậy, trong quá trình đó, hai nền kinh tế sẽ tiếp tục gây thiệt hại cho mỗi bên cũng như cho nền kinh tế toàn cầu.

Sự chuyển đổi kinh tế phi thường của Trung Quốc trong những thập niên gần đây đã kéo hàng trăm triệu người dân nước này thoát khỏi nghèo đói, thúc đẩy sự bùng nổ chi tiêu. Tầng lớp trung lưu của Trung Quốc đã và đang ngày càng mở rộng nhanh chóng, khiến Trung Quốc trở thành thị trường tiêu thụ lớn nhất toàn cầu cho những mặt hàng tiêu dùng như: Xe hơi, điện thoại thông minh và bia đem lại hàng tỉ lợi nhuận cho các công ty hàng đầu thế giới như General Motors và Apple... Theo các chuyên gia kinh tế, tiêu dùng hộ gia đình là một trong những nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng của Trung Quốc, đưa quốc gia này trở thành cỗ máy tăng trưởng bậc nhất thế giới. Tuy nhiên, hiện tại, những vết nứt ở thị trường tiêu dùng đã xuất hiện. Theo thống kê trong thời gian gần đây, doanh số bán xe hơi đã sụt giảm (giảm 6% trong năm 2018, năm giảm đầu tiên trong hơn hai thập niên); Doanh số bán lẻ nhìn chung cũng đang chậm lại; Mức nợ của người tiêu dùng Trung Quốc đang tăng lên nhanh chóng, khiến nhu cầu chi tiêu giảm sút... Các yếu tố này khiến Trung Quốc mất đi một động lực quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Theo dự báo, kinh tế Trung Quốc trong năm 2019 sẽ chỉ tăng trưởng ở mức 6% - 6,5%, so với mức 6,6% trong năm 2018.

Loay hoay tìm lối thoát

10 năm sau khi Trung Quốc ngăn chặn nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu bằng một kế hoạch kích thích khổng lồ, các nhà đầu tư đang một lần nữa hướng về Bắc Kinh khi nền kinh tế thế giới cũng đang đứng trước tình trạng tăng trưởng chậm lại và dự báo sẽ giảm hơn trong năm 2019. Trung Quốc hiện đang chiếm khoảng 1/3 tăng trưởng trong nền kinh tế toàn cầu trong những năm gần đây. Vì vậy, tốc độ tăng trưởng chậm của nền kinh tế Trung Quốc trong những tháng gần đây đã gióng lên những hồi chuông cảnh báo về thị trường quan trọng này. Theo đó, tăng trưởng kinh tế toàn cầu và lợi nhuận của giới đầu tư sẽ bị thu hẹp đáng kể. Chính phủ Trung Quốc và các nhà hoạch định chính sách đã và đang tăng cường nỗ lực để hỗ trợ nền kinh tế, cố gắng hạn chế sự tăng trưởng nhờ vào xuất khẩu và hướng tới tăng tiêu dùng trong nước. Những biện pháp thúc đẩy nhu cầu bao gồm đẩy nhanh các dự án xây dựng, cắt giảm một số thuế và giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại.

Trung Quốc từng đưa ra một loạt biện pháp hỗ trợ nền kinh tế vào năm 2018 và dự kiến sẽ tiếp tục có nhiều biện pháp hơn nữa trong những tháng tới để ngăn chặn nguy cơ suy giảm kinh tế sâu hơn. Theo một báo cáo đăng trên trang web của Chính phủ Trung Quốc, việc thực hiện cắt giảm thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chủ yếu là để hỗ trợ việc làm. Hội đồng Nhà nước Trung Quốc cho biết sẽ tiếp tục giảm thuế cho các công ty nhỏ hơn. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính Trung Quốc cũng thông báo sẽ tăng cường cắt giảm thuế và phí để giảm bớt gánh nặng cho công ty.

Để hạn chế đà giảm tốc của nền kinh tế lớn thứ nhì thế giới,

Trung Quốc tung một gói giảm thuế có quy mô 200 tỷ nhân dân tệ, tương đương 29 tỷ USD. Đây là gói giảm thuế trong thời gian 3 năm dành cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ - lực lượng giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc. Chương trình hỗ trợ này được đưa ra đồng thời với kế hoạch của Bắc Kinh về tăng mục tiêu thâm hụt ngân sách trong năm 2019. Trước đó, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBoC) đã tiến hành cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhằm giải phóng một lượng vốn tương đương khoảng 117 tỷ USD trong hệ thống ngân hàng. Cuối năm 2018, PBoC cũng triển khai một chương trình khuyến khích các ngân hàng thương mại cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị kẹt vốn, do chiến dịch giảm nợ của Bắc Kinh. Các biện pháp này được đưa ra trong bối cảnh kinh tế Trung Quốc có thêm nhiều dấu hiệu giảm tốc đáng lo ngại.

Việc áp dụng song song các biện pháp kích thích đi kèm nới lỏng tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, đồng nghĩa với việc ngân sách của Chính phủ Trung Quốc sẽ thâm hụt lớn. Theo Bloomberg, Bộ Tài chính Trung Quốc dự kiến nâng mục tiêu thâm hụt ngân sách 2019 lên 2,8% GDP, so với mục tiêu thâm hụt 2,6% GDP trong năm 2018.

Năm 2019, giới phân tích dự báo, Trung Quốc sẽ cần phải tung ra nhiều biện pháp hơn nữa để ngăn chặn đà suy giảm của nền kinh tế, tuy nhiên, các biện pháp này tiềm ẩn nhiều rủi ro, làm suy yếu các nỗ lực của Bắc Kinh trong việc đối phó với các vấn đề quan trọng hơn, bao gồm kiểm soát các khoản nợ khổng lồ. Vì vậy, chính quyền Trung Quốc đã trì hoãn việc cải tổ nền kinh tế thay vào đó là các biện pháp tập trung kích thích hỗ trợ cho kinh tế phát triển./

“cấm cửa” hai tập đoàn công nghệ lớn của Trung Quốc tham gia thị trường Mỹ, tăng cường kiểm tra các thương vụ đầu tư nước ngoài. Giới phân tích đều cho rằng, con đường dẫn đến một thỏa thuận đình chiến cuối cùng giữa hai siêu cường quốc kinh tế sẽ còn nhiều gập ghềnh, khó khăn và kéo dài. Vì vậy, trong quá trình đó, hai nền kinh tế sẽ tiếp tục gây thiệt hại cho mỗi bên cũng như cho nền kinh tế toàn cầu.

Sự chuyển đổi kinh tế phi thường của Trung Quốc trong những thập niên gần đây đã kéo hàng trăm triệu người dân nước này thoát khỏi nghèo đói, thúc đẩy sự bùng nổ chi tiêu. Tầng lớp trung lưu của Trung Quốc đã và đang ngày càng mở rộng nhanh chóng, khiến Trung Quốc trở thành thị trường tiêu thụ lớn nhất toàn cầu cho những mặt hàng tiêu dùng như: Xe hơi, điện thoại thông minh và bia đem lại hàng tỉ lợi nhuận cho các công ty hàng đầu thế giới như General Motors và Apple... Theo các chuyên gia kinh tế, tiêu dùng hộ gia đình là một trong những nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng của Trung Quốc, đưa quốc gia này trở thành cỗ máy tăng trưởng bậc nhất thế giới. Tuy nhiên, hiện tại, những vết nứt ở thị trường tiêu dùng đã xuất hiện. Theo thống kê trong thời gian gần đây, doanh số bán xe hơi đã sụt giảm (giảm 6% trong năm 2018, năm giảm đầu tiên trong hơn hai thập niên); Doanh số bán lẻ nhìn chung cũng đang chậm lại; Mức nợ của người tiêu dùng Trung Quốc đang tăng lên nhanh chóng, khiến nhu cầu chi tiêu giảm sút... Các yếu tố này khiến Trung Quốc mất đi một động lực quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Theo dự báo, kinh tế Trung Quốc trong năm 2019 sẽ chỉ tăng trưởng ở mức 6% - 6,5%, so với mức 6,6% trong năm 2018.

Loay hoay tìm lối thoát

10 năm sau khi Trung Quốc ngăn chặn nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu bằng một kế hoạch kích thích khổng lồ, các nhà đầu tư đang một lần nữa hướng về Bắc Kinh khi nền kinh tế thế giới cũng đang đứng trước tình trạng tăng trưởng chậm lại và dự báo sẽ giảm hơn trong năm 2019. Trung Quốc hiện đang chiếm khoảng 1/3 tăng trưởng trong nền kinh tế toàn cầu trong những năm gần đây. Vì vậy, tốc độ tăng trưởng chậm của nền kinh tế Trung Quốc trong những tháng gần đây đã giống lên những hồi chuông cảnh báo về thị trường quan trọng này. Theo đó, tăng trưởng kinh tế toàn cầu và lợi nhuận của giới đầu tư sẽ bị thu hẹp đáng kể. Chính phủ Trung Quốc và các nhà hoạch định chính sách đã và đang tăng cường nỗ lực để hỗ trợ nền kinh tế, cố gắng hạn chế sự tăng trưởng nhờ vào xuất khẩu và hướng tới tăng tiêu dùng trong nước. Những biện pháp thúc đẩy nhu cầu bao gồm đẩy nhanh các dự án xây dựng, cắt giảm một số thuế và giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại.

Trung Quốc từng đưa ra một loạt biện pháp hỗ trợ nền kinh tế vào năm 2018 và dự kiến sẽ tiếp tục có nhiều biện pháp hơn nữa trong những tháng tới để ngăn chặn nguy cơ suy giảm kinh tế sâu hơn. Theo một báo cáo đăng trên trang web của Chính phủ Trung Quốc, việc thực hiện cắt giảm thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chủ yếu là để hỗ trợ việc làm. Hội đồng Nhà nước Trung Quốc cho biết sẽ tiếp tục giảm thuế cho các công ty nhỏ hơn. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính Trung Quốc cũng thông báo sẽ tăng cường cắt giảm thuế và phí để giảm bớt gánh nặng cho công ty.

Để hạn chế đà giảm tốc của nền kinh tế lớn thứ nhì thế giới,

Trung Quốc tung một gói giảm thuế có quy mô 200 tỷ nhân dân tệ, tương đương 29 tỷ USD. Đây là gói giảm thuế trong thời gian 3 năm dành cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ - lực lượng giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc. Chương trình hỗ trợ này được đưa ra đồng thời với kế hoạch của Bắc Kinh về tăng mục tiêu thâm hụt ngân sách trong năm 2019. Trước đó, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBoC) đã tiến hành cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhằm giải phóng một lượng vốn tương đương khoảng 117 tỷ USD trong hệ thống ngân hàng. Cuối năm 2018, PBoC cũng triển khai một chương trình khuyến khích các ngân hàng thương mại cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị kẹt vốn, do chiến dịch giảm nợ của Bắc Kinh. Các biện pháp này được đưa ra trong bối cảnh kinh tế Trung Quốc có thêm nhiều dấu hiệu giảm tốc đáng lo ngại.

Việc áp dụng song song các biện pháp kích thích đi kèm nới lỏng tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, đồng nghĩa với việc ngân sách của Chính phủ Trung Quốc sẽ thâm hụt lớn. Theo Bloomberg, Bộ Tài chính Trung Quốc dự kiến nâng mục tiêu thâm hụt ngân sách 2019 lên 2,8% GDP, so với mục tiêu thâm hụt 2,6% GDP trong năm 2018.

Năm 2019, giới phân tích dự báo, Trung Quốc sẽ cần phải tung ra nhiều biện pháp hơn nữa để ngăn chặn đà suy giảm của nền kinh tế, tuy nhiên, các biện pháp này tiềm ẩn nhiều rủi ro, làm suy yếu các nỗ lực của Bắc Kinh trong việc đối phó với các vấn đề quan trọng hơn, bao gồm kiểm soát các khoản nợ khổng lồ. Vì vậy, chính quyền Trung Quốc đã trì hoãn việc cải tổ nền kinh tế thay vào đó là các biện pháp tập trung kích thích hỗ trợ cho kinh tế phát triển./

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG TIẾN HÀNH TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

